

VĂN-HÓA TÙNG-THƯ

CỐ-ĐÔ HUẾ

LỊCH-SỬ ★ CỒ-TÍCH ★ THẮNG-CẢNH

Thái Văn Kiểm

BIÊN-SOẠN

NHÀ VĂN-HÓA

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

XUẤT-BẢN Friday, March 31, 2017

TẬP SỐ 1

NĂM 1980

VĂN-HÓA TÙNG-THƯ

CỐ ĐÔ HUẾ
LỊCH-SỬ ★ CỔ-TÍCH ★ THẮNG-CẢNH

Thái Văn Kiêm

BIÊN-SOẠN

NHÀ VĂN-HÓA
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC
XUẤT-BẢN

*Chim bay lưng trời mà còn có tò,
Cá lội giữa dòng vẫn có hố hang.
Người đời đã có tò-quốc giang-san,
Tinh-thần ý-chí phải nhịp-nhàng với non sông.*

(Ca-dao)

Lâu-dài hoa-thy trường sinh cảnh,
Thiên-địa sơn-hà tú-hải gia.
Vũ-phiền mạn giao thi hóa-nhật,
Thuần-cầm uyền nhĩ nhập thi ca.

Tịnh - hõ hõ-hứng
Ôbiệu-Ôri

Lâu-dài hoa có ngàn năm tốt,
Trời đất non sông bốn biển chung.
Vũ-phiền đâu cần che hóa-nhật,
Thuần-cầm như trỗi khúc nam-phong.

Á-Nam dịch

CÙNG MỘT TÁC-GIÀ :

Tiếng Việt :

Đất Việt Trời Nam

(Người Sông, 215-217 Nguyễn-Biều, Sài-gòn, xuất-bản năm 1960)

Tiếng Pháp :

Việt-Nam d'Hier et d'Aujourd'hui

(Editions internationales, 1 Rue de la Haye, Tanger, 1956-1957)

Tiếng Anh :

Việt-Nam Past and Present

(Commercial Transworld Editions, 241 Croix Nivert, Paris XV^e, 1958)

Sắp xuất-bản :

Việt-Nam : Culture et Traditions

(Edition bilingue : français-anglais)

CỘ-ĐÔ HUẾ
LỊCH-SỬ – CỘ-TÍCH – THẮNG-CẢNH
In lần thứ nhất
xong ngày 31-12-1960
tại nhà in BÌNH-MINH
148-i, Đường Yên-Đồ — Sài-gòn
In 50 cuốn (giấy tốt)
và 1950 cuốn (giấy thường)

ĐÀY HUẾ : CỐ-ĐÔ THẦN-BÍ THƠ MỘNG

MUÔN ĐỜI CỦA ĐẤT NƯỚC VIỆT-NAM

Nói đến Huế, người ta nghĩ ngay tới những phong cảnh nên thơ, tưởng đèn những kỷ-niệm êm-dềm, những vết tích của thời xưa để lại, cùng với những trang sử bi hùng mà ngày nay đám bình-dân và giới nghệ-sĩ còn ca tụng trong những câu hát điệu hò vô cùng ý-nhị

Biết bao văn-nhân thi-si từ bốn phương trời đèn đây, đã từng say sưa trước vẻ đẹp thiên-nhiên của xứ Huế, mà họ không quên diễn tả bằng những bức tranh lộng lẫy và những vần thơ tuyệt-diệu.

Huế thơ mộng đã trải qua bao lần hưng-vong trong lịch-sử. Huế ngày nay vẫn đượm một vẻ trầm lặng mơ màng, như tràn ngập trên đôi mi người thiều-nữ yêu-kiều.

Người thiều-nữ ấy có thể là một cô lái đò với mày nhíp lên bồng xuồng trầm, hiên cho ta một bức tranh linh động của xứ Huế muôn màu :

*Tỉnh Thừa-thiên dân hiền cảnh lịch,
Non xanh nước biếc, điện ngọc đèn rồng.
Tháp bảy tầng, Thành-Miếu, Chùa Ông,
Chuông khuê Diệu-Đế, trống rung Tam-Tòa.
Cầu Trường-Tiền sáu nhíp bắc qua,
Tả Thanh-Long, hữu Bạch-Hồ, đợi khách âu ca thái bình.*

Tháp bảy tầng đây tức là Chùa Thiên-Mụ hay là Thiên-Miếu-Tự. Tục truyền rằng : Năm Tân-Sửu (1601), chùa Nguyễn-Hoàng đi đèn chô này, thay giữa đất bằng đột khởi lên một cái gò như hình đầu con rồng ngoảnh lại, trước có sông, sau có hồ, cảnh trí tốt đẹp Nhau hỏi người ở đây thì đáp rằng : « Gò ấy rất linh dị, tương truyền lúc xưa có một người ban đêm trông thấy một bà già mặc áo đỏ quần lục, ngồi trên đỉnh gò mà nói : “rồi đây sẽ có chùa lập ở nơi này, để tu linh-khí mà làm cho bến long mạch” ; nói xong thời bà ấy biến mất, nhân thế dân-chúng mới gọi cái gò ấy là núi Thiên-mụ ».

Chùa thay chô đất có linh khí, bèn dựng chùa đặt tên là chùa Thiên-Mụ. Năm Ất-Tị (1665), chùa Nguyễn-Phúc-Tân trùng tu. Năm Canh-Dần (1710), chùa Nguyễn-Phúc-Chu cho đúc cái chuông lớn cân nặng 3285 cân ta, chùa thân làm bài văn khắc vào chuông Chúa cũng cho tạc một tấm bia lớn, vào cuối năm 1715, cao 2m60, rộng 1m20, dựng trên con rùa đá lớn bằng кам-thạch, trên bia có ghi công đức của Chúa trong việc chấn hưng đạo Phật, và những chi tiết về các kiến-trúc của chùa

Trong chùa, tại điện Đại-Hùng, có thờ rất nhiều tượng Phật và có một cái khánh đồng do người Bồ-Đào-Nha Jean de la Croix, đúc năm 1674.

Năm Thiệu-Trị thứ 4 (1844), vua có dựng thêm ngoài cửa Nghi-Môn, một cái tháp hình bát giác, cao 5 trượng 3 thước 2 tấc (21m24), đặt tên là tháp Tu-Nhân, sau đổi là tháp Phúc-Duyên. Tháp có bảy tầng mỗi tầng thờ một đức Phật, tầng cao nhất thờ đức Phật Thích-Tôn.

Chùa Linh-Mụ là một thắng cảnh thuộc làng Kim-Long mà danh tiếng được lưu truyền trong những câu ca-dao bắt hủ :

Kim-Long có gái mỹ-miều,
Ta thương ta nhớ, ta liêu ta đi !

oOo

Nước đầu cầu, khúc sâu khúc cạn,
Chèo qua Ngọc-Trản, đến vạn Kim-Long;
Sương sa gió thổi lạnh-lùng;
Sóng xao, trăng lặn, gợi lòng nhớ thương!

Từ trong chùa tỏa ra mùi hương ngào-ngạt, vọng lại giọng kệ câu kinh của các vị tăng già, cùng tiếng hát câu hò của các cô gặt lúa :

*Tiếng chuông Thiên-Mụ dồn-dồn,
Em đi : cảnh vắng, hẹn-hò cùng ai ?*

Và bên kia sông, trên đồi Long-Thọ-Cương, tiếng gà gáy xa đưa :

*Có đưa cảnh trúc la-dà,
Tiếng chuông Thiên-Mụ, cảnh gà Thọ-Cương.*

Đi quá Thiên-Mụ chừng 300 thước thì có Thánh-Miêu hay là Văn-Miêu, do Vua Gia-Long dựng lên năm 1808, để thờ Đức Không-Tử, 4 vị hiền-triết mõn-mệ, 72 triết-gia cùng 120 hiền-nhân quân-tử đời xưa.

Ngày nay, trong văn-chương bùnh-dân, còn truyền lại câu ca dao :

*Văn-Thánh trống thông,
Võ-Thánh trống bàng,
Ngó vô xă-tắc : hai hàng mù-u.*

Câu này nhắc lại một chiến-công dưới thời vua Tự-Đức. Khi quân Pháp đồ bộ lên cửa Thuận-An, kéo binh vào thành Hué, quân ta mai phục hai bên đường vào đòn Xă-tắc, bèn lầy trái mù-u, đồ ra đáy đường. Quân Pháp đi giày da, đạp lên mù-u, nhào té đảo điên. Quân ta thừa thè nhảy ra đánh áp lá cà làm cho quân Pháp phải chạy tán loạn. Vì vậy mới gọi là trận giặc mù-u. Ngày nay, hai bên đường Xă-tắc, còn hai hàng mù-u (callophyllum) cao ngất nghêu thinh thoảng rụng trái trên vai người đi đường, như để nhắc nhớ một trang sử oanh-liệt.

Bây giờ chúng ta về miền Gia-Hội. Nơi này, xưa kia là nơi buôn bán tấp nập, có thè nói là một thương-cảng hối thời kỳ Đông-Tây mới tiếp xúc với nhau. Ở đây, theo câu hò trên kia, thì có Chùa Ông thờ Đức Quan-Công, có Chùa Diệu-Đề xây năm 1844, dưới thời vua Thiệu-Trị, để thờ Phật, các vị Bồ-tát Văn-Thù và Phô-Hiền cùng thập bát La-Hán.

*Đông-Ba, Gia-Hội hai cầu,
Ngó lên Diệu-Đề : trống lầu gác chuông.*

Nhưng đặc biệt nhất là cái trống Tam-Tòa, để cho dân-sự khi có điều gì uất-ức thì cứ đèn đây mà đánh ba hồi trống, cho đèn khi quan Đô-Sát ra tận nơi mà nhận lá đơn của người bị ức hiếp. Sử còn ghi việc bà Bùi-Hữu Nghia đi ghe từ Trà-Vinh (Vĩnh-Long) ra đèn tận Huè, để khua trống tại Tam-Pháp-Ty, nạp đơn trần tình minh-oan cho chồng bị vu cáo, và nhờ vậy mà vua mới xét lá đơn và tha bổng cho Thủ-Khoa Nghia.

Rồi đèn sáu vài Trường-Tiền, vươn mình trên giải sông Hương trong vắt, là nơi hẹn hò của bao trai thanh gái lịch :

*Câu Trường-Tiền sáu vài mươi hai nhịp,
Anh qua không kịp, tội lầm emơi !
Bấy lâu ni chiju tiếng mang lời.
Đẫu có xa nhau di nữa, cung bởi ông trời mà xa !*

Câu này đã bao phen bị nước cuồn hoặc bị chiến-tranh tàn phá, chứng kiến và đau lòng trước bao cảnh hưng vong của lịch-sử cận đại. Con thuyền trời dưới câu tuy có vẻ mơ màng vô định, nhưng nó cũng có thể chờ một Trần-Cao-Vân già ngồi câu cá, để cùng vua Duy-Tân bàn việc phục quốc chống xâm-lăng (1916) :

*Chiều chiều trước bến Văn-Lâu.
Ai ngồi, ai câu, ai sầu, ai thảm ?
Ai thương, ai cảm, ai nhớ, ai trông ?
Thuyền ai lấp-ló bên sông,
Nghe câu mái đầy tranh lòng nước non !*

Phu - Văn - Lâu trong câu hò chính là nơi quyết định giá-trị văn-học của những thê-hệ ngày xưa. Xây năm 1819, dưới triều Gia-Long, Phu-Văn-Lâu là nơi công yết những sắc dụ và phu danh các vị tân-khoa thi hương, thi hội và thi đinh. Năm 1843, vua Thiệu-Trị có cho dựng một tấm bia lớn ở phía tay mặt, và khắc một bài thơ ca tụng con sông thơm mát. Đằng trước, có dựng một tấm bia để bôn chữ : « Khuynh cái, hạ mã ». Ai đi đèn đây, trước kia, cũng phải nghiêng dù xuông ngựa, để tỏ lòng cung kính và phục tùng đối với những giá-trị tinh-thần cõi hưu.

Một điều đáng ghi nhớ khác nữa là năm 1847, ở đây có cuộc tập họp 773 bô-lão tông cộng là 59.017 tuổi, nhân lễ từ tuần của vua Thiệu-Trị. Ngày nay, ở bên Văn-Lâu còn vọng lại đôi câu hèn đầy ý nghĩa :

Bến chợ Đông-Ba, tiếng gà eo-ốc,
Bến chùa Thọ-Lộc, tiếng trống sang canh :
Giữa sông Hương giơ súng khuynh-thành,
Đêm khuya một chiếc thuyền mành ngừa nghiêng.

Ngừa nghiêng vì quốc-sự, nên bây giờ đảng Văn-Thân mới gieo ra mày câu hèn thông thiết để kêu gọi nghĩa-sĩ bôn phương mau mau ra cứu dân giúp nước, thu phục sơn-hà :

Chợ Đông-Ba đêm ra ngoài giại,
Cầu Tràng-Tiền đúc lại xi mon.
Ôi người lỡ hội chõng con !
Về đây gá nghĩa vuông tròn với ta.

oo

Tiếng hát ngư-ông giữa sông Nhật-Lê,
Tiếng kêu đàn nhạn trên áng Hoành-Sơn.
Một mình em ngồi giữa sông Hương,
Tiếng ca theo khúc đoạn-trường ai nghe !

Cũng một phần nhờ những câu thơ bóng bảy, nhờ những câu hèn trừu tượng kia mà cả một dân-tộc đã vùng dậy, đập tan xiềng xích nô-lé, để vươn mình sông mạnh và sông tự-do.

oo

Nói đèn Huè mà không nói đèn lồng thì thật là một điều sơ suất lớn lao. Vì Huè sẽ không phải Huè nữa, nếu không có những lồng đèn là cõi sống của những người đã chết. Huè là nơi « tang tóc mỉm cười và vui tươi khôn thức » (le deuil sourit, la joie soupire). Lẽ dĩ nhiên bên cạnh

một thành phố phồn hoa của những người đang sống, phải có một giang-sơn thần bí giành riêng cho những người đã khuất. Đạo lý cổ truyền của ta dạy rằng : «Sinh ký tử quy», nghĩa là người vĩnh biệt sẽ ca khúc khải hoàn trên con đường giải thoát. Vì vậy người Á-Đông không sợ chết, và tâm hồn của họ vẫn bình thản lúc sắp từ giã cõi trần. Cho nên bất cứ vị vua chúa nào, một khi đã lên ngôi cửu ngũ, liền nghĩ đến việc lựa chọn một nơi hợp với phong thủy để xây cất nơi yên giấc ngàn thu. Chính con người Á-Đông dám đùa với Tử-thần, nên mới tìm ra bí quyết trường-sinh bất tử !

Kinh-dô Huè là nơi điều hòa sự phồn-hoa đô-hội với cảnh u-tịch trang-nghiêm. Mỗi lăng có vẻ đẹp riêng, cho nên khách du-lịch, sau khi đã đắm say màu sắc thanh-âm chốn thị-thành, sẽ không bở lỡ dịp cung chiêm lăng tẩm các vua xưa.

Là vì nơi đây :

*Lú bờ núi phủ mây phong,
Mảnh trăng thiên cõi, bóng tùng vạn-niên.*

Chúng ta tìm thấy ở đây những công trình kiền-trúc tuyệt-mỹ đã làm xiêu lòng khách du-lịch tứ-phương cùng những bài học thanh-cao ghi trên bia đá tượng-đồng.

Bởi thè khi chúng ta xem lăng, liền nảy ra một lòng tôn kính lạ lùng đối với người đã khuất, những người thợ vô danh, những kiền-trúc-sư khiêm nhã đã gây dựng bao công trình vĩ đại,

Có cả thảy tám lăng chính : Gia-Long, Minh-Mạng, Thiệu-Tị, Tự-Đức Dục-Đức, Kiền-Phúc, Đóng-Khánh và Khai-Định. Các lăng tẩm đều xây ở phía Tây Kinh-dô Huè, hai bên bờ sông Hương.

Lăng tẩm Huè có thè xem như những kỳ-quan của thế-giới, vì kiền-trúc cũng như vi khung cảnh trang nghiêm hùng-vi... Thượng-Chi tiên-sinh đã viết trong Nam-Phong tạp-chí năm 1918 rằng : « Lăng đây là gồm cả màu trời sắc nước, núi cao rừng rậm, gió thổi ngọn cây, suối reo hang đá. Lăng đây là bức cảnh thiên-nhiên tuyệt đẹp ghép vào một cảnh nhân tạo tuyệt vời. Lăng

đây là cái nhân công tò-dièm sơn-hà, gợi nên một tâm hồn náo-nùng u-uất như phảng-phất trong cung-diện âm-thầm. như rì-rào trên ngọn thông hiu-hắt. Không biết lời gì mà ta được cái cảm giác lạ, êm-đềm, áo-não, nó chìm đắm khách du-quan trong cái cảnh tịch mịch u sầu ày ».

o0o

Đèn đây chúng ta đã kêt thúc một cuộc du-ngoạn tông quát nơi xứ Huê, trong không-gian và thời-gian. Chúng ta đã ngược giòng lịch-sử với Huê muôn thuở ; chúng ta chiêm-ngưỡng Huê đẹp và thơ ; chúng ta phản khởi với Huê kháng-chiến chống xâm lăng. và chúng ta cũng đã thông cảm với Huê u buồn tịch mịch.

Đã có lúc Huê gần như chết với bao cảnh lâm than, đèn nỗi đã có người than rằng :

*Khô héo lá giàn cây đình Ngự,
Đầy voi giọt lệ nước sông Hương !*

o0o

*Trại trơ đình Ngự chim tìm tòi,
Ngao-ngán giòng Hương cá lầy mồi !*

Ngày nay, hòa-bình đã trở lại trên giang-sơn nước Việt. Một chính-thế mới đã ra đời, đang đưa dân ta đèn những chân trời mới lạ. Cây cỏ đã bắt đầu mọc trên đình Ngự và đò giang qua lại nhộn nhịp trên giòng sông Hương. Huê đã sòng lại trong cảnh huy hoàng, và đối với khách du-ngoạn, Huê sẵn có một mãnh-lực hấp dẫn lạ thường, là vì :

*Kìa nước nợ non hỡi còn như cũ,
Giang-sơn cẩm-tú ai nhủ em lo ?
Chùa đây tái-tạo cơ-đồ,
Đã có cây cho chim đậu, lại có đò cho em đi !*

Gia-Định, Trọng-Đông Canh-Tý, 1960

Việt-Điều THÁI-VĂN-KIỀM

CỐ - ĐÔ HUẾ

I — LỊCH-SỬ DIỄN-CÁCH CỐ-ĐÔ HUẾ

A — VỀ ĐỜI THƯƠNG-CỐ

Đời *Hồng-Bàng* 鴻 麾 (2879-258 tr.T.L) đặt Huế thuộc về bộ *Việt-Thường* 越 裳 (bộ này gồm giải đất từ phủ *Hải-Lăng* 海 陵 tỉnh *Quảng-Trị* 廣 治 đến phủ *Điện-Bàn* 眞 盡 tỉnh *Quảng-Nam* 廣 南 ngày nay). Năm thứ 41 đời *Thục-An-Dương-Vương* 蜀 安 陽 王 (214 tr.T.L.), Tần Thủy-Hoàng 泰 始 皇 sai Đồ-Thư 屠 隨 và Sứ-Lộc 史 祿 cướp đất *Lĩnh-Nam* 嶺 南 đặt ra 3 quận là *Nam-Hải* 南 海, *Quế-Lâm* 桂 林 và *Tượng-Quận* 象 署 thì Huế thuộc về Tượng-Quận. Năm 111 tr.T.L., vua *Vũ-đế* nhà *Hán* 漢 diệt xong nhà *Triệu* 越 chia đất Tượng-Quận ra làm 3 quận là *Giao-Chỉ* 交 趾, *Cửu-Chân* 九 真 và *Nhật-Nam* 日 南. Quận Nhật-Nam gồm có 5 huyện là *Châu-Ngô* 朱 吾, *Ti-Cánh* 比 景, *Lư-Dung* 盧 容, *Tây-Quyền* 西 摻, *Tượng-Lâm* 象 林; Huế có lẽ ở vào địa-phận huyện Tây-Quyền.

Cuối đời nhà Hán có người tên là *Khu-Liên* 區 連 giết huyện-linh huyện Tượng-Lâm, chiếm cứ huyện ấy, rồi tự xưng làm vua gọi nước là *Lâm-Ấp* 林 邑. Đến năm 248, người Lâm-Ấp đánh

chiếm huyện Tây-Quyền, bèn phá cái thành cũ của nhà Hán và đắp 1 thành mới, tên là *Khu-Túc* 際栗 (nay còn di-tích ở làng *Nguyệt Biểu* 月森, huyện *Hương-Thủy* 香水, tỉnh *Thừa-Thiên* 承天, tục gọi là Thành Lồi). Thành Khu-Túc được tề-chức mạnh-mẽ và dùng làm cản-cứ tiền tuyến để che chở cho kinh-dô Trà-Kiều, ở 140 cây số về phía nam.

Nhưng người Lâm-Ấp cũng không giữ mãi được thành Khu-Túc. Ba lần, vào các năm 420, 446, 605, quân Tàu kéo sang chiếm thành, tàn phá và lấy của cải rất nhiều.

Thế-kỷ thứ VIII, đời Đường, nước Lâm-Ấp đổi Quốc-hiệu là Chiêm-Thành 占城 lại kiêm tính được cả 5 huyện của quận Nhật-Nam; tự đấy Huế thuộc Chiêm-Thành cho đến đầu thế-kỷ thứ XIV.



B.— CUỘC NAM-TIẾN ĐẾN HUẾ.

Năm 1069, vua Lý *Thánh-Tông* 李聖宗 đánh Chiêm-Thành bắt được vua Chiêm là Chế-Cù 制矩 (Rudravarman III). Vua Chiêm dâng 3 châu *Địa-Lý* 地哩, *Ma-Linh* 麻今 và *Bố-Chinh* 布征 để được trả về nước. Những châu ấy nay ở địa-hạt tỉnh Quảng-Bình và tỉnh Quảng-Trị.

Năm 1075, vua Lý *Nhân-Tông* 李仁宗 sai Lý-Thường-Kiệt 李常傑 vẽ hình thê núi sông 3 châu Địa-Lý, Ma-Linh và Bố-Chinh, rồi đổi châu *Địa-Lý* làm châu *Lâm-Bình* 臨平, châu *Ma-Linh* làm châu *Minh-Linh* 明靈, châu *Bố-Chinh* làm châu *Bố-Chính* 布政, chiêu mộ dân cư đến ở. Ấy là lần đầu tiên có 1 cuộc di-dân do triều đình Việt-Nam.

Năm 1103, vua Chiêm-Thành là Chế-Ma-Na 制麻那 (Jaya Indravarman II) đánh lấy lại đất 3 châu. Năm 1104 vua Lý *Nhân-Tông* sai Lý-Thường-Kiệt sang đánh Chiêm-Thành và Chế-Ma-Na phải trả 3 châu ấy.

Năm 1306, vua Trần-Anh-Tông 陳英宗 gả em gái là công chúa *Huyền-Trân* 玄珍 cho vua Chiêm là Chế-Mân 制曼 (Jaya Simhavarman III). Chế-Mân dâng đất châu Ô 鳥 và châu Lý 里 làm sinh-lê.

Năm 1307, vua Trần Anh-Tông đổi châu Ô làm châu Thuận, châu Lý làm châu Hóa 化, sai Hành-khiền là Đoàn-Nhữ-Hài 段汝諧 đi kinh-lý và đặt quan cai trị. Châu Thuận 順 gồm các huyện Đăng-Xương 登昌 (tức Thuận-Xương 順昌, thuộc phủ Triệu-Phong 肇豐, tỉnh Quảng-Trị), Hải-Lăng 海陵 (tỉnh Quảng-Trị) và các huyện Phong-Điền 豊田, Quảng-Điền 廣田, Hương-Trà 香茶 (tỉnh Thừa-Thiên 承天). Châu Hóa là các huyện Phú-Vang 富榮, Phú-Lộc 富祿 (tỉnh Thừa-Thiên) và các huyện Diên-PhuỚc 延福, Hòa-Vang 和榮 (tỉnh Quảng-Nam).

Năm 1375, vua *Trần Duệ-Tông* 陳睿宗 đổi châu Lâm-Bình làm châu *Tân-Bình* 新平.

Cuối đời Trần, nhà Minh cai trị nước ta, đặt ra phủ *Thuận-Hoa* 順化府 gồm cả 2 châu.

Đầu đời Lê, cải làm lộ *Thuận-Hoa* 順化路, cho thuộc đạo *Hải-Tây* 海西道, đặt quan *Lộ-Tông-Quản* 路總管, *Tri-Phủ* 知府 để cai trị.

Năm 1466, vua *Lê Thánh-Tông* 黎聖宗 đặt ra *Thuận-Hoa* *Thừa-Tuyên* 順化承宣 ba ty (*Đô-ty* 都司, *Thừa-ty* 承司, *Hiến-ty* 宪司) gồm lãnh cả 2 phủ Triệu-phong, Tân-Binh.

Năm 1490 đổi làm xứ *Thuận-Hoa* 順化處.

Trong đời *Hồng-Thuận* 洪順 (1509-1516) gọi là trấn *Thuận-Hoa* 順化鎮.



C.— DƯỚI THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN.

Tháng 10 năm *Mậu-Ngọ* 戊午 (1558) chúa *Nguyễn-Hoàng* 兮黃 (thường gọi Chúa Tiên) được cử vào trấn đất Thuận-Hóa.

Chúa bắt đầu lập dinh ở làng *Ai-Tử* 愛子 (sau gọi là kho Cây Khế, thuộc phủ Triệu-Phong, tỉnh Quảng-Trị bây giờ).

Năm 1570, Chúa dời dinh đến làng *Trà-Bát* 茶鉢 (phía nam Ai.Tử, cũng thuộc phủ Triệu-Phong).

Năm 1600, Chúa dời dinh đến phía đông làng Ai-Tử, dinh ấy gọi là *Cát-Dinh* 葛營.

Năm 1626, Chúa *Nguyễn-Phúc-Nguyễn* 兮福源 (thường gọi Chúa Sãi) dời dinh về làng *Phúc-Yên* 福安 (huyện Quang-Điền, Thừa-Thiên).

Năm 1636, Chúa *Nguyễn-Phúc-Lan* 兮福瀾 (thường gọi Chúa Thượng) thấy làng *Kim-long* 金龍 (huyện Hương-Trà, Thừa-Thiên) là nơi hình thảng bèn dời dinh về đó.

Năm 1687, Chúa *Nguyễn-Phúc-Trần* 兮福添 (thường gọi chúa Ngãi) lấy phủ cũ làm miếu cho chúa *Nguyễn-Phúc-Tần* 兮福瀾 (thường gọi chúa Hiền) dùng phủ mới ở làng *Phú-Xuân* 富春 (huyện Hương-Trà, Thừa-Thiên), tức là vào chỗ đông-nam trong Kinh-thành Huế ngày nay, lấy núi *Ngự-Bình* 御屏 phía trước làm án, xây thành, dựng cung thất, trồng cây, mở đường, cách thức đẹp đẽ, sự định đô tại Phú-Xuân tự đó làm đầu.

Về thế-kỷ thứ XVII, người Âu-Châu thường gọi Thuận-Hóa là Senna, Sinoa, Singoa v.v... Chữ Huế tức là chữ Hóa đọc trạnh ra.

Năm 1712, Chúa *Nguyễn-Phúc-Chu* 兮福周 lại dời phủ ra ở làng *Bắc-Vọng* 博望 (huyện Quảng-Điền, Thừa-Thiên).

Năm 1738, Chúa *Nguyễn-Phúc-Chú* 阮福澍 băng, hoàng-trưởng-tử là *Nguyễn-Phúc-Khoát* 阮福闇 lên nối ngôi, bèn dời phủ chính về Phú-Xuân (bên tả phủ cũ).

Tháng tư năm giáp-tý (1744) quần thần là bọn ông *Nguyễn-Dăng-Thịnh* 阮登盛 dâng biếu lên chúa Nguyễn-Phúc-Khoát xin chúa lên ngôi vương. Chúa khiêm nhượng không nghe, quần-thần đói ba lần thỉnh cầu chúa mới nhận lời.

Ngày Canh-tuất đúc quốc-vương ấn (trước đây mỗi khi đặt quan lại thời dùng các chữ « *thị* » 示, « *phó* » 付 dưới ký *Thái-phó Quốc-công* 太付國公, đóng ấn *Tòng-trấn Tướng-quân* 總鎮將軍, ngày kỷ-vị chúa tức vương vị tại Phú-Xuân).

Chúa đã lên ngôi vương, bèn gọi chỗ phủ chúa là điện, lời thần-dân trình lên trước gọi là *thần* nay gọi là *tâu*. Giấy má việc quan cứ dùng niên hiệu vua Lê như cũ. Các nước thuộc quyền cai-trị của chúa phải tôn xưng là Thiên-Vương. Chúa truy tôn các vị chúa đài trước, dựng nhà Tông-miếu, phong các bậc quốc-thần làm quận-công. Con chúa vẫn cứ xưng là công-tử như trước. Lại vì đẻ khó nuôi, nên sinh trai cũng gọi như con gái ; những tiếng « các mệ », « các mụ » bắt đầu từ đó.

Chúa chia nước ra làm 12 dinh ; dinh ở tại Phú-Xuân gọi là *chính-dinh* 正營, sau lại gọi là *Đô-thành* 都城.

Nhân có câu sấm-ngữ rằng : « Tám đài thời hoàn trung-dô », nên chúa sửa đổi cách y phục, đàn bà không dùng váy theo lối Bắc nǚa. Vua sửa sang phong-tục, cùng dân-gian đổi mới, tham chước chế-dộ các đài trước, định triều-phục của các quan văn, võ.

Chúa lên ngôi vương xong, mới bắt đầu định trị đô ấp, dùng điện *Kim-Hoa* 金華殿, điện *Quang-Hoa* 光華殿, gác *Diêu-Trì* 瑶池閣, gác *Triệu-Dương* 朝陽閣, gác *Quang-Thiên* 光天閣, *Tựu-Lạc đường* 就樂堂; *Chính-Quan đường* 正冠堂, *Trung-Hòa đường* 中和堂, *Di-Nhiên đường* 怡然堂, cùng dài *Sướng-xuân* 暢春臺, *dinh Thụy-Vân* 瑞雲亭, *hiên Đồng-Lạc* 同樂軒, *am Nôi-Viện* 內院庵, *dinh Giáng-Hương* 絳香亭.

Thượng-lưu sông Hương-Giang 香江 lại có phủ Dương-Xuân
陽春府, điện Trường-Lạc 長樂殿, hiên Duyệt-Va 閣武軒.
Những kiến-trúc ấy đều chạm trổ và tô vẽ hết sức tinh xảo.

Trong các vườn lại có giả-sơn, hồ, cầu, thủy-tạ ; các bức
tượng tạc hình long, hồ, lân, phụng, hoa cỏ.

Trên dưới đô thành đều thiết quân-xa cùng phủ đệ của
những bậc công hầu nhiều la liệt. Ngoài thành, chợ phố liên-lạc,
đường sá rộng rãi, nhà cửa san sát hai bên đường, đều toàn
nhà ngói cả. Cây cao, bóng mát, thuyền chài, thuyền buôn
qua lại như dệt cửi, thành một chỗ đại đô hội, cảnh sắc cực
kỳ diễm lệ tự trước chưa từng có bao giờ.

Đến năm 1774, về đời chúa Nguyễn-Phúc-Thuần 兮福淳,
tướng của Trịnh-Sâm 鄭森 là Hoàng-Ngũ-Phúc 黃五福 vào đánh
chiếm đất Phú-Xuân ; kể đó Tây-Sơn 西山 lại chiếm giữ gần
30 năm.



D.— DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

Năm 1801, đức Gia-Long lấy lại được kinh-đô cũ. Ngài trích ba huyện *Quảng-Diễn*, *Hương-Trà*, *Phú-Vang* (thuộc phủ Triệu-Phong) đặt ra *dinh Quảng-Đức* 廣德營; lấy lại 2 huyện Hải-Lăng và Đăng-Xương (cũng thuộc phủ Triệu-Phong) và huyện Minh-Linh (thuộc phủ Quảng-Bình) đặt ra *dinh Quảng-Trị* 廣治營, mỗi dinh đều đặt các chức Lưu-thủ, Cai-lạ và Ký-lục.

Năm 1805, vua nhận chỗ thành cũ của chúa Nguyễn, đắp một thành mới rộng hơn để làm Kinh-Thành.

Năm Gia-Long thứ 5 (1806), dinh Quảng-Đức và Quảng-Trị đều dùng 2 chữ «*trực-lệ*» 直隸 ở trên, cho thuộc về Kinh-sư.

Năm Minh-Mạng thứ 3 (1822) đổi dinh Quảng-Đức làm *phủ Thừa-Thiên* 承天府, bỏ hai chữ «*trực lệ*».

Năm Minh-Mạng thứ 4 (1823) đặt các chức Kinh-thành Đề-đốc, Phủ-doãn, Phủ-thừa. Cách tước chức này vẫn giữ cho đến lúc đảo chính Nhật, ngày 9-3-1945.



II. — VỊ-TRÍ KINH-ĐÔ HUẾ

Kinh-đô Huế ở vào khoảng giữa tỉnh Thừa-Thiên, có sông Hương-Giang chảy ngang qua. Đường biển thì có 2 cửa *Thuận-An* 順安 và *Tư-Hiền* 恩賢, đường bộ có 2 ải *Hoành-Sơn* 橫山 và *Hải-Vân* 海雲 trấn giữ; phía tây có giải núi *Trường-Sơn* 長山, phía đông (cách chừng 14 cây số) là biển.

Không kể các miền phụ-cận, Kinh-đô Huế gồm có 21 phường sau đây:

a) Trong Kinh thành

| | | |
|-------------------|---|---|
| <i>Tây-Lộc</i> | 西 | 祿 |
| <i>Tây-Linh</i> | 西 | 靈 |
| <i>Trung-Hậu</i> | 忠 | 厚 |
| <i>Phú-Nhơn</i> | 富 | 仁 |
| <i>Vĩnh-An</i> | 永 | 安 |
| <i>Thái-Trạch</i> | 泰 | 澤 |
| <i>Trung-Tích</i> | 忠 | 積 |
| <i>Huệ-An</i> | 惠 | 安 |
| <i>Thuận-Cát</i> | 順 | 吉 |
| <i>Tri-Vụ</i> | 知 | 務 |

b) Phía bắc Kinh-Thành

| | | |
|------------------|---|---|
| <i>Phú-Bình</i> | 富 | 平 |
| <i>Phú-Thịnh</i> | 富 | 盛 |
| <i>Phú-Hòa</i> | 富 | 和 |
| <i>Phú-Hội</i> | 富 | 會 |
| <i>Phú-Nhuận</i> | 富 | 潤 |
| <i>Phú-Ninh</i> | 富 | 寧 |
| <i>Phú-Vĩnh</i> | 富 | 永 |

c) Phía tây Kinh-Thành

d) Phía nam Kinh-Thành

d) Phía đông Kinh-Thành

| | | |
|----------------|---|---|
| <i>Phú-Cát</i> | 富 | 吉 |
| <i>Phú-Mỹ</i> | 富 | 美 |
| <i>Phú-Thọ</i> | 富 | 壽 |
| <i>Phú-Hậu</i> | 富 | 厚 |

o0o

Sau này chúng tôi sẽ lần lượt nói đến Kinh-Thành, Hoàng-thành, Tứ-Cẩm-Thành, rồi đến các cỗ-tích ngoài Kinh-thành và các lăng-tầm.



III— KINH-THÀNH HUẾ

A. KIẾN-TRÚC KINH-THÀNH HUẾ

Khởi đắp tháng 4 năm Ất-sửu (1805), Kinh-thành Huế choán địa-phận của 8 làng Phú-Xuân 富春, Vạn-xuân 萬春, Diễn-Phái 衍派, An-Vân 安雲, An-Hòa 安和, An-Mỹ 和美, Thế-Lại 世賴, An-Bửu 安寶, nhưng làng Phú-Xuân bị mất nhiều đất hơn cả, nên làng này được vua ban ngoài số bạc bồi thường, nhiều ruộng đất ở chung quanh Huế và đến cả Quảng-Trị và Quảng-Bình nữa.

Vua xem xét địa-thể từ làng Kim-Long đến Thanh-Hà, thân chẽ kiều-thành, rồi mới giao cho quân lính ở Kinh và dân các tỉnh mò về làm.

Ngoài những vật hạng lấp tại chỗ và các nơi phụ-cận lại còn phải chở thêm rất nhiều đá ở Thanh-Hóa vào.

Ban đầu thành chỉ đắp bằng đất nên từ tháng 4 đến tháng 8 đã xong. Năm Đinh-mão (1807) lại tiếp tục công việc cho đến mãi cuối triều Gia-Long.

Năm Mậu-dần (1818), mới bắt đầu xây gạch 2 mặt nam và tây, rồi đến mặt bắc, công việc giao cho Hoàng-Công-Lý, Trương-Phúc-Đảng và Nguyễn-Đức-Sỹ, đến năm sau thì xong. Năm Canh-thìn, Minh-Mạng thứ nhất (1820), mưa lớn đồ mất 300 trượng (1.200m), phải sửa chữa lại.

Năm Tân-ty (1821) tiếp tục công việc và xây gạch mặt phía đông.

Năm Nhâm-ngọ (1822) lại mưa lớn, làm hỏng 2.057 trượng (8228m), phải giao cho Trần-văn-Nang, Nguyễn-văn-Vân sửa lại.

Qua năm Giáp-thân (1824) còn tu bổ một lần nữa, công việc mới thật hoàn thành. Bấy giờ những người có dự vào cuộc xây đắp Kinh-thành đều được ban thưởng ; quân lính trước khi cho giải ngũ về quê được lãnh tất cả 143.000 quan tiền, các quan thì được mỗi người 5 tháng lương,

o0o

Chu vi Kinh-Thành là 2.487 trượng 3 thước 6 tấc (9.949m, 44mặt trước dài 641 trượng (2.564m), mặt tả dài 608 trượng 7 thước 9 tấc (2435m16), mặt hữu dài 625 trượng 8 thước 9 tấc (2.503m56), mặt sau dài 611 trượng 6 thước 8 tấc (2.446m72). Thành cao hơn 1 trượng 5 thước (6m) và dày 5 trượng (20m), xây toàn bằng gạch. Chung quanh thành về phía ngoài có hào rộng 5 trượng 7 thước (22m80) và sâu 1 trượng (4m).

Phía ngoài Kinh-Thành về góc đông bắc lại có xây một cái thành phụ nữa gọi là *Thái-Bình-Đài* 太平臺, đến năm Minh-Mạng thứ 17 (1836) cải tên là *Trấn-Bình-Đài* 鎮平臺 (số 38). Tục gọi Mang-cá vì trong thành này có 2 cái hồ (số 35) ở gần nhau và như hình chữ V giống 2 cái mang con cá.

Trấn-Bình-Đài, năm Gia-Long thứ 4 (1805) làm bằng đất, đến đầu triều Minh-Mạng mới xây lại bằng gạch. Ngày xưa trên đài này có một cột cờ đề ra hiệu.

Chu vi Trấn-Bình-Đài là 246 trượng 7 thước (986m80), cao 6 thước 7 tấc (2m68), dày 3 trượng 5 thước (14m), hào ở ngoài rộng 7 trượng 5 thước (30m) thông với hào của Kinh-Thành.

o0o

Kinh-Thành Huế có cả thảy 10 cửa chính, mỗi cửa 3 tầng, cao chừng 16 thước tây :

1o) *Cửa Chính-Bắc* 正北門 (số 15). Tục gọi cửa Hậu, vì ở phía sau Kinh-Thành. Người Âu gọi là Mirador I. Cửa làm năm 1809, vong-lâu làm năm 1831. Cái cầu đã bắc qua hào ngoài cửa làm năm 1824.

2º) *Cửa Tây-Bắc* 西 北 門 (số 13) tục gọi cửa An-Hòa, lấy tên làng và cái chỗ ở trước mặt. Người Âu gọi là Mirador II. Cửa làm năm 1809, vọng-lâu làm năm 1831.

3º) *Cửa Chính-Tây* 正 西 門 (số 60). Người Âu gọi là Mirador III. Cửa làm năm 1809, vọng-lâu làm năm 1829.

4º) *Cửa Tây-Nam* 西 南 門 (số 190). Tục gọi cửa Hữu, vì cửa này ở bên hữu Kinh-Thành. Người Âu gọi là Mirador IV. Cửa làm 1809, vọng-lâu làm năm 1829.

5º) *Cửa Chính-Nam* 正 南 門 (số 267). Tục gọi cửa Nhà-Đồ, tên này có thể giải nghĩa 2 cách :

a) Do chữ Đồ-Gia 國 家, tên các kho bạc của Nhà-nước, dưới thời các chúa Nguyễn, thiết lập ở gần đấy ;

b) Nhà-Đồ (tiếng nôm) tức là nhà đê đồ, vì dưới triều Gia-Long có thiết lập Võ-Khổ (nhà đê đồ bình khí) ở gần đấy.

Người Âu gọi là Mirador V. Cửa làm năm 1809, vọng-lâu làm năm 1829.

6º) *Cửa Quảng-Đức* 廣 德 門 (số 276). Người Âu gọi là Mirador VI. Cửa làm năm 1809, vọng-lâu làm năm 1829.

Hồi thất thủ Kinh-đô, lúc 7 giờ 30 sáng ngày 23 tháng 5 năm Ất-dậu (5-7-1885), đạo ngũ của vua Hàm-Nghi cõng Lưỡng Cung, đình-thần, chạy ra cửa này, theo bờ sông đi lên chùa Thiên-Mụ, rồi ra La-Chữ, Quảng-Trị.

7º) *Cửa Thể-Nhơn* 體 仁 門 (số 286). Tục gọi cửa Ngăn, vì lúc trước, còn đường đê vua ngự tự hoàng-thành ra đến sông Hương đi qua cửa này và hai bên đường có xây thành cao ngăn lại. Người Âu gọi là Mirador VII. Cửa làm dưới triều Gia-Long năm 1809 và gọi là cửa Thể-Nguyên 體 元 門 . Đến năm 1829, đức Minh-Mạng cho làm thêm vọng-lâu và cải tên là Thể-Nhơn.

8º) *Cửa Đông-Nam* 東 南 門 (số 291). Tục gọi cửa Thương-Tú, vì lúc trước ở phía trong cửa có Viện Thương-Kỵ 上 騎 院 (gồm 2 Vệ : Phi-Kỵ-Vệ 飛 騎 衛 và Khinh-Kỵ-vệ 輕 騎 衛) và tàu

ngựa (*Mă-Khái* 馬廐). Người Âu gọi là Mirador VIII. Cửa làm năm 1809, vọng-lâu làm năm 1829.

9º) *Cửa Chính-Dông* 正東門 (số 184). Tục gọi cửa Đông-Ba, lấy tên cái xóm ở trước cửa ấy. Người Âu gọi là Mirador IX. Cửa làm năm 1809, vọng-lâu làm năm 1824.

10º) *Cửa Đông-Bắc* 東北門 (số 84). Người Âu gọi là Mirador X. Tục gọi cửa Kẻ-Trại, vì hình như xưa kia trước cửa này, về địa phận làng *Thế-Lại* 世賴 có 1 xóm bán các thứ đồ đồng, đồ sơn, hàng lụa v.v... buôn ngoài Bắc vào và gọi là Hàng Trại. Trại nghĩa là : Mái ngói không trét vôi. Có lẽ các hiệu buôn ở đây lợp như thế nên mới có tên ấy chăng ? Cửa làm năm 1809, vọng-lâu làm năm 1824.

Ngoài 10 cửa ấy thông với ngoài thành còn 1 cửa nữa thông với Trấn-Binh-Đài, gọi là *Trấn-Bình-Môn* 鎮平門 (số 32). Từ năm Minh-Mạng thứ 17 (1836) về trước cửa này gọi là *Thái-Bình-Môn* 太平門, vì chỗ Trấn-Binh-Đài lúc ấy gọi là Thái-Bình-Đài. Trấn-Binh-Môn không có vọng-lâu, và chỉ cao chừng 5 thước tây.

Phía nam Trấn-Binh-Đài có một cửa thông với ngoài thành gọi là *cửa Trường-Định* 長定門, (số 37) tục gọi cửa Trit vì không có vọng-lâu và không cao quá thành.

Tại chính giữa mặt nam kinh-thành, có *Kỳ-dài* 旗臺 (đài dựng cột cờ (số 280). Đài xây bằng gạch từ năm 1809, năm 1831 có sửa sang lại cho đẹp hơn.

Đài có 3 tầng : tầng dưới cao 1 trượng 4 thước (5m60); tầng giữa cao 1 trượng 4 thước 5 tấc (5m80); nguyệt-môn rộng 1 trượng (4m); tầng trên cao 1 trượng 5 thước (6m), nguyệt-môn rộng 5 thước (2m). Xưa cột cờ có hai tầng, tất cả cao 7 trượng 3 thước 8 tấc (29m52). Trên đài xây 8 nhà để súng và 2 diềm canh. Lúc trước mỗi khi triều hạ hoặc tuần hành đều treo cờ hiệu riêng. Thường ngày có chức quan coi việc lên trên cột cờ dùng ống thiên lý quan-sát ngoài mặt bờ.

Năm 1846, Thiệu-Trị thứ 6, thay cột cờ.

Năm giáp-thìn, Thành-Thái thứ 16 (1904) nhân có bão lớn cột cờ bị gãy phải làm lại. Đến đầu năm 1947, trong cuộc giao tranh Việt-Pháp cột cờ lại bị phá gãy nữa.

Cột cờ hiện nay là do Hội-đồng chấp-chính lâm-thời Trung-kỳ làm lại vào năm 1948.

o0o

Ở trên bốn mặt kinh-thành đều có xây pháo-dài 破臺 (dài đặt súng đại-bác để phòng thủ) tất cả 24 dải, làm từ năm Gia-Long thứ 17 (1818) và do chính nhà vua đặt tên, chữ đầu lấy tên phương hướng: Mặt nam có các dải: 1º) *Nam-Minh* 南明, 2º) *Nam-Hùng* 南興, 3º) *Nam-Thắng* 南勝, 4º) *Nam-Chính* 南正, 5º) *Nam-Xương* 南昌, 6º) *Nam-Hanh* 南亨.

Mặt đông có các dải: 1º) *Đông-Thái* 東泰, 2º) *Đông-Trường* 東長, 3º) *Đông-Gia* 東嘉, 4º) *Đông-Phụ* 東輔, 5º) *Đông-Vĩnh* 東永, 6º) *Đông-Bình* 東平.

Mặt tây có các dải: 1º) *Tây-Thành* 西城, 2º) *Tây-Tuy* 西綏, 3º) *Tây-Tịnh* 西靜, *Tây-Dực* 西翼, 5º) *Tây-An* 西安, 6º) *Tây-Trinh* 西貞.

Mặt bắc có các dải *Bắc-Định* 北定, 2º) *Bắc-Hòa* 北和, 3º) *Bắc-Thanh* 北清, 4º) *Bắc-Trung* 北中, 5º) *Bắc-Thuận* 北順, 6º) *Bắc-Diện* 北奠.

Tại mỗi dải lại có 1 kho thuốc súng (*Dược-khổ*) 藥庫, duy 2 dải ở phía Bắc cửa Chính-Đông và Tây-Thành Thủy-Quân mỗi nơi có 2 kho.

Đọc theo mé thành có các Vệ-quân đóng giữ. mỗi Vệ gồm 10 đội. mỗi đội, 50 lính.

o0o

Phê bình kiến-trúc Kinh-Thành Huế, Le Rey, thuyền-trưởng tàu Henri, có đến Huế năm 1819 viết rằng «Kinh-thành Huế nhất định là cái pháo-dài đẹp nhất và đều-dặn nhất ở Ấn-Độ Chi-Na, kể cả pháo-dài William ở Calcutta và Saint-Georges ở Madras, 2 pháo-dài này do người Anh làm ».

Một nhà du lịch Anh, John *Crawfurd* được phép viếng Kinh-thành Huế năm 1822 và viết: sách ngợi khen công-trình kiến trúc này và kết luận ; « Không cần phải nói, đối với 1 pháo-dài như thế này một kẻ thù ở Á-Châu không làm gì hạ nổi ; nhược điểm lớn nhất của nó là ở chỗ nó rộng mênh-mông. Tôi tưởng phải cần đến ít nhất là một đạo quân 50.000 người mới đủ cho sự phòng thủ ».



B.— SÔNG ĐÀO VÀ CẦU CỐNG

Trong Kinh-thành Huế có sông Ngự-Hà 御 河 chảy từ mặt tây qua mặt đông. Sông này đào theo nhánh cũ của sông Hương chạy từ chợ Kim-Long đến Bao-Vinh. Đào làm 2 lần : lần đầu dưới triều Gia-Long (vào khoảng năm 1805) từ sông Đông-Ba 東花 đến Võ-Khổ 武 庫, đi ngang qua các Kinh-Thương 京 倉 (kho lúa) và lấy tên là Thành-Cầu 清 溝; lần thứ hai vào năm Minh-Mạng thứ 6 (1825) đào thẳng đến sông Kẻ-Vạn, và đổi tên là Ngự-Hà. Sông này thông đến mặt đông Kinh-thành ở chỗ gọi là Đông-Thành Thủy-Quan 東城 水 閣, và đến mặt tây ở chỗ gọi là Tây-Thành Thủy-Quan.

Sông có 3 cầu đá :

— Cầu Ngự-Hà 御 橋 (số 79) trên con đường từ cửa Đông-nam thẳng đến cửa Chính-Bắc. Còn có tên là Khổ-Kiều 庫 橋 ; tục gọi Cầu-Kho vì gần cái kho của chính-phủ. Dưới triều Gia-Long chỉ làm bằng gỗ và tre và đặt tên là cầu Thành-Cầu 清 溝.

Đến năm Minh-Mạng thứ nhất (1820) xây lại bằng đá, có lan can, trên làm nhà che. Nhà này mất tích từ lâu.

— Cầu Khánh-Ninh 慶 寧 橋 (số 150), trước cung Khánh-Ninh về bên tả. Cầu làm năm Minh-Mạng thứ 6 (1825) trong khi đào thêm sông Ngự-Hà.

— Cầu Vĩnh-Lợi 永 利 橋 (số 144) trên con đường từ cửa Chính-Nam thẳng đến cửa Tây-Bắc. Cầu làm năm Minh-Mạng thứ 7 (1826). Sau đức Thiệu-Trị có cho làm nhà che 11 gian. Nhà này đã mất tích từ lâu.

Sông Ngự-hà lại còn có hai cầu gỗ, nay mất tích, gọi là cầu Bắc-Tế và Bình-Kiều.

— Cầu *Bắc-Tế* 博濟橋 (số 76) phía nam Tịch-Điền. Cũng có tên là *cầu Tiên-Kho* 錢庫橋. Tục gọi Cầu-Sơn Kho Tiền vì cầu này sơn đỏ và ở gần *kho tiền* 錢庫, (số 96) của chinh-phủ.

— *Bình-Kiều* 平橋 (số 145) cũng gọi là cầu Sơn vì ngày trước sơn đỏ. Cầu này ở trước cung Bảo-Định, bên tả.

•••

Ngoài Kinh-thành, 3 mặt tây, bắc và đông đều có đào sông, thông với sông Hương-Giang ở mặt nam. Sông đào năm Gia-Long thứ 4 (1805), đến năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) đặt tên là *sông Hộ-Thành* 護城河, Tuy là một sông, nhưng tục gọi đoạn ở mặt tây là *sông Kỷ-Vạn*, đoạn ở mặt bắc là *sông An-Hòa*, đoạn ở mặt đông là *sông Đông-Ba*, theo tên những làng hoặc xóm ở ven sông.

Trên sông Hộ-Thành bắc nhiều cầu :

Cầu *Lợi-Tế* 利濟橋 (số 250) ngoài góc tây nam Kinh-thành. Nguyên gọi là cầu *Bạch-Hồ* 白虎, đến năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) vua đổi tên là cầu Lợi-Tế, nhưng dân chúng vẫn quen gọi là cầu Bạch-Hồ. Năm Thành-Thái thứ 9 (1897) làm lại sườn cầu bằng sắt.

Cầu *Cửu-Lợi* 久濟橋 (số 52) ngoài cửa Chính-Tây. Nguyên tên là : cầu *Bạch-Yến* 白燕橋, đến năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) đổi là cầu *Kim-Long* 金龍橋 (vì một đầu cầu ở về địa phận làng Kim-Long), năm Minh-Mạng thứ 20 (1839) đổi là cầu Cửu-Lợi, Cầu làm bằng gỗ và đã mất tích từ lâu.

— Cầu *Trường-Lợi* 長利橋 (số 6) ngoài cửa Tây-Bắc. Cũng có tên là cầu *Tây-Bắc* 西北橋. Dưới triều Gia-Long gọi là cầu *Huyền-Yến* 玄燕橋, năm Minh-Mạng thứ 21 (1840) đổi là cầu Trường-Lợi. Năm Thành-Thái thứ 10 (1898) thay làm cầu sắt. Lúc trước đường quan lộ đi qua cầu này.

Về sau cầu Trường-Lợi bị phá và thay bằng 1 cầu sắt khác, về phía tây cầu cũ, nơi góc sông, tức là cầu An-Hòa bây giờ.

— Cầu *Tịnh-Tế* 並濟橋 (số 7) ngoài cửa Chính-Bắc. Cũng gọi là cầu *Mỹ-Tế* 美濟橋, Nguyên tên là *Huyền-Hạc* 玄鶴橋, đến năm

Minh-Mạng thứ 20 (1839) đổi lại là cầu Tịnh-Tế. Tục gọi là Cầu-Hậu vì ở phía sau Kinh-thành. Cầu làm bằng gỗ nay đã mất tích.

— *Cầu Bao-Vinh* 褒榮橋 (số 8) ở góc đông-bắc Kinh-thành, làm dưới triều Khải-Định; bằng xi măng (ciment). Trước nơi này là bến đò ngang.

— *Cầu Đông-Hội* 東會橋 (số 85) ngoài cửa Đông-Bắc. Nguyên tên là *cầu Thành-Tước* 靑雀橋, năm Minh-Mạng thứ 19 (1838) đổi là cầu Đông-Hội. Cầu làm bằng gỗ và đã phá từ lâu.

Chỗ này và chỗ cửa Chính-Đông là nơi đô-hội nhất ở Kinh-Thành ngày trước.

— *Cầu Thế-Lại* 世賴橋 (số 124) phía nam cầu Đông-Hội. Làm năm Minh-Mạng thứ 18 (1837). Cũng gọi là cầu Kẻ-Trài, nay đã mất tích.

Cầu Đông-Ba 東花橋 (số 188) ngoài cửa Chính-Đông. Năm Minh-Mạng thứ 20 (1839) đổi tên là *cầu Đông-Gia* 東嘉橋, nhưng dân chúng vẫn quen theo cũ mà gọi là cầu Đông-Ba. Nguyên làm bằng gỗ, đến năm Thành-Thái thứ 4 (1892) mới thay làm cầu sắt.

Lúc trước gần cầu này và ngoài cửa Chính-Đông (nơi bồn cổ bây giờ) có cái chợ gọi là *chợ Qui-Giả* 歸者市 (số 186), cũng gọi là chợ Đông-Ba (vì xóm ấy là xóm Đông-Ba). Năm Thành-Thái thứ 12 (1900) chợ này dời ra bờ sông Hương-Giang, nhưng vẫn giữ tên cũ, tục là chợ Đông-Ba bây giờ (số 301).

— *Cầu Gia-Hội* 嘉會橋 (số 302) ngoài góc đông nam Kinh-thành. Nguyên tên là *cầu An-Hội* 安會橋, năm Minh-Mạng thứ 18 (1837) đổi là cầu Gia-Hội. Cầu làm bằng gỗ, năm Thành-Thái thứ 18 (1906) làm lại bằng xi-măng (ciment).

Xưa ở đầu cầu này (nơi vườn cổ thuộc phuòng Phú-Cát bây giờ) có cái chợ lập từ đời Gia-Long, rất thịnh vượng, gọi là chợ Được (chợ bán được nhiều lợi). Các du khách ngoại quốc đến viếng Kinh-dô Huế trong thế kỷ XIX đều nói đến.

Trừ các cầu trên này còn có cầu *Hoằng-Tế* 滂 橋 (số 129) ở phía ngoài Tây-Thành Thủy-Quan làm năm Minh-Mạng thứ 6 (1825), trong lúc đào thêm sông Ngự-Hà.

Ở phía ngoài Đông-Thành Thủy-Quan, trên con đường từ Gia-Hội đến Bao-Vinh có cầu *Hàm-Ích* 咸 滂 橋 (số 123); nhưng dân chúng vẫn quen gọi là cầu Thanh-Lòng.

Thật ra cầu *Thanh-Long* 靑 龍 橋, là cái cầu ở vào chỗ Đông-Thành Thủy-Quan. Xưa đức Gia-Long cho làm cầu ấy bằng gỗ và tre. Năm 1830, đức Minh-Mạng cho phá đi, và xây Đông-Thành Thủy-Quan bằng đá và gạch thay vào.

— Còn cầu *Trường-Tiền* 場 錢 橋 (số 297-bis) bắt qua sông Hương thời làm năm Thành-Thái thứ 9 (1897). Năm Giáp-thìn (1904) bão lớn đã mất hai vòi; năm 1906 làm lại chắc chắn. Đến năm 1938 mở rộng thêm hai bên cho bộ hành đi. Cầu dài 400m, và sở dĩ có tên ấy là vì ngày trước gần đây có một xưởng đúc tiền.

Khi chưa bắc cầu, tại đây có một bến đò gọi là bến đò Trường-Tiền; sông Hương-Giang cũng gọi là sông Trường-Tiền.



C. — CỒ-TÍCH TRONG KINH-THÀNH HUẾ

Đây chúng tôi chỉ khảo về những cồ-tich quan trọng còn những nơi khác thời xem bảng kê tường tận và địa-dồ ở đoạn sau tập sách này.

Các cồ-tich kê theo thứ tự từ bắc đến nam.

1º) TRƯỜNG-THI 試 場 (số 47)

Nguyên Trường-thi (nơi thi Hương, thi-Hội) thiết lập tại nơi này, gần cửa Chính-Bắc, thuộc địa phận làng Tây-Linh bây giờ (xưa là địa phận phường Ninh-Bắc 宁北坊). Đến năm Tự-Đức thứ 27 (1874) dời lên làng-An-Ninh 安寧社 phía trên chùa Thiên-Mụ 天姥寺. Năm Kiến-Phúc nguyên niên (1884) dời ra làng La-Chử 罗渚社 cách Huế chừng 6 cây số về phía bắc, gần chân núi. Năm Thành-Thái thứ 6 (1894) lại dời về trong Kinh-thành (số 90) cũng tại địa phận phường Tây-Lộc bây giờ, nhưng gần cửa Chính-Tây (xưa là địa phận phường Tây-Nghị 西議坊).

Khoa thi cuối cùng là khoa mậu-ngo (1918).

2º) QUÁN LINH-HƯU 靈佑觀 (số 54).

Chữ «Quán» 觀 thường chỉ một cái đèn hay một tu-viện của đạo Lão, nhưng đây hình như cũng là chùa thờ Phật. Quán này làm năm Minh-Mạng thứ 10 (1829) thuộc địa phận phường Tây-Linh bây giờ (xưa là địa phận phường Ân-Thịnh 殷盛坊 Nhà chính là điện Trùng-Tiêu 重霄殿, bên tả là gác Từ-Vân 慈雲閣, hữu là gác Tường-Quang 祥光閣; mặt trước có cửa tam-quan rồi đến sông Ngụ-Hà.

Đức Thiệu-Trị liệt quán Linh-Hựu vào hàng thứ mươi ba trong số hai mươi thăng cảnh ở Thừa-Kinh gọi là «*Linh-quán Khánh-vận*» 空觀晏韻, và có làm thơ vịnh. Lúc trước trong quán có một số thầy-pháp do chính-phủ cấp dưỡng.

Người Pháp gọi quán này là pagode des chasseurs vì hồi thất thủ Kinh-đô (1885) quân khinh-bộ-binh (chasseurs à pied) Pháp đóng tại đây.

3º) THÙA-THIỀN PHỦ-ĐƯỜNG 承天府堂 (số 59).

Dưới triều Gia-Long, hồi tỉnh Thừa-Thiên còn là dinh Quảng-Đức. các quan tỉnh đã ở nơi này, thuộc địa-phận đồn Mang-Cá bây giờ (xưa là địa-phận *phường Thừa-Thiên* 承天坊). Các chức quan ấy là: *Quảng-Đức Dinh Lưu Thủ* 廣德營留守, (võ quan), có một *Cai-bộ* 該薄 coi việc hộ, và một *Ký-lục* 記錄 coi việc hình phụ tá,

Năm Minh-Mạng thứ 4 (1823) sau khi dinh Quảng-Đức đổi làm phủ Thừa-Thiên, các chức quan ấy cũng đổi lại như sau: *Phủ-doãn* 府尹, có một *Phủ-thừa* 府丞 phụ tá, cùng với một *Đề-dốc* 提督, Ba nhân viên ấy đều có nhà ở phía hữu, dọc theo con đường từ cửa Đông-Bắc (cửa Kẻ-Trài) vào.

Trên một đám đất hình chữ nhật, dài 225m rộng 110m có tường bao bọc chung quanh, và có tường ngăn ngang làm 3 khoanh, dinh Đề-dốc ở giữa, bên tả là dinh Phủ-doãn, bên hữu là dinh Phủ-thừa.

Sau các biến cố năm 1885, các quan tỉnh đều tạm dời đến chùa Diệu-Dế 妙諱寺, bên bờ sông Đông-Bắc, trong ít lâu. Năm Thành-Thái thứ 2 (1890) dời vào chỗ viện Đô-sát 都察院 cũ (số 132) vào năm 1899 mới dời đến chỗ *Thủy-su* 水師 cũ (số 390) ở hữu ngạn sông Hương (tức là chỗ Tỉnh-đường Thừa-Thiên bây giờ).

Nơi hàng năm vua làm lễ cày ruộng, ở vào phía tây-bắc trong Kinh-thành. Năm Minh-Mạng thứ 8 (1827), vua đặt Tịch-diền tại hai phường ở Kinh-thành là *Hòa-Thái* 和泰 và *Nguyêng-Trị* 邑治 nhưng qua năm sau vua cho chô ấy không tốt bèn chọn đất của hai phường *Hậu-Sinh* 厚生 và *An-Trạch* 安宅 (thuộc phường Tây-Lộc bây giờ).

Ngài truyền làm ở đây một cái đàn gọi là đàn *Tiên-Nông* 先農, hình vuông, xây về hướng nam, cao 4 thước 5 tấc (1m80), chu vi 17 trượng 3 thước 6 tấc (69m44), mặt nền lát gạch, giữa có 11 viên đá tảng để cắm tàn. Chung quanh đàn có tường cao 3 thước 5 tấc (1m40), 4 mặt đều xây cấp để lên, xuống phía đông-nam đàn làm một cái lò để đốt lửa, phía tây-bắc có *Thần-Khổ* 神庫, *Thần-Trù* 神厨, đều năm gian, xây về hướng đông và tây. Phía đông-bắc đàn có *Thần-Thương* 神倉, 5 gian, trước nhà này có đình *Thu-Cốc* 稗穀方亭, 3 gian 2 chái; phía đông Thần-Thương có dài *Quan-Canh* 觀耕臺, xây về hướng nam, cao 6 thước (2m40), đông và tây mỗi bề 3 trượng 4 thước 4 tấc (13m68), nam và bắc mỗi bề 4 trượng 4 thước 4 tấc (17m76). Trên dài có điện *Quan-Canh* 觀耕殿, hình vuông,

1 gian 2 chái, lớp ngói hoàng lưu ly. Trước dài, 2 bên tả hữu có 2 nhà mỗi cái 7 gian xây về hướng đông và tây, là nơi để cho quan-viên túc trực, chính giữa là ruộng cung-canhs躬耕田. Bốn mặt tịch-diền đều có xây tường gạch cao 2 thước 8 tấc (1m12), nam và bắc mỗi mặt dài 85 trượng 2 thước 8 tấc (341m12) đông và tây mỗi mặt dài 41 trượng 9 thước 5 tấc (167m80). Trước mặt Tịch-diền có cửa phương-môn, trên nghách phía trong đè 4 chữ «Đế mệnh suất dục. 帝命率育, phía ngoài đè «Vi thiên hạ tiên. 為天下先.

Lễ Tịch-diền gốc ở Trung-Hoa, vua Võ-Vương nhà Chu, sau khi đã diệt nhà Ân liền đặt lễ Tịch-diền. Lễ này có ở nước ta từ đời vua Lê Đại-Hành (980-1005). Năm Minh-Mạng thứ 7 (1826) vua muốn phục hồi chế độ xưa, mở Tịch-diền làm lễ Cung-Canh, nên định cứ mỗi năm đến hạ tuần tháng

4, chọn ngày tốt làm lễ. Các vua trước lúc nào cũng tự cày lấy. Về sau, trừ vua Thành-Thái có cày 1 lần, vua thường ủy cho 1 đại-thần khâm mặng hành lễ. Lệ thường, vua cày có 3 luống, các quan cày tiếp và vãi lúa. Lúc gặt được chỉ dùng vào việc cúng tế.

Tịch-diền bỏ hoang lâu ngày, các điện, đài, nhà cửa đều đổ nát cả.

50) VƯỜN THƯỜNG-MẬU 常茂園 (số 93).

Vườn này ở tại phía nam Tịch-diền, thuộc địa-phận phường Tày-Lộc bây giờ (xưa là địa-phận phường Thủa-Thanh 承清坊).

Trong vườn có 1 cái hồ lớn gọi là hồ Thành-Ninh 清寧池. Giữa hồ có đảo Bồng-Hồ 蓬壺島, trên đảo dựng lầu Kỳ-Ân 紀恩樓, 5 gian 2 tầng, xây về hướng nam (xưa tên là lầu Thủa-Ân 承恩樓), năm Thiệu-Trị nguyên niên (8114) đổi là lầu Kỳ-Ân.

Trước lầu là hiên Tu-Tề 修齊軒, trên nghách đề 4 chữ «Nhứt tư hiếu hữu» 日思孝友. Sau lầu là Tâm-Trai 心齋 nghách đề «Đạo thực tinh tình» 陶淑性情. Phía nam hồ có Chi-Thiện-Đường 止善堂, 5 gian 2 chái, mặt bắc trên nghách đề 4 chữ «tàng tu du túc» 藏修游息. Chỉ-Thiện-đường và hiên Tu-Tề có hai hối-lang nối liền với nhau ở hai bên tả hữu. Vì phải vượt qua mặt hồ, nên khoảng giữa hai hối-lang là hai cái cầu, tả là cầu Quang-Phong 光風橋, hữu là cầu Tế-Nguyệt 霽月橋.

Phía bắc Tâm-Trai, bên tả có gác Thông-Minh 聰明閣 hữu có tạ Trừng-Thanh 澄清榭 đều làm trên mặt nước và xây về hướng bắc.

Cũng ở phía bắc, trong hồ có quả núi gọi là núi Tam-Thọ 三壽山, phía nam núi có đình Lục-Hợp 六合亭 đông là quán Tứ-Dại 四大觀, tây là tháp Viên-Giác 圓覺塔.

Trong vườn lại có giếng gọi là *giếng Cam-Tê* 甘體井. Chung quanh vườn Thường-Mậu xây hai lầu tường; lầu tường ngoài trồ 4 cửa: nam là *cửa Phương-Mậu* 芳茂門, bắc là *cửa Phong-Mậu* 豐茂門, đông là *cửa Thúy-Mậu* 翠茂門, tây là *cửa Tu-Mậu* 滂茂門.

Vườn này do vua Minh-Mạng lập năm thứ 21 (1840) và ân tú cho Miên-Tông để làm nơi nghiên cứu kinh sử. Sau khi lên ngôi, vua Thiệu-Trị bèn sửa sang lại để trú tất mỗi khi ra cày ở Tịch-Điền.

Vua Thiệu-Trị liệt vườn này vào hàng thứ tám trong số hai mươi thăng cảnh ở Thần-Kinh, gọi là *Thường-Mậu quan-canhs* 常茂觀耕, và có làm thơ vịnh, lại có thơ ngự-chế vịnh mươi cảnh trong vườn. Sau cho vẽ từng cảnh một rồi gởi sang Tầu vẽ lại vào gương, đóng khung chạm thếp vàng, khoảng trên khung có lồng một tấm gương ghi bài thơ của vua bằng chữ vàng. Những bức tranh này cũng như những bức vẽ các cảnh trong hồ Tĩnh-Tâm, cung Bảo-Định, vườn Cơ-Hạ v.v..., và hai mươi thăng cảnh ở Thần-Kinh, lúc trước treo ở hai điện Cần-Chánh 勸政殿 và Cần-Thành 軍成殿; sau thời kỳ chiến tranh 1946-47 bị vỡ nát nhiều, còn lại một ít hiện treo ở Viện Tàng-Cỗ Huế.

60) VƯỜN THƯỜNG-THANH 常青園 (số 112)

Vườn này ở phía bắc lầu Tàng-Thơ, thuộc địa phận phường Phú-Nhơn bây giờ (xưa là địa phận phường Phong-Dinh 豐盈坊).

Trong vườn dựng *Hòa-Cảm đường* 和感堂, khắp chung quanh đều trồng cây có quả tốt, bốn mặt vườn xây tường gạch bao bọc, trồ bốn cửa ra vào.

Vườn này do vua Minh-Mạng lập năm 1836 để cho các hoàng-tử tụ họp mà học tập cùng vui vầy yến tiệc với nhau. Vua Thiệu-Trị cũng có học tập ở đây.

Vua Minh-mạng thường ngự giá ra chơi vườn này, làm thơ xướng hoa với các hoàng-tử, lấy sách vở làm thú vui.

Hồ Tĩnh-Tâm ở vào khoảng giữa Kinh-thành, thuộc địa phận phường Trung-Hậu bấy giờ. Nguyên tại đây có khúc sông cũ chảy qua, vua Gia-Long cho chặn ngang rồi đào vuông và rộng thêm ra làm hồ, đặt tên là hồ Kỳ-Tế 既 濤 湖. Trong hồ có hai cái bãi đất, trên mỗi bãi làm một cái kho chứa hỏa dược, diêm tiêu. Đến năm Minh-Mạng thứ 19 (1838) vua cho đổi hai kho ấy qua phía đông; lấy chỗ hồ cũ đặt tên là hồ Tĩnh-Tâm, rồi kiến trúc điện các, lâu, tạ, v.v....

Hồ Tĩnh-Tâm có tường bao bọc chung quanh, chu vi 354 trượng 6 thước (1418m40), bốn hướng trồ bốn cửa ra vào: nam là cửa Hạ-Huân 夏 薰 門, đông là cửa Xuân-Quang 春 光 門, tây là cửa Thu-Nguyệt 秋 月 門, bắc là cửa Đông-Hy 冬 曜 門.

Trong hồ đắp ba hòn đảo: phía nam là đảo Bồng-Lai 蓬 莒 島, bắc là đảo Phương-Trương 方 丈 島, tây là đảo Doanh-Châu 瀉 州 島.

Giữa đảo Bồng-Lai có điện Bồng-Doanh 蓬瀛殿, xây về hướng nam, 3 gian 2 chái, trùng thiềm lợp ngói hoàng lưu ly; phía đông điện là tạ Thanh-Tâm 清 心 檐, tây là lầu Trùng-Luyện 澄 練 樓, xây về hướng đông và tây; nam có cửa điện, trước cửa là cầu Bồng-Doanh 蓬瀛橋; bắc là cửa Hồng-Cử 紅 采 門, trước cửa là cầu Hồng-Cử 紅 采 橋.

Giữa đảo Phương-Trương có gác Nam-Huân 南 董 閣, hai tầng, xây về hướng nam, lợp ngói hoàng lưu ly; phía đông gác là Thiên-Nhiên đường 天 然 堂 (nguyên tên Hạo-Nhiên 浩 然, Tự-Đức nguyên niên đổi) xây về hướng nam; tây là hiên Dưỡng-Tinh 養 性 軒 xây về hướng tây, bắc có lầu Tĩnh-Tâm 淨 心 樓 xây về hướng bắc, nam có cửa Bích-Tảo 碧 蕤 門, trước cửa là cầu Bích-Tảo 碧 蕤 橋.

Vào khoảng giữa hai đảo Bồng-Lai và Phương-Trương có đình Tứ-Dật 四 逸, nam dinh thông với cầu Hồng Cử, bắc dinh thông với cầu Bích-Tảo, trên hai cầu này làm hành lang 44 gian. Hai bên đông

và tây dinh đắp một con đê dài, hai bờ trồng liêu gọi là *dê Kim-Oanh* 金 鸥 堤.

Đê này phía đông đến cửa Xuân-Quang qua cầu *Lục-Liễu* 绿 柳 橋, trên cầu làm hành-lang 3 gian; phía tây bắt đầu từ dinh Tứ-Đạt suốt một đoạn đê dài có hành-lang 56 gian, khoảng giữa có cầu *Bạch-Tần* 白 鳟 橋. Gần cầu này là xưởng *Thanh Tước* 青 雀 (nơi đê thuyền ngự). Phía tây-nam cầu có *Khúc-Tạ* 曲 櫛, phía nam tả có nhà *Khúc-Tạ-Hà-Phong* 曲 櫛 荷 風 đều làm trên mặt nước có hành-lang nối liền với nhau. Từ Khúc-Tạ lại có 6 gian nối với hành-lang của đê Kim-Oanh.

Phía nam Khúc-Tạ Hà-Phong là đảo Doanh-Châu, trên đảo không có lầu tạ gì.

Chung quanh hồ Tĩnh-Tâm trồng tre; trong hồ trồng sen, đến mùa hoa nở dày đặc rất là ngoạn-mục.

Vua Thiệu-Trị liệt hồ này vào hạng thứ ba trong số hai mươi thăng cảnh ở Thần-kinh, gọi là *Tĩnh-hồ hả húng* 净 湖 夏 興 và có làm thơ vịnh.

Ngài lại có thơ ngự chế vịnh mười cảnh trong hồ. Sau cho vẽ từng cảnh một, rồi gởi sang Tàu vẽ lại vào gương, đóng khung chạm thép vàng, khoảng trên khung có lồng tấm gương ghi bài thơ của vua bằng chữ vàng.

Nay các kiến-trúc trong hồ đều phần nhiều mất tích. Tường bao bọc chung quanh cũng phá đi hồi năm 1946 và xây tường thấp thay vào.

8o) LẦU TÀNG-THƠ 織 番 樓 (số 113).

Lầu này ở phía đông hồ Tĩnh-Tâm, thuộc địa phận phường Phú-Nhơn bây giờ (xưa là địa phận phường *Phong-Đinh* 豊 盈 坊). Lầu bằng gạch, xây năm Minh-Mạng thứ 6 (1825), tầng trên 7 gian 2 chái, tầng dưới 12 gian, bốn bề xây lan can.

Lầu làm giữa một cái hồ vuông gọi là *hồ Học-Hải* 學 海 池.

phía tây hồ có bắc cầu đê ra vào, đầu cầu phía ngoài đặt điểm canh.

Xưa các công-văn cũ của sáu Bộ và các nha đều tàng trữ tại đây.

90) CUNG KHÁNH-NINH 慶寧宮, (số 94-ter)

Cung Khánh-Ninh ở phía bắc sông Ngự-Hà, thuộc địa phận phường Tây-Lộc bây giờ. Cũng làm năm Minh-Mạng thứ 7 (1826). Chính điện xây về hướng nam, chính tịch 5 gian, tiền hậu tịch đều 7 gian, trùng lương trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly. Trước sân điện lót gạch, có đồng tây Phối-diện 配殿 đều 5 gian lợp ngói thanh lưu ly. Sau điện có đồng, tây Tùng-viện 東西從院.

Chung quanh cung xây tường gạch bao bọc. Mặt trước chính giữa có cửa cũng xây về hướng nam 3 gian 3 cửa, gian giữa trên có lầu, lợp ngói hoàng lưu ly, 4 góc treo chuông mèng. Trước cửa là sông Ngự-Hà; gần sông có một cái lương đình. Phía sau cung giáp với vườn Vĩnh-Trạch 永澤園.

Năm 1841, vua Minh-Mạng thăng hà, từ-cung 桂宮 của vua tạm đê tại chính-diện cung Khánh-Ninh cho đến ngày ninh-lăng. Nhơn thế, vua Thiệu-Trị đặt tên điện này là điện Hiếu-Tư 孝思殿.

Ngài lại lấy điện này làm miếu riêng thờ thần-khám vua Thánh-Tồ và Hoàng-Hậu. Mỗi năm đến kỳ sóc vọng cùng khánh tiết đản, kỵ, đều có cúng tế.

Lúc Kinh-đô thất thủ (1885) quân Pháp đóng bản-doanh tại điện Hiếu-Tư, Triều-đình cho là không hợp lẽ, nên đến năm Đồng-Khánh thứ 2 (1887) vua mới sắc cung nghinh long vị vào tham phối tại điện Phụng-Tiên, và cho dỡ điện Hiếu-Tư, một phần đem làm lăng Kiến-Thái-Vương (thân sanh 3 vua: Kiến-Phúc, Hán-Nghi và Đồng-Khánh), một phần làm lăng vua Đồng-Khánh. Những nhà phụ thuộc cũng triệt hạ để tu bổ điện Huệ-Nam 惠南殿.

10º CUNG BẢO-ĐỊNH 保 定 宮 (số 94).

Cung Bảo-Định ở phía tây cung Khánh-Ninh, thuộc địa phận phường Tây-Lộc bây giờ. Cung làm năm Thiệu-Trị thứ 5 (1845), xây về hướng nam.

Chính điện là điện *Long-An* 隆 安 殿, nền cao 3 thước 2 tấc (1m28), chính-tịch 5 gian, đóng tây 2 chái, tiền-tịch 7 gian, trùng lương trùng thiêm, lợp ngói hoàng lưu ly. Phía bắc điện có hồi-lang gọi là *Lâm-thăng-Lang* 攬 勝 廊, rồi đến tạ *Trùng-Phương* 澄 芳 塵 xây về hướng bắc, trùng thiêm, lợp ngói hoàng lưu ly và hồ *Giao-Thái* 交 泰 池. Trên bờ hồ phía bắc có phuong-môn, trên ngách mặt trước đẽ 4 chữ «*Thanh-ninh-hiệp-dức*» 清 寧 合 德, mặt sau đẽ «*Nhân-thọ-thuần-hy*» 仁 壽 純 禧. Qua khỏi phuong-môn đến *gác Minh-Trung* 明 微 閣 2 tầng, rồi đến *hiên Dao-Tâm* 道 心 軒, đều lợp ngói hoàng lưu ly.

Bên tả hồ Giao-Thái là *Viện Triêm-Ân* 露 恩 院, hữu là *viện Nhuận-Dức* 潤 德 院. Bốn bề đều có hồi lang nối liền những điện, các, và tả hữu viện.

Trước điện phía đông có *Dông-Minh vu* 東 明 廐, tây có *Tây Thành sương* 西 成 廂, đều lợp ngói thanh lưu ly.

Chung quanh cung xây ba lầu tường gạch bao bọc. Lầu tường ngoài có 9 cửa; cửa chính ở phía nam, trên ngách mặt trước đẽ 4 chữ «*Hiệp hòa vạn bang*» 合 和 萧 邦, mặt sau đẽ «*Quang bị tứ biều*» 光 被 四 表. Lầu tường thứ nhì và thứ ba mỗi lầu có 6 cửa.

Năm 1847, vua Thiệu-Trị thăng hà, tử-cung của vua tạm đẽ tại điện Long-An cho đến ngày ninh-lăng. Vua Tự-Đức lại lấy điện ấy làm miếu riêng thờ thần khám của vua Thiệu-Trị, mỗi năm đến kỵ sóc vọng cùng khánh tiết, dân kỵ đều có cúng tế.

Vua Thiệu-Trị có thơ ngự-chế vịnh mười hai cảnh trong cung Bảo-Định. Sau vua cho vẽ từng cảnh một, rồi gửi sang Tàu vẽ lại vào gương, đóng khung chạm thép vàng; khoảng trên khung có lồng một tấm gương ghi bài thơ của vua bằng chữ vàng.

Sau lúc thất thủ Kinh-dô (1885), Triều-định bèn rước long vị vua Thiệu-Trị vào thờ tại điện Phụng-Tiền. Các lầu, điện trong cung Bảo-Định đều lần lượt triệt hạ hết.

Năm Duy-Tân thứ hai (1908) gác Minh-Trưng và hiên Đạo-Tâm dỡ về làm lại giữa sân trường Quốc-Tử-Giám 國子監 (số 247), và đổi tên là Di-Luân đường 爭倫堂, tầng dưới dùng làm giảng đường, tầng trên thiết bàn thờ đức Khổng-Tử.

Điện Long-An, năm Duy-Tân thứ ba (1909), cũng triệt hạ đem làm lại phía sau Di-Luân đường, để làm Tàng-Thor Viện 新書院, đến năm 1923 lại dùng làm trụ-sở cho viện Tàng-cố Khải-Định cho đến bây giờ.

11º) CUNG-TÔNG-MIẾU 恭宗廟 (139).

Miếu này ở tại địa phận phường Tri-Vụ bảy giờ, xây về hướng nam, làm năm Thành-Thái thứ 3 (1891) đặt tên là Tân-miếu 新廟, đến năm thứ 9 (1897) đổi lại là Cung-Tông-Miếu.

Miếu có một chính tách, một tiền tách, giữa thờ thần-khám Cung-Tông Huệ Hoàng-Đế 恭宗惠皇帝 (tức là vua Dục-Đức 育德, húy Ưng-Chân 膺禛, lên ngôi tháng bảy năm 1883 được mấy ngày rồi bị phế, kế đến ngày 6 tháng 10 năm ấy thời mất), từ thời kỳ hướng cũng như các miếu khác trong Hoàng-thành.

Trước miếu có tả hữu Túc-gia, sau miếu có tả hữu Tùng-viện.

Chung quanh miếu xây tường gạch bao bọc, mặt trước trồ cửa tam-quan, trên có lầu, còn 3 mặt kia cũng trồ cửa ra vào. Cung Tông miếu đã bị triệt hạ vào năm 1946.

12º) VƯỜN THU-QUANG 舒光園 (số 147).

Vườn này ở phía bắc Hoàng-thành, nằm ngang sông Ngụ-Hà, thuộc địa phận phường Huệ-An bảy giờ (xưa là địa phận Phường Nhuận-Ốc 潤屋坊).

Vườn lập năm Minh-Mạng thứ 17 (1838) xây về hướng đông.

chu-vi vừa một dặm. Bốn mặt vườn xây tường gạch bao bọc. Mặt trước trên cửa chính đẽ 4 chữ «Nhụt nguyệt quang minh 月光明.

Chính giữa vườn có lầu *Thưởng-Thắng* 賞勝樓; tầng dưới trên ngách đẽ 4 chữ «Tứ thời thuận sướng» 四辰順暢. Phía đông có *Niên-phương đường* 年芳堂 (sau đổi là *diện Niên-Phương* 年芳殿), tây có *Truy-Phương Đường* 追芳堂, nam có *hiên Trừng-Phương* 澄芳軒, bắc có *hiên Linh-Phương* 令芳軒 (sau đổi là *viện Linh-Phương* 令芳院).

Bốn mặt vườn đào hò và xây cổng thông với nước sông Ngự-Hà, lại có bắc bốn cái cầu (hai cái ở mặt đông và tây trên làm nhà che ; hai cái ở mặt nam và bắc).

Khi lập xong vườn này, vua Minh-Mạng có rước Thuận-Thiên Cao Hoàng-Hậu lên lầu *Thưởng-Thắng* du lăm.

Năm Minh-Mạng thứ 19 (1838) vua cho các tân-khoa tân-sĩ ăn yến ở đó, gọi là *Thư-Quang yến*, rồi cho vào vườn xem hoa.

Sau vua Thiệu-Trị cho dỡ các nhà trong vườn đem vào *Vườn Cơ-Hạ* 級服園 trong Hoàng-thành. Tục gọi cái hồ trong vườn là hồ Sâu vì hình như xưa tại đây có nuôi ít nhiều giống vật này. Vua Thiệu-Trị xếp vườn này vào hàng thứ 4 trong 20 thăng cảnh ở Thiên-Kinh và có làm thơ ngâm vịnh gọi là «Thư uyển xuân quang».

13o) QUỐC-SỬ QUÁN 國史館 (số 161).

Quốc-sử quán ở tại địa phận phường Trung-Hậu bây giờ (xưa là địa phận *phường Phú-Văn* 富文坊, làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821); năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842) làm thêm 2 nhà dài ở hai bên tả hữu; năm Tự-Đức thứ 2 (1849) làm thêm ở phía sau 1 nhà để mộc bản.

Bốn mặt Quốc-sử quán đều có tường bao bọc ; trước nhà chính bên hữu, có giếng nước rất trong và ngọt, tượng truyền là cái giếng của làng Diên-Phái (xưa kia làng này là 1 trong những làng đã nhượng đất để lập Kinh-thành Huế).

Xưa số nhân-viên sở này gồm có *Chánh*, *Phó Tông-Tài* 正副總裁 số không nhất định, *Toàn-Tu* 築修 hốn người, *Biên-Tu* 編修 8 người, *Khảo-Hiệu* 考校 4 người, *Đăng-Lục* 登錄 6 người, *Ihu-Chưởng* 收掌 6 người, cùng một số thợ khắc. Công việc chính của sở này là biên tập quốc-sử khi nào chép và ngự lâm xong, thời giao cho thợ khắc vào mộc bản để in thành sách. Nhiều bộ sử quan-trọng của nước ta như: Khâm-dịnh Việt-sử thông-giám cương-mục, Đại-nam thiệt lục, Đại-nam liệt-truyện, Minh-Mạng chính-yếu, Thiệu-Trị chính-yếu, Tự-Đực chính-yếu v.v... đều do Quốc-sử quán biên tập. Ngoài ra sở này lại còn biên tập các bộ sách về chế-độ nước ta (như bộ Khâm-dịnh Đại-Nam hội-diễn sử-lệ), hay là về địa-dư nước ta (như bộ Đại-Nam Nhứt thống-chí.)

Số mộc bản lúc trước rất nhiều, trong lúc chiến tranh hao hụt mất một phần, hiện nay còn trên 31.000 tấm, tàng trữ tại Viện Văn-Hóa Trung-Việt. Mộc bản toàn bằng gỗ cây thị vì chỉ có thứ gỗ ấy là đủ sức cứng và dẻo để khỏi sứt mẻ trong khi khắc chữ.

14o) ĐÀN XÃ-TẮC 社稷壇 (số 195).

Ngày xưa trong việc dựng nước lấy nhân dân làm trọng; dàn cần có đặt ở nền lập nền xã để tế thần Hậu-Thổ, cần có lúa ăn nên lập nền Xã Tắc để tế Thần-Nòng. Đàn Xã-Tắc lập ở Kinh-dô là nơi tế thổ-thần và cõc-thần. Khi một nước bị diệt, thời Xã-Tắc phải đổi dời, cho nên Xã-Tắc cũng có nghĩa là quốc-gia. Thần Xã-Tắc là vị thần để giữ gìn cho nước nhà được yên ổn.

Cũng theo các lê áy mà vua Gia-Long đã cho đắp dàn Xã-Tắc vào năm 1806, tại địa phận phường Thuận-Cát bây giờ (xưa là địa phận *phường Ngưng-Tích* 凝績坊) ở phía tây nam trong kinh-thành.

Đàn hình vuông, 2 tầng, xây về hướng bắc. Tầng trên son vàng, chu-vi 28 trượng (122m), cao 4 thước (1m60), chính giữa có 2 am, am hữu thờ *Thái-xã thần-vị* 太社神位, am tả thờ *Thái-Tắc*.

thần-vị 太 獻 神 位. Nơi mặt nền, theo phương hướng mà sơn 5 sắc : giữa vàng, đông xanh, tây trắng, nam đỏ, bắc đen. Giữa nền có 32 viên đá tảng để cẩm tàn, 4 mặt có bề đá.

Tầng dưới sơn đỏ, chu-vi 69 trượng 2 thước (276m80), cao 2 thước 9 tấc (0m84), bốn mặt có bề đá, mặt trước nơi nền gạch có 2 viên đá tảng để cẩm tàn.

Mỗi tầng đều có xây lan-trụ, lan-can.

Đàn ở giữa 1 đám đất rộng; trồng thông và mai, bốn phía xây tường đá bao bọc; phía bắc trồ phượng môn 3 cửa, 3 phía kia trồ cửa thường,

Trước đàn cách 1 con đường, có 1 cái hồ vuông, chu-vi 57 trượng (228m).

Đàn này dắp bằng thứ đất sạch do các doanh trấn đệ cống theo lệnh của vua Gia-Long; mỗi năm vào hai tháng trọng xuân và trọng thu, vua ngự giá đến hành lễ.

Đàn Xã-Tắc hiện nay vẫn còn nhưng diêu tàn lăm.

150) CHÙA GIÁC-HOÀNG 覺 皇 寺 (số 248).

Chùa Giác-Hoàng ở phía đông-nam trong Kinh-thành, thuộc địa phận phường Trung-Tích (xưa là địa phận *phường Đoan-Hòa* 端 和 坊). Tương truyền đô.thành của chúa Nguyễn lúc trước ở vào khoảng đất này.

Dưới triều Gia-Long nơi này là phủ của vua Minh-Mạng lúc tiềm-dế. Sau ngài dời qua ở điện *Thanh-Hoà* 清 和 殿, vua Gia-Long mới ban phủ ấy cho *Thiệu-Hoa* quận-vương 紹 化 郡 王 (con thứ 9 vua Gia-Long). Năm Minh Mạng thứ 20 (1839)vua cho con của Thiệu-Hoa quận-vương đất khác, lấy chỗ phủ cũ lập chùa gọi là chùa Giác-Hoàng.

Nhà chính là điện *Đại-Hùng* 大 雄 殿 3 gian 2 chái, phía sau là điện *Đại-Bảo* 大 保 殿. Trước điện Đại-Hùng, tả hữu mỗi bên

có 1 nhà 3 gian, rồi đến 1 cái lầu Hộ-Pháp. Phía sau, tả hữu có tăng phòng, mỗi cái 5 gian, bên tả lại có nhà bếp 3 gian. Bốn mặt chùa đều xây tường gạch bao bọc.

Vua Thiệu-Trị liệt chùa Giác-Hoàng vào hàng thứ mươi bảy trong số hai mươi thăng cảnh ở Thành-kinh gọi là «*Giác-Hoàng phật ngũ*» 觉皇梵語 và có làm thơ vịnh.

Hồi Kinh-dò thất thủ (1885), lính pháo thủ Pháp đóng tại chùa; các tượng phật và đồ thần đều dời ra *chùa Diệu-Đế* 紗諦寺. Đến triều Thành-Thái, chính-phủ cho triệt chùa Giác-Hoàng và làm lại 3 tòa nhà ở đây. Nhà giữa dùng làm *viện Cơ-Mật* 機密院, còn 2 nhà 2 bên thời 1 nhà dùng cho các ông Hội-lý làm việc, 1 nhà dùng thiết Viện Nông-Công bảo tàng. Vì thế dân chúng thường gọi chỗ này là *Tam-Tòa* 三座.

160) SÚNG THẦN-CÔNG

Trước khi nói đến các cung điện trong Hoàng-thành cũng nên nhắc qua lai lịch những cỗ súng Thần-Công để trong hai nhà gần hai cửa Thê-nhơn và Quảng-Đức.

Súng này gồm có 9 cỗ, đúc năm Gia-Long thứ 2 (31-1-1803) và xong vào tháng năm 1804 với những khi mảnh bằng đồng lấy được của Tây-Sơn.

Chín cỗ này lấy từ thời (xuân. hạ, thu, đông) cùng ngũ-hành (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ) mà đặt tên, và được vua phong là *Thần-oai vô-địch thương tướng-quân* 神威無敵上將軍. Khi đúc xong có khắc sự-tích và tên vào súng.

Mỗi cỗ dài 5m.10, lòng rộng 0m.22, phía sau đo vòng quanh được 2m.60 chạm trỗ tỉ-mỉ. Giá đế súng bằng gỗ dài 2m.75, cao 0m.73.

Súng này chỉ có tính cách thiêng liêng bảo vệ đất nước chứ chưa khi nào dùng đến. Vì thế người ta xem như vị thần linh và gọi là « Ông súng ».

Những súng này nguyên trước đê trong hai cái nhà bên ngoài Ngõ-môn Năm 1917 nhà ấy bị triệt hạ và cho làm hai cái nhà khác vào chỗ bây giờ ; rồi dời súng ra đê tại đây.



IV. — HOÀNG-THÀNH

Hoàng-thành ở vào khoảng giữa phía nam trong Kinh-thành khởi xây ngày mồng 1 tháng 4 năm Giáp-tý, niên hiệu Gia-Long thứ 3 (9-5-1804), công việc giao cho Nguyễn-văn-Trương và Lê-Chất quản đốc. Miếu điện đều ở trong vòng thành này, chu vi do được, 614 trượng (2.456m.) ; nam, bắc mỗi chiều dài 151 trượng 5 thước (606m.), đông tây mỗi chiều dài 155 trượng 5 thước (622m.).

Khoảng giữa 3 mặt đông, tây và bắc mỗi nơi có 1 *khuyết dài* 閣臺 dài 15 trượng 5 thước (62m), rộng 5 trượng 5 thước, (22m), cao 1 trượng (4m.). Trên mỗi dài làm 1 cái nhà vuông mỗi bề 2 trượng 5 thước 5 tấc (10m20), lợp ngói thường. Các nhà ấy đều đã triệt giải từ lâu, duy ở bắc khuyết dài có làm lại 1 cái lầu 2 tầng gọi là « *Tứ-Phương Vô-Sự* » 四方無事 vào năm Khải-Định thứ 8 (1923).

Mỗi mặt thành có 1 cửa: trước là *Ngọ-môn 午門*, tả là cửa *Hiền-Nhân 顯仁門*, hữu là cửa *Chương-Đức 彰德門*; sau là cửa *Hòa-Bình 和平門*.

Chung quanh Hoàng-thành, phía ngoài có đào hồ gọi là *hồ Kim-Thủy 金水池*, hồ này dưới triều Gia-Long chỉ mới đào ở 3 mặt đông, tây và bắc, đến năm Minh-Mạng thứ 14 (1833) mới đào thêm ở mặt nam. Riêng ở mặt bắc hồ Kim-Thủy lan rộng vào cả trong Hoàng thành nữa.

Ngoài mỗi cửa thành có 1 cái cầu đá bắc qua hồ Kim-Thủy; riêng ở trước cửa Ngọ-môn thời có 3 cầu giữa lót đá thanh, 2 cầu tả hữu lót gạch. Trên hồ Kim-Thủy, trong Hoàng-

thành cũng có 1 cầu di từ cửa Hòa-Bình đến cửa Tường-Loan (cửa của Tử-cấm-thành). Tất cả các cầu ấy đều gọi chung một tên là cầu Kim-Thủy 金水橋.

CỬA NGỌ MÔN 午門

Ngọ là lúc mặt trời lên đúng thiên đỉnh, tức là lúc lên cao nhất. Vua là bậc chí tôn nên mới vi với mặt trời lúc đúng ngọ, và cửa của vua mới gọi là Ngọ-môn. Ngày xưa, chỉ khi nào có vua ngự mới mở cửa này.

Đầu triều Gia-Long, tại chỗ Ngọ-môn chỉ đắp một cái đài gọi là *Nam-Khuyết-Dài* 南閣臺. Năm Gia-Long thứ 5 (1806) dựng điện Càn-Nguyên 乾元殿 ở đấy, Đài có 2 cửa vào, bên tả là cửa Tả-Doan 左端門, bên hữu là cửa Hữu-Doan 右端門. Năm Minh-Mạng thứ 14 (1833) vua cho triệt hạ điện Càn-Nguyên, và làm Ngọ-môn thay vào chỗ cũ.

Cửa này xây bằng gạch và đá Thanh, đá Non-Nước (Quảng-nam), dưới mỗi cửa cuốn làm xà bằng đồng, voi nhào rất kỹ, nhà vua thân xem các công việc.

Ngọ-môn có 5 cửa, cửa giữa mới thật là Ngọ-môn, cao 1 trượng 3 thước 3 tấc (5m32) rộng 8 thước 2 tấc (3m28), tả hữu có 2 giáp-môn đều cao 1 trượng 2 thước 4 tấc 5 phân (4m98) rộng 6 thước 3 tấc (2m50) và 2 dịch-môn đều cao 1 trượng (4m) rộng 8 thước 1 tấc (3m24). Năm cửa ấy lại còn có tên riêng sau này : cửa đầu ở phía tây là Cao-môn (cửa tréo trông cao) ; cửa thứ hai là trĩ-môn (cửa chim trĩ) ; cửa thứ ba là khố-môn (cửa kho) cũng gọi là trung mòn ; cửa thứ tư là ứng-môn (cửa tréo trông ứng) ; cửa thứ năm là lò-môn (cửa tréo trông lớn).

Phía trên cửa giữa có 2 chữ Ngọ-môn, mỗi chữ cao 0m365, rộng 0m38, dày 0m008, nguyên có bọc vàng thật, những vàng ấy đã bị quân gian lột trộm ngày 10-12-1943.

Trên Ngọ-môn có lăng Ngũ-Phụng 五鳳樓, theo tích vua Thái-Tồ nhà Lương bên Tàu sắp đóng đô tại Lạc-Dương 洛陽 truyền La-

Thiệu-Uy 紹威 lấy gỗ tốt đất Ngụy làm lầu Ngũ-Phụng. Chim phụng có 5 giống : sắc đỏ là *Phụng* 鳳, sắc vàng là *uyễn-sô* 鶯鶯, sắc trắng là *hạc* 鶴, sắc xanh là *loan* 蓝 sắc tía là *nhạc thốc* 鶯鶯, nên gọi là ngũ phụng. Từ mặt đất lên đến nền cửa lầu là 1 trượng 4 thước 9 tấc (5m96).

Lầu chính 3 gian 2 chái, sơn son thếp vàng ; 2 bên có 2 dực-lâu. Giữa lầu thiết ngự tọa, bên tả thiết chuông, bên hữu thiết trống. Trên lầu có tầng gác, 2 bên gác là chỗ ngày xưa dành cho Hoàng-Thái-Hậu cùng Chánh-cung ngồi duyệt lâm trong các dịp khánh tiết, ngoài có bờ sáo che kín, trong nhìn ra được nhưng ngoài trông vào không thấy, có thang lầu để lên xuống. Về sau này nghi lễ bớt phần nghiêm nhặt, từ lê tứ-tuần vua Khải-Định, mỗi khi Hoàng-Thái-Hậu hoặc Chánh-cung có ra Ngọ-môn cũng ngự ở tầng thứ nhì, nghĩa là tầng vua thường ngự.

Lầu Ngọ-môn, giữa lợp ngói hoàng lưu ly. Nên đề ý rằng từ cửa Ngọ-môn vào, những cung điện nằm ngay một hàng giữa đều lợp ngói hoàng lưu ly, còn hai bên thì lợp ngói Chánh lưu ly.

Trước cửa, chính giữa có đường Dũng-đạo lát đá, 2 bên lát gạch.

Lúc trước các lễ truyền-lô, ban-sóc đều cử hành trước Ngọ-môn. Truyền-lô là xướng danh thí sinh trúng tuyển các kỳ thi Hội và thi Đinh ; ban sóc là lễ ban lịch năm sắp đến cho thần dân, lễ này hàng năm cử hành vào ngày mồng 1 tháng chạp âm-lịch.

Ngày trước, vua ngự ra lầu Ngọ-môn trong những dịp khánh tiết để cho thần dân chiêm bái cùng khán hạ.

Trước Ngọ-môn, gần đường cái, hai bên có hai cái bia khắc 4 chữ «*Khuynh cái hạ mă*» 倾蓋下馬, ai đi ngang qua phải nghiêng nón và xuống ngựa.

Bia này ở Huế có đặt tại nhiều nơi như : Phu-văn-Lâu, Quốc-Sử-Quán, Văn-Miếu, Khải-Thánh-Tử.

Sắc tháng 9 năm Khải-Định 8 (1923) đã bãi bỏ lệnh xuống

ngựa, xuống xe, vì xét ra có nhiều sự bất tiện, nhất là cho người đi xe hơi.

Ở các tỉnh cũng có những bia ấy như ở trước Hành-Cung, Văn-Mẫu. Ngày 23 tháng 1 năm Bảo-Đại thứ 18 (27-2-1943) bộ Lê-Nghi tâu xin bãi bỏ lệ ấy, nhưng cứ giữ lại những bia để làm kỷ niệm.

CỬA HIỀN-NHÂN 豐仁門.

Cửa này là cửa thường dùng để ra vào Hoàng-thành. Cửa có 3 gian, 3 cửa, tràng lưỡng, trên có lầu lợp ngói hoàng lưu ly. Cửa giữa cao 9 thước 1 tấc (3m64) rộng 5 thước 5 tấc (2m20); tả hữu giáp môn cao 8 thước 5 tấc (3m40), rộng 5 thước (2m). Khi nào vua băng lê ninh-lăng cũng dùng cửa này. Làm năm Gia-Long thứ 10 (1811), làm lại dưới triều Khải-Định.

CỬA CHƯƠNG-ĐỨC 彰德門

Làm năm Gia-Long thứ 10 (1811) cũng giống như cửa Hiền-Nhân, làm lại dưới triều Khải-Định; thường dùng cho những người hầu hạ Hoàng Thái-Hậu ra vào. Lê ninh-lăng của Hoàng Thái-Hậu cũng dùng cửa này.

Nên đề ý, bên đàn ông đều dùng chữ « nhân » (Thể-Nhân, Hiền-Nhân), bên đàn bà đều dùng chữ « đức » (Quảng-Đức, Chương, Đức.)

CỬA HÒA-BÌNH 和平門

Làm năm Gia-Long thứ 10 (1811) gọi là cửa Cửng-Thần 拱辰門; năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) đổi tên là cửa Địa-Bình 地平門. Đến năm Minh-Mạng thứ 14 (1833) đổi lại là cửa Hòa-Bình.

Cửa này nguyên trước có lầu, đến năm Minh-Mạng thứ 20 (1839) làm lại, bỏ bớt tầng trên. Ngày xưa cửa thường đóng, chỉ mở lúc nào vua ngự ra Tĩnh-Tâm hay trường đua ngựa.

MIẾU, ĐIỆN TRONG HOÀNG-THÀNH

I. — ĐIỆN THÁI-HÒA 太 和 殿

Vào khói cửa Ngọ-môn có một cái hồ sen là *hồ Thái-Dịch* 太 液 池, bệ xây đá, trên hồ bắc 1 cái cầu đá dài có bao lán, gọi là *Cầu Trung-Đạo* 中 道 橋, mỗi đầu cầu dùng phượng-môn, trụ bằng đồng chạm mây nổi quấn quanh, trên ngách trang sức bằng pháp lam ngũ sắc. Nam phượng-môn, mặt ngoài đẽ 4 chữ «*Chính trực dâng bình*» 正 直 蘭 平; mặt trong đẽ «*Cư nhân do nghĩa*» 居 仁 由 義; bắc phượng-môn, mặt ngoài đẽ «*Cao minh du cửu*» 高 明 悠 久; mặt trong đẽ «*Trung hòa vị dục*» 中 和 位 育.

Qua khói bắc phượng-môn đến một cái sân rồng, tức là nơi thiết đại triều nghi. Sân này chia làm 2 bậc, lát đá Thanh, bậc trên dành cho các văn võ ấn quan (tự tam phâm trở lên), bậc dưới đẽ cho các thuộc quan (từ tú phẩm xuống đến cửu phẩm); 2 bên sân cắm phầm-sơn (trụ đá đẽ rõ phầm trật đẽ sắp hàng cho thứ tự).

Dưới cùng gần cầu Trung-Đạo còn một bậc nữa dành cho các kỳ cựu hương lão, thích-lý, đến chầu trong những dịp khánh tiết.

Giữa sân, từ Ngọ-môn đi vào, có chừa 1 con đường gọi là *Dũng-đạo*. Hai góc sân có 2 con kỳ-lân bằng đồng thếp vàng, đẽ trong lồng gương bằng gỗ sưa vàng.

Tiếp với sân là điện Thái-Hòa, nền cao 5 thước 8 tấc (2m32) chính-tịch 5 gian 2 chái, tiền-tịch 7 gian 2 chái, cột sơn son

vẽ rồng vàng, nền lát đá hoa. Chính giữa và ở trên có treo tấm biển sơn son thếp vàng đề 3 chữ «*Thái Hòa điện*» 太和殿; phía trong là ngự tọa, ngoài đề trên 3 tầng bệ, trên trần có bửu túu, đều thếp vàng. Sau ngự tọa có treo bức trường lóng bằng bát vàng, thêu hình viên long. Trên trần mỗi long can có treo lồng đèn gương lục giác, hắt giáng, mặt gương vẽ ngũ sắc.

Mái điện làm kiều trùng thiềm trùng lưỡng có trang sức bằng pháp lam, lợp ngói hoàng lưu ly. Trong điện trang hoàng rất nhiều ché và đồ xưa. Trước sân sắp một hàng chậu sành lớn đề trên đòn bằng đá chạm.

Điện Thái-Hoà làm năm Gia-Long thứ 4 (21-2-1805) và xong trong năm ấy. Ngày Ất-vi tháng 5 năm Bính-dần (28-6-1806) vua lên ngôi Hoàng-Đế tại điện này, vì tuy từ năm Nhâm-tuất (1802) đã đặt niên hiệu Gia-Long, nhưng đến năm Giáp-tý (1804) vua nhà Thanh mới cho sứ là *Tề-Bố-Sâm* 齋布森 sang phong.

Lúc đầu điện Thái-Hoà không phải làm ở chỗ bây giờ mà là chỗ *Dai-Cung môn* 大宮門, chính giữa mặt nam *Tứ-cẩm-thành* 紫禁城. Năm 1833, vua Minh-Mạng cho đem xích về phía nam, nhưng cứ giữ kinh thước cũ. Năm Thành-Thái thứ 3 (1891) trùng tu; năm thứ 11 (1899) truyền lót đá hoa noi nền điện. Năm 1923 vua Khải-Định truyền làm thêm cửa ở 2 mặt trước và sau vì nguyên khi xưa chỉ đề trống và treo sáo che.

Điện Thái-Hoà là nơi thiết đại-triều, còn thường-triều thì thiết ở điện *Cần-Chánh* 勸政殿. Khi hành lễ, vua ngự ra các quan sắp hàng ở sân (quan văn bên tả, quan võ bên hữu) phải lạy 5 lạy, nhưng từ khi vua Bảo-Đại về nước năm 1932, lệ này đã bỏ, chỉ phải xá 3 xá mà thôi.

2.— THÁI - MIẾU 太廟

Miếu này ở phía tả điện Thái-Hoà, xây về hướng nam. Làm năm Gia-Long thứ 3 (1804), dưới triều Thành-Thái đã trùng tu

lại một lần, đến năm Khải-Định thứ 8 (1923) lại trùng tu một lần nữa. Miếu làm chính-doanh 13 gian, tiền-doanh 15 gian, 2 bên có 2 chái trùng lương trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly. Trong thiết 9 án thờ (1 án chính trung, và tả hữu mỗi bên 4 án) :

— Án chính-trung thờ *Thái-Tô Gia-Dụ Hoàng-Đế* 太祖嘉裕皇帝 và Hoàng-Hậu ;

— Án tả nhất thờ *Hiếu-Văn Hoàng-Đế* 孝文皇帝 và Hoàng-Hậu ;

Án hữu nhất thờ *Hiếu-Chiêu Hoàng-Đế* 孝昭皇帝 và Hoàng-Hậu ;

— Án tả nhì thờ *Hiếu-Triết Hoàng-Đế* 孝哲皇帝 và Hoàng-Hậu ;

— Án hữu nhì thờ *Hiếu-Nghĩa Hoàng-Đế* 孝義皇帝 và Hoàng-Hậu ;

— Án tả tam thờ *Hiếu-Minh Hoàng-Đế* 孝明皇帝 và Hoàng-Hậu ;

— Án hữu tam thờ *Hiếu-Ninh Hoàng-Đế* 孝寧皇帝 và Hoàng-Hậu ;

— Án tả tứ thờ *Hiếu-Vũ Hoàng-Đế* 孝武皇帝 và Hoàng-Hậu ;

— Án hữu tứ thờ *Hiếu-Dịnh Hoàng-Đế* 孝定皇帝.

Mỗi năm cứ ngày sóc 4 tháng mạnh (mồng 1 bốn tháng đầu mùa) và ngày 22 tháng chạp, năm lần hưởng.

Bên tả miếu có *diện Long-Đức* 隆德殿 (mỗi năm gấp ngày ky ở án chính trung thời trần thiết hành lễ tại đây). Trước sân miếu, bên tả có *diện Chiêu-Kính* 昭敬殿 (nơi trần thiết lễ vật mỗi khi gấp ngày ky ở 4 án tả), bên hữu có *diện Mục-Tư* 穩思殿 (nơi trần thiết lễ vật mỗi khi gấp ngày ky ở 4 án hữu).

Phía bắc điện Mục.Tư có phuong đường 宮 堂 (là nơi thờ Thờ công 土 公).

Chung quanh miếu có tường bao bọc ; mặt tả có cửa Hiền-Thừa 顯 承 門, mặt hữu cửa Túc-Tướng 肅 相 門, mặt sau bên tả có cửa Nguyên-Chì 元 社 門, bên hữu có cửa Trường-Hựu 長 祐 門.

Trước sân miếu xây tường chắn ngang, khoảng giữa dựng gác Tuy-Thành 錫 成 閣 3 tầng, 3 gian 2 chái, lợp ngói hoàng lưu ly, trên nóc có bầu rượu bằng pháp lam, bên tả gác có cửa Diên-Hy 延 禧 門, trên làm gác đê chuông, bên hữu có cửa Quang-Hy 光 禧 門, trên làm gác đê trống.

Ra ngoài gác Tuy-Thành, bên tả có nhà tả.vu, bên hữu có nhà hữu.vu, đều là nơi tùng tự, kể từ năm Gia.Long thứ 3 (1805) các bậc thân.huân công.thần hồi quốc sơ.

Nhà tả.vu dành riêng cho 4 vị công.thần trong hoàng tộc : Tôn-Thất-Khê 尊 室 溪, Tôn-Thất-Hiệp 尊 室 協, Tôn-Thất-Hạo 尊 室 好, Tôn-Thất-Dồng 尊 室 同.

Nhà hữu vu thờ các ông : Nguyễn-U-Kỷ 允 於 己, Đào-Duy-Tử 陶 維 慈, Nguyễn-Hữu-Tiến 允 有 進, Nguyễn-Hữu-Dật 允 有 鑑, Nguyễn-Hữu-Kinh 允 有 鏡, Nguyễn-Cửu-Dật 允 久 逸, Nguyễn-Cử-Trinh 允 居 貞.

Ra ngoài cung có cửa chính của Thái-miếu, trước cửa hai bên thiết hai con sư tử đá.

Thái-miếu bị đốt cháy vào đầu tháng 2 năm 1947.

3.— TRIỆU-MIẾU 峯 廟.

Miếu này ở phía bắc Thái-miếu, xây về hướng nam, làm năm Gia-Long thứ 3 (1804), chính doanh 3 gian, tiền doanh 5 gian, đóng tây hai chái, trùng lương trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly, trên nóc có bầu rượu bằng pháp lam. Giữa thờ thần khâm Triệu-Tô Tịnh Hoàng-Dế 峯 祖 靖 皇 帝, (húy Nguyễn-Kim 允 淜, sinh

năm 1468 ,mất ngày 23-5-1545) và Hoàng-Hậu, mỗi năm 5 lần
hưởng như ở Thái-miếu.

Trong miếu phia đông có *Thần-Khổ* 神 庫, phia tây có *Thần-Trù* 神 廳 đều 3 gian 2 chái. Chung quanh miếu có tường bao bọc. Mặt tường phia bắc trồ 2 cửa, tả là *cửa Tập-Khánh* 集 慶 門, hữu là *cửa Diễn-Khánh* 行 慶 門; còn mặt tường phia nam thời đồng với mặt tường phia bắc của Thái-miếu.

4.— THẾ-MIẾU 世 廟.

Miếu này ở phia hữu điện Thái-Hòa, xây về hướng nam, làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821), chính doanh 9 gian, tiền doanh 11 gian, đông tây có 2 chái. Miếu làm theo kiểu trùng lương trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly, trên nóc thiết bầu rượu bằng pháp lam. Trong miếu thiết 7 án thờ (1 án chính trung và tả hữu mỗi bên 3 án).

— Án chính trung thờ *Thế-Tô Cao Hoàng-Đế* 世 祖 高 皇 帝 và *Thừa-Thiên* 承 天, *Thuận-Thiên* 順 天 hai Hoàng-Hậu (Thần-vị Thuận-Thiên Hoàng-Hậu xây về hướng tây);

— Án tả nhất thờ *Thánh-Tô Nhơn Hoàng-Đế* 聖 祖 仁 皇 帝 và Hoàng-Hậu;

— Án hữu nhất thờ *Hiển-Tô Chương Hoàng-Đế* 憲 祖 章 皇 帝 và Hoàng-Hậu;

— Án tả nhì thờ *Dực-Tông Anh Hoàng-Đế* 真 宗 英 皇 帝 và Hoàng-Hậu ;

— Án hữu nhì thờ *Giản-Tông Nghị Hoàng-Đế* 簡 宗 毅 皇 帝 (Kiến-Phúc) ;

— Án tả tam thờ *Cảnh-Tông Thuần Hoàng-Đế* 景 宗 純 皇 帝 và Hoàng-Hậu ;

— Án hǔu tam thò *Hoàng-Tông Tuyên Hoàng-Dế* 弘宗宣皇帝, mỗi năm 5 lần hướng như ở Thái-miếu.

Phía đông miếu có điện *Canh-Y* 更泰殿. Phía tây có nhà thò *Thổ-Công* 土公.

Chung quanh miếu có tường bao bọc; mặt tả có cửa *Khải-Dịch* 敢逆門, mặt hữu có cửa *Sùng-Thành* 崇成門, mặt sau bên tả có cửa *Hiền-Hựu* 顯祐門, bên hữu có cửa *Đốc-Hựu* 篤祐門.

Trước sân miếu có tường chẵn ngang, khoảng giữa tường dựng gác *Hiền-Lâm* 顯臨閣, 3 tầng, 3 gian 2 chái; lợp ngói hoàng lưu ly, trên nóc thiết bầu rượu bằng pháp lam. Bên tả gác có cửa *Tuần-Liệt* 峴烈門, trên làm gác đê chuông, bên hữu có cửa *Sùng-Công* 崇功門 (xưa là cửa *Phong-Công*, Thiệu-Trị nguyên niên cải), trên làm gác đê trống.

Ra ngoài gác *Hiền-Lâm*, bên tả có nhà tả-vu, bên hữu có nhà hữu-vu, đều là nơi tùng tự, kể từ năm Minh-Mạng thứ 5 (1824) các bậc thân-huân công-thần hồi trung hưng.

Nhà tả-vu dành riêng cho 4 công-thần trong hoàng-tộc là: *Tôn-Thất-Mân* 尊室旻, *Tôn-Thất-Điền* 尊室喨, *Tôn-Thất-Huy* 尊室暉, *Tôn-Thất-Hội* 尊室會.

Nhà hữu-vu thờ các vị công-thần bách tính là: *Võ-tôn-Tính* 武尊性, *Ngô-tùng-Châu* 吳從周, *Chu-văn-Tiếp* 朱文接, *Võ-di-Nguy* 武彝巍, *Nguyễn-văn-Trương* 阮文張, *Phạm-văn-Nhơn* 范文仁, *Nguyễn-Hoàng-Đức* 阮黃德, *Tống-Phúc-Dàm* 宋福談, *Nguyễn-văn-Mẫn* 阮文敏, *Đỗ-văn-Hựu* 杜文祐, *Nguyễn-văn-Nhơn* 阮文仁, *Mai-dức-Nghị* 桂德議. Năm 1827 thêm *Nguyễn-dức-Xuyên* 阮德川. Năm 1875 thêm *Trương-dặng-Quế* 張登桂.

Ra ngoài cũng có cửa chính của Thế-miếu, trước mỗi bên thiết một con kỳ lân đá.

Nhưng cái công trình đáng để ý nhất ở Thế-miếu là 9 cái dĩnh đồng, đúc từ năm Minh-Mạng thứ 16 (1835), chung quanh có

chạm hình mặt trời, mặt trăng, núi sông, hoa cỏ, các giống động vật, thực vật và đồ bình khí, xe thuyền của nước ta ; lấy chữ trong miếu hiệu của các nhà vua từ Thế-Tồ Cao Hoàng-Đế trở xuống mà đặt tên : *Cao* 高, *Nhân* 仁, *Chương* 章, *Anh* 英, *Nghị* 證, *Thuần* 純, *Tuyên* 宣, *Dũ* 榮, *Huyền* 玄.

Các đỉnh này bày tại trước sân Thế-miếu, theo thứ tự các án thờ.

Vua Minh-Mạng bắt chước vua Hạ-Vũ xưa đúc cửu đỉnh trưng trưng chín châu bện Tầu. Đỉnh còn tượng trưng sự chính-thống với ủy nhiệm của Thượng-Đế; hình dáng và trọng lượng của đỉnh biều-hiệu sự lâu dài bền vững của một triều đại.

Đúc mỗi cái đỉnh phải dùng 60 cái lò nấu đồng góp lại; một lò chỉ nấu chảy được 3, 4 chục kí-lô. Khuôn để lật ngược, đồng đỗ vào một chân đỉnh; các hình nỗi, sau mới chạm thêm vào những miếng đồng đúc gắn vào đỉnh. Nơi đúc là nơi Sở Canh-Nông 烤場 (gần cầu Khánh-Ninh).

Theo sách *Khâm-Dịnh Đại-Nam hội diền sự-lệ* 欽定大南會典事例, thời trọng lượng và kích thước của 9 cái đỉnh ở Thế-miếu như sau:

| | | | |
|--------------------|-------|---------|--|
| — Cao đỉnh nặng | 4.307 | cân ta, | cao 5 thước 5 phân, miệng rộng 3 thước 3 tấc 5 phân. |
| — Nhơn đỉnh nặng | 4.160 | — , | cao 4 thước 7 tấc 5 phân, miệng rộng 3 thước 3 tấc 3 phân. |
| — Chương đỉnh nặng | 3.472 | — , | |
| — Anh đỉnh nặng | 4.261 | — , | |
| — Nghị đỉnh nặng | 4.206 | — , | |
| — Thuần đỉnh nặng | 3.229 | — , | |
| — Tuyên đỉnh nặng | 3.421 | — , | |
| — Dũ đỉnh nặng | 3.341 | — , | |
| — Huyền đỉnh nặng | 3.201 | — , | |

Cao và rộng như
Nhơn đỉnh.

Một cân ta bằng chừng 0kg600, 1 thước ta bằng 0m40.

5. HƯNG-MIẾU

Miếu này ở phía bắc Thế-miếu, xây về hướng nam, làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821), chính doanh 3 gian, tiền doanh 5 gian đồng tây 2 chái, trùng lương trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly trên nóc có bầu rượu bằng pháp lam.

Giữa miếu thờ thần khám *Hưng-Jồ Hiếu-Khương Hoàng-Đi* 興祖孝康皇帝 (thân sinh vua Gia-Long, húy *Nguyễn-Phúc-Luân* 阮福暉, sanh ngày 11-6-1733, mất ngày 24-10-1765) và Hoàng-Hậu mỗi năm 5 lần hướng như ở Thái-miếu.

Trước miếu phía đông có *Thần-Khố* 神庫, phía tây có *Thần-Tri* 神廟, đều 3 gian 2 chái.

Chung quanh Hưng-miếu có tường bao bọc, mặt tả có cửa *Chương-Khánh* 章慶門, mặt hữu có cửa *Dục-Khánh* 欲慶門. Mặt tường phía bắc, bên tả có cửa *Trí-Tường* 致祥門, bên hữu có cửa *Ứng-Tường* 應祥門.

Còn mặt tường phía nam thời đồng với mặt tường phía bắc của Thế-miếu.

Hưng-miếu bị đốt cháy vào đầu tháng 2 năm 1947, và đến năm 1951, Đoan-Huy¹ Hoàng-Thái-Hậu làm lại miếu khác.

6.— ĐIỆN PHUNG-TIỀN 奉 先 殿

Điện này ở trong cửa Chương-Đức, phía bắc Hưng-miếu, xây về hướng nam, chính doanh 9 gian 2 chái, tiền doanh 11 gian, trùng lương trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly, trên nóc có bầu rượu bằng pháp lam.

Trong điện thiết 7 án thờ các Đế, Hậu từ đời Gia-Long đến đời Khải-Định, cách sắp đặt cũng như ở Thế-miếu. Hàng

năm, đến ngày sóc vọng, khánh tiết cùng đản, kỵ, đều có
cùng tế.

Trước sân, 2 bên tả hữu *Phối-diện* 配殿, đều 5 gian xây
về hướng đông và tây. Sau chính-diện có *Tả Tùng-viện* 左從
院 và *Hữu Tùng-viện* 右從院.

Chung quanh điện có tường bao bọc, mặt trước trồ cửa
tam quan, 3 mặt kia mỗi mặt trồ 1 cửa.

Nguyên trước vua Gia-Long lập *diện Hoàng-Nhơn* 皇仁殿
tại gần cửa Hiển-Nhơn. Khi vua băng hà, tử cung của vua tạm
để ở đây.

Năm Minh-Mạng thứ 10 (1829) vua cải tên là điện Phụng-
Tiên và đến năm thứ 18 (1837) mới cho dời làm lại vào chỗ
hiện thời.

Điện Phụng-Tiên cũng thờ như ở Thế-Miếu, nhưng có tính
cách gia-dinh, các bà nội-cung có thể vào cung lạy, còn ở
Thế-miếu thì phụ-nữ không được vào.

Ngày trước tại điện này có thờ một thoi vàng 20 lượng chặt
làm đài. Nguyên năm 1783, trước khi vua Gia-Long chạy sang
Xiêm và Hoang tử Cảnh sang Âu-Châu, vua bèn giao cho
Thừa-Thiên Cao Hoàng-Hậu phò Hung-Tồ Hiếu-Khuong
Hoàng-Hậu sang lánh ở đảo Phú-Quốc; trước khi chia tay,
vua lấy thoi vàng này chặt làm đôi, tự giữ một nửa, giao
cho Thừa-Thiên Cao Hoàng-Hậu giữ một nửa để làm tin.

Đến năm 1820, vua Minh-Mạng cho khắc vào thoi vàng những
chữ sau này: « Thế-Tồ Đế, Hậu, Quí mão bà thiên thời tin vật. »

7.— CUNG DIỆN THỌ 遷壽宮

Cung này ở phía bắc điện Phụng-Tiên, làm năm Gia-
Long thứ 2 (1803) và tên là *cung Trường-Thọ* 長壽宮; năm

Minh-Mạng thứ 1 (1820) đổi là cung *Lù-Thọ* 慈壽宮 ; đến đầu triều Tự-Đức đổi là cung *Gia-Thọ* 嘉壽宮 ; năm Thành-Thái thứ 13 (1901) đổi là cung *Ninh-Thọ* 宁壽宮 ; đến năm Khải-Định thứ nhất (1916) mới đổi là cung *Diên-Thọ*.

Chung quanh cung có tường gạch bao bọc, mặt nam có cửa tam quan gọi là cửa *Thọ-Chi* 壽祉門, nền lát đá Thanh, trên có lầu, tức là cửa chính của cung ; mặt đông có cửa *Hiện-Khánh* 善慶門, mặt tây có cửa *Địch-Tường* 迪祥門, mặt bắc có cửa *Diễn-Dịch* 衍譯門, trên có lầu.

Vào trong cửa chính, đến một cái sân lát gạch, phía đông có *Tả Túc đường* 左肅堂, tây có *Hữu Túc đường* 右肅堂. Cuối sân xây tường thấp chẵn ngang, khoảng giữa xây bình-phong. tả có cửa *Thụy-Quang* 瑞光門, hữu có cửa *Trinh-Üng* 穎應門.

Sau tường, chính giữa có tiền-diện, hình vuông, bên tả có 2 trường-lang, 1 trà-gia ; bên hữu có 1 trường-lang, 1 trà-gia.

Sau tiền-diện đến chính-diện, chính-tịch 3 gian, đông tây 2 hiên, tiền-tịch 5 gian, đều trùng thiềm, trên nóc đặt bầu rượu, lợp ngói âm dương ; tả hữu mỗi bên có 1 hồi-lang.

Trước đông hiên, phía bắc có hồ vuông, trong hồ dựng *Ía Trưởng-Du* 長榆榭 lợp ngói thanh lưu ly, phía đông tạ có một hồi-lang.

Trước tây hiên dắp một hòn núi.

Sau điện có sân gạch, bên hữu có một trường-lang, rồi đến am *Phúc-Thọ* 福壽庵.

Cuối sân có điện *Thọ-Ninh* 寧殿, nền lót đá Thanh, chính-tịch 7 gian, đông tây hai hiên, trên nóc đặt bầu rượu, lợp ngói âm dương. Bên tả điện có một hồi-lang, một trù-gia ; bên hữu có một nhà kho.

Sau điện Thọ-Ninh có sân rồi đến tường gạch thấp chẵn ngang, giữa xây bình phong.

Ngoài tường thấp là cửa Diễn-Dịch túc là cửa của mặt tường phia bắc.

Cung Diên-Thọ là cung của Hoàng-Thái-Hậu, Thuận-Thiên Cao Hoàng-Hậu, Nghi-Thiên Chương Hoàng-Hậu, Phụ-Thiên Thuần Hoàng-Hậu đều có ở tại cung này.

8. — CUNG TRƯỜNG-SANH 長 生 宮

Cung này ở phía bắc cung Diên-Thọ, xây về hướng đông, do vua Minh-Mạng lập năm 1822 để làm nơi dạo chơi tiêu khiển. Năm Thiệu-Trị thứ 6 (1846) trùng tu. Nguyên cung này là cung *Trường-Ninh* 長 寧 宮, năm Khải-Định thứ 8 (1923) mới đổi là cung Trường-Sanh.

Nhà trước gọi là *Ngũ-Đại Đồng đường* 五 代 同 堂 (gọi như thế vì tháng 8 năm Thiệu-Trị thứ 5 (1845) hoàng-trưởng-tôn *Ung-Púc* 烏 福 sinh ra, lúc ấy Thuận-Thiên Cao Hoàng-Hậu đã 76 tuổi; từ Hoàng-Hậu kể xuống đến hoàng-tôn là 5 đời), nhà giữa là *diện Thọ-Khuong* 壽 康 殿, lầu phía sau là *lầu Vạn-Phúc* 萬 福 樓, có nhà cầu nối liền với nhau như hình chữ «vương» 王.

Sau lầu Vạn-Phúc đến núi giả gọi là *Bửu-sơn* 寶 山, bên tả có *Kê-Quan phong* 鷄 冠 峯, hữu có *Hồ-Tôn phong* 虎 蹤 峰.

Trong cùng có đào hồ vòng quanh gọi là *Dào-Nguyên* 桃 源 thông với hồ Kim-Thủy. Mặt trước, trên hồ có bắc 2 cái cầu.

Chung quanh cung Trường-Ninh có tường bao bọc, mặt trước trồ cửa chính của cung, 3 gian, 3 cửa.

Vua Thiệu-Trị liệt cung này vào hàng thứ bảy trong số hai mươi thăng cảnh ở Thần-Kinh, gọi là «*Trường-Ninh thùy diễu*» 長 寧 垂 鈞 » và có thơ vịnh.

9.— VƯỜN CƠ-HẠ 犬 質 園

Vườn này ở phía đông-bắc trong Hoàng thành, của vườn gọi là cửa Thương-Uyên 上 宛 門. Vào khỏi cửa đến điện Khâm-Văn 欽 文殿, xây về hướng nam, làm năm Tự-Đức nguyên niên (1848), tiền doanh 7 gian 2 chái, lợp ngói hoàng lulu ly, trên nóc trang sức bằng pháp lam. Xưa vua Tự-Đức dùng điện này làm nơi Kinh-Diên 經 選 (nơi vua nghe giảng sách).

Phía bắc điện là Minh-hồ 明 湖, trong hồ dựng gác Quang Biểu 光 表 閣, tả hữu có dực lang đi qua hồ, nối liền với điện Khâm-Văn. Bên tả có tạ Hòa-Phong 和 風 檐, hữu có Lang Khả-nghệ 可 月 麻. Phía bắc hồ có Lầu Thương-Thắng 賞 勝 樓, xây về hướng bắc. Chu-vi tứ phương có hồi-lang nối liền điện Khâm-Văn và lầu Thương-Thắng gọi là Tứ-Phương Ninh-mật hồi-lang 四 方 寧 蔽 回 邸.

Hồi-lang bên hữu, trung gian có hiên Nhựt-Thận 日 慎 軒, xây về hướng tây, trước hiên có lạch nước gọi là Trại-Võ-giang 賽 武 江, phía bắc có động Đào-Nguyên 桃 源 洞, rồi đến cầu Kim-Nghê 金 犀 橋, trên cầu làm nhà che.

Hồi-lang bên tả, trung gian có Minh-Lý Thu-trai 明 理 書 斋, xây về hướng đông, trước trại có hồ gọi là Thụy-Liên chiêu 瑞 蓮 池, phía đông hồ là Quản-Tử-Phong 君 子 峯, phía bắc hồ là Thọ-An Sơn 壽 安 山, trên núi dựng lầu gọi là Sơn-lầu 山 樓, cũng gọi là Sơn-dình 山 亭.

Phía bắc lầu Thương-Thắng có phượng-môn, haj bên tả hữu dựng 2 cột cờ.

Chỗ vườn này lúc trước là nơi đọc sách của vua Minh-Mạng khi ngài còn là Đông-Cung. Đến năm Minh-Mạng thứ 18 (1837) vua cho dựng Cơ-Hạ Đường 犬 質 堂. Sau vua Thiệu-Trị cho dựng thêm dinh điện, và năm Thiệu-Trị thứ 3 (1849) đổi tên là Cơ-Hạ viênh.

Nay phần nhiều kiến trúc trong vườn đã bị triệt hạ.

Trong Hoàng-thành, phia bắc, có một cái hồ dài từ mặt tây qua mặt đông, gọi là *hồ Kim-Thủy* 金水湖 (cùng một tên với hồ bao quanh ngoài Hoàng-thành, nhưng hồ ngoài là *Kim-Thủy trì* 金水池, còn hồ trong là *Kim-Thủy hồ* 金水湖).

Lúc trước tại nơi này phong cảnh rất đẹp, lại nhiều lầu tạ nguy nga tráng lệ, nhưng nay đều mất tích cả.

Trên hồ Kim-Thủy có cầu *Kim-Thủy* 金水橋 nối cửa Hoà-Bình với cửa Tường Loan (cửa đông của mặt bắc Tử-cấm-thành). Cầu dài 12 vòi, trên làm trường lang 7 gian.

Phía đông cầu Kim-Thủy, nơi bờ nam hồ có đình *Thất-Doanh* 七楹亭. Phía đông đình, gần góc Tử-cấm-thành có một cái đình nữa, mặt tây đền «*Cung giao bộ nguyệt*» 宮街步月, mặt đông đền «*Doanh-Châu tại nhĩ*» 滯洲在邇.

Phía đông cầu Kim-Thủy nơi bờ bắc hồ có *Tư-Ấm đường* 恩蔭堂 làm năm Minh-Mạng thứ 12 (1831) xây về hướng bắc. Phía nam *Tư-Ấm đường*, trong hồ, có lầu *Vô-Hạn-Ý* 無限意樓, làm năm Minh-Mạng thứ 12 (1831). Lầu này xây về hướng nam, 3 gian, 2 tầng; từ thượng tầng có thang nối với *Tư-Ấm đường*. Trước lầu có phù-kiểu bằng gỗ nối với đình *Thất-Doanh*.

Phía đông *Tư-Ấm đường* có lầu *Nhựt-Thành* 日成樓 xây về hướng bắc. Phía nam lầu có tạ làm trên mặt nước, xây về hướng nam, ngách đền «*Thanh khả cư*» 清可居.

Phía đông lầu *Nhựt-Thành* có hiên *Ấm-Lực* 茵綠軒 xây về hướng bắc. Phía nam hiên có hồi-lang làm trên mặt nước gọi là tạ *Trừng-Tâm* 澄心榭, làm năm Minh-Mạng thứ 12 (1831).

Tại bờ sông hồ Kim-Thủy có *Cát-Vân đường* 吉雲堂 làm năm Minh-Mạng thứ 3 (1822) xây về hướng đông. Phía đông-nam có đình *Quan-Đức* 觀德亭, xây về hướng bắc.

Phía nam tạ Trừng-Tâm, giữa hồ, có đảo Doanh-Châu 滯洲島, có cầu nối tạ với đảo. Trên đảo có gác Hải Tinh Niên Phong 海靜年豐閣, làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) xây về hướng nam, trước gác dựng phượng môn. Vua Thiệu-Trị liệt gác này vào hàng thứ sáu trong số hai mươi thăng cảnh ở Thanh-Kinh gọi là «Cao các sinh lương» 高閣生涼, và có làm thơ vịnh. Phía tây đảo, trên mặt nước có tạ Trừng-Phương 澄芳榭; phía đông đảo có Xưởng Thành-Tước 青雀廬, làm năm Minh-Mạng thứ 13 (1832) là nơi đê thuyền ngự.

Phía tây cầu Kim-Thủy, giữa hồ, có đảo Trấn-Bắc 鎮北島. Phía bắc đảo có đình Dịch-Hương 抚香亭, thờ tượng đồng Chẩn-Võ Đế-Quân 真武帝君. Phía tây đảo có châu Nhữ-Ý 如意洲.

Phía tây châu này, hai bên bờ nam bắc của hồ lại có hai châu nữa.. Nam châu có đình bát-giác ngách đê «Bát phong tùng luật» 八風從律; bắc châu có phượng tạ, ngách đê «Tứ phượng bình định» 四方平定, đều làm năm Minh-Mạng thứ 17 (1836).

Lại về phía tây-nam có một con đê đắp ra giữa hồ gọi là đê Chi-Anh 茲英隄.



V.— TỬ CẨM-THÀNH.

Sau điện Thái-Hòa có một cái sân lát đá, hai bên dựng 2 cửa phượng-môn, bên tả là *cửa Nguyệt-Tinh* 日精門, bên hữu là *cửa Nguyệt-Anh* 月英門 (xưa gọi là *cửa Nguyệt-Hoa* 月花, năm Thiệu-Trị thứ nhứt vì kiêng chữ Hoa nên mới đổi tên này), đều làm năm Minh-Mạng thứ 14 (1833). (1)

Cuối sân có 1 lầu thành nữa, gọi là *Tử cẩm-thành* 紫禁城. Cung điện của vua đều ở trong thành này.

Thành xây năm Gia-Long thứ 3 (1804) gọi tên là *Cung-Thành* 宮城; năm Minh-Mạng thứ 3 (1822) mới đổi là Tử-cẩm-thành. Chu vi 307 trượng 3 thước 4 tấc (1.229m36); trước và sau mỗi mặt dài 81 trượng (324m); tả và hữu mỗi mặt dài 72 trượng 6 thước 7 tấc (290m68). Thành cao 9 thước 3 tấc (3m72), dày 1 thước 8 tấc (0m72).

Tử-cẩm-thành có 7 cửa: nam là *cửa Đại-Cung* 大宮門; đông là *cửa Hưng-Khánh* 興慶門, *cửa Đông-An* 東安門; tây là *cửa Gia-Tường* 嘉祥門, *cửa Tây-An* 西安門; bắc là *cửa Tường-Loan* 祥鸞門, *cửa Nghi-Phụng* 儀鳳門.

oo

Cửa Đại-Cung làm năm Minh-Mạng thứ 14 (1833) rộng 5 gian, có 3 cửa tiếp nhau, trùng thiềm trùng lương, lợp ngói hoàng lưu ly; mặt trước sơn son thếp vàng, nam bắc mỗi mặt có 3 bệ đá đê lên xuống. Phía ngoài cửa treo tấm biển đê *Đại-Cung môn* 大宮門, phía trong cửa treo tấm biển đê *Càn-Thành cung* 乾成宮

(1) Bà Hồ-thị-Hoa quê quán Thủ-đức (Nam-việt) là vợ thứ nhất của vua Minh-Mạng và là mẹ của vua Triệu-Trị.

(nguyên dưới triều Gia-Long chưa có tên *diện*, đến năm Minh-Mạng thứ 14 (1833), qui chế đã hoàn bị, mới định tên *diện Trung-Hòa* 中和殿, sau đổi ~~中和殿~~ *diện Càn-Thành* 嘉成殿, ra đến cửa Đại-Cung gọi là cung Càn-Thành. Nên phân biệt chữ cung chỉ nhiều tòa nhà còn điện chỉ một tòa nhà mà thôi).

•00

Sau cửa Đại-Cung là một cái sân rộng, rồi đến *diện*. *Càn-Chánh* 嘉政殿 là nơi thiết thường-triều. Điện làm năm Gia-Long thứ 10 (1811), xây về hướng nam, chính-tịch 5 gian, tiền-tịch 7 gian. Đông-tây có 2 chái, nền cao 2 thước 3 tấc (0m92), trung thiềm trung-luong, lợp ngói hoàng lưu ly, mặt trước trang sức bằng pháp lam, trên nóc thiết bầu rượu bằng pháp lam. Mặt nam có 3 bệ đá để lên xuống, mặt bắc hai bệ, đông-tây mỗi mặt một bệ.

Điện Càn-Chánh sắp đặt cũng giống như điện Thái-Hòa nhưng đẹp hơn. Gian giữa thiết ngự tọa (long sàng chứ không phải là ngai như ở Thái-Hòa), tả hữu treo địa-đồ các tỉnh.

Điện này đã được tu bổ 3 lần, vào các năm 1827 (Minh-Mạng), 1850 (Tự-Đức) và 1899 (Thành-Thái), và sơn son thếp vàng dưới triều Khải-Định.

Tại sân điện Càn-Chánh có đền hai cái vạc lớn bằng đồng của người thợ đúc lai Bồ-Dào-Nha tên là Jean de la Croix, đúc cho vua Hiển, mỗi cái đường kính 2m22, cao 1m84, một cái nặng 1558 ki-lô đúc năm 1660 và một cái nặng 1550 ki-lô, đúc năm 1662.

Hai bên sân điện Càn-Chánh có hai nhà *Tả-vu* 左廡 và *Hữu-vu* 右廡, là nơi các quan ngồi chờ buổi sớm trước khi vua ra triều. Hai nhà này làm năm Gia-Long thứ 18 (1819), mỗi nhà 5 gian 2 chái, lợp ngói thanh lưu ly. Chái bắc nhà Tả-vu

là viện Cơ-mật 機密院, chái nam là phòng Nội-Các 內閣處. Tại đây tập trung tất cả phiến tấu của các Bộ, Nha, đệ dâng lên vua ngự lâm. Xong rồi Nội-Các giữ lại những bản chính có chầu điềm, chầu phè, và lục bản phó ra các Bộ, Nha.

Mỗi khi có việc quan trọng và cần kíp các quan cung họp hất thường tại nhà Tả-vu. Theo lệ phải đê quan nhỏ nói trước, quan lớn nói sau, sợ rằng quan lớn nói trước, thì quan nhỏ không giám phát biểu ý kiến nữa. Sau buổi họp thời dâng phiến lèn Hoàng-đế.

oOo

Sau điện Càn-Chánh là điện Càn-thành 軍成殿 làm năm Gia-Long thứ 10 (1811) nguyên tên là điện Trung-Hòa 中和殿 năm Minh-Mạng thứ 20 (1839) đổi lại là điện Càn-Thành.

Điện xay về hướng nam, nền cao 2 thước 3 tấc (0m92), chính tịch 7 gian, tiền-tịch hậu-tịch đều 9 gian, đồng tùy có 2 hiên. Mặt trước và sau mỗi mặt có 3 bệ đá đê lên xuồng, tả hữu mỗi bên một bệ. Điện làm theo kiểu trùng thiêm trùng lương, lợp ngói hoàng lưu ly, trên nóc và mẩy đường quyết, trang sức bằng pháp lam.

Trước điện là một cái sân rộng, giữa có đường dũng đạo lát đá; trước sân có ao sen rồi đến một cái bình phong.

Điện Càn-Thành xưa là nơi vua ở.

Cửa Đại-Cung và các điện Càn-Chánh, Càn-Thành đều bị đốt cháy vào đầu tháng 2 năm 1947.

oOo

Sau điện Càn-Thành là *cung Khôn-Thái* 坤泰宮, (nguyên dưới triều Gia-Long tên là *cung Khôn-Đức* 坤德宮, đến năm Minh-Mạng thứ 14 (1833) vua mới định từ điện Trung-Hòa trở về sau gọi là *cung Khôn-Thái*):

Điện chính của cung này là *diện Cao-Minh Trung-Chính* 高明中正殿, (nguyên tên là *cung Khôn-Nguyên* 坤元宮), làm năm Gia-Long thứ 3 (1804), chính-tịch 7 gian, tiền-tịch, hậu-tịch đều 9 gian, đông tây có hai hiên. Điện làm theo kiểu trùng, thiềm trùng lương, lợp ngói âm dương, hai mặt trước và sau mỗi mặt có 3 bệ đá để lên xổng, tả hữu mỗi bên một bệ. Hiên phía đông của điện gọi là *viện Tịnh-Quan* 靜觀院, tức là nhà hát riêng của vua, do nội-cung hát cho vua xem mà thôi, khác với Duyệt-Thị-đường là nơi các quan vào xem được và do đội Võ-Ca hát.

Cung Khôn-Thái nguyên là chỗ ở của Hoàng-Quí-Phi, và đã bị triệt hạ dưới triều Khải-Định.

oOo

Sau cung Khôn-Thái đến *lầu Kiến-Trung* 建中樓, nguyên chỗ này xưa là *lầu Minh-Viễn* 明遠樓, làm năm Minh-Mạng thứ 8 (1827), nền cao 1 trượng 1 tấc (4m04), chung quanh xây lan can, mặt nam có 3 hệ đá, mặt bắc 1 hệ để lên xuồng. Lầu 3 tầng, 3 gian 2 chái, cao 2 trượng 7 thước (10m80) lợp ngói hoàng lưu ly, Phía bắc lầu, hai bên tả hữu dựng hai cột cờ.

Vua Thiệu-Trị liệt lầu này vào hàng thứ nhứt trong số hai mươi thang cảnh ở Thân-Kinh, gọi là « *Trùng minh viễn chiểu* » 重明遠照, và có làm thơ vịnh.

Năm Tự-Đức thứ 29 (1876) lầu Minh-Viễn bị triệt giã, đến năm Duy-Tân thứ 7 (1913) làm lại một cái lầu khác theo kiểu mới, gọi là *lầu Du-Cửu* 悅久樓. Năm Khải-Định thứ nhất (1916) cải tên

lầu Kiến-Trung 建中樓, Nhưng vì lầu này chật hẹp nên qua năm 1921 vua thân chế khiêu tháp, tham chước cả Âu Á, và sắc bộ Công y theo mà làm, đến năm 1923 thì xong.

Lầu Kiến-Trung bị phá hủy hồi đầu tháng 2 năm 1947.

◦◦◦

Trên đây là các cung điện chính của Tử-cấm-thành, sắp theo một đường thẳng sau cửa Đại-Cung.

Sau này lần lượt chúng tôi sẽ nói đến các cung điện ở hai bên tả hữu.

◦◦◦

Phía đông nhà Tả vu có gác Đông-Các, xây về hướng tây, làm năm Minh-Mạng thứ 7 (1826), hai tầng, nền cao 3 thước 8 tấc (1m52) lợp ngói thanh lưu ly. Phía nam các có *Tu-Khuê tho-lâu* 聚奎書樓, là lầu chứa sách,

◦◦◦

Bên tả điện Cần-Chánh có điện *Văn-Minh* 文明殿, bên hữu cõi điện *Võ-Hiền* 武顯殿, đều xây về hướng nam. lợp ngói thanh lưu ly, và làm năm Gia-Long thứ 18 (1819), lúc ấy gọi là tả, hữu Phượng-đường.

Năm Minh-Mạng thứ 5 (1824) vua cải nhà bên tả làm điện *Võ-Hiền*, nhà bên hữu làm điện *Văn-Minh*; đến năm thứ 13 (1832) lại cải tả làm *Văn-Minh*, hữu làm *Võ-Hiền*.

Đến triều Khải-Định và Bảo-Đại, hai điện *Võ-Hiền* và *Văn-Minh* bị triệt hạ vì hư nát nhiều quá, và tại chỗ cũ điện *Văn-Minh* có làm một cái đình lục-giác.

◦◦◦

Khoảng giữa hai điện Càn-Chánh và Càn-Thành, bên tả có điện Quang-Minh 光明殿 xây về hướng đông, bên hữu có điện Trinh-Minh 真明殿 xây về hướng tây, đều trùng thiền, lợp ngói thanh lầu ly và làm năm Gia-Long thứ 9 (1811), năm Minh-Mạng thứ 11 (1830) trùng tu. Điện Quang-Minh trước là chỗ ở của Hồng-Cung Hoàng-tử, điện Trinh-Minh là chỗ ở của các bà Phi.

oo

Phía đông điện Quang-Minh có Duyệt-Thị đường 閣是堂, là nhà hát của vua:

Phía đông Duyệt-Thị đường có nhà Thương-Thiện 尚膳 (chỗ nấu các bữa ăn của vua), viện Thái-Y 太醫院 (chỗ thầy thuốc của vua) và Thị-Vệ trực-phòng 侍衛直房, (chỗ túc trực của võ quan hầu cận).

oo

Bên tả điện Càn-Thành có một cái vườn, trong dựng điện Minh-Thận 明慎殿 xây về hướng tây, lợp ngói hoàng lầu ly. Trước điện xây hồ vuông gọi là hồ Quang-Văn 光文池; phía tây hồ có gác Tứ-Phương Vô-Sự 四方無事閣, bắc có lầu Tự-Cường 自強樓, đông có lầu Nhựt-Thành 日成樓, đều làm năm Thiệu-Trị thứ nhất (1841), đến triều Thành-Thái triệt giải hết, chỉ để lại lầu Nhựt-Thành (trong lầu, tầng dưới có bức hoành khắc bốn chữ Minh Kính Cao Đường 明鏡高堂, do vua Đồng-Khánh ngự đề).

oo

Khoảng giữa điện Càn-Thành và điện Cao-Minh Trung-Chính, bên hữu có viện Thuận-Huy 順徽院 là chỗ ở của các bà Tần.

Phía tây viện Thuận-Huy có 5 viện nữa là: viện Đoan-Thuận

端順院 (ở phía bắc hành lang đi ra cửa Gia-Tường, xây về hướng nam), viện Đoan-Hòa 端和院 (ở phía nam hành lang ấy, làm năm Thiệu-Trị thứ 6 (1846) xây về hướng bắc), viện Đoan-Huy 端徽院 (ở phía bắc hai viện trên làm năm Minh-Mạng thứ 8 (1827) xây về hướng nam), viện Đoan-Tràng (phía tây viện Đoan-Huy làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) xây về hướng tây), viện Đoan-Tường 端祥院 (phía tây viện Đoan-Tràng làm năm Minh-Mạng thứ 3 (1822) xây về hướng đông).

Năm viện này là chỗ ở của các Cung-nhơn.

o0o

Khoảng giữa điện Càn-Thành và điện Cao-Minh Trung-
Chính, bên tả có viện Dưỡng-Tâm 養心院 làm năm Gia-Long
thứ 9 (1810) xây về hướng đông, trùng thiềm, lợp ngói âm
dương, là nơi vua đến nghỉ ngơi xem sách khi nhàn rỗi.

Phía đông viện Dưỡng-Tâm có *Thanh-Hạ thư-lầu* 清暇書樓
xây về hướng tây ; phía bắc thư-lầu có *Đạm-Như thi-xá* 詳如詩舍
xây về hướng bắc (thư-lầu, thi-xá đều triệt giải dưới triều Thành-
Thái).

o0o

Lại về phía đông có vườn Thiệu-Phương 紹芳園 làm năm
Minh-Mạng thứ 9 (1828), chung quanh có tường bao bọc, cửa
chính xây về hướng nam. Giữa vườn có hồi-lang đi ra bốn phía
và tiếp mái với nhau như hình chữ « Vạn » 卍 nên gọi là *Vạn-*
Tự hồi lang 卍字迴廊, nơi bốn góc hồi-lang dùng hai đường,
hai hiên.

Tây-nam đường gọi là *Di-Nhiên đường* 怡然堂 xây về
hướng nam.

Đông-nam hiên gọi là *Vĩnh-Phương hiên* 永 芳 軒 xây về hướng đông.

Đông-bắc đường gọi là *Cầm-Xuân đường* 綺 春 堂 xây về hướng bắc.

Tây-bắc hiên gọi là *Hàm-Xuân hiên* 含 春 軒 xây về hướng tây.

Phía tây Vạn-Tự hối-lang có hai lạch nước gọi là *Ngự-Cầu* 御 潭 có công thông với hồ *Ngọc-Dịch* 玉 池 ở phía bắc. Trên bờ đông của lạch có núi *Trích-Thúy* 滴 翠 山.

Phia tây Ngự-Cầu có điện *Hoàng-Phúc* 皇 福 殿, xây về hướng đông, 5 gian 2 chái, trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly. Phia nam điện có đình bát-giác, ngách đè « *Nhơn thành bát biền* » 仁 齡 八 表. Phia bắc điện có phuong-đinh, ngách đè « *Minh đạt tứ thông* » 明 達 四 脣, đều làm năm Thiệu-Trị thứ nhứt (1841), đến triều Đồng-Khánh triệt giải.

Phia bắc đình gần hồ Ngọc-Dịch có tạ, ngách đè « *Lương định diêu ngư* » 漆 亭 約 魚, năm Thiệu-Trị thứ 3 (1843) làm lại, đặt tên là *tạ Trừng-Quang* 登 光 檐.

Vua Thiệu-Trị liêt vườn này vào hàng thứ hai trong số hai mươi thăng cảnh ở Thần-Kinh gọi là « *Vĩnh Thiệu phuong văn* » 永 紹 芳 閣 và có làm thơ vịnh.

oOo

Phia bắc vườn Thiệu-Phương có một vườn nữa gọi là *Ngự-Viên* 御 圓. Trong vườn có hồ *Ngọc-Dịch* 玉 池; lại có *Tiêu Ngự-hà* 小 御 河 dẫn nước hồ Kim-Thủy từ tây qua đông, nhận nước của hồ *Phúc-Hoàng* 福 澄 ở phia bắc đến hội, rồi phân làm hai nhánh, một nhánh chảy tới hồ Ngọc-Dịch, một nhánh chảy đến cổng nước ở Đồng-An.

Gần hồ Phúc-Hoàng có điện *Thiên-Thân* 天 申殿 làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821); trong hồ đắp núi *Tú-Nhuận* 秀 涣山, trên núi có đình *Vọng-Hà* 望 霞亭, làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821), năm Thành-Thái thứ 3 (1891) triệt giải.

Phía bắc Tiểu Ngự-hà có Trí-Nhơn đường 智 仁 堂 làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) (sau vua Đồng-Khánh làm lại, đổi tên là Thái-Bình Ngự-Lâm thờ-lầu 太 平 御 覧 廟 樓). Lầu Thúy-Quang 翠 光 樓, (tầng trên thờ trời, tầng dưới thờ các vị sao), chùa Hoằng-Ân 弘 恩 寺 (thờ Phật), miếu Uy-Linh Tướng-Hưu 成 義 相 祐 廟 (thờ Quan-Công), đều làm dưới triều Thiệu-Trị, đến triều Thành-Thái triệt giải hết.

Trong vườn lại còn có nhiều núi giả, và cầu bắc qua Tiểu Ngự-hà.

Vua Thiệu-Trị liệt vườn này vào hàng thứ năm trong số hai mươi tháng cảnh ở Thăng-Kinh, gọi là « Ngự-viên đặc nguyệt » 國 得 月, và có làm thơ vịnh.

๐๐๐

Phía tây lầu Kiến-Trung, lúc trước có viện Văn-Cẩm 文 锦 院, làm năm Minh-Mạng thứ 9 (1828), rồi đến Hương-Cẩm đường 香 锦 堂, làm năm Minh-Mạng thứ 7 (1826), đều xây về hướng đông.

Lại về phía tây có nhà thờ Linh-Xuân 精 祠, rồi đến cửa Tây-An.

Những nhà này về sau lần hồi bị triệt hạ cǎ, và gần đây có làm lại một dãy nhà dài dùng để xe hơi của vua.



VI.— NHỮNG CÔ-TÍCH NGOÀI KINH-THÀNH HUẾ

1.— LẦU PHU-VĂN 敦文樓

Lầu này ở ngoài mặt nam Kinh-Thành, ngay trước Kỳ-dài. Lầu 2 tầng, xây về hướng nam, lúc trước dùng làm nơi công yết các chiếu thư hoặc bảng thi Hội, thi Đinh. Vì thế nên lúc mới làm gọi là *Bảng-Đinh* 榜亭.

Lầu Phu-Văn làm năm Gia-Long thứ 18 (1819). Năm Minh-Mạng thứ 20, vua định thề thúc công bố các chiếu thư : sau khi đã được tuyên đọc ở Ngọ-Môn hay ở điện Thái-Hòa, chiếu thư được đặt lên long-đinh có lọng che và quân lính theo hầu để đem yết tại lầu ; các quan tỉnh và hương lão phải đến lấy trước chiếu thư.

Trước lầu, hai bên tả hữu có dựng 2 tấm bia đá khắc 4 chữ «Khuynh cái hạ mã».

Năm Minh-Mạng thứ 10 (1829) vua ngự thuyền xem một cuộc voi cọp đấu súc với nhau trước lầu Phu-văn. Cũng tại đây, nhân dịp tứ tuần (1830) và ngũ tuần (1840) của vua, có tổ chức nhiều cuộc vui.

Năm Thiệu-Trị thứ 3 (1843) vua cho dựng một cái bia bên hữu lầu để khen cảnh sông Hương (cảnh sông này được vua

liệt vào hàng thứ 9 trong số hai mươi thăng cảnh ở Thần Kinh và gọi là «*Hương Giang hiều phiếm*» 香江曉泛). Năm thứ 7 (1847) nhân dịp tứ tuần, vua cho vời 773 ông lão, cộng chung được 59.017 tuổi đến trước lầu, ngài thân hành đón một ông lão trên 100 tuổi, và ngài thết các ông ấy luôn trong 3 ngày.

Năm Tự-Đức thứ 31 (1878), nhân lễ ngũ tuần, vua cho bày nhiều cuộc vui tại đây.

Bão năm giáp-thìn (11-11-1904) làm đổ một phần lầu Phu-Văn, nhưng về sau đã được làm lại theo quy thức cũ.

oo

2.— CHÙA DIỆU-ĐẾ 紹禪寺

Chùa Diệu-Đế làm năm Thiệu-Trị thứ 4 (1844) ở dòng ngàn sông Đông-Ba (thuộc địa phận phường Phù-Cát bây giờ), xây về hướng tây.

'Nguyên năm ấy có Thông-Quan Thị-Vệ đại-thần là *Võ-văn-Giải* 武文解 dâng sớ tâu rằng chỗ vườn của Phúc-Quốc-Công 福國公 lúc trước, tại ấp Xuân-Lộc 春祿 乞 ngoài mặt đông Kinh-thành là nơi phát tướng quý địa, xin dựng một ngôi chùa để cầu phúc cho dân. Vua bèn giao cho hai bộ Lê và Công xét tấu. Hai bộ ấy tâu xin lập một ngôi chùa, chính giữa dùng chính điện 3 gian 2 chái; hai bên tả hữu điện làm *Thiền-*đường 禪堂 đều 3 gian 2 chái; trước điện dùng một gác 2 tầng, 3 gian; hai bên tả hữu gác làm một lầu chuông và một lầu trống, và làm hai nhà lục giác mỗi cái một gian (nhà bên tả để chuông, nhà bên hữu để bia của vua, ghi tên các ngôi nhà và tôn ý của vua); trước gác dựng một lầu *Hộ-Pháp* 護法; sau điện làm tả hữu tảng-phòng đều 5 gian, tả hữu trù-gia đều 3 gian; chung quanh chùa xây tường gạch bao bọc, mặt trước trồ

cửa tam-quan, còn hai mặt bắc và nam cũng đều trồ một cửa ; trước chùa, gần bờ sông làm phượng môn 3 cửa.

Vua chuẩn y lời tâu ấy và cho làm chùa.

Sau vua lại giáng chỉ đặt tên chùa ấy là chùa Diệu-Đế, đặt tên điện là *điện Đại-Giác* 大覺殿, gác là *gác Đạo-Nguyên* 道源閣, tả Thiền-đường là *Cát-Tường Từ-thất* 吉祥慈室, hữu Thiền-đường là *Trí-Tuệ Tinh-xá* 智慧精舍.

Ngày 14-6-1885 vua Hàm-Nghi cho triệt hạ chùa Giác-Hoàng và dưa các tượng Phật ra qui trí tại chùa Diệu-Đế.

Cũng năm ấy, sau lúc Kinh-dô thất thủ, Nam-trieu lấy Cát-Tường Từ-thất làm sở đúc tiền, Trí Tuệ Tinh-xá làm công-đường cho các quan tỉnh tỉnh Thùa-Thiên, một tăng-phòng làm nhà lao của tỉnh, và một tăng-phòng làm trụ sở cho Khâm-thiên giám.

Năm 1887 một phần lớn những ngôi nhà trong chùa đều bị triệt hạ ; năm 1910 đến lượt gác Đạo-Nguyên và thay vào bằng hai nhà nhỏ thờ Kim-Cang.

Hiện nay điện Đại-Giác đang còn. Trong điện chính giữa thờ Tam-Thế ; bàn thờ dưới có bài-vị của vua Thiệu-Trị, người sáng lập ngôi chùa ; hai bên thờ các ngài Văn-Thù và Phổ-Hiền cùng thập bát La-Hán.

Chùa Diệu-Đế có nhiều tượng Phật hơn cả, nhưng không đẹp bằng ở chùa Thiên-Mụ 天姥寺.

Trong chùa đáng để ý là một cái tháp Thiên-Mụ bằng ngà lọng gương.

3. — NHÀ THỜ QUAN-CÔNG 閻公祠

Nhà thờ này cũng ở đông ngạn sông Đông-Ba, bên hữu chùa Diệu-Đế. Tục gọi là chùa Ông; trong thờ Quan-công (tức là *Quan-Vu* 閻羽, tự *Vân-Trưởng* 雲長, kết nghĩa với *Lưu-Bị* 劉備 và *Trương-Phi* 張飛; sau giao chiến với Đông-Ngô bị tử trận, rồi hiền thánh).

Nguyên xưa nhà thờ này làm phụ vào một bên chùa Thiên-Mụ, đến năm Thiệu-Trị thứ 5 (1845) mới dời làm lại vào chỗ bây giờ, chính tịch tiền tịch đều 3 gian.

Trước kia, mỗi năm vào ngày ty hai tháng trong mùa xuân và mùa thu có phái quan đến tế.

oo

4. — CHÙA THIỀN MỤ 天姥寺

Chùa Thiên-Mụ ở phía tây ngoài Kinh-thành, trên một cái gò, thuộc địa phận làng An-Ninh 安寧社. Chùa này xưa nhất ở Huế.

Ô-châu cặn lục nói: Chùa này ở phía nam xã Hà-Khê, huyện Hương-Trà, ở trên gò núi, dưới giáp dòng sông, thoát tràn tục trong tam thiên thế giới, gần gang tấc nơi thiên trì, có khách tản bộ dǎng lâm, thì phát được cái lòng lành, tiêu cái mối tục, ấy thật là cái cảnh tri phuơng trượng vây.

Nguyên năm Tân-Sửu (1601), chúa Nguyễn-Hoàng đi đến chỗ này, thấy giữa đất bằng đột khởi lên một cái gò như hình đầu con rồng ngoảnh lại, trước có sông, sau có hồ, cảnh trí tốt đẹp. Nhơn hỏi người ở đây thời đáp rằng: « Gò ấy rất linh đị, tương truyền

lúc xưa có người, ban đêm, trông thấy một bà già mặc áo dỏ quần lục, ngồi trên đỉnh gò mà nói « *rồi đây sẽ có chùa* đến lập chùa ở nơi này để tụ linh khí mà làm cho bền long-mạch » ; nói xong thời bà ấy biến mất, nhân thế dân chúng mới gọi cái gò ấy là núi Thiên-Mụ 天姥山 ». Chúa thấy chỗ đất có linh khí bền dựng chùa đặt tên là chùa Thiên-Mụ.

Năm Ất-tị (1665) chùa Nguyễn-Phúc-Tần trùng tu.

Tháng tư năm canh-dần (1710) chùa Nguyễn-Phúc-Chu cho đúc cái chuông lớn, nặng 3285 cân ta. Chúa thân làm bài văn khắc vào chuông.

Tháng 6 năm giáp- ngọ (1714) chùa sửa sang lại chùa Thiên-Mụ, làm rộng lớn thêm và phái Chưởng-Cơ Tống-Đức-Đại 宋德大 trông nom việc ấy. Từ ngoài cửa chùa đi vào có điện Thiên-Vương 天王殿, điện Ngọc-Hoàng 玉皇殿, điện Đại-Hùng 大雄殿, Thuyết-Pháp đường 説法堂, lầu Tàng-Kinh 藏經樓. Ở hai bên có lầu chuông, lầu trống. điện Thập-Vương 十王殿, Văn-Thủy đường 雲水堂, Tri-Vi đường 知味堂, Thiện-đường 禪堂, điện Đại-Bi 大悲殿, điện Dược-Sư 藥師殿, cùng các nhà của các sư tất cả trên vài chục sò.

Sau chùa, trong vườn Côn-Da 昆耶園 có nhà Phương-Trượng 方丈, và các nhà khác tất cả cũng trên vài chục sò.

Các điện, đường đều làm rất huy hoàng, được một năm thì xong.

Chúa thân làm một bài văn để ghi công đức của chùa trong việc chấn hưng đạo Phật, và những chi tiết trong các kiến trúc ở chùa, rồi cho khắc vào một tấm bia lớn bề cao 2m60, bề rộng 1m20. Bia này khắc rất đẹp, để cuối năm 1715, và dựng trên một con rùa lớn bằng đá cẩm-thạch.

Trước chùa, bên sông Hương, chùa cho dựng một dài để câu cá (Diều-Ngư dài 鈎魚臺).

Chùa lại sai người sang Trung-Hoa mua *Đại-Tạng Kinh* 大藏經, và *Lật* 律, *Luận* 論 hơn một ngàn bộ đem về để tại chùa.

Chùa thường đến viếng cảnh chùa luân.

Tháng 7 năm Giáp-ngo, chùa mở đại hội tại chùa Thiên-Mụ và giữ trai giới tại vườn Côn-Da một tháng; trong dịp này có phát tiền gạo cho những kẻ nghèo khổ.

Về đời Lê-mat và Tây-Sơn, chùa Thiên-Mụ bị binh hỏa tàn phá rất nhiều,

Năm 1815 vua Gia-Long cho trùng tu lại và năm 1831 vua Minh-Mạng cũng cho sửa sang đẹp đẽ hơn.

Các kiến trúc thời ấy như sau :

Chính giữa là điện *Đại-Hùng* 大雄殿, chính đường 3 gian 2 chái, tiền đường 5 gian hợp lại thành 1 tòa. Trong điện này có thờ rất nhiều tượng Phật và có một cái khánh đồng do người Bồ-Đào-Nha Jean de la Croix đúc năm 1674. Phía sau là điện *Di-Lặc* 獄勒殿, 3 gian, rồi đến điện *Quan-Âm* 觀音殿, 3 gian. Sau điện Quan-Âm bên hữu có lầu *Tạng-Kinh* 繼經樓, 3 gian.

Trước điện Đại-Hùng, 2 bên đóng tây mỗi bên có một điện *Thập-Vương* 十王殿, trước nữa mỗi bên có một nhà *Lôi-gia* 雷家. Ra phía ngoài có một cửa 3 gian trên làm lầu gọi là *Nghi-môn* 儀門, nơi vách cửa có 6 tượng Kim-Cang nổi. Trong cửa bên tả có gác để chuông, bên hữu có gác để trống. Trước cửa bên tả có nhà lục-giác để bia của chúa Nguyễn-Phúc-Chu, bên hữu có nhà lục-giác để cái chuông lớn đúc dưới thời chúa.

Bốn mặt chùa xây tường gạch bao bọc, trồ tất cả tám cửa lớn và nhỏ.

Năm Thiệu-Trị thứ 4 (1844) vua cho dựng thêm ngoài cửa Nghi-môn một cái tháp hình bát-giác cao 5 trượng 3 thước 2 tấc (2m24) đặt tên là *tháp Từ-Nhân* 慈仁塔, sau đổi lại là *tháp Phúc-Duyên* 福緣塔. Tháp có 7 tầng, mỗi tầng thờ một đức Phật, tầng cao nhất thờ đức Phật Thế-Tôn.

Trước tháp vua cho dựng đình *Hương-Nguyễn* 香願亭, 3 gian, trên nóc đình đặt vòng bánh xe gọi gọi là *Pháp-luân* 法輪, khi gió thổi thời bánh xe chạy.

Hai bên tả hữu có dựng thêm 2 cái nhà để hai bia của vua truyền khắc vào năm 1846, mỗi bia cao 1m70, rộng 0m90. Bia bên hữu ghi việc kiến trúc tháp Phúc-Duyên và đình Hương-Nguyễn; bia bên tả ghi nhiều bài thơ của vua.

Ngài liệt cảnh chùa Thiên-Mụ vào hàng thứ 14 trong số 20 thắng cảnh ở Thần-kinh, gọi là «*Tiên-Mụ chung thanh*» 天姥鐘聲, và có làm thơ vịnh.

Năm Thành-Thái thứ 16 (1904) bão lớn làm cho chùa bị đổ nát rất nhiều. Năm thứ 19 (1907) được sửa sang lại. Điện Di-Lặc và tả hữu Thập-Vương điện diệu triệt hạ; còn đình Hương-Nguyễn thời đổi làm lại nơi nền cũ của điện Di-Lạc, và dùng làm nơi thờ đức Quan-Công.

oo

5. — VĂN-MIẾU 文廟

Văn-miếu lập bên bờ sông Hương trên chùa Thiên-Mụ chừng 500 thước tây, thuộc địa phận làng An-Ninh 安寧社.

Năm 1691 chùa *Nguyễn-Phúc-Chu* 阮福渢 miếu lập tại làng *Triều-Sơn* 朝山, có thờ tượng đức *Không-Tử* 孔子. Năm 1766 chùa *Nguyễn-Phúc-Thuần* 阮福淳, dời đến làng *Lương-Quán* 凉館社, ở

hữu ngạn sông Hương ; qua năm 1770 lại dời về làng Long-Hồ 龍湖社, ở tả ngạn, chỗ nhà thờ Khải-Thánh 敦聖祠 bấy giờ.

Năm Gia-Long thứ 7 (1808) vua cho dời về làng An-Ninh (tức là chỗ hiện nay) chôn thần tượng và cải đế bài-vị. Vua Minh-Mạng sửa chữa luôn trong mấy năm : 1820, 1822, 1830, 1840.

Mẫu làm chính đường 5 gian 2 chái, tiền đường 7 gian ; đồng-vụ, tây-vụ đều 7 gian.

Khám chính giữa thờ thần-vị đức Khổng-tử ; tả hữu thiết 4 khám thờ thần.vị tứ phổi : Nhan-tử 颜子 (tức là Nhan-Hồi 颜回 tên tự là Uyên 淵), Tăng-tử 曾子 (tức là Tăng-Sâm 曾參, tên tự là Dư 與), Tử-Tư 子思 (tức là Khồng-Cáp 孔伋, tên tự là Tư 思), Mạnh-tử 孟子, (tức là Mạnh-Kha 孟軒, tên tự là Dư 與).

Hai án đồng tây thiết thần.vị thập nhị triết : Mẫn-Tôn 閔損 (tên tự là Khiêm 審), Nhiễm-Canh 兮耕 (tên tự là Bá-Ngưu 伯牛), Nhiễm-Ung 兮雍 (tên tự là Trọng-Cung 仲弓), Tề-Dư 宰予 (tên tự là Ngã 我), Đoan-Mộc-Tú 端木賜 (tên tự là Cống 貢), Nhiễm-Cầu 兮求 (tên tự là Hữu 有), Trọng-Do 仲由 (tên tự là Lộ 路), Ngôn-Yên 言偃, (tên tự là Du 游), Bối-Thương 卜商, (tên tự là Hè 夏), Chuyên-Tôn-Sư 頗孫師, (tên tự là Trương 張), Hữu-Nhuọc 有若 (tên tự là Hữu 有), Chu-Hy 朱熹 (tên tự là Nguyên-Hồi 元晦, cũng có tự là Trọng-Hồi 仲晦).

(Nguyên chỉ có thập triết, đến năm Minh-Mạng thứ 18 mới chuẩn thờ hai ông Hữu-Nhuọc và Chu-Hy).

Hai nhà đồng-vụ và tây-vụ có thiết 14 án thờ tiên-hiền tiên-nho.

Trước sân dựng 2 nhà để bia : bia bên tả khắc dù của vua Minh-Mạng « không cho cung giám (tức là hoạn-quan) được liệt vào hàng quan lại » ; bia bên hữu khắc dù của vua Thiệu-Trị « không cho ngoại-thích (bà con bên mẹ và bên vợ vua) được thân chánh ».

Chung quanh miếu có một lầu tường thấp bao bọc mặt trước, chính giữa có cửa *Dai-Thanh* 大成門, trên làm lầu, mặt tả có cửa *Kim-Thanh* 金聲門, mặt hữu có cửa *Ngoc-Chan* 玉振門.

Ngoài cửa Đại Thành, bên tả có *Huu-Van đường* 右文堂, (nguyên là *Sung-Van đường* 崇文堂, dựng năm Thiệu-Trị thứ nhất), bên hữu có *Duy-Lê đường* 肆禮堂, đều 1 gian 2 chái.

Phía đông Hữu-văn đường có nhà vuông một gian thờ *Thồ-Công*.

Ngoài cửa Kim-Thanh, phia bắc có *Thần-Khô* 神庫, ngoài cửa Ngọc-Chấn, phia bắc có *Thần-trù* 神廬.

Một lầu tường nữa bao quanh tất cả. Mặt nam, chính giữa có cửa chính của miếu gọi là *Van-Mieu mon* 文廟門, trên làm lầu ; mặt đông có cửa *Chân-Đức* 振德門 (nguyên tên là cửa *Dat-Thanh* 達誠門, năm Thiệu-Trị thứ nhất đổi) mặt hữu có cửa *Quan-Đức* 觀德門.

Trước cửa chính lại làm cửa linh-tinh ; trên ngách cửa, phia trong đề « *Trác việt thiên cổ* » 卓越千古, phia ngoài đề « *Đạo tại lưỡng gian* » 道在兩間.

Trước nữa có dựng 4 biêu-trụ và hai cái bia « Khuynh cái hạ mã ».

Lúc mới làm Văn-Miếu, vua Gia-Long định cứ mỗi năm vào ngày *thuỵ-định* 上丁 hai tháng trong mùa xuân và mùa thu, vua thân hành đến tế. Đến năm Gia-Long thứ 8 (1809) lại chuẩn cứ 3 năm một lần, vào những năm *sửu* 丑, *thìn* 辰, *mùi* 戌, *tuất* 戌, vua thân hành đến tế ; còn các năm khác thì phải một vị đại-thần bên văn tế thay.

Năm Minh-Mạng thứ 16 (1835) vua định lại kỳ tế mùa xuân vào ngày *đinh* 丁 sau khi tế Giao, kỳ tế mùa thu vào ngày *trung* *đinh* 中丁 tháng tám.

6.— VŨ-MIẾU 武廟

Vũ-miếu cũng ở bên bờ sông Hương, thuộc địa phận làng An-Ninh 安寧社. Miếu làm năm Minh-Mạng thứ 16 (1835) chính doanh 3 gian 2 chái, tiền doanh 5 gian, hai nhà tả-vu và hữu-vu đều 5 gian.

Án chính giữa thờ bài-vị *Khuong Thái-công* 姜太公 (tức là *Khuong-Tử-Nha* 姜子牙, ban đầu giúp vua *Văn-Vương* 文王, sau giúp vua *Vũ-Vương* 武王 nhà *Chu* 周, diệt vua *Trụ* 紂 nhà *Thượng* 商, lấy được thiên hạ). Phía đông thờ sáu vị sau này : *Quản-Trọng* 管仲 nước *Tề* 齊, *Tôn-Vũ-Tử* 孫武子 nước Ngô, *Hàn-Tín* 韓信 đời Hán, *Lý-Tịnh* 李靖, *Lý-Thành* 李晟 đời Đường, *Tù-Dật* 徐達 đời Minh. Phía tây thờ 5 vị sau này : *Diễn-Nhương-Thư* 田穰苴 nước *Tề*, *Trương-Lương* 張良 đời Hán, *Gia-Cát-Lượng* 諸葛亮 đời Hán, *Quách-Tử-Nghi* 郭子儀 đời Đường, *Nhạc-Phi* 岳飛 đời Tống.

Nhà tả-vu thờ 3 vị : *Trần-Quốc-Tuân* 陳國俊 đời Trần, *Nguyễn-hữu-Tấn* 阮有進, *Tôn-Thất-Hồi* 尊室會 triều Nguyễn.

Nhà hữu-vu thờ 3 vị : *Lê-Khai* 黎魁 đời Lê, *Nguyễn-hữu-Dật* 阮有鑑, *Nguyễn-Văn-Trương* 阮文張 triều Nguyễn.

Trước sân miếu có dựng 3 cái bia *Vũ-Công* 武功碑. Chung quanh miếu xây tường gạch bao bọc, mặt trước có nhà *Tề-Sanh* 爭宰.

Mỗi năm cứ đến hai tháng trong mùa xuân và mùa thu, sau lễ tế Văn-Miếu một ngày, đến ngày *Tỵ* 巳, thời có một vị đại-thần bên vũ-ban phụng phái đến làm lễ cúng.

oOo

7.— NHÀ THỜ KHẢI-THÁNH 故聖祠

Nhà thờ Khải-thánh ở phía tây Văn-Miếu, thuộc địa phận làng *Long-Hồ* 隆湖, làm năm Gia-Long thứ 7 (1808) tại nền cũ của Văn-Miếu.

Chính-đường, tiền-đường đều 5 gian. Khám chính giữa thờ bài-vị Khải-thánh (thân sinh đức Khổng-tử). Hai bên đông tây thờ 4 tiên hiền: *Nhan-tử* 颜子, *Tăng-tử* 曾子, *Tử-Tư* 子思, *Mạnh-tử* 益子, cùng các tiên nho *Trình-Hương* 程珦, *Châu-Tùng* 朱松, *Chu-Phụ-Thành* 周輔成, *Trương-Dịch* 張迪.

Trước nhà chính có hai nhà tả-vu và hữu-vu đều 3 gian.

Chung quanh nhà thờ có tường gạch bao bọc; mặt trước dựng hai cái bia « Khuynh cái hạ mã ».

Các lẽ cúng tế ở nhà thờ Khải-Thánh đều cử hành đồng thời với Văn-Miếu.

ººº

8.— ĐÀN NAM-GIAO 南郊壇.

Nước Việt-Nam theo văn-hóa Trung-Hoa, lấy sự tế tự làm trọng Lễ tế trọng nhất là tế Trời; tế Nam-Giao tức là tế Trời vậy.

Kinh Thư có nói: «Trời muốn giúp đỡ dân mới đặt ra vua». Lại nói: «Trời thương dân, vua phải vâng theo trời». Cho nên lúc vua tế giao mà cáo Trời tức là đem cái nhiệm vụ của mình đối với dân và cái cảm tình của dân đối với Trời mà giải bày trước Thượng-Đế, cùng xin Thượng-Đế giảng phúc cho dân.

Tế Giao bày ra từ đời Thượng cổ bên Tàu. Còn ở nước ta thời năm Đại-Dịnh 大定, thứ 15 (1.154) đời vua Anh-Tông nhà Lý mới đắp đàn viễn-khâu và tế Trời. Lễ tế Giao nhà Lý cứ 3 năm một lẽ lớn, 2 năm một lẽ trung, mỗi năm một lẽ nhỏ.

Nhà Trần thay nhà Lý, văn-trị, vũ-công đều rất thạnh, thế mà trong 180 năm không thấy nói đến việc tế Giao.

Họ Hồ cướp ngôi nhà Trần, *Hồ-Hán-Thương* 胡漢商, đắp dàn ở núi *Đống-sơn* 墓山, tế Trời. Trong lúc làm lê hiến tước (lê dâng rượu), tay nâng ngang trán, rượu đồ xuống đất bèn bãi tế. Ông *Ngô Ngộ-Phong* 吳午峯 nói: «Hán-Thượng là kẻ gian hung cướp nước, làm sao mà thờ Thượng-Đế được».

Vua Thái-Tô nhà Lê dẹp xong giặc Minh, lên ngôi Thiên-tử, định lê tế Giao vào đầu mùa xuân. Vua Thánh-Tông định lại lê Giao mỗi năm mỗi tế, trọn đời nhà Lê 300 năm giữ theo lệ ấy mà làm.

Thế-Tô Cao Hoàng-Đế tức vị năm Dậu (1802) bèn đắp dàn ở *làng An-Ninh* 安寧社 (phía tây Kinh-thành) tế Trời, Đất, cáo sự đặt niên hiệu là Gia-Long. Năm thứ 2 (1803) khiến bộ Lê thảo nghi-lê Nam-Giao. Năm thứ 5 (1806) đắp Giao-dàn ở phía nam Kinh-thành, thuộc địa phận *làng An-Cựu* 安舊社, huyện *Hương-Thủy* 香水縣. Vua Minh-Mạng đặt ra lệ-chế đầy đủ.

Dàn Nam-Giao chia ra làm 3 tầng, tất cả cao 4m70, xây bằng gạch và đá.

Tầng cao nhất hình tròn (*viên-dàn* 圓壇), sơn xanh, đường kính 6 trượng 6 thước (38m40), cao 7 thước (2m80), có các án thờ sau này:

- Án tả chính 左正案, thờ *Hiệu-Thiên Thương-Đế* 畏天上帝 (Trời).
- Án hữu chính 右正案 thờ *Hoàng-Dịa-Kỳ* 皇地祇 (Đất).
- Án tả nhất thờ *Thái-Tô Gia-Dụ Hoàng-Đế* 太祖嘉裕皇帝.
- Án hữu nhất thờ *Thế-Tô Cao Hoàng-Đế* 世祖高皇帝.
- Án tả nhì thờ *Thánh-Tô Nhân Hoàng-Đế* 聖祖仁皇帝.
- Án hữu nhì thờ *Hiển-Tô Chương Hoàng-Đế* 憲祖章皇帝.
- Án tả tam thờ *Dực-Tông Anh Hoàng-Đế* 翼尊英皇帝.
- Án hữu tam thờ *Giản-Tông Nghị Hoàng-Đế* 簡尊毅皇帝.
- Án tả tứ thờ *Cánh-Tông Thuần Hoàng-Đế* 景尊純皇帝.

— Án hữu tử thờ *Hoàng-Long Tuyên Hoàng-Đế*. 弘尊宣皇帝.

Tầng thứ nhì hình vuông (*phương-dàn* 方 壇), sơn vàng, mỗi mặt 19 trượng (76m), cao 2 thước 6 tấc 5 phân (1m60). Có 8 án thờ :

— Án tá nhất thờ *thần Đại-Minh* 大明之神 (mặt trời).

— Án hữu nhất thờ *thần Dạ-Minh* 夜明之神 (mặt trăng).

— Án tá nhì thờ các *thần Chu thiên tinh tú* 周天星宿之神 (các vì sao).

— Án hữu nhì thờ các *thần sơn, Hải, Giang, Trạch* 山海江澤之神 (núi, biển, sông, đầm), và các *thần núi Triệu-Tường* 肇祥山之神 (lăng đúc Triệu-Tồ), *thần núi Khải-Vận* 敹運山之神 (lăng vua Thái-Tồ), *thần núi Hưng-Nghịệp* 興業山之神 (lăng vua Hưng-Tồ), *thần núi Thiên-Thụ* 天授山之神 (lăng vua Gia-Long), *thần núi Hiếu-Sơn* 孝山之神 (lăng vua Minh-Mạng), *thần núi Thuận-Đạo* 順道山之神 (lăng vua Thiệu-Trị), *thần núi Khiêm-sơn* 謙山之神 (lăng vua Tự-Đức).

— Án tá tam thờ các *thần-Vân, Vũ, Phong, Lôi* 雲雨風雷之神 (mây, mưa, gió, sấm).

— Án hữu tam thờ các *thần Khưu, Lăng, Phản, Diễn* 拉陵墳衍之神 (gó, lăng, mồ, mả, đồng bằng phì nhiêu).

— Án tá tứ thờ các *thần Thái-Tuế* 太歲之神, (năm) *Nguyệt-Tương* 月將之神 (tháng).

— Án hữu tứ thờ các vị *thần trong trời đất* 天下神祇之神.

Tầng thứ ba hình vuông, sơn đỏ, mỗi mặt 32 trượng 7 thước (130m80), cao 2 thước 1 tấc (0m84), mặt trước có xây hai hàng đá tảng dề cẩm tần, mỗi hàng 6 tảng.

Góc đông-nam có một lò đốt củi, góc tây-bắc có *Ê-kham* 疟坎 (lò chôn một ít lồng và huyết của con nghé dùng để tế).

Dàn Nam-Giao đắp giữa một đám đất hình vuông chu vi

152 trượng 9 thước (611m60), giải đất bao quanh lầu trống toàn thông.

Một lầu tường đá bao bọc tất cả, cao 4 thước 1 tấc (1m64), mỗi mặt trồ 3 cửa.

Ngoài tường, phia đông bắc có *Thần-khô* 神庫, *Thần-trù* 神廬; phia tây-nam có *Trai-cung* 奢宮 (chỗ vua trú tất và trai giới trước khi tế).

Năm Minh-Mạng thứ 20 (1839) nhân khi tế bị mưa nên mới chể ra màn xanh che trên phuong-dàn. Đến năm Tự-Đức 14 (1861) lại làm giàn trên tầng thứ nhất mà tế.

Về nghi-tiết tế Giao, năm Gia-Long thứ 6, đặt lễ Bốc-Giao. Chừng khoảng tháng giêng, Khâm-Thiên-Giám chọn ba ngày tốt về tháng hai mà tàu lê, vua truyền bói lại để lựa ngày tốt hơn hết. Trước lễ tế Giao ba ngày cấm các nha-môn không được tra tù, và cấm không được làm thịt súc-vật.

Đầu triều Minh-Mạng đặt lễ Tế-Giao. Trước lễ tế Giao ba ngày, vua hội các quan tại điện Thái-Hòa mà tuyên thệ về sự tế Giao. Trước hai ngày, vua đến cáo Thái-Miếu; trước một ngày, giá ngự đến trai cung.

Năm Minh-Mạng thứ 20 (1839) đổi lấy 3 ngày tốt trước ngày vọng tháng quý-xuân (tháng ba) để chọn ngày tế.

Năm Tự-Đức thứ nhất, vua lại đổi lấy tháng trọng-xuân (tháng hai). Vua lại có Chỉ cho các quan ở những tỉnh gần về hầu tế.

Năm Đồng-Khánh thứ 3 (1888), vua định lại cứ 3 năm một lần, vào các năm Tý 牛, Mão 卯, Ngọ 辰, Dậu 酉, lựa trong 3 ngày Tân 辛 tháng trọng-xuân để bói mà chọn ngày tế.

Sau đây chúng tôi xin tóm tắt những điều cần biết về đám rước và cuộc tế trong lễ Nam-Giao, trích trong tạp chí « Bulletin des Amis du Vieux Hué », số 2 năm 1915.

Ba ngày trước ngày chính lễ, bộ Lê đưa Thị-vệ dâng lên

nàng vua một tượng Đồng-nhân (*người bằng đồng* 銅人) nhỏ, hai tay
chấp vào ngực và cầm một cái bài khắc hai chữ « Trai-giới » 齋戒
bằng chữ nho.

Về tục này tương-truyền rằng khi xưa ở bên Tàu có một cái
tượng người bằng đồng, trống rỗng, nồi lèn-hênh trên mặt biển.
Nước biển chảy vào trong pho tượng ấy, rồi phun ra dâng miệng
và mũi những tia nước xanh biếc và trong trẻo. Người ta lấy
tượng ấy làm tiêu-biểu cho sự thanh-tịnh.

Buổi chiều, Bộ Lễ còn dâng lên vua mấy đạo chúc-văn,
cáo-mẫu để vua tự tay diễn ngự-danh ; Bộ Lễ lại dâng hầu Chỉ,
một đạo Sắc-dụ Trì-trai có đóng bửu-ấn rồi để đạo Sắc-dụ ấy
lên Long-dinh có linh mang nghi trượng tàn long nhã-nhạc đi theo,
rước ra lầu Phu-Văn để yết.

Qua ngày hôm sau, bộ Lễ thâu đạo Sắc-dụ ấy về để nạp tại
Cô-Mật, rồi các Bộ sao yết tại quan-thư để các quan chấp-sự và
bồi-tự phải trai-giới trước ba ngày.

Trước chính lễ một ngày, vào khoảng 7 giờ sáng, vua
ngự đại-giá lên Trai-cung. Lễ rước vua từ Đại-nội đến Trai-cung
rất trọng thể. Khi vua qua cửa giữa Đại-Cung môn, có 9 tiếng
súng lệnh xen lẫn tiếng chuông trống tại Ngọ - môn. Ngự-giá
qua bên tả điện Thái - Hòa rồi theo đường dũng - đạo qua
cầu Trung - đạo rồi ra cửa Ngọ-môn. Khi ra khỏi cửa, chuông
trống trên Ngọ-môn không đánh nữa và giọc đường lên Nam-
Giao âm-nhạc không cử một hồi nào, chỉ có tiếng trống và tiếng
chuông.

Đám rước tự Đại-nội lên Trai-cung chia ra làm ba đạo :
tiền đạo, trung - đạo và hậu - đạo.

Tiền đạo có :

Các quan võ, các linh mặc áo dấu, mang chiêng, trống, tàn
long, cờ ngũ-hành (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ), cờ nhị thập bát
tú, người thổi loa (*truyền đồng thanh* 传銅聲), đội ngũ-lôi cờ,
dồng-bạt 五雷鼓 銅鼓, voi ngựa đóng bành, đeo mặng và nhạc,

một chiếc kiệu long-liên, một chiếc án « Phúc-Túu » 福 酒, có hai lọng che (án ấy sẽ bày tại Viên-dàn ở trên đê một bình rượu và một miếng thịt phàn của vua, sau khi tế trước hai bàn thờ Trời và Đất).

Trung-đạo có :

Chiêng trống, tàn lọng cờ xí... ngoài ra có ba long-dinh; một cái trên đê qui vật, ngọc, lụa v.v.. đê tế. một cái đê áo cồn, mũ miện, hia, đê vua mang khi tế, mỗi long-dinh có hai lọng che, một ngự-liên (xe này chỉ đi hành-người) có quan Phù-Liên,, Thái-giám theo, một long-dinh trong đê ngự-dụng. Rồi đến ngự-liên (kiệu) trên có vua ngồi, hai bên che bốn lọng vàng, theo hầu có các vị hoàng-thân, các quan đại-thần...

Hậu-đạo cũng có chiêng trống, cờ xí, một long-dinh trên đê ông Đồng-nhân và hai lọng che, theo sau quan văn từ ngũ-phẩm, quan võ từ tú-phẩm trở xuống.

Cách sắp đặt trong ba đạo này không nhất định, có thể tùy tiện châm chước. Còn về số người trong ba đạo thời về sau này chừng 1.000 người. Dưới triều Khải-Định, chừng 2.000 người, dưới các triều xưa số ấy lên đến 5.000 người.

Sau khi vua đã tới Trai-cung và độ vào khoảng 12 giờ trưa, bộ Lê hội đồng với quan Thái-thường cung đê đạo, chúc-văn tế Giao, đê vua tay diền ngự-danh, rồi các quan đê lên dàn Nam-Giao đê tôn trí:

Đến hôm chính lề, gần giờ Ty, vua mặc áo cồn, đội mũ miện, tay cầm ngọc trân-khúc, dùng kiệu đi từ Trai-cung qua cửa Tây (lúc bấy giờ có chuông ở Trai-cung đánh, đến khi nhà vua vào đến dàn Nam-Giao thời thổi), quanh sang hướng nam rồi lên tầng thứ nhất dàn Nam-Giao. Lối đi lên tầng thứ nhất chia ra làm ba phần : chính giữa và bên tả, bên hữu, cũng như mọi lối đi khác, nhưng chính giữa không phải đê vua lên, và hai bên không phải đê các quan văn, võ dùng : chính giữa là « Thần Ngự-lộ 神 歩 路, vua nhường các vị thần và các Tiên-Đế thờ tại viễn-dàn

đi ở chỗ chính giữa ấy, vua ngự đi một bên.

Vua vào nhà Đại-Thứ 大次 có làm lễ quán tẩy là lễ rửa tay.

Xong rồi vua lèn tầng thứ nhì làm lễ. Ngài làm lễ ba lần tại lầu thứ nhì (3 chỗ này dưới chân có trải chiếu cạp vàng). Trong khi ấy có đốt một con nghé và chôn yểm một ít lóng và huyết con nghé ấy.

Khi nội-tán xướng: « Tâu dăng dàn.... », vua nghiêm chỉnh bước lên tầng thứ ba. Khi ấy các quan văn võ cũng bước theo lèn do hai bệ bên tả và bên hữu.

Vua làm lễ tại viên-dâu thường dựng trước Nội hương-án (hương án này bày trước hai hương án thờ Hiệu-Thiên Thượng-Đế và Hoàng-Địa-Kỳ). Trước khi tế, các quan thị lập theo thứ tự, cung kính cất khăn lụa phủ trên các Thần-bài (khi xưa những thần-bài gần tế mới viết). Khi làm lễ Nghinh-thần 遇神 thời có tâu bài « An-thành Chi-chương » 安成之章.

Tế Nam-Giao bắt đầu từ giờ Tý, mãi đến tang táng sáng mới xong, có các lễ tiến trầm, lễ tiến Ngọc và lụa (tâu bài « Triệu-thành chi chương » 肇成之章), lễ tiến thực-phẩm (tâu bài « Liễn-thành chi chương » 蓆成之章), lễ tiến rượu lần thứ nhứt (tâu bài « Mỹ-thành chi chương » 美成之章), lễ tuyên chúc 宣祝 (đọc tờ chúc), lễ Phân hiến 分獻 (chia phẩm-vật), lễ tiến rượu lần thứ hai (tâu bài « Thụy-thành chi chương » 瑞成之章), lễ tiến rượu lần thứ ba (tâu bài « Vĩnh-thành chi chương » 永成之章), lễ nhận rượu thịt, lễ triệt và đốt phẩm-vật, sổ và bài-vị (tâu các bài « Doãn-thành chi chương » 允成之章, « Hi-thành chi chương » 禧成之章, « Hựu-thành chi chương » 祐成之章); khi ấy là hết lễ, vua ngự về Trai-cung.

Mấy lễ tiến trầm, tiến rượu v.v... đại khái giống nhau cả. Lễ tiến trầm thời một vị chấp sự mang một hộp trầm, một vị chấp - sự mang một lư - hương, cả hai đi đến gần vua rồi quỳ xuống chiếu, vua cũng quỳ lấy một gói trầm

hai tay cung kính đưa lên ngang trán, rồi bỏ vào lư-hương. Vì chấp-sự mang lư-hương ấy dề lên hương-án rồi lui xuống dề nhà vua làm lễ.

Lễ tiến rượu thì ở mười án tại Viên-dàn chia làm năm lần dâng rượu: hai án Thiên, Địa làm một, tả nhất, hữu nhất làm một, tả nhị, hữu-nhị làm một v.v..

Dưới tầng thứ nhì, tại 8 án thờ, các quan ai có phận sự nấy đều cùng hành lễ.

Trong khi hành lễ tiến túu-thời có vị đọc chúc đọc bài văn tế; bài văn này dề trên một cái giá son son thếp vàng (*chúc-ký 祝几*) có lụa phủ, khi đọc xong lại phủ khăn lại rồi hóa đi.

Các thực-phẩm tế xong đều chia ra các quan, theo thứ tự phẩm trước.

Vua cũng có phần của mình là một ít rượu và khi xưa có cả một miếng thịt nữa. Rượu này gọi là phúc-túu 福酒, khi cúng xong sẽ mang về Đại-nội dề vua dùng khi ngự thiện.

Trên viễn-dàn có dựng một cái nhà nhỏ, gọi là *Tiêu-thú 小次* dề vua ngồi nghỉ vì tế lâu hàng mấy giờ đồng hồ.

Chỗ vua đứng đợi xuống dề làm lễ gọi là *Ngự-lập vị* 御立位. Khi tế có những vị xướng tế, nhiều chức khác nhau: *Nội-tán* 內贊 (xướng hầu vua), *Chính-tán* 正贊 *Trợ-tán* 助贊, *Thông-tán* 通贊, *Truyền-tán* 傳贊, và *Phân Hiến-tán* 分獻贊. Lại có những vú-can hàng trăm người múa và hát những khúc bằng chữ nho cùng là lời khấn.

Khi tế xong, vua ngự về Trai - cung, lúc Ngài ra khỏi cửa Tây của Giao - đàn, thời có tấu bài « *Khánh-thành chi chương* » 慶成之章. Các vị hoàng-thân, các quan thượng-thur và ấn-quan làm lễ Khánh-hạ rồi vua về Đại - nội. Lúc về nghi - trượng cũng như khi rước đi, song có cử nhạc. Khi

ngự giá đến cửa Đại-cung thì có 9 tiếng súng mừng. Vua ngự đến điện Cần-chánh để cho các quan Lưu-kinh (các quan trong nom kinh-thành khi vua mặc việc tế Nam-Giao) phục mệnh.

Lê tế Nam-Giao sau cùng đã cử hành vào lúc nửa đêm rạng ngày 10 tháng 2 năm Bảo-Đại thứ 20 (23 tháng 3 năm 1945). Nhưng vì đang thời kỳ chiến tranh nghiêm trọng nên vua ngự lên Trai-cung bằng xe điện lúc 5 giờ chiều ngày 9 tháng 2, cùng Cơ-Mật, Tôn-Nhơn, Nghi-Lễ liệt Đại-thần, còn quan quân di theo chầu thời gián. Khoản phát lệnh cũng giảm.

Hiện nay, vì ảnh hưởng chiến tranh, nên đài Nam-Giao và những nhà cửa ở đây đều bị đỗ nát cả.

o0o

9.— HỒ-KHUYỄN 虎 圈

Hồ-khuyên là nơi voi cọp đánh nhau cho người xem. Làm dưới triều Minh-Mạng gần chỗ Thành-Lồi. Đó là một kiến trúc hình tròn bằng vôi gạch, làm lộ thiên, kiểu như sân vận động bây giờ, nhưng chu vi chỉ 158 thước tây, đường kính 50 thước tây và cao hơn 6 thước tây, gồm có 2 tầng. Tầng trên làm khán dài, rộng 2, thước chung quanh có xây tay vịn, chỗ vua ngồi có bậc cao, khi nào vua ngự, bốn bề có rủ màn mành. Tầng dưới phía trước có một cửa chính, phía sau có 5 cửa, ba cửa giữa thông với 3 chuồng cọp, hai cửa bên thông với hai chuồng voi, bên ngoài có hai bậc thang để bước lên khán dài.

Những trận đánh kịch liệt giữa voi và cọp tổ chức dưới triều Nguyễn cho đến năm Thành-Thái thứ 16 (1904) là lần cuối cùng.

o0o

10.— CHÙA BÁO QUỐC 報國寺.

Chùa Báo-Quốc ở tại ấp Trương-Giang 長江邑. huyện Hương-thủy 香水, gần nhà ga Huế, xưa gọi là chùa Hàm-Long 含龍寺, tương truyền do Hòa-thượng Giác-Phong 覺峰和尚, lập ra năm nào không rõ, chỉ biết rằng ông ấy tịch năm 1714.

Năm 1747 chùa Nguyễn-Phúc-Khoát ban cho một tấm biển thếp vàng giữa khắc 5 chữ « Sắc tứ Báo-Quốc tự » 教賜報國寺 bên tả khắc 8 chữ « Quốc-Vương Từ-Tế Đạo-Nhân ngự-đề » 國王慈濟道人御題. Thầy tăng Hữu-Phi coi chùa này cho đến năm 1752. Sau chùa bị quân Tây-Sơn phá hủy, đem chùa làm kho chứa diêm-tiêu.

Đến năm Gia-Long thứ 7 (1808), bà Hiếu-Khương Hoàng-Hậu (mẹ vua Gia Long) mời quyên tiền cho trùng tu lại rộng lớn hơn, rồi cải tên là chùa Thiên-Thọ 天壽寺; lúc này chùa do thầy tăng Đạo-Ninh Phồ-Trinh cai quản.

Năm 1824, vua Minh-Mạng cải tên là chùa Báo-Quốc như cũ; năm 1830 nhân lễ tứ tuần, vua làm lễ lớn tại đây.

Về sau hư nát, vua Tự-Đức ban tiền để trùng tu lại vào năm 1858.

Chùa này lần lượt do các vị Hòa-thượng Diệu-Giác (tịch năm 1895), Tâm-Quang, Tâm-Truyền túc Tuệ-Vân và Tâm-Khoan cai quản.

Cửa tam-quan phía trước xây năm 1808, sửa chữa lại năm 1873. Bên tả có mộ địa các vị tăng sư, có 19 ngôi tháp mộ theo kiểu Ấn-Độ. Có 3 ngôi mộ đáng để ý nhất là ngôi mộ của Hòa-thượng Giác-Phong tịch năm 1714, Viên-Giác tịch năm 1753, Hành-Chất tịch năm 1766.

Trong chùa có nhiều liên đồi và biển từ đài chùa Nguyễn-Phúc-Khoát, một quả chuông đúc năm 1808, một gốc cây hình thân người, bàn thờ Hiếu-Khương Hoàng-Hậu. Các cửa đều chạm

trò rất đẹp. Hai bên nhà chính có tảng-phòng ; phía sau có sân. Bên hữu sân là nhà khách, bên tả là nhà giảng, cuối sân có một cái am.

Phía bắc chùa có một cái giếng, xưa gọi là giếng Hàm-Rồng (*Hàm-Long* 合龍井), sâu độ 4,5 thước, dưới đáy giếng có đá như hình đầu con rồng, nước theo lỗ đá phun ra, rất trong và ngọt, nên có câu hát rằng :

« Nước giếng Hàm.Rồng đã trong lại ngọt,
Em thương anh rày có Bụt chứng tri ».

Nguyên lúc trước có nước đầm thượng-tiến, gọi là giếng-cẩm, nay vẫn còn.

oo

11. ĐÈN THỜ THẦN NÚI NGỌC-TRẦN 玉 盖 山 神 祠.

Tục gọi đèn thờ này là điện Hòn Chén. Đèn ở địa phận *làng Hải-Cát* 海 萩 社, trên eo núi Ngọc-Trần, cũng có tên là *đền Hàm-Long* 合 龍 祠, thờ vị thần « *Thiên-Y A-Na dien phi chủ ngọc* » 天 依 阿 那 演 姫 主 玉 之 神 (người Chàm gọi là Poh Ino Nagar) và vị thần *Thủy-Long* 水 龍 之 神.

Năm Minh-Mạng thứ 13 (1832) vua cho làm lại đèn thờ rộng thêm, rất là linh ứng. Trước đèn có cái vực sâu không thể đo được, tục truyền dưới vực ấy có loài thủy-tộc làm hang ở, có một con trạnh (loài ba-ba) hình lớn bằng chiếc chiếu, mỗi lần nồi lên mặt nước thì ba đào nồi dậy, người ta thường thấy và cho là sứ-giả của thần *Hà-Bá* 河 伯.

Vua Đồng-Khánh khi chưa lên ngôi thường hay lên chơi núi này, có cầu đảo sự gì thì linh ứng, nên khi làm vua ngài có phê rằng: « Điện Hòn-Chén là một đèn linh diệu thiên cổ, thề núi trông thật giống hình con sư-tử uống nước dưới sông, quả là chân cảnh thần tiên, cứu người giúp đời nhiều lắm ».

Năm 1886, vua cải tên là *diện Huệ-Nam* 惠南殿, chuẩn bộ Công khắc biền đề thơ. Qua tháng 6 tháng 7 năm ấy trời không mưa, vua sai các quan ở phủ Thừa-Thiên đi cầu đảo các đèn đều không được mưa, khi đảo đèn này thì chỉ trong một buổi mai đã được mưa, thiệt là linh ứng.

Trong đèn gian giữa thờ 3 vị :

— *Hoằng-Huệ Phồ-Tế Linh-Cảm Diệu-Thông Mặc-Tướng Trang-Huy Ngoc-Trần Thiên-v A.Na Diển-Ngọc-Phi Thương-Đảng Thần* 弘惠普濟靈感妙通默相莊嚴玉靈天依阿那演玉妃上等神。

— *Trú-Linh Chư-xung Úng Mục-Uyên Hoàng-Bá Uông-Nhuận Thủy-Long Thánh-Phi Trung-Đảng-Thần* 著靈彰應穆淵弘博汪潤水龍聖妃中神等。

— *Diệu-Phu Quang-Độ Linh-Chương Ý-Nhã Anh-Bình Sơn-Trung Tiên-phi Trung-Đảng Thần* 紗皂廣度靈彰懿雅英平山中僊妃中等神。

— Gian bên tả thờ *Quan-Thánh Đề-Quân* 閣聖帝君 (Quan-công).

Gian bên hữu thờ 6 vị Tướng-Quân :

— *Tiên-Cung Thông-Minh Thương-Tướng-Quân* 僊宮通明上將軍.

— *Tôn-Thần Tiên-Cung Linh-Minh Đại-Tướng-Quân* 尊神僊宮靈明大將軍.

— *Tôn-Thần Thủy-Tinh Lực-Dũng Tướng-Quân* 尊神水晶力勇將軍.

— *Tôn-Thần Thủy-Tinh Uy-Dũng Tướng-Quân* 尊神水精威勇將軍.

— *Tôn-Thần Sơn-Tinh Quả-Dũng Tướng-Quân* 尊神山精果勇將軍.

— *Tôn-Thần Sơn-Tinh Vũ-Dũng Tướng-Quân* 尊神山精武勇將軍. Trong tờ sắc các Tôn-Thần đều có ghi 4 chữ « *Dực bảo trung hưng* » 翦保中興.

12.—TÒA THƯƠNG-BẠC 商 船 座.

Nguyên lúc trước ở phía trong cửa Đông-Bắc (tức cửa Ké-Trái) trước mặt phủ-dường Thừa-Thiên cũ, có một tòa nhà dựng làm nơi tiếp đón đại-diện các nước, và gọi là nhà Công-Quán hay Cung-Quán. Nhà làm vào khoảng đầu triều Minh-Mạng, có 3 gian cùng những nhà phụ thuộc.

Năm 1875, vì không muốn tiếp các sứ-giả ngoại quốc trong Kinh-Thành, nên vua Tự-Đức cho dời làm lại vào chỗ hiện giờ, vào khoảng giữa cầu Trường-Tiền và trường tiểu học Thượng-Tú, và đặt tên là tòa Thương-Bạc. Thời ấy, chỗ này là nơi giao-thiệp giữa các đại-diện của nước Pháp và triều-định Việt-Nam.

Sau lúc Kinh-đô thất thủ (1885) tòa Thương-Bạc dùng làm phủ của Phụ-Chánh Nguyễn-Văn-Tường, bản-doanh của đạo quân Pháp chiếm đóng, phủ của ông Hoàng-Cao-Khai, phủ của ông Hoàng Bửu-Liêm, trường Hậu-Bồ, trường Uyên-Bác, rồi đến Cố-Học viện.

Hiện nay vì ảnh hưởng chiến-tranh, tòa Thương-Bạc đã đỗ nát hết.



VII — LĂNG TÂM

Kinh-dô Huế là nơi điều hòa sự phồn-hoa đờ-hội với cảnh u-tịch trang nghiêm. Mỗi nơi có mỗi vẻ đẹp riêng, cho nên khách du-lịch sau khi đã đắm say với màu sắc thanh âm chốn thi-thành, không bỏ lỡ dịp cung chiêm lăng tâm các vua triều Nguyễn.

Chúng ta tìm ở đây những công trình kiến trúc tuyệt mỹ đã làm xiêu lòng khách du-lịch từ phương, cùng những bài học thanh cao ghi trên bia đá tượng đồng, nhắc nhở cho kẻ hậu-sinh phải noi gương người xưa mà làm rạng rỡ non sông nước Việt.

Theo thuyết «sống gửi thác về», các bậc quân vương ngày trước đã nhìn cái chết với đôi mắt của nhà triết-học, không chút ngại ngùng. Bởi thế, vừa mới lên ngôi, các vị ấy đã nghĩ đến việc xây lăng đắp mộ (tức vị trí quan), tất nhiên xem phú quý là thường, trọng chăng chỉ có hạnh phúc của nhân-dân mà nhà vua đã đắm nhận với Trời và chịu trách nhiệm với Trời.

Bởi thế, khi chúng ta xem lăng tâm, liền nảy ra một lòng tôn kính, quý trọng lạ lùng đối với người đã khuất, cùng với những người thợ vô danh, những kiến-trúc-sư khiêm nhã, đã xây dựng biết bao công trình vĩ đại.

Các lăng tâm đều xây ở phía tây Kinh-dô Huế, hai bên bờ sông Hương. Ở mỗi lăng chúng ta nhận thấy cách sắp đặt tương tự như sau :

a) Chung quanh hoặc trước mặt có đào hồ trồng sen, bờ hồ trồng cây cảnh ;

b) Phía trước là một cái sân rộng lát gạch có hai con voi, hai con ngựa bằng đá, cùng một số quan và lính bằng đá sắp hai bên;

c) Cuối sân này là một tòa nhà, trong dựng bia đá cổ ghi ở hai mặt tiêu-sử và công đức của nhà vua. Bia này do vua khen nghiệp khắc dựng và gọi là *bia Thành-Đức Thần-Công* 聖德神功碑. Nhà đền bia gọi là *Bí-dinh* 碑亭.

d) Tiếp đến một cái miếu thờ thần-khám và thần-vị vua, cùng các đồ dùng thường ngày của vua lúc sinh thời. Ở đây, các bà vợ vua chăm lo việc hương khói. Về sau, việc này giao cho những người trong hoàng-tộc chuyên trách. Nhà này gọi là *Tầm-diện* 寢殿.

d) Sau cái miếu ấy và hai bên có nhà cho các bà và lính hầu hạ ở, gọi là *Tả Hữu Tùng-viện* 左右從院.

e) Ở vài lăng, như lăng Minh-Mạng và Thiệu-Trị, có xây thêm một tòa nhà dành cho vua khi ngự lên xem công việc xây lăng, hoặc để cho nhà vua nghỉ ngơi, xem sách, ngâm vịnh. Riêng ở lăng Tự-Đức có cái nhà làm trên hồ sen, để vua ngự ra câu cá hoặc tắm gội.

g) Sau hết, có một chỗ giữ bí mật có tường bao chung quanh có cửa bằng đồng khóa kỹ, ấy là nơi an táng thi-thể của nhà vua. Nơi này gọi là *Bảo-thàn* 蔽城.

o0o

1 — LĂNG GIA-LONG (*Thiên Thụ lăng* 天授陵).

Lăng Thế-Tổ Cao Hoàng-Đế (có hợp táng Thừa-Thiên Cao Hoàng-Hậu) xây tại địa phận *làng Định-Môn* 定門社, huyện Hương-trà, tỉnh Thừa-Thiên, ở tả ngạn sông Hương, cách Huế chừng 12 cây số về phía tây, Lăng xây về hướng nam, khởi

công năm Gia-Long thứ 13 (1814) và hoàn thành sau khi vua băng hà (1820).

Lăng xây trên núi *Thụ-sơn* 椿山, về sau phong là *núi Thiên-Thụ* 天授山, cho nên lăng này cũng có tên là *lăng Thiên-Thụ* 天授陵. Chung quanh núi này có 36 ngọn núi khác, đều được vua đặt tên cả.

Lăng Thiên-Thụ, mặt trước rộng 150 trượng (600m), ba mặt tả, hữu và sau mỗi mặt rộng 100 trượng (400m).

Cách kiến-trúc trong lăng sắp đặt như sau :

Trước hết là đỉnh núi Thiên-Thụ, và hai biêu-trụ bằng gạch, cao chừng 15 thước. Sau 2 biêu-trụ là một cái hồ hình vòng cung. Qua khỏi hồ chính giữa có một cái sân, bề dài 49m, bề ngang 23m lát gạch, hai bên dựng hai hàng tượng đá đứng hầu, tất cả 2 tượng voi, 2 tượng ngựa 10 tượng quan. Các tượng này đặt vào khoảng tháng 3 tháng 4 năm 1833.

Sau cái sân này đến 6 cái sân nữa tiếp nhau và cao dần lên, mỗi cái bề dài 44m70, bề ngang 6m50, hai bên xây tường thấp. Sân cao nhất gọi là *Bái-Đình* 拜庭.

Sau Bái-Đình là Bảo-thành, bề dài 40m, bề ngang 31m, cao 3m56 có trồ cửa, cánh cửa bằng đồng. Trong lại có một lầu thành nữa bề dài 30m, bề ngang 24m, cao 3m 16, một mặt trồ cửa và mặt đối lại có xây bình phong.

Trong lầu thành này có hai nấm mộ bằng đá hình chữ nhật, trên có hai mái như mái nhà xây song song và kích thước giống nhau, tức là mộ *Thế-Tồ* Cao Hoàng-Đế và *Thừa-Thiên* Cao Hoàng-Hậu. Trước mỗi mộ có một án thờ bằng cẩm-thạch rồi đến một bình phong rộng.

Thế-Tồ Cao Hoàng-Đế mất ngày 3-2-1820, giữa khoảng 9 và 11 giờ sáng, an-táng ngày 27-5-1820 giữa khoảng 5 và 7 giờ chiều.

Thừa-Thiên Cao Hoàng-Hậu mất ngày 22-2-1814 giữa khoảng 7 và 9 giờ đêm, an-táng ngày 26-4-1815.

Bên tả Bảo-thành có Bi-dinh trong dựng bia Thánh-Đức Thần-Công, cao 2m90, rộng 1m05, bằng cẩm-thạch mài xám xanh chạm trổ tinh-mị. Các chữ khắc vào bia đều thiếp vàng. Bài văn thời do vua Minh-Mạng làm vào ngày Bính-thìn tháng 7 năm Minh-Mạng thứ nhất (10-8-1820).

Bên hữu Bảo-thành có Tầm-diện gọi là *diện Minh-Thành* 明成殿, chính doanh hề dài 22m20, bề ngang 14m, tiền doanh hề dài cũng 22m20, bề ngang 7m60, đều làm theo kiểu trùng thiềm.

Trong điện có khâm thờ thần-vị của Hoàng-Đế (bên tả) và của Hoàng-Hậu (bên hữu). Phía ngoài bày cái sập trải chiếu đê những đồ ngự dụng khi sinh thời. Hai bên lại bày những đồ pha-lê cùng đồ sứ tây.

Sau điện có *Tùng-Viện* 徒院; trước điện có một cái sân gạch một bờ 26m60, một bờ 27m rồi đến cửa *Nghi-môn* 儀門; hai bên sân có *Phối-diện* 配殿.

Phía hữu điện Minh-Thành, cũng gần bờ hồ, có lăng của Thuận-Thiên Cao Hoàng-Hậu (vợ thứ 2 vua Gia-Long, mẹ vua Minh-Mạng). Lăng này làm trên núi *Thuận-Sơn* 順山; năm Thiệu-Trị thứ 6 (1846) vua dâng tên lăng gọi là *lăng Thiên-Thụ-Hữu* 天授右陵. Tầm-diện của lăng này ở bên hữu lăng và tên là *diện Gia-Thành* 嘉成殿.

Thuận-Thiên Cao Hoàng-Hậu mất ngày 2-10-1846 và an-táng ngày 25-1-1847.

o0o

2. LĂNG MINH-MẠNG (*Hiếu-Lăng* 孝陵).

Lăng Thánh-Tổ Nhân Hoàng-Đế xây tại núi *Cầm-Kê* 錦雞山, ấp An-Bằng 安憑邑, huyện Hương-Trà. Năm Minh-Mạng thứ 21

(1840) vua ban tên cho núi ấy là *Hiếu-sơn* 孝山. Năm Thiệu-Trị thứ nhứt (1841) vua dâng tên lăng gọi là *Hiếu-lăng* 孝陵.

Lăng xây từ năm 1841 đến năm 1843 mới xong.

Địa thế Hiếu-Lăng không được hùng-vĩ như ở lăng Thiên-Thụ, nhưng có vẻ u-sầm hơn. Chung quanh xây thành kín cả vào trong cảnh tượng khác hẳn ở lăng Thiên-Thụ, cây cối um tùm, đình tạ lâu dài rải rác khắp nơi.

Ở trong cùng là Bảo-thành, cây mọc như rừng, không biết mộ ở chỗ nào, vì từ đời vua Minh-Mạng thì theo lẽ xưa, khi chôn vua phải làm cần mật, đào đường toại-đao đem tử-cung vào xong lắp lại cho mất tích. Bảo-thành mặt trước cao 5 thước 6 tấc (2m 24), mặt sau cao 8 thước 1 tấc (3m24), chu-vi 62 trượng (248m). Cửa vào xây bằng cẩm-thạch, cánh cửa bằng đồng; trước cửa có bệ 36 cấp.

Trước Bảo-Thành là hồ *Tân-Nguyệt* 新月池, giữa hồ có cầu *Thông-Minh Chánh-Trực* 聰明正直橋. Ngoài cầu là núi *Tam-Tài* 三才山 trên dựng *Minh-lâu* 明樓. Bên tả núi Tam-Tài có núi *Bình-Sơn* 平山, bên hữu có núi *Thành-Sơn* 成山, trên mỗi đỉnh núi dựng một biếu trụ. Ngoài Minh-lâu là hồ *Trùng-minh* 澄明湖. Gần bờ hồ, bên hữu có đình *Điếu-Ngư* 鈎魚亭, bên tả có quán *Nghinh-Lương* 迎涼館. Hồ có 3 cầu đá, giữa là cầu *Trung-Đạo* 中道橋, bên tả là cầu *Tả-Phụ* 左輔橋, bên hữu là cầu *Hữu-Bặt* 右弼橋. Phía tây hồ có một cầu đá nữa gọi là cầu *Yên-Nguyệt* 儂月橋, tức là chỗ hồ Trùng-Minh thông với hồ Tân-Nguyệt. Ngoài cầu Trung-Đạo đi qua cửa *Hoằng-Trạch* 弘澤門; và một cái sân thời đến Tầm-diện gọi là điện *Sùng-Ân* 崇恩殿, dựng trên núi *Phụng-Thần* 奉宸山. Hai bên sân này có tả *Tùng-Viện* 左從院, và hữu *Tùng-Viện* 右從院. Ngoài điện Sùng-Ân đến một cái sân nữa, hai bên có *Đông Phối-diện* 東配殿 và *Tây Phối-diện* 西配殿. Cuối sân là cửa *Hiền-Đức* 顯德門, ra khỏi cửa có *Bái-dinh* 眮庭 3 cấp tiếp nhau, rồi đến *Bi-dinh* 碑亭, trong đê bia Thánh-Đức Thần-Công do vua Thiệu-Trị dựng ngày 25-1-1842. Bia này bằng cẩm-thạch, kê công đức vua Minh-Mạng như là điều

chinh nghi-lẽ, lập Thể-mẫu thờ mẹ hết lòng, lập gia-phả nhà Nguyễn, ban bố những điều giáo-huấn. tồ chức nền hành-chánh, giáo-dục, binh-bị ; ngoài ra vua lại là một nhà văn-thơ nữa.

Ngoài Bi-dinh đến một cái sân gạch, hai bên có hai hàng tượng đá : 2 tượng voi, 2 tượng ngựa, 10 tượng quan.

Trên đây là kè theo một đường thẳng. Còn hai bên thời có những kiến trúc như sau :

Bên tả Bảo-thành có núi *Tinh-sơn* 靜山, trên dựng *Tả Tùng-Phòng* 左從房 ; bên hữu có núi *Ý-sơn* 意山, trên dựng *Hữu Tùng-Phòng* 右從房, đều 3 gian.

Phia nam Tả Tùng-phòng có núi *Đức-Hoa* 德化山, trên dựng *hiên Tuần-Lộc* 駕鹿軒. là nơi nuôi hươu nai.

Gần hiên ấy có núi *Khải-Trạch* 開澤山, trên dựng *gác Linh-Phương* 靈芳閣.

Gần bờ hồ, về phia đông-bắc có núi *Đạo-Thống* 道統山, trên dựng sở *Quan-Lan* 觀瀾所.

Về phia nam hồ Trừng-Minh, nước hồ bao quanh ba mặt, một cái gò gọi là *đảo Trần-Thủy* 鎮水島, trên dựng tạ *Hu-Hoài* 虛懷榭.

Bên tả Bi-dinh có núi *Phúc-Âm* 福蔭山, trên dựng một nhà thờ gọi là *Truy-Tư trại* 追思亭, là nơi thờ các vị tiên linh của nhà vua.

Bốn mặt lăng có thành bao bọc, gọi là *Lê-thành* 麗城, cao 7 thước (2m80), dày 1 thước 1 tấc (0m44), chu vi 433 trượng (1732m). Mặt trước có cửa *Đại-Hồng-môn* 大紅門, bên tả cửa này có cửa *Tả-Hồng-môn* 左紅門, bên hữu có cửa *Hữu-Hồng-môn* 右紅門.

Vua Minh-Mạng băng hà vào ngày 11-1-1841 và an-táng ngày 25-8-1841.

3.— LĂNG THIỆU-TRỊ (*Xương-Lăng* 昌陵).

Lăng Hiếu-Tồ Chương Hoàng-Đế ở hữu ngạn sông Hương, cách Huế chừng 6 cây số. Lăng xây trên núi *Thuận-Đạo* 順道山, thuộc địa phận làng *Cư-chánh* 居正社, huyện *Hương-thủy* 香水縣, khởi công từ tháng 10 năm 1847 đến tháng 11 năm 1848 mới xong. Năm Tự-Đức thứ nhất (1848) vua dâng tên lăng gọi là *Xương-lăng* 昌陵.

Trong cung lăng là Bảo-thành, chu vi 36 trượng (144m) cao 8 thước 1 tấc (3m24), bên hữu có gác *Hiền-Quang* 顯光閣. Trước Bảo-thành là hồ *Ngưng-Thúy* 凝翠池. Hồ có 3 cầu đá, giữa là cầu *Chánh-Trung* 正中橋, bên tả là cầu *Đông-hòa* 東和橋, bên hữu là cầu *Tây-Dịnh* 西定橋. Qua khỏi cầu Chánh-Trung đến lầu *Đức-Hinh* 德馨樓. Ngoài lầu này là Bi-dinh trong có bia Thành-Đức-Thần-Công Bia này cao 3m25, rộng 1m50, dày 0m44, do vua Tự-Đức dựng ngày 19-11-1848, để ghi tiểu sử và công-đức của vua cha, Sinh ngày 16-6-1807 ở xóm *Xuân-Lộc* 春祿邑, phía đông Huế, được 13 ngày thì mẹ mất; năm 1830 ngài được phong Trường-Khánh Quận-Công; ngày 20-1-1841 được chọn nối ngôi vua Minh-Mạng, và đến ngày 11-2-1841 thì tức vị; ngài rất có hiếu, đặt Quốc-Sử-quán, dựng nhà thờ *Thân-Huân* 身勲祠; ngài rất chăm việc trị nước và đã ngự chế nhiều thi-văn và sách lịch-sử.

Ngoài Bi-dinh là một cái sân, hai bên có hàng tượng đá, tất cả 2 tượng voi, hai tượng ngựa, 6 tượng quan,

Ngoài cung là một cái bình phong rồi đến hồ *Nhuận-Trạch* 潤澤湖.

Về bên tả, ngang với Bi-dinh, có điện *Biều-Đức* 表德殿, tức là Tảm-diện. Sau điện Biều-Đức có Tả *Tùng-viện* 左從院 và Hữu *Tùng-viện* 右從院. Trước điện Biều-Đức có Đông Phối-diện 東配殿 và Tây Phối-diện 西配殿; trước nữa có cửa tam-quan gọi là cửa *Hồng-Trạch* 鴻澤門.

Vua Thiệu-Trị băng hà đêm mồng 3 rạng mồng 4 tháng 11 năm 1847 và an-táng ngày 25 tháng 6 năm 1848, lúc 4 giờ chiều.

o0o

4.— LĂNG TỰ-ĐỨC (*Khiêm-lăng 謙陵*).

Lăng Đức-Tông Anh Hoàng-Đế xây ở hữu ngạn sông Hương, tại núi Khiêm-sơn 謙山, làng Dương-Xuân thượng 楊春上社, huyện Hương-Trà 香茶縣, cách Huế chừng 5 cây số. Lăng khởi xây năm 1864 và xong năm 1867. Năm Tự-Đức thứ 36 (1883) tôn gọi là Khiêm-lăng.

Khiêm-lăng vừa là cung, vừa là lăng. Vua Tự-Đức trị-vì lâu, ngại kinh doanh dày rất công phu, dựng hẳn một cái cung nguy nga tráng lệ.

Ngoài Bảo-thành, giữa có Bi-dinh, hai bên dựng hai trụ hoa-biểu. Bia ở Khiêm-lăng do vua Tự-Đức truyền dựng lúc ngại còn đang trị-vì (1875); bài văn bia kể tiểu-sử của ngại, do ngại ngự chế.

Cũng ở bên hữu lăng, chung quanh có tường bao bọc, mặt trước trồ cửa tam-quan, trên có lầu, gọi là Khiêm-cung môn 謙宮門. Phía trong, chính giữa có điện Hòa-Khiêm 和謙殿 gồm một chánh-tịch, một tiền-tịch. Điện này là nơi thờ vua, tức là Tâm-diện.

Ngoài Bi-dinh có Bài-dinh, xay thành cấp bậc, hai bên có hai hàng tượng đá voi ngựa và Thị-vệ. Ngoài nữa có hồ Tiêu-Khiêm 小謙池 (Phàm tên các cung, điện, hồ, tạ v.v... ở Khiêm-lăng đều có dùng chữ Khiêm, nghĩa là khiêm nhường).

Hai bên tả-lang, hữu-lang gọi là Lê-Khiêm 禮謙廊 và Pháp-Khiêm 法謙廊. Phía bắc điện Hòa-Khiêm có điện Lương-Khiêm 良謙殿 gồm một chánh-tịch một tiền-tịch. Phía đông điện có Minh-Khiêm đường 鳴謙堂, phía tây có Ôn-Khiêm đường 溫謙堂.

Sau điện, hai bên tả hữu mỗi bên có một viện gọi là *viện Tùng-Khiêm* 從謙院 và *viện Dụng-Khiêm* 用謙院, sau nữa có *gác Ích-Khiêm* 益謙閣.

Lại về bên tả của cung có *Chí-Khiêm đường* 至謙堂; bên hữu đường có hai viện gọi là *viện Y-Khiêm* 依謙院, và *viện Trì-Khiêm* 持謙院.

Ngoài cửa cung có hai nhà vuông gọi là *Cung-Khiêm* 恭謙 *Công-Khiêm* 公謙. Trước cửa cũng có hồ gọi là *Khiêm-hồ* 謙湖. Trong hồ dựng hai tạ: *tạ Dũ-Khiêm* 愈謙榭 và *tạ Xung-Khiêm* 沖謙榭. Giữa hồ có đảo gọi là *Khiêm-đảo* 謙島; trên đảo dựng ba cái đình: *đình Nhã-Khiêm* 雅謙亭, *đình Tiêu-Khiêm* 楠謙亭, *đình Lạc-Khiêm* 樂謙亭. Trên hồ bắc ba cái cầu là *cầu Tuần-Khiêm* 循謙橋, *cầu Tiên-Khiêm* 践謙橋, *cầu Do-Khiêm* 由謙橋. Bên tạ dưới chân núi có *đình Thể-Khiêm* 體謙亭 là trường bắn của vua.

Chung quanh lăng có La-thành bao bọc và có ba cửa vào, gọi là *cửa Vụ-Khiêm* 務謙門, *cửa Thượng-Khiêm* 尚謙門, *cửa Tự-Khiêm* 自謙門. Ngoài La-thành có quân-thự, quân-xá, cùng diểm canh do linh vệ Hộ-Lăng canh giữ.

Vua Tự-Đức băng hà ngày 16 tháng 6 năm Qui-vị (19-7-1883) giờ Thìn; an-tàng ngày Mậu-thân tháng chạp năm ấy.

o0o

5.— LĂNG DỤC-ĐỨC (*An-lăng* 安陵).

Lăng Cung-Tông Huệ Hoàng-Đế xây tại *làng An-Cựu* 安舊社, *huyện Hương-Thủy* 香水縣, năm Thành-Thái thứ 2 (1890), tôn gọi tên lăng là An-lăng.

Ngoài Bảo-thành thiết cửa tam-quan, trên có lầu, hai bên tả hữu dựng trụ hoa-biểu. Tiếp theo là Bá-dinh có cấp bậc và lan-can, chậu hoa.

Tầm điện là *điện Long-Ân* 隆恩殿, gồm một chánh-tịch một

tiền-tịch. Phía trước có tả, hữu Phối-diện 左右配殿. Phía sau có tả hữu Kiều-gia 左右橋家, và tả hữu Tùng-viện 左右從院.

Mặt trước lăng xây cửa lầu và bình phong. Phía ngoài đặt điểm canh và nhà cho quan quân ở.

Vua Dục-Đức băng-hà ngày 6-10-1883.

๖๐๖

6.— LĂNG-KIỀN-PHÚC (*Bồi-Lăng* 傀 陵).

Lăng Giản-Tòng Nghị Hoàng-Đế ở tại núi tả trong La-thành Khiêm-lăng. Năm Kiến-Phúc thứ nhất (1884) tôn gọi là Bồi-lăng. Huyền-cung, toại-dạo, Bảo-thành, đều làm theo kiều-thức của vua.

Tầm diện là *Chấp-Khiêm trai* 執 謙 倚, ở bên tả Khiêm-cung, sau tôn gọi là *diện Chấp-Khiêm* 執 謙 殿. Phía sau có dựng một cái *lầu Di-Khiêm* 彌 謙 樓.

Vua Kiến-Phúc băng-hà ngày mồng 10 tháng 6 năm Giáp-Thân (31-7-1884).

๖๐๗

7.— LĂNG ĐÔNG-KHÁNH (*Tư-Lăng* 息 陵).

Lăng Cảnh-Tòng Thuận Hoàng-Đế ở phía tây núi Khiêm-Sơn 謙 山, địa phận làng *Dương-Xuân thương* 楊 春 上 社, huyện *Hương-Thủy* 香 水 縣.

Lăng xây năm 1889 và xong trong năm ấy, Vua Thành-Thái dâng tên lăng là Tư-lăng.

Ngoài Bảo-thành có Bá-dinh 3 cấp, rồi đến Bi-dinh, hai bên có hai biêu-trụ. Trong Bi-dinh có bia Thánh-Đức Thần-Công, do vua Khải-Định dựng ngày 19-6-1917.

Tâm-diện ở phia hữu lăng, gọi là *điện Ngung-Hy* 慶禧殿, gồm một chánh-tịch, một tiền-tịch, phia trước có *tả hữu phái-diện* 左右配殿; phia sau có *tả hữu Tùng-viện* 左右從院, và *Kiều-gia* 橋家, ngoài cửa đặt diem canh.

Trong Tâm-diện có bức chân dung của vua Đồng-Khánh, do một họa-sĩ Việt-Nam vẽ rất giống.

Vua Đồng-Khánh băng-hà ngày 28-1-1889.

oo

8.— LĂNG KHẢI-ĐỊNH (*Üng-lăng* 應陵).

Lăng Hoàng-Tông Tuyên Hoàng-Đế xây ở *làng Châu-Chử* 朱渚社, *huyện Hương-Thủy* 香水縣, cách Huế chừng 4 cây số. Khởi xây năm Khải-Định thứ 5 (1920) và xong năm Bảo-Đại thứ 6 (1931), dựa vào một ngọn đồi cao. Lăng băng đá và xi-măng cốt sắt, nên vẻ đẹp khác hẳn các lăng khác.

Ngoài vào có Bá-dinh, hai bên dựng hai hàng tượng đá, voi, ngựa và thị-vè. Tiếp theo là Bi-dinh, hai bên dựng hai biểu-trụ.

Sau cùng là Tâm-diện, trong có tượng đồng tạc hình vua (tượng này do ông Ducuing tạc), và mộ vua cũng xây ở trong điện.

Vua Khải-Định băng-hà ngày 6-11-1925.



VIII.— CẢM TƯỞNG CHUNG VỀ CÁC LĂNG-TẦM.

Lăng-tầm ở Huế là một trong những kỳ-quan của thế giới, vì kiến-trúc mỹ-quan, cũng như vì khung-cảnh trang-nghiêm hùng vĩ, như lời Thượng-Chi tiên-sinh đã nói :

« Lăng đây là gồm cả màu trời sắc nước, núi cao rùng rậm, gió thổi ngọn cây, suối reo hang đá. Lăng đây là bức cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp ghép vào một cảnh nhân tạo tuyệt vời. Lăng đây là cái nhân công tò diềm sơn hà, gợi nên một tâm hồn náo-nùng u-uất, như phảng-phất trong cung điện âm-thầm, như rì rào trên ngọn thông hiu-hắt. Không biết lấy lời gì mà tả được cái cảm-giác lạ, êm-dềm, ảo não nó chìm đắm người khách du quan trong cái cảnh tịch-mịch u-sầm ấy.

Trong thế-giới chắc còn có nhiều lăng-tầm đẹp, như ở Ấn-Độ có cái mả bà chúa toàn bằng ngọc thạch, ở Âu-châu cũng có lăng-nơi mộ-địa rất là u-sầm Nhưng không đâu có cái công dụng đặt của người ta với cái vẻ thiên nhiên của trời đất khéo điều hoà nhau bằng ở đây, cung điện đình tạ cũng một màu, một sắc như núi non, như cây cỏ, trồng cây cỏ ấy, núi non ấy, phải có đình tạ ấy, cung điện ấy mới là xứng, mà cung điện, đình tạ ấy, phải có núi non ấy, cây cỏ ấy mới là hợp vậy ». (Trích tạp-chí Nam-Phong năm 1918).



PHỤ LỤC

HAI MƯƠI THẮNG-CẢNH THẦN-KINH

Đất Thần-kinh có 20 thắng cảnh, do vua Thiệu-Trị (1841-1847) phân hạng và ca-tụng với 20 bài thơ, có ghi trong « Ngự-ché thi-tập ». Đầu đè 20 bài thơ ấy như sau :

- 1) Trùng minh viễn chiến (Trăng sáng lầu Minh-viễn)
- 2) Vĩnh thiệu phuong văn (Thưởng hoa vườn Thiệu-phương)
- 3) Tịnh hồ hạ hứng (Chơi hồ Tịnh Tâm mùa hạ)
- 4) Thư uyên xuân quang (ánh xuân vườn Thư-quang)
- 5) Ngự viên đặc nguyệt (vườn ngự trăng soi)
- 6) Cao các sinh lương (hóng gió mát ở gác cao)
- 7) Trường-minh thủy điếu (câu cá ở cung Trường-minh)
- 8) Thường-mậu quan cảnh (xem cây ở vườn Thường-mậu)
- 9) Vân-sơn thắng-tich (cảnh đẹp chùa Tuy-vân)
- 10) Thuận-hải qui phàm (thuyền về cửa Thuận)
- 11) Hương-giang hiều phiếm (buổi sớm bơi thuyền sông Hương)
- 12) Bình-lãnh đẳng cao (núi Ngự lên cao)
- 13) Linh-hựu khánh hưởng (tiếng khánh ở quán Linh-hựu)
- 14) Thiên-mụ chung thanh (tiếng chuông chùa Thiên-mụ)
- 15) Trạch nguyên tiêu lộc (nai kêu nguồn Trạch)
- 16) Hải-nhi quan ngư (xem cá đầm Hải-nhi)
- 17) Giác-hoàng phạn ngữ (tiếng tụng kinh chùa Giác-hoàng)

- 18) Huỳnh-vũ thư tham (tiếng đọc sách ở Quốc-tử-quán)
 19) Đông lâm đặc điêu (bản chìm ở rừng phía đông)
 20) Tây-lãnh thang hoàng (vùng nước nóng ở núi Tây).

Vì chiến-tranh tàn-phá những tài-liệu trong Quốc-sử-quán, Tàng-thơ và Thư-viện Huế nên chúng tôi nay chỉ còn thấy 13 bài mà thôi (1), xin đăng tải ra sau đây :

o0o

1.— TRÙNG-MINH VIỄN CHIẾU 重明遠炤

攀天直聳峰空中

Kinh thiên trực tùng giáng-không trung.

Dịch nghĩa : *Chỗ trời đứng thẳng giữa không trung có màu sắc đỏ.*

三瓊巍峨遠四聰

Tam tiết nguy-nga đạt tứ thông

D.N. : *Có 3 cụm đứng nguy-nga, ngó thông ra bốn phía.*

璀璨雲霞蒸綺檻

Thôi xán vân hà chưng ỷ hạm.

D.N. : *Ánh sáng của mây ráng ngoài trời đun chiếu vào cửa sổ treo màn the.*

晶瑩日月暎雕櫺

Tinh huỳnh nhật nguyệt hám điêu lung.

D.N. : *Nhật nguyệt chiếu xuong sáng ngời cửa chạm.*

千方百景常光朗

Thiên phuong quang-cảnh thường quang-lâng.

D.N. : *Ngó xa ra phong-cảnh ngoài ngàn phương thường được quang-dâng.*

(1) Hiện nay, những bài thơ số 5, 7, 8, 13, 16, 18, và 19 còn thất lạc, chưa sưu-tầm được.

萬 里 山 河 盡 會 通

Vạn lý sơn-hà tận hội thông.

D.N. :

Núi sông ngoài muôn dặm đều triều-cùng hội vể nơi đây.

精 一 危 微 (1) 恩 煬 隱

Tinh, nhất, nguy vi tư chúc ẩn.

D.N. :

Lo soi sáng chở bí-ẩn của đạo tinh, nhất, nguy vi.

高 明 悠 久 (2) 道 欽 崇

Cao minh du cửu đạo khâm sùng.

D.N.

Kinh chuông đạo thánh cao, sáng, rộng, lâu.

ooo

2.— VĨNH-THIỆU PHƯƠNG VĂN 永 紹 芳 聞

豈 徒 駘 蕩 紫 紅 鮮

Khởi đở thai-dâng tử hồng tiên.

D.N.

Chở này không những thinh thang thơ xướng, có bông hoa
đủ máu tím đở mà thôi.

接 繼 芳 芳 年 復 年

Tiếp tục phân phuong niên phục niên.

D.N.

Mà còn có mùi thơm tho tiếp tục năm này đến năm khác.

蘭 操 荷 規 良 有 以

Lan thảo hà qui lương hữu dĩ.

D.N.

Nhin xem hoa lan có tiết thảo, hoa sen có gương tròn.

Nên người ta gọi « lan-thảo » « hè-qui » cũng có thiệt.

(1) Vua Thuấn truyền đạo cho vua Vũ có câu : Nhân tâm duy *nguy*, đạo
tâm duy *vi*, duy *tinh* duy *nhất*, doãn chấp quyết trung » : duy lòng người là
nguy, duy lòng đạo là mẫu-nhiệm, chỉ phải tinh bạch, chỉ phải nhất chí, tin
lấy đạo trung.

(2) Sách Trung-dung có câu : thiên địa chi đạo, quang dã, bác dã, *cao*
dã, *du* *dã*, *cửu* *dã* = Đạo trời đất rộng, xa, sáng thẳm, lâu.

翁 貞 梅 覺 寶 其 然

Cúc trình, mai giác đản kỳ nhiên.

D.N. Hoa cúc trình kiên, hoa mai tri giác, thật tin như thè.

草 花 物 外 春 光 駐

Thảo hoa vật ngoại xuân-quang trú.

D.N. Xuân-quang thường trú ở ngoài cỏ hoa.

闕 史 堂 中 道 統 傳

Đồ sứ đường trung đạo thống truyền.

D.N. Trong nhà có đồ-thờ sứ-sách chép truyền mới đạo.

聊 驗 辰 劍 勸 課

Liêu ngụ nghiệm thời cần khuyến khóa.

D.N. Ngụ ý để phòng khi suy nghiệm cần đem ra dạy dỗ.

觀 念 述 作 太 平 天

Đô tư thuật tác thái bình thiên.

D.N. Và lo tác-thuật để xây dựng phong-cảnh thái-bình.

oo

3.— TỊNH-HỒ HẠ HỨNG 淨 湖 夏 賦

澄 練 濡 空 一 望 瞳

Trừng luyện hàm không nhất vọng xa.

D.N. Hồ nước trong trắng trông thấy khoáng khoát.

簷 牙 影 水 蔭 星 河

Thiềm nha ảnh thủy trám tinh hà.

D.N. Dưới nước chiếu bóng hiên nhà và có những sao ngân-hà lắp loáng.

樓 臺 花 樹 長 生 景

Lầu dài hoa thụ trường sinh cảnh.

D.N. Bên hồ có lầu dài cây, hoa như cảnh trường sinh vạn.

天 地 山 河 四 海 家
Thiên địa sơn hà tứ hải gia.

D.N. : Chính nơi tịch-mịch ngồi suy nghĩ việc trời đất non sông và bờ biển.

武 扇 漫 教 施 化 日

Vũ phiến mạn giao thi hóa nhật.

D.N. Khi trời mát mê không cần dùng quạt của Vũ-Vương để che mặt trời.

舜 琴 宠 爰 八 詩 歌

Thuấn cầm uyền nhĩ nhập thi ca

D.N. : Thi ca ngâm vịnh mường tượng như vua Thuấn gảy đàn cầm mà hát khúc Nam-phong.

依 然 仁 智 情 無 限

Y nhiên nhân (1) trí tình vô hạn.

D.N. : Do tánh tình nhân phát động không hạn lượng.

同 樂 交 孚 草 物 嘉

Đồng lạc giao phu thảo vật gia.

D.N. Nên cùng cỏ cây cảnh vật này chung vui giao cảm.

oo

4 — THƯ UYỀN XUÂN QUANG 舒 春 光

床 笑 多 劳 羁 鼓 催

Yết tiểu đa lao yết-cố thời

D.N. : Chán cười cho những kè đánh trong giục cho hoa nở

洪 约 一 转 百 花 開

Hồng quân nhất chuyền bách hoa khai.

D.N. : Cơ tạo-hóa chuyền động thì trăm hoa đều nở

(1) Sách Luận-ngữ có câu : Nhân-giả nhạo sơn, trí-giả nhạo thủy
Kẻ có nhân ưa núi, kẻ có trí ưa nước.

融 怡 煙 景 墓 磬 鏡

Dung di yên-cảnh toàn-cơ (1) kinh.

D.N. Cảnh-trí dung hòa tốt đẹp như ông gương triền-cơ.

堆 琥 池 塘 紹 繡 推

Thôi xán trì đường cẩm-tú đài.

D.N Ao hồ trong sạch long lanh như ngọc, có gò hoa nở như
gầm thêu.

桃 季 不 言 多 勝 實

Đào lý bất ngôn (2) đa thắng thường.

D.N. Hoa đào hoa lý không nói nǎng gì mà nhiều người đến
thường.

芝 蘭 俱 化 暗 香 來

Chi lan câu hóa (3) ám hương lai.

D.N. Cỏ chi cỏ lan bay đèn mùi hương phảng phát.

直 飄 寶 美 推 塘 垚

Khởi nhiêu chuyên mỹ thoi đường yến.

D.N. Hú nhương cho Đường-yên (?) chuyên có sự tốt đẹp ở
đời trước.

留 作 親 賢 愛 漢 才

Lưu tác thân hiền ái Hán tài

D.N. Nơi đây để làm chỗ thân người hiền thương người tài
như đời Hán.

600

(1) Toàn-cơ là một cái ống bằng ngọc toàn-cơ chế ra từ đài vua Thuấn
đề trắc đạt thiên-văn.

(2) Sách xưa có câu : đào lý bất ngôn, hạ tự thành khê : Hoa đào hoa
lý không biết nói mà dưới gốc cây có đường mòn.

(3) Không-phu-tử nói : dù thiện-nhân cư, như nhập chi lan chi thất, cửu
bất nhị bất văn kỳ hương, tức dù chi câu hóa : Ở chung với người lành như
vào nhà có cỏ chi lan, ở lâu rồi không thấy mùi thơm nữa, tức là đã đồng
hóa rồi đó.

- 蓬 州 高 閣 蘭 雲 繩
 Bồng châú cao các múc vân mai
 D.N. Cao-các Bồng-châú cao ngắt đèn tung mây.
 無 限 湖 山 泉 妙 該
 Vô hạn hồ sơn chúng diệu cai.
 D.N. Đứng trên các thay tóm thâu cả diệu-xứ của những hổ và
 núi không hạn là nơi nào.
 翠 挑 番 簪 辰 雨 過
 Thùy ấp phúc-ngò thời vũ quâ.
 D.N. Phản chiếu màu xanh của tre tráy đã gấp mưa phải thời.
 芳 間 荷 美 惠 風 來
 Phượng vân hà kỹ huệ phong lai.
 D.N. Nghe mùi thơm của hoa sen hoa súng khi có gió tốt đưa đèn.
 輕 敲 細 緫 浮 紋 繺
 Khinh xao tẽ luyện phù văn ý
 D.N. Nước sông như bức lụa trắng nhu-nhuyễn mà rợn sóng
 gầm vê.
 乍 點 新 痕 滑 緣 苔
 Sạ diễm tàn ngàn hoạt lục dài.
 D.N. Đầu mói của xương móc nhỏ giọt làm cho trơn láng.
 辰 若 足 微 光 景 好
 Thời nhưọc túc trưng quang cảnh hảo.
 D.N. Quang-cảnh tốt đẹp, dù nghiệm biết thiên-thời hòa thuận.
 年 豊 海 靜 吉 祥 開
 Niên phong hải tĩnh cát tường khai
 D.N. : Năm được mùa, biển an lặng, mở triệu thái bình.

9.— VĂN-SƠN THẮNG TÍCH 雲山勝蹟

積翠巒峻不計春

Tích thủy toàn ngoan bất kế xuân.

D.N. Xanh yêm cao vọi không biệt có từ đời nào.

蚪龍隱伏列崑崙

Đầu long ẩn phục liệt lân tuân.

D.N. Nhũng con rồng rắn án núp trong chỗ sâu thẳm.

惠風鐘度幽林響

Huệ phong chung độ u lâm hưởng.

D.N. Gió đưa tiếng chuông vang trong rìng râm.

空谷杳尋法海津

Không cõe hương la pháp hải tân.

D.N. Mùi hương của hoa trong hang trống bay ra đèn bờ biển.

樹隱隱雲浮碧落

Thụ luyến từ vân phù bích lạc.

D.N. Cây cối quyền luyến mây lành đứng giữa thiên không.

經穿僧屐雜紅塵

Kinh xuyên tăng kịch tạp hồng trần.

D.N. Guốc của sư tăng đi trong kinh-lộ lộn với hồng-trần.

聖緣普濟成歸善

Thánh duyên phổ tế hàm qui thiện,

D.N. Thành-duyên phô độ cho chúng-sinh đều đi về đường thiện.

佛蹟增光自有因

Phật tích tăng quang tự hữu nhán.

D.N. Phật tích nơi đây càng thêm quang minh là có nguyên-nhán.

10.— THUẬN HẢI QUÝ PHẨM 順 海 歸 帆

海 不 揚 波 夕 煙 光

Hải bất dương ba tịch chiểu quang

D.N. Biển không dậy sóng, mặt trời chiều dại sáng.

圓 城 倏 間 覺 重 洋

Viên thành kiệt các thiếu trùng dương.

D.N. Thành tròn các lớn, trong thây xa ra ngoài biển khơi.

席 飄 好 接 斗 花 蝶

Tịch phiêu hảo tiếp tranh hoa điệp.

D.N. Buồm chạy đón tiếp những con bướm dành hoa.

舟 駛 欣 看 擇 木 鶴

Chu sú hân khan trạch mộc sương.

D.N. Ghe chạy vui thay con chim sương (ưng) đương lụa
cây mà đậu.

錦 龍 飛 紅 抛 漢 表

Cầm lâm phi hồng phao hán biêu

D.N. Giấy neo dâng vòng mông ở ngoài khơi.

牙 橘 比 节 遂 滄 浪

Nha tường tỷ tiết trực thương lang.

D.N. Cột buồm dày sít đuôi theo sóng biển.

扣 絃 敲 敲 聲 聲 起

Khẩu huyền khoản khoản thanh thanh khởi.

D.N. : Đánh đòn nhịp nhàng du dương từng tiếng.

都 是 辰 調 紀 脈 章

Đó hị thời điều kỷ thăng chương.

D.N. : Điều là khúc-diệu đương thời soạn ra bài hay.

11.— HƯƠNG-GIANG HIỀU PHIẾM 香江曉泛

一派源淵護帝城

Nhất phái nguyên uyên hộ đế thành.

D.N. Một giòng nước có nguồn vực sâu thăm hộ vệt Đè thành.

清流趁早惹涼生

Thanh lưu sán tảo nhạ lương sinh.

D.N. Giòng trong chảy mạnh đưa khí mát buổi mai đến.

波平春水籠煙色

Ba bình xuân thủy lung yên sắc.

D.N. : Nước xuân sóng lặng mù sắc khói.

舟逐晨風動櫓聲

Chu trục thàn phong động lô thanh.

D.N. : Gió sớm thuyền xuôi động tiếng chèo.

天酒未乾濡岸樹

Thiên tửu (1) vị can nhu ngạn thọ.

D.N. Sương chưa khép, thăm khắp những cây trên bờ sông.

山花猶戀結雲英

Sơn hoa do luyến kết vân-anh

D.N. : Hoa rìng còn lưu luyến kết chặt với vân-anh (2).

...回未歇滄浪曲

... hồi vị yết thương-lang khúc (3)

(1) Thiên tửu : nghĩa bóng là sương móc.

(2) Vân-anh : thứ vân-mẫu.

(3) Khúc Thương-lang : Thương-lang chi thủy thanh hè, khả dĩ trạc dư anh

Thương-lang chi thủy trạc hè, khả dĩ trạc dư túc : Nước sông Thương-lang trong vây, dùng giặt giải mao của ta, nước sông Thương-lang đục vây, dùng rửa chân của ta.

D.N. : Chưa dứt khúc thương-lang.

東 閣 方 升 瑞 日 明

Đông khuyết phuong thăng thụy nhật minh.

D.N. Cửa đông-khuyết mặt trời đương lên trời sáng.

oo

II.— BÌNH-LÃNH ĐĂNG CAO 屏 嶺 登 高

巍 峨 保 障 帝 城 南

Nguy nga bảo chướng đế-thành nam.

D.N. : Một bão-chướng nguy nga ở phía nam Đế-thành.

佳 節 題 糕 憶 勝 談

Giai tiết đề cao (4) úc thăng đàm.

D.N. : Ta còn nhớ câu chuyện ngày trước đây đến đề-thờ vịnh giai tiết ở núi này.

接 艋 光 臨 斯 創 始

Dịch liễn quang lâm tư sáng thủy.

Dịch-liễn (5) đèn núi này là lần đầu tiên.

舞 舞 先 率 放 呼 三

Vũ trường tiên suất hiệu hô tam (6).

D.N. Quán tiên xu cùng nhau múa đồng chén rượu và hô Vạn-tuế ba lần.

(4) Ông Lưu mộng Đặc ngày Trùng cửu muốn làm bài thơ mà dùng cho có chữ 糕 trong bài thơ ấy, (cao nghĩa là bánh canh) nhưng hiếm trong kinh điển không có chữ « cao » ấy, nên ông thôi không làm thơ ấy. Sau người ta dùng 2 chữ « đề cao » là làm thơ tiết Trùng-cửu.

(5) Dịch liễn = là xe của nhà vua.

(6) Hô tam là diền tích vua Vũ-Đế nhà Hán ngự đến núi Tung Nhạc, quan quân đều nghe có tiếng hô khẩu hiệu vạn tuế ba lần.

承 恩 宇 宙 千 年 在

Thùra ân vũ-trụ thiêng niên tại.

D.N.

Thùra ân huệ, ngàn năm Vũ-trụ còn lâu dài.

縱 覽 乾 坤 萬 景 涵

Túng lăm kiền khôn vạn cảnh hàm.

D.N.

Cuộc du lăm thấy bao hàm cả kiền-khôn muôn cảnh.

百 二 山 河 增 壯 固

Bách nhị sơn hà (1) tăng tráng cố.

D.N. :

2 phần trăm núi sông thêm bền vững.

雲 開 瑞 氣 霧 晴 巍

Vân khai thuy khí ái tình lam.

D.N. :

Mây dâng khí tốt trên răng núi tình-minh.

◦◦◦

14—THIỀN-MỤ CHUNG THANH 天 檀 鐘 韻

高 岡 古 刹 鎮 前 川

Cao cương cổ sát trấn tiền xuyên.

D.N.

Trên gò cao có chùa xưa trấn ngay trước sông.

月 相 常 圓 自 在 天

Nguyệt tướng (2) thường viền tự tại thiên.

D.N

Nguyệt tướng thường tròn an-nhàn thẳng thích.

百 八 洪 聲 消 百 結

(1) Bách-nhị là 2 phần trong trăm phần, điều này là nói hình thể hiểm yếu của nước Tần đời Chiến-quốc. Tô-Lâm chủ : Tần địa hiểm cổ, nhị vạn nhân túc đương chư-hầu bách vạn nhàn dã : Đất nước Tần hiểm yếu 20.000 người đủ đương với 100.000 người của các chư-hầu vậy.

(2) « Nguyệt tướng » cũng như chữ « Nguyệt điện », là mặt đức Phật tròn như mặt nguyệt.

| | |
|--------|--|
| | Bách (3) bát hồng thanh tiêu bách kết. |
| D.N. : | Trăm hai tiếng lớn tiêu được trăm sự oan kết. 三千世界醒三緣 |
| | Tam thiên thế-giới tinh tam duyên. |
| D.N. | Ba ngàn thế-giới thức tỉnh được duyên ba sinh. 增玄午日幽明感 |
| | Tăng (4) hoảng ngộ nhật u minh cảm. 嚙喰寅宵道味玄 |
| D.N. | Tiếng chuông rèn rỉ giữa giờ ngọ thông cảm cả các giới u-minh Liêu (5) lượng dần tiêu đạo vị huyền. |
| D.N. | Tiếng tụng è à khi giờ dần có mùi đạo huyền diệu. 佛蹟聖功垂海宇 |
| | Phật-tịch Thánh-công thùy hải vũ.. |
| D.N. | Phật-tịch Thánh-công lưu truyền trên đất nước. 善因增果普該延 |
| | Thiện nhàn tăng quả phô cai diên. |
| D.N. : | Nhân lành quả tốt khắp cõi bờ. |

oOo

15.— TRẠCH-NGUYỄN TIỀU LỘC 澤 源 哨 鹿 習勞肆武有何妨 Tập lao duy vũ hữu hà phuơng.

(3) Bách-bát theo Thanh-dị-lục nói: Hòa thượng mỗi khi niệm kinh lần một trăm 8 hột chuỗi. Thuyền-lâm nói: chùa Phật mai chiều đánh 108 tiếng chuông để tiêu 108 điều phiền não.

(4) Tăng hoảng là tiếng chuông kèu.

(5) Liêu lượng là tiếng sú tụng.

| | |
|--------|---|
| D.N. : | <i>Luyện tập lao khô vũ nghệ có hại gì.</i> |
| | 得 失 休 嫌 且 學 湯 Đắc thất hưu hiềm, thả học Thang. |
| D.N. | <i>Chợ hiềm sự được mắt, và lại nên học vua Thang. (1)</i> |
| | 風 度 雲 岩 人 韻 動 Phong độ vân nhâm nhân hướng động. |
| D.N. | <i>Gió đưa tiếng người nào động trong vân-nham.</i> |
| | 霜 痕 驚 马 啼 輕 Sương ngàn thú kinh mã dè khinh. |
| D.N. | <i>Vó ngựa rượt theo đường con thú chạy có dấu còn in trên sương.</i> |
| | 免 傷 木 穀 榆 麋 鹿 Miễn thương hòa cốc cầm mị lộc. |
| D.N. | <i>Bắt con nai hưu dè khỏi hai lúa mạ.</i> |
| | 庶 利 槐 蘇 肝 虎 狼 Thú lợi tiều tò sát hổ lang. |
| D.N. | <i>Giết con hổ lang hầu lợi cho người đồn cùi.</i> |
| | 禮 備 銅 登 供 寢 菩 Lễ bị hình đăng cung tâm tiễn. |
| D.N. : | <i>Sắm lề hình (2) đăng dung nơi miếu-tâm.</i> |
| | 以 時 蔽 狩 戒 禽 荒 |

(1) Sứ-kỷ : Vua Thang ra ngoài nội thấy người đi săn dăng lưới bốn mặt, mà khấn rằng : con thú chạy ra bốn phía, phia nào cũng mắc vào lưới ta. Vua Thang nói : Ôi ! như vậy thì bắt hết con thú còn gì, ngài bèn mở bồ đi ba mặt, lại khấn rằng : muốn qua phía tả thì qua tả, muốn qua phía hữu thì qua hữu cho tự do, con nào không theo nghe lời ta, thì mắc vào lưới ta.

(2) Hình dăng : là khí-mạnh dễ dựng đồ cứng té.

Dĩ thời sưu thú giới cầm hoang.

D.N. : *Đi săn bắn theo thời tiết, nhưng nên răn lòng về sự cầm (1) hoang.*

oo

17.— GIÁC-HOÀNG PHẬN NGŨ 覺 皇 梵 語
福 地 莊 嚴 起 法 宮

Phước địa trang nghiêm khởi pháp cung.

D.N. : *Đất phước đầy lên chùa phật trang nghiêm.*
鐘 祥 勝 蹟 對 寫 空

Chung tường thăng tích đối khung long.

D.N. *Thăng tích chung-tụ khí lành đốt giữa thiên không.*
圓 積 寶 相 光 明 外

Viên linh bửu tướng quang minh ngoại.

D.N. *Bửu-tướng đức Phật Viên-Linh chói sáng ra ngoài.*
妙 誦 金 刚 想 像 中

Diệu dỗ kim cang tưởng-tượng trung.

D.N. *Trí tưởng tượng có Phật pháp Diệu-dỗ Kim-cang ở trong.*
証 覺 無 言 心 即 佛

Chứng giác vô ngôn tâm tức phật.

D.N. *Tâm tức là Phật, Đức Phật mặc-nhiên chứng tri.*
止 觀 入 定 色 而 空

Chỉ quan nhập định sắc nhi không.

D.N. : *Chỉ quan (2) và nhập (3) định thì muôn vật tuy có hình
sắc mà hư không.*

(1) Cầm-hoang : là lời răn của Vua Hạ-Vũ trong kinh Thư : *ngoại tác cầm-hoang* (ra ngoài làm sự hoang dãng săn bắn loài cầm thú).

(2) Chỉ là đậu, quan là xem. Theo Phật-ngữ : đậu lòng nào một cõi. Quan sát cả muôn vật.

(3) Nhập định là ngồi mặc nhiên an tĩnh không nghĩ đến việc chi khác.

慈仁普博羣生遂

Tứ nhân phô bác quần sinh toại.

D.N. : Đức nhân từ của Phật biến khắp xa rộng, chúng sinh đều an vui cả.

智慧弘深萬類通

Tri tuệ hoắng thâm vạn loại thông.

D.N. : Tri tuệ đức Phật rộng sâu thông suốt muôn loài.

oo

20.—TÂY-LÃNH THANG-HOÀNG 西嶺湯泓

顧復陪遊憶昔年

Cố phục bồi du ức tích niên.

D.N. : Nhớ năm xưa có hâu Tiên-Hoàng đèn chơi nơi đây.

承願博覽至今傳

Thừa nhẫn bác lâm chí kim truyền.

D.N. : Sự du-lâm ấy đèn nay còn truyền thuyết.

一泓蘊蓄蒸陽火

Nhất hoảng uẩn súc chung dương hỏa.

D.N. : Một suối đầy, huan chung khí dương-hỏa.

萬丈飛衝滄水煙

Vạn trượng phi xung dược thủy yên.

D.N. : Hơi nárc bốc lên như khói cao đèn muôn trượng.

不假馮夷常湧沸

Bất giả Phùng-Di thường dung phi.

D.N. : Không mượn thần Phùng-Di thường đun nấu.

漫教回祿妙熬煎

Mạn giao Hồi-Lộc diệu ngao tiễn.

D.N. *Chẳng cần-khiên thân Hồi-lộc phải khéo nau.*

塔 典 墓 碑 重 靈 震

Kham du chung dục thùy linh tích.

D.N. : *Đất đai chung dục để đầu linh,*

墓 石 虛 誓 恐 未 然

Dược thạch hư đàm khảng vị nhiên.

D.N. *Người ta bảo dùng làm thuốc e là nói viên vông chưa nhầm.*

oOo

Về hai mươi thăng cảnh ở đất Thần-kinh, thi-ca chỉ còn 13 bài trên kia, còn như cảnh-vật thì đã tan biến rất nhiều, nhất là những cảnh nhân-tạo như vườn, lầu, các, tạ. May thay, Tạo hóa còn giữ được cho một số cảnh trí thiên nhiên, như sông Hương, núi Ngự, suối Tây-Lãnh, đầm Hà-Trung, v.v...

Thật đáng tiếc vậy thay cho một dân-tộc có văn-hiến mà không biết tồn cõi, như lời Hàn-Dũ (768-823) đã nói « Việt tục bất hiểu cõi, lưu truyền thất kỳ chân » (Thói người Việt không thích xưa, có lưu truyền thì làm mất sự thật).

Chúng ta không khỏi bùi-ngùi khi nhìn gương các nước dân-chủ tân-tiến như Âu-Châu vẫn còn giữ nguyên vẹn những cung điện như Versailles, Parthenon ; thậm chí nước Nga kia còn giữ được điện Kremlin, thì thật là một điều đáng tiếc cho chúng ta vậy !

Thế thì ngày nay, chúng ta phải kiềm diêm lại còn có thăng cảnh cõi-tích nào thì quyết nên góp sức mà bảo tồn, vì đó là quốc bửu biểu hiệu tinh ba nghệ-thuật của cả một dân-tộc, vì chính dân là thành phần quan-trọng đã đem trí óc, mồ hôi, có khi cả xương máu, để xây dựng những công trình tuyệt mỹ, chứ đâu phải vua chúa đã đích thân làm ra.

Vì lẽ ấy, chúng ta cần phải góp sức với chính quyền trong công cuộc trùng-tu những cõi-tích và thăng-cảnh nước nhà và đồng thời phải tìm hiểu sự tích của mỗi thăng-cảnh, tượng-trưng phần nào cho óc thầm-mỹ của dân-tộc Việt-Nam mà người ngoại-quốc đã nhiều phen ca ngợi.

oOo

I.— TRÙNG-MINH VIỄN CHIẾU 重 明 遠 眺

Lầu Minh viễn, làm năm Minh-Mạng thứ 8 (1827), lầu cao 3 tầng (10m80) lợp ngói hoàng lưu ly. Vua Triệu-Trị liệt lầu này vào hàng thứ nhất trong 20 tháp-cánh Thần-kinh, gọi là « Trùng-minh viễn chiếu » và có làm thơ vịnh. Về sau lầu này bị hư nát, sửa đi sửa lại rất nhiều lần, nên vua Khải-định mới xây lầu Kiến-Trung vào địa điểm cũ, cho đến tháng chạp 1946 thì lầu này cũng bị tàn phá vì thời cuộc chiến-tranh.

o0o

2.— VĨNH-THIỆU PHƯƠNG VĂN 永 紹 芬 閱

Ở trong Tử-cốm-thành về phía đông có *vườn Thiệu-Phương* làm năm Minh-Mạng thứ 9 (1828), chung quanh có tường bao bọc, cửa chính xây về hướng Nam. Giữa vườn có hối lang đỉ ra bốn phía và tiếp mãi với nhau như hình chữ « Vạn » nên gọi là Vạn tự hối lang, nói bốn góc hối lang dựng hai đường, hai hiên.

Tây nam đường gọi là Di-Nhiên đường xây về hướng nam, Đông nam hiên gọi là Vĩnh-Phương hiên xây về hướng đông, Đông bắc đường gọi là Cầm-Xuân đường xây về hướng bắc, Tây bắc hiên gọi là Hàm-Xuân hiên xây về hướng tây.

Phía Tây *Văn tự* hối lang có hai lạch nước gọi là Ngự Câu, có cổng thông với hồ Ngọc-Dịch ở phía Bắc. Trên bờ đông của lạch có núi Trích-Túy.

Phía Tây Ngự-Câu có điện Hoàng-Phúc, xây về hướng đông, 5 gian 2 chái, trùng thiềm, lợp ngói hoàng lưu ly. Phía nam điện có đình bát giác ngạch đè « Nhơn thanh bát biếu ». Phía bắc điện có phương đình ngạch đè « Minh đạt tứ thông » đều làm năm Thiệu-Trị thứ nhứt (1841), đến triều Đồng-Khánh triệt giải.

Phía bắc đình gần hồ Ngọc-Dịch có tạ, ngạch đè « Lương đình diếu ngư », năm Thiệu-Trị thứ 3 (1843) làm lại đặt tên là Tạ Trùng Quang.

Vua Thiệu-Trị liệt vườn này vào hàng thứ hai trong số ha mươi thăng-cảnh Thàn-kinh, gọi là « Vĩnh-Thiệu phuong-văn » và làm thơ vịnh.

◦◦◦

3.— TỊNH-HỒ HẠ HỨNG 淨 湖 夏 興

Hồ Tịnh-Tâm ở vào khoảng giữa kinh thành, thuộc địa-phận phường Trung-Hậu bảy giờ. Nguyên tại đây có khúc sông cũ chảy qua, vua Gia-Long cho chấn ngang rồi đào vuông và rộng thêm ra làm hồ, đặt tên là hồ Ký-Tế. Trong hồ có hai cái bãi đất, trên mỗi bãi làm một cái kho chứa hỏa dược, diêm tiêu. Đến năm Minh-Mạng thứ 19 (1838), vua cho dời hai kho ấy qua phía đông; lấy chỗ hồ cũ đặt tên là hồ Tịnh-Tâm, rồi kiến-trúc điện, các, lâu, tạ, v.v...

Hồ Tịnh-Tâm có tường bọc chung quanh, chu vi 354 trượng 6 thước (1418m40) có bốn cửa ra vào tên là Hạ-Huân, Xuân-Quang, Thu-Nguyệt và Đông-Hy. Trong hồ đắp 3 hòn đảo : Bồng-Lai, Phương-Trượng, Doanh-Châu. Trên mỗi đảo, có xây điện, lâu, các, cầu gỗ để hứng mát và có thề bơi thuyền đi câu cá, hái hoa sen.

Vua Thiệu-Trị liệt hồ này vào hàng thứ ba trong số 20 thăng cảnh ở Thàn-kinh, gọi là « Tịnh-hồ hạ hứng » và có làm thơ vịnh. Ngài lại có thơ ngự chế vịnh mười cảnh trong hồ. Sau ngài cho vẽ từng cảnh một, rồi gởi sang Tàu vẽ lại vào gương, đóng khung chạm thếp vàng, khoảng trên khung có lồng tấm gương ghi bài thơ của vua bằng chữ vàng.

◦◦◦

4.— THƯ UYÊN XUÂN QUANG. 舒 兮 春 光

Vườn Thư-Quang ở phía bắc Hoàng-Thành, nằm ngăn sông Ngự-Hà, thuộc địa-phận phường Huệ-An bảy giờ. Vườn lập năm

Minh-Mạng thứ 17 (1836), xây về hướng Đông, chu vi một dặm. Bốn mặt vườn xây tường gạch bao bọc, mặt trước trên cửa chính đẽ 4 chữ « Nhựt nguyệt quang minh ».

Khi lập xong vườn này, vua Minh-Mạng có rước Thuận-Thiên Cao Hoàng-hậu du lâm Năm Minh-Mạng thứ 19 (1838) vua ban yến cho các tân-khoa tấn-sĩ tại đây, gọi là Thư-quang yến, rồi cho vào vườn xem hoa (thảm hoa).

Vua Thiệu-Trị xếp vườn này vào hàng thứ 4 trong 20 thăng cảnh Thần-kinh và có làm thơ ngâm vịnh gọi là « Thư uyễn xuân quang ».

◦◦◦

5. NGỤ VIÊN ĐẮC NGUYỆT 即園得月

Phía bắc vườn Thiệu-Phương, có một vườn nữa gọi là vườn Ngụ-Viên Trong vườn có hồ Ngọc-Dịch, lại có Tiểu Ngụ-hà dẫn nước hồ Kim Thủỷ từ tây qua đông, nhận nước của hồ Phúc-Hoàng ở phía bắc đến hội, rồi phân làm hai nhánh, một nhánh chảy đến hồ Ngọc-Dịch, một nhánh chảy đến cổng nước ở cửa Đông-An. Gần hồ Phúc-Hoàng có điện Thiên-Thần làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821); trong hồ đắp núi Tu-Nhuận, trên núi có đình Vọng-Hà, làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821), năm Thành-Thái thứ 3 (1891) triệt giải.

Phía bắc Tiểu Ngụ-hà có Tri-Nhơn-dường làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821), lầu Túy-quang (tầng trên thờ Tròi, tầng dưới thờ các vị sao), chùa Hoàng-Ân (thờ Phật), miếu Uy-Linh Tướng-hưu (thờ Quan-Công), đều làm dưới triều Thiệu-Trị, đến triều Thành-Thái triệt giải hết.

Trong vườn lại còn có nhiều núi giả, và cầu bắc qua Tiểu Ngụ-hà.

Vua Thiệu-Trị liệt vườn này vào hàng thứ 5 trong số 20 thăng cảnh Thần-Kinh, gọi là « Ngụ viên đắc nguyệt » và có làm thơ vịnh.

6.— CAO CÁC SINH LƯƠNG, 高閣生涼

Sinh-Lương, tức là gác *Hải tịnh niên phong*, làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) xây ở đảo Doanh-Châu, giữa hồ Kim-Thủy, trong Hoàng-Thành; về phía bắc. Vua Thiệu-Trị liệt gác này vào hàng thứ 6 trong số 20 thăng cảnh Thần-kinh, gọi là « Cao các sinh lương » và có làm thơ vịnh.

o0o

7.— TRƯỜNG NINH THỦY ĐIẾU. 長寧水鈞

Cung Trường-Sanh, tức là *T्रường-Ninh*, ở phía bắc cung Diên-Thọ, xây về hướng đông, do vua Minh-Mạng lập năm 1822, để làm nơi dạo chơi tiêu-khiền. Năm Thiệu-Trị thứ 6 (1846) trùng tu — nguyên là cung Trường-Ninh, năm Khải-Định thứ 8 (1923) mới gọi là cung Trường-Sanh — Nhà trước gọi là Ngũ-đại đồng-đường. gọi như thế vì tháng tam năm Thiệu-trị thứ 5 (1845), hoàng-trưởng-tôn Ưng-Phúc sinh ra, lúc ấy từ Thuận-thiên Cao Hoàng-hậu kè đến Hoàng-tôn là 5 đời.

Vua Thiệu-trị liệt cung này vào hàng thứ 7 trong số 20 thăng cảnh ở Thần-kinh, gọi là « Trường-Ninh thủy điếu » và có xuống làm thơ ngâm vịnh.

o0o

8.— THƯỜNG-MẬU QUAN CANH 常茂觀耕.

Vườn Thường-Mậu, vườn này ở tại phía nam Tịch-diễn, thuộc địa-phận phường Tây-lộc bây giờ (xưa là địa-phận phường Thừa-thanh). Trong vườn có một cái hồ lớn gọi là hồ Thanh-Ninh, giữa hồ có đảo Bồng-Hồ, trên đảo dựng lầu Kỷ-An, 5 gian 2 tầng,

xây về hướng nam, vườn này vua Minh-Mạng lập năm thứ 21 (1840) và ân tứ cho Miên-Tông, để làm nơi nghiên-cứu kinh sử. Sau khi lên ngôi, vua Thiệu-trị bèn sửa sang lại đền trú tất mỗi khi ra cày ở Tịch-Điền. Vua liệt vườn này vào hàng thứ tam trong số hai mươi thăng cảnh ở Thần-kinh gọi là « Thượng-mẫu quan cảnh » và có làm thơ vịnh. Ngài lại có thơ ngự chế vịnh 10 cảnh trong vườn. Sau ngài có cho vẽ từng cảnh rồi gởi sang Tàu vẽ lại vào gương, đóng khung chạm thếp vàng, khoảng trên khung có lồng một tấm gương ghi bài thơ của vua bằng chữ vàng. Những bức tranh này cũng như những bức vẽ các cảnh trong hồ Tịnh-Tâm, cung Bảo-Định, v.v... và 20 thăng cảnh ở Thần-kinh, lúc trước treo ở hai điện Càn-Chánh và Càn-Thành; sau thời kỳ chiến tranh 1946-1947 bị vỡ nát nhiều, còn lại một ít hiện treo ở viện tang cố Huế.

oo

9.— VÂN-SƠN THẮNG TÍCH 雲山勝蹟.

(Theo Nhất-thông-chí chép : Túy-Vân thắng tích)

Túy-Vân-sơn ở phía đông bắc huyện Phú-lộc 20 dặm, phía tây gối vịnh biển Hà-trung, tên cũ gọi là Mỹ-am-sơn, năm Minh-Mạng thứ 6 (1825) cho tên là Túy-hoa-sơn, năm Thiệu-trị nguyên niên (1841) đổi lại là Túy-Vân-sơn, có bi ký Túy-Vân thắng tích.

oo

10.— THUẬN HẢI QUI PHÀM 順海歸帆.

Vùng biển Thuận-An ở phía đông huyện Hương-trà 30 dặm, cửa cảng rộng 63 trượng; khi nước lên: sâu 8 thước 5, khi nước ròng sâu 7 thước. Khi trước gọi là cửa Nhuyền hay Nhoản, lại gọi cửa Eo. Năm Gia-Long 13 (1814) cho tên là Thuận-An.

Chúa Hiền Nguyễn-Phúc-Tần (1648-1687) khi làm thái-tử đánh phá giặc Ô-lan ở cửa biển này. Năm Tân-Dậu trung-hưng (1801) đại binh đến lấy Phú-Xuân, do-đốc Tây-sơn Nguyễn-văn-Tụ đặt thảo long lắp

ngăn cửa biển chống lại. Nguyễn-văn-Trương đốc binh dứt phá thảo long cho binh thuyền thẳng vào, quân Tây-sơn tan chạy cũng ở nơi đây. (1)

Xét Cử-lục trong niên-hiệu Lê-Cảnh-Thống chép : đời xưa các sông Thừa-Thiên đều chảy về đông-nam rút ra đầm biển Hà-trung rồi chảy ra cửa biển Tư-hiền, đến đời nhà Hồ có đào mở cửa này rồi lại lấp đi, đời Lê-cảnh-Thống lại mở ra thành cửa biển, trải đến nay đã được trên 400 năm, vì cửa Tư hiền sau bị bồi lấp, hải thuyền chỉ ra vào cửa này, mà trong cửa này gò các ần phục quanh co rất là hiểm-yếu, có lẽ là ý trời dùng làm kim thang (2) để củng cố nước nhà vậy.

Đời Gia-Long đặt chức Thủ-ngự và chức Tấn-thủ, có 3 đội lê binh tuần phong ngoài biển và hộ tống quan thuyền ra vào. Năm Minh-Mạng 15 (1834) đặt vọng-lâu ở cửa tấn cấp cho ống đòn thiên-lý đề trọng nom ngoài biển; năm thứ 17 (1836) đúc 9 đỉnh có chạm hình cửa này vào Nghị đỉnh. Đời Thiệu-Trị nhà vua có ngự chế bài thơ « Thuận-hải qui phàm » là 1 bài trong 20 cảnh ở Thần-kinh.

oOo

11.— HƯƠNG-GIANG HIỀU PHIẾM 香江曉泛

Ở phia nam huyện Hương-trà 4 dặm, sông Hương có hai ngả nguồn : 1) Theo nguồn Tả-trạch từ Ba-Khê ở núi Trường-dòng chảy về phía tây-bắc quanh-co trải qua Điện-sơn, Biện-lộ, Phổ-giang 59 dặm đến Thủ-na. Lại chuyền qua phía đông chảy qua các thác 26 dặm đến ngã ba sông Băng-lăng.

2) Theo nguồn Hữu-trạch cách phía đông Chấn-sơn 10 dặm chảy qua bến Đồng-giang. Lại chảy về đông nam 14 dặm đến ngã ba sông Băng-lăng.

(1) Thảo long : rồng cõi, nghĩa là đóng cọc nhọn ở lòng sông hoặc ở cửa biển, rồi lấy cõi che lấp cong quẹo như rồng cõi.

(2) Kim thành thang trì : thành vàng ao sôi, ý nói vững chắc lắm.

Từ đây hai ngả ấy hiệp lưu chảy xuống làm sông Hương-giang, chảy về phía đông 4 dặm, quanh trước Cơ-thánh-lăng đến phía đông núi Ngọc-trản rồi bẻ quanh qua phía bắc chảy 11 dặm đến ngã ba Long-hồ, lại chảy 8 dặm nữa đến ngã ba cầu Lợi-Tế, quanh trước kinh-thành 4 dặm đến ngã ba cầu Gia-Hội, lại chảy 7 dặm đến ngã ba Bao-vinh, 3 dặm đến ngã ba Triều-son, 2 dặm đến ngã ba Thanh-phước, 13 dặm đến bến Thái-dương, 3 dặm đến phía nam thành Trần-hải, phỏng ra cửa Thuận-An.

Sông nhánh của sông này chảy về hướng Nam có 3 chi :

1) Lợi-nông hà. 2) Thiên-lộc giang. 3) Phỗ-lợi hà

Năm Minh-Mạng thứ 17 (1836) đúc 9 cái đỉnh, có tượng hình sông này chạm vào Nhân đỉnh. Trong niên-hiệu Thiệu-Trị có thơ ngự chế 20 cảnh ở Thần-kinh, đây là một bài đầu đề gọi là « Hương-giang hiều phiếm », có chạm bia dựng đỉnh ở bên bờ sông. Năm Tự-Đức thứ 3 (1850) dâng vào Tự-diễn.

Lời cẩn-án : Khi quốc sơ gặp biển năm Giáp-Ngọ (1774), nước sông Hương biến đục và đỏ, đến mùa hạ năm Tân-Dậu (1801) đại binh khắc-phục cựu-dô (Phú-Xuân), thì nước sông lại trong suốt hơn lúc thường, người ta đều biết đó là cái điềm thái-bình,

oo

12.— BÌNH-LĂNH ĐĂNG CAO 屏 嶺 登 高

Núi Ngự-bình ở phía tây bắc huyện Huong-thủy độ 10 dặm, hình núi bằng thẳng vuông tượng, đứng sè như bình-phong làm cái án thứ nhất chính trước kinh-thành, tục gọi Bằng-son 等山, trong niên-hiệu Gia-Long cho tên là Ngự-bình. Chót núi bằng thẳng trồng khắp cả cây tùng. Năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) thánh-giá lên núi này xem khắp hình-thể những núi đất đứng giao mặt bên tả hữu kinh-thành, nhân đó ngài đặt tên núi phía tả là Tả-phụ sơn, núi phía hữu là Hữu-bật sơn. Năm thứ 17

(1836) đúc 9 đỉnh, chạm hình núi này vào Nhân đỉnh. Năm thứ 19 (1838) tiết Trùng-dương vua lại dăng lâm núi này đãi yến các quan hộ tùng ở chót núi. có thơ thánh chế để làm kỷ-niệm, chép trong tập thơ Minh-Mạng thánh-chế, Niên-hiệu Thiệu-Thị nhà vua có làm thơ vịnh cảnh « Bình-lãnh dăng cao » là 1 bài trong 20 bài vịnh-cảnh Thần-kinh.

oo

13.— LINH-HỰU KHÁNH HƯỚNG 靈佑馨嚮

(Theo Đại-nam nhất thống-chi chép : *Linh quán khánh vận*).

Linh-Hựu quán (quán cũng như cung-diện để thờ thần tiên) ở phía bắc sông Ngự-hà trong kinh-thành thuộc về phường Ân-thịnh, cất năm Minh-Mạng thứ 10 (1829) ở giữa làm điện Trùng-Tiêu, bên tả là gác Từ-Vân, bên hữu là gác Tường-quang, trước có cửa tam quan, lại sát sông Ngự-hà, Năm Triệu-Trị thứ 3 (1843) ngự chế 20 bài thơ vịnh cảnh Thần-kinh trong có vịnh bài « Linh-hựu khánh hướng » chạm vào bia dựng đình ở bên trái cửa quán. Nay đã triệt giải.

oo

14.— THIỀN-MỤ CHUNG THANH 天姥鐘聲

Chùa Thiên-Mụ ở trên gò núi xã An-ninh, phía tây kinh-thành guyễn trước có chùa Phật. Năm Gia.Long 14 (1815) làm lại, ở giữa làm điện Đại-Hùng, sau điện về 2 bên tả hữu đều có nhà bếp. Sau điện Đại-Hùng có điện Di-Lặc, sau điện Di-Lặc có điện Quan-Âm, sau điện Quan-Âm về phía hữu làm lầu tàng kinh.

Trước điện Đại-Hùng hai phía đông tây mỗi bên đều có điện Thập - Vương, phía trước mỗi bên có thêm 1 Lôi gia. Ở chính trung mặt trước là cửa Nghi-môn, trên cửa có từng lầu. Trong cửa Nghi - môn về phía tả làm lầu chuông, phía hữu làm lầu trống Ngoài cửa Nghi-môn về phía tả có bia đình lục-giác, phía hữu có đại chung để trong lầu lục-giác,

từ phía xây tường gạch, có 8 cái cửa cả lớn và nhỏ, Năm Thiệu-trị thứ 3 (1843) có ngự chế bài « Thiên-Mụ chnng thanh » là 1 bài trong 20 bài vịnh thăng-cánh Thần-kinh khắc trên bản đồng.

Năm thứ 5 (1845) lại xây cái tháp ở chỗ Chính trung trước cửa Nghi-môn cao 5 trượng 3 thước 2 tấc gọi là tháp Từ-nhân, sau đổi tên là tháp Phước duyên, trong tháp có 7 tầng, trên hết thò Kim Thân Thế tôn, trước tháp xây đình Hương-nguyễn, trên đặt cái pháp luân theo gió xoay chuyền. Lại ở 2 bên tả hữu đều cất 1 bia đình, trước bia đình và 2 bên tả hữu xây lan can. Trước giáp bến sông Hương-giang có xây cửa và trụ biếu.

Lời cắn án : Thái-Tồ Gia Dữ năm thứ 44 Tân-Sửu (1601) già hạnh đến Hà-khé thấy có gò bằng đột khỉ lên như đầu rồng ngó lại vậy, gò ấy trước ngó xuống sông, phía sau có hồ, cảnh trí rất đẹp. Ngài hỏi người ở đây bảo rằng : « gò ấy rất linh người ta tương truyền xưa có một người ban đêm thấy có một mụ già mặc áo đỏ quần xanh ngồi trên gò nói : đúng có ông Chân chủ đến tu sửa chùa này tụ linh khí lại, để củng cố long-mạch. Nói rồi biến mất. Vì vậy nên gọi là Thiên-mụ Sơn » (núi mụ trời). Thái-tồ nhận thấy đất ấy có linh khí bèn dựng chùa gọi là chùa Thiên-Mụ.

Năm Ất-ty (1665) chùa Thái-tôn Nguyễn-Phúc-Tần trùng-tu, năm Canh-dần (1710) đời chùa Hiển-tôn Nguyễn-Phúc-Chu đúc đại chung, Năm Giáp-Ngọ (1714) trùng-tu theo qui-chế Sơn-môn có Thiên-vương diện, Ngọc-hoàng diện, Thủ-vân đường, Tri-vị-đường, Đại-bí diện, Đại-tư diện, Tăng-liêu, Thuyền xá vài chục sò. Sau chùa có lập viròn Côn-gia và các chỗ Phương-trượng. Năm Ất-vị (1711) vua chế bi văn dựng ở trước chùa, và nơi bến sông có xây điêu dài (dài ngồi câu); Năm Thành-thái thứ 16 (1904) bị gió bão hủy hoại, năm 19 (1907) trùng-tu.

◦0◦

15.— TRẠCH-NGUYỄN TIẾU LỘC 澤 源 哨 鹿

Thường gọi là Tả trách nguyễn, ở phía nam huyện Hương-trà 51

dặm, nguyên đồi trước ở đây có Tuần-bộ-sở, đặt chức Thủ-ngự để tuần phòng sơn man và thâu thuế nguồn, nay đã giảm bỏ và sở ấy giao cho người lãnh trung.

Khi đầu niên-hiệu Gia-long có đặt 3 đội 27 người, để tuần phòng sơn mau. Niên-hiệu Minh-Mạng, những chỗ đất bỏ không theo tả hữu trạch nguyên đều đặt dồn điền, còn những chỗ núi chàm hoang khoáng thì nhiều sơn thủ tụ ở. Niên-hiệu Thiệu-Trị có ngự chế bài thơ « Trạch-nguyên tiếu lộc » là một bài trong số 20 bài vịnh cảnh Thần-kinh, có chạm vào bia dựng đình tại chỗ này.

Khi đầu trung-hưng, năm Tân-Dậu (1801), đại binh khắc-phục Phú-Xuân; tướng Tây-Sơn là Trần-Quang-Diệm hiến đô-đốc Trương-phước-Phụng từ Bình-dịnh đem quân về cứu viện, do đường núi về đến Tả trạch nguyên hết lương thực phải đầu hàng.

oo

16.— HẢI NHÌ QUAN NGƯ 海 兒 觀 魚

Vùng biển này ở đông bắc huyện Phú-lộc 5 dặm, nước do các con sông Lợi-nông, Sư-lô, Cao-đôi, chảy dồn thành đầm rộng 2 dặm, chu vi 100 dặm dư, gọi là đầm Hà-trung và đầm Minh-lương; một đầm chảy về phía đông nam, rồi rút ra cửa biển Tu-hiền, một đầm chảy về phía đông bắc, rồi rút ra cửa biển Thuận-an, khi trước thuộc huyện Phú-Vang, năm Minh-Mạng thứ 16 (1835) cải thuộc huyện Phú-Vang. Niên-hiệu Thiệu-Trị có thơ ngự chế 20 cảnh ở Thần-kinh trong số ấy có một bài « Hải nhì quan ngư » có chạm vào bia dựng đình ở bờ đầm Minh-lương.

oo

17.— GIÁC-HOÀNG PHẠN NGƯ 憶 皇 梵 語

Chùa Giác-Hoàng ở phường Đoan-Hòa, trong Kinh-thành. Ở trước có điện Đại-Hùng, sau điện Đại-bảo, phía tả có Thuyền-đường, phía hữu có Tịnh-trai. Tương truyền chỗ này nguyên là đô-thành tiên triều vây, Niên-hiệu Gia-Long dùng làm chỗ Tiềm-dề của Thánh-tổ Nhân-hoàng-dế, sau Thánh-lồ ngự qua cung Thanh-hòa, nhường

cho Thiệu-hóá quận-vương Chân làm công phủ. Năm Minh-Mạng thứ 20 (1839) cải cấp cho con Quận Tương là Thiên-Khuê một biệt sở, lấy chỗ này cất chùa (Giác-hoang), bên chùa có giếng gọi là Thanh phuơng tinh, nơi giếng có bia đá làm dấu tích. Năm Thiệu-trị thứ 3 (1843) thánh chế 20 bài thơ vịnh 20 cảnh Thành-kinh, trong ấy có bài « Giác-hoàng Phạn ngữ » chạm bia dựng đình ở phía tả cửa chùa. Niên-hiệu Thành-Thái triệt sở chùa, cất viện Cơ-mật vào chỗ ấy gọi là Hội-Nghị-Viện.

◦◦◦

18. — HUỲNH VŨ THƯ-THANH 費 宇 書 聲

Trường Quốc-tử-giám lập tại xã An-ninh, phía tây Kinh-thành. Ở trước là Di-luân-đường, sau là Giảng-đường, hai bên tả hữu có phòng ốc cho sinh-viên ở. Nhưng đầu niên-hiệu Gia-Long chỉ có một giảng-đường đặt 1 Đốc-học, 2 phó Đốc-học. Năm Minh-Mạng nguyên niên (1820) cải đặt 1 Tế-tửu, 2 Tư-nghiệp, 2 Học-chinh (sau cải là Trợ-giáo) và các chức Giám-thừa, Điện-tịch, Điện-bộ làm phụ thuộc, đều có nhà thư ở phía hữu nhà Giảng đường. Qua năm thứ 2 (1821) mới cất Di-luân-đường, Giảng-đường, phòng ốc Tôn-sinh ở tả hữu đều 3 gian, phòng ốc Giám-sinh Ấm sinh 2 bên đều 19 gian. Năm thứ 19 (1838) lại dùng 2 viên đại-thần trong văn-ban quản lãnh việc Quốc-tử-giám.

Niên-hiệu Thiệu-trị có ngự-chế 20 bài thơ vịnh cảnh Thành kinh, trong có 1 bài « Huỳnh Vũ thư-thanh » chạm vào bia dựng ở trước cửa Quốc-tử-giám.

◦◦◦

19 — ĐÔNG-LÂM DỰC ĐIỀU 東 林 驕 鳥

Rừng này ở xã Thành-phù, huyện Hương-thủy, phía nam sông Lợi-nông, trên bờ sông có cát Hành-cung gọi là Hành-cung Thành-phù, dưới nước có cát thủy-tạ, gọi là Thanh-quang-tạ. Năm đầu đời Minh-Mạng lợp bằng tranh, đê ngự giá đến có chỗ trú tất, nhưng

mỗi năm đến tiết thu-thiên mưa lụt hư ngã. Năm thứ 20 (1839) làm lại bằng ngói gạch. Phía đông, tây và bắc nơi này có rừng cây và chǎm nước, nhiều loài chim sa-cǎm, thủy-diều quần tụ, mỗi khi giá ngự đến nơi đây xem ruộng mạ, nhân đó vao rừng bắn chim. Vua Thiệu-trị có làm 20 bài thơ vịnh cảnh Thần-kinh trong có bài « Đông lâm dực điểu » là tức cảnh nơi này, có chạm vào bia và dựng đình tại chỗ.

oo

20 — TÂY-LÃNH THANG-HOẰNG 西嶺湯泓

Thang-hoằng này ở huyện Hương-trà, phía tây ấp Dương-hòa, thuộc về Tả-trạch-nguyên, cách bờ sông 14 trượng, chu vi hơn 1 trượng, nước đen mà trong, sâu 7, 8 tấc, nước ở dưới đất trào lên, có tiếng sôi, có hơi bay lên rất nóng, lấy con cá quăng vào thì cá chết chín ngay, lấy gà vịt quăng vào thì rụng hết cả lông.

Năm Minh-Mạng thứ 18 (1837), Minh-thuận-công là Miên-Nghi đến xem rồi về tâu. Vua Thành-Tồ bèn giá ngự đến xem, khiến gác cây trên mặt nước để đứng mà đào sâu xuống coi có cùng không, thì thấy nước bùn cuộn cuộn tràn lên, nghỉ đào, lấy cây đo thử thì bể sâu cũng y như cũ là 7, 8 tấc.

Trước khi chưa đào, suối nước chảy ra vài mươi trượng vào Tả-trạch-nguyên thì nước ngọt và đã nguội lạnh, còn sau khi đào động mạch nước thì nước chảy ra thêm nhiều mà lại nóng hơn, chảy hiệp với nước sông mà còn nóng không lội qua được.

Vua bảo các quan thị-thần rằng : nước không lửa đun mà nóng là một sự kỳ của thiên địa tạo-hóa vậy. Rồi ngài có làm bài thơ « Thang-hoằng » 20 vận. Sau vua Thiệu-trị cũng có vịnh bài « Tây lanh thang-hoằng » là một trong số 20 bài vịnh cảnh Thần kinh, có chạm vào bia và dựng đình ở tại nơi ấy.

Từ thang-hoằng đến ngã ba sông Bằng-lảng là hơn 43 dặm.

oo

Sau khi đã tìm hiểu sự-tích và những đặc-diểm của mỗi
thắng cảnh, chúng ta nhận thấy :

1) Thắng cảnh thiên-nhiên của ta rất nhiều, chỉ cần sửa soạn
lại cho trang-nhã.

2) Thắng cảnh nhân-tạo trái lại không còn bao nhiêu, mà còn
thì cũng ở trong tình-trạng hư nát.

Vậy, bỗn-phận của chúng ta ngay từ bây giờ là phải :

1) Bảo-tồn, trùng-tu những cồ-tich và thắng cảnh còn lại ;

2) Kiến-tạo những đền-dài và danh-lam thắng-cảnh mới.

Ở các đô-thị và nhất là tại Thủ-Đô, thiết nghĩ nên xây thêm
đền dài biểu hiệu cho chế-độ mới, thời đại mới, đúc thêm
những tượng anh-hùng liệt-nữ bằng đồng đen hoặc bê tông cốt
sắt, để nhắc nhở công đức người xưa và biểu-dương tinh-thần anh-
dũng của dân-tộc qua các thời-đai, rồi hàng năm cứ đến ngày
Quốc-Khánh, Chính-phủ sẽ làm lễ khánh-thành long trọng trước
quần chúng, âu cũng là một việc hợp thời, hợp lý, hợp tinh và hữu
ích lắm vậy.



DU XUÂN

THUẬN-HÓA QUA CA-DAO LỊCH-SỬ[?]

Chúng ta hiện đang bước vào mùa Xuân Cố-Đô mà cũng là mùa Xuân Dân-tộc. Như ta đã biết, xứ Thuận-Hoa gồm một giải đất khá dài chạy từ sông Quảng Trị cho đến phủ Điện-Bàn, thuộc tỉnh Quảng-Nam.

Xứ này đã chứng-kiến nhiều sự thăng-trầm của lịch-sử, mà ngày nay nhiều câu ca-dao còn nhắc lại. Trước hết, chúng ta hãy ghé lại Đà Nẵng là nơi mà bạn sẽ nghe vang vẳng đâu đây một câu hè rất tình tú, nhưng lại đượm mùi lịch-sử mà ít người rõ lai lịch :

*Đường đi chín xã sông con,
Hỏi thăm ông Hường Hiệu có còn đó không ?*

Ca-dao là phương tiện hữu hiệu nhất để ghi nhớ công-đức sự nghiệp hiển vinh của người xưa trong số đó có ông Phó bảng Hiệu, tức Nguyễn-duy-Hiệu, thường gọi là ông Hường Hiệu. Ông sinh năm 1847 ở làng Thanh-Hà (Cẩm-Hà), phủ Điện-Bàn, tỉnh Quảng-Nam. Xuất thân ở cửa Không sân Trịnh, làm quan đến Hường-lò tự-khanh, ông đã lập đảng Nghĩa-Hội kháng Pháp vào năm 1885. Sau nhiều lần xáp chiến với lực lượng chính quy, ông Hường Hiệu phải rút lui với nghĩa binh vì yếu thế, để theo « con sông chín xã » mà tản mác về nội địa, đặng tổ chức du-kích chiến. Về sau, bị mưu-phản, ông đã bị bắt và lên án tử hình năm 1886. Đống bùi Quảng Nam rất cảm kích trước cuộc chiến

đầu anh dũng của ông Phó bảng Hiệu, bèn đặt ra câu ca-dao trên, để ghi nhớ công-nghiệp của một nhà ái-quốc chân-chính.

Ông Phó bảng Hiệu còn để lại một bài thơ tuyệt tác bằng chữ Hán sau đây.

Cần vương thê dù Bắc Nam đồng
Vô ngại khuôn tương lệ vị thông.
Vạn cõi cương thường vô Ngụy-Tháo,
Bách niên tâm sự hữu Quan-Công.
Thiên thơ phật dĩ sơn hà định,
Địa thế sàu khan thảo mộc cùng.
Ký ngũ phù trầm tư thế dã,
Hữu tương thành bại luận anh hùng.

NGUYỄN-DUY-HIỆU

TẠM DỊCH

Cần-vương thề với Bắc Nam chung,
Khốn nỗi đi về lối chửa thông,
Muôn thuở cương thường không Ngụy-Tháo,
Trăm năm tâm sự có Quan-Công.
Sách trời vạch sẵn non sông định,
Thế đất buồn xem cây cổ cùng.
Nhẫn bảo những ai chìm nồi đó,
Chớ đem thành bại xét anh hùng.

Á-NAM
dịch

oOo

Câu ca-dao trên kia còn tiếp nối bằng một câu nữa là :

Đường đi Bến Điện Miếu Bông,
Hỏi thăm cô Lý có chồng hay chưa ?

Tìm hiểu xuất-xứ của câu này, bạn được một nhà thám tho

xứ Quang cho biết rằng : nguyên là Cụ Thượng Hà-Đinh Nguyễn-Thuật, một bực túc nho danh tiếng của miền Trung, có một người con gái là Cô Lý, tài sắc vẹn toàn, nhiều văn nhán rắp ranh bắn sét. Nhưng cô Lý vẫn đóng chặt phòng khuê. Đám văn-nhán buồn tinh mới đặt ra câu ca dao trên đề khuây khoả nỗi lòng, những lúc quá giang từ Bến Điện (phủ Điện-Bàn) ngang qua Miếu-Bông, một ngôi miếu rất linh thiêng nằm trên bờ sông Vĩnh-Điện.

Khi máy bay đáp xuống phi trường Phú-Bài thì bạn chhra nghe chi ; nhưng khi đi ngang qua Giả-Lê, Thanh-Thủy, bạn lại nghe một câu hò rất quen thuộc, một câu hò mà bạn nhớ lại như tuồng đã nghe khi còn nằm dù đưa trong nôi :

*Chiều chiều lại nhớ chiều chiều,
Nhớ người dãy gấm khăn điệu vắt vai.*

Về xuất xứ câu ca-dao này, có hai thuyết. Một thuyết của Trần-Thanh-Mai, tác-giả quyền « Tuy-Lý-Vương » đã viết trong sách này rằng câu ca-dao trên do Tương-An Quận-Vương làm ra đề nhớ Hồng-Bảo, bị vua Tự-Đức ghép vào tội mưu-phản.

Thuyết thứ hai của cụ Tùng-Lâm, một vị thám-nho của xứ Huế, hiện ở Saigon, lại cho rằng : Ông Hoàng Văn-Lãng-Công, tức Hồng-Dật (tức vua Hiệp-Hòa về sau) hồi còn làm hoàng-tử thường ưa thủ chơi phong-lưu, nên chiều nào, ông cũng dạo hồ sen, vai mang chiếc dãy gấm, trong đựng thuốc điếu, còn bên vai kia vắt chiếc khăn màu hồng điếu. Bà công-chúa Đồng-Xuân thấy điếu bộ ấy phải lòng ông ta, bèn đặt ra câu hát nói trên rồi dạy bọn thế-nữ học thuộc lòng, đợi khi nào Văn-lãng-Công qua phủ Đồng-Xuân chơi thì hát rùm lên. Văn-lãng-Công nghe lấy làm đắc chí, hiểu ngầm bà Đồng-Xuân, vốn người đa tình, tưởng nhớ đến mình nên mới đặt ra câu ấy.

Tiếp tục cuộc hành-trình, chúng ta đang tiến vào trung-tâm Cố-Đô thơ mộng. Chúng ta nhìn lại « thành quách ấy mà giang-sơn ấy, đâu chẳng là tuyết nguyệt phong hoa », bồng nhớ đến mấy câu ca-dao lịch-sử của một thời tao loạn :

Nơi bến Trường-Tiền có cây đa bóng mát,
Gần bến Bồ-đề có bãi cát phẳng-lì.
Triều ơi ! sah giặc làm chi ?
Dè quan Trần-Vũ phải ra đi cơ hàn !

Nguyên xưa kia, ở hai bến đò Trường-Tiền và Bồ-Đề có dòng hai đồn Thủy-Sư. Gặp lúc Lê-văn-Khôi nỗi-loạn ở Gia-Định, quân tiếp-viện lấy từ ba tỉnh Phú-Yên, Khánh-Hòa và Bình-Thuận đã nhiều lần thất bại, nên chi vua Minh-Mạng phải hạ chiếu điều động những đoàn quân Thủy-sư tinh-nhuệ tiến gấp vào Nam yểm-trợ quân lính của Triều-định đang bị nguy-khổn. Quân-đội xứ Kinh gọi là quân Trần-vũ, từ lâu chưa hề đi đánh giặc xa, nay phải xuất quân Nam-tiến, dè vợ con lại trong cùn chia lìa thương nhớ, nên họ mới đặt ra câu hè, than thân trách phận. Đó cũng là một lối thoát về mặt tình-cảm, rất thanh-tao, đã làm cho nền thi-ca của ta càng ngày càng thêm phong-phú.

Trên bờ sông Hương, nhìn về phía hữu ngạn là thành quách cũ và phố xá nghênh-ngang; nhưng tấp nập hơn hết vẫn là chợ Đông Ba, còn ghi lại trong câu ca-dao :

Chợ Đông-Ba đem ra góc thành,
Cầu Trường-Tiền sáu nhịp bến đò ghềnh bắc ngang.

Chợ này nhộn họp suốt ngày đêm, nên mới có vẽ đổi mà chưa ai họa lại được là :

Chợ Đông-Ba đông ba buổi.

Đông-Ba tức là Đông-Hoa đọc tránh ra, vì hồi xưa phải kiêng tên bà Hồ.Thị.Hoa, quê quán Thủ-Đức (Nam-Việt), và là vợ thứ nhất của vua Minh-Mạng và cũng là mẹ của vua Thiệu-Trị. Vì thế mà năm Minh-Mạng thứ 20 (1839), vua đã đổi tên là Đông-Gia. Ở đây có một cái cầu cùng tên, bằng ván làm từ năm Thiệu-Trị thứ nhất (1841), đến năm Thành-Thái thứ 4 (1892) mới thay bằng cầu sắt. Gần mũi cầu này, phía trong cửa Đông-Ba, ngày

trước tại phường Đông-Phú-Ớt, tức là phường Thái-Trạch bây giờ, có một cái chợ lợp ngói mở từ đời Gia-Long, gọi là chợ Đông-Phú-Ớt sau mới dời ra ngoài cửa ô, tại xóm Đông-Ba, nên mới đổi tên là chợ Đông Ba. Năm Thành-Thái thứ 11 (1899), lại dời ra phố Tràng Tiền, nhưng vẫn gữi tên cũ, tức là chợ Đông-Ba bây giờ, còn định chợ cũ dùng làm trường học,

Rồi chợ Đông Ba, chúng ta tiến vào Thành-Nội, gồm có Kinh-Thành, Hoàng-Thành và Tử-Cấm-Thành, tất cả là những công-trình kiến-trúc vĩ-dai và tuyệt-mỹ, mà nhân-dân ta đã xây dựng, suốt trong thế-kỷ XIX và bây giờ chúng ta có bồn-phận bảo-tồn như một di-sản quý báu của tiền-nhân. Nào Phù Văn-Lâu ở ngoài, Ngọ-Môn ở trong, cột cờ phía trước, điện Cần-Chánh ở giữa v.v.., thảy đều được ghi lại trong những câu ca-đao tả cảnh và trữ-tinh nồng nàn tha thiết :

*Ngọ-môn năm cửa chín lầu,
Cột cờ ba cấp, Phù Văn-Lâu hai tầng.*

o0o

*Ai oí chờ phu đèn chai,
Thắp trong Cần-Chánh rạng ngoài Ngọ-Môn.*

o0o

*Ngọ-Môn năm cửa chín lầu :
Người xưa tạo-lập để công-hầu vô ra.*

o0o

*Ngọ-môn năm cửa chín lầu :
Một lầu vàng, tám lầu xanh,
Ba cửa thăng, hai cửa quanh,
Sinh em ra phận gái, không hỏi chọn kinh-thành làm chi !*

o0o

Tử-Cấm-Thành là nơi mà xưa kia được xem như là rất nghiêm-mật và bất-khả xâm-phạm. Tựu-trung chỉ có hai hạng

người bá-tinh được phép vào đó là : những người được chọn làm cung phi, nhưng một khi đã vào đó thì chờ hòng được ra ngoài thăm viếng cha mẹ bà con, vì thế mới có câu « *đứa con vô nội* » ; còn một hạng người nữa được vào đấy là các ông rể vua, tức là « *phò-mã tốt áo* », nhưng mỉa mai nhất là các ông phò mã và kè bà nhạc đều phải gọi « *cô dâu công-chúa* » là « *bà* », nên mới có câu ca-dao rằng :

*Chân dày chân dép vồ ra,
Kêu cô cũng lỡ, kêu bà khó coi !*

Các ông hoàng bà chúa quen sống một đời nhàn-tản, vô-tu ; suốt ngày họ phải tìm những thú chơi kỳ lạ để giết thời giờ, chẳng hạn như chơi lam-cầu, chơi đùa hồ và chơi chữ

Chơi lam cầu (lam là giỏ, cầu là quả bóng) ngày xưa cũng tương-tự như chơi bóng rổ (basket-ball) bây giờ. Giữa sân chơi đã cắm sẵn một cái sào, phía trên có buộc một cái giỏ, ai ném quả cầu vào giỏ thì được thưởng.

Chơi đùa hồ tức là ném thẻ vào hồ, là một cách chơi đặc biệt của ông hoàng bà chúa hồi đó. Đồ chơi gồm có một cái bầu bằng gỗ hoặc bằng đồng, cao trung-bình, 6, 7 tấc tây, có một hay ba miếng, dưới đáy bầu có cảng nhót miếng da. Người chơi đứng cách hồ chừng 3 thước tây, cầm những thẻ gỗ dẽo như hình cái chèo, dài ước 8 tấc tây ; giữa chỗ người đứng và hồ có một thớt gỗ, cầm thẻ ấy phía đầu vót mỏng ném xuống thớt, thẻ dội lên và nhảy vào miệng hồ, đánh vào mặt trống kêu boong boong như đã thắng trận. Ngày xưa ông hoàng Hồng-Niệm (về sau là vua Tự-Đức) chơi đùa hồ rất giỏi.

Ngoài hai thú chơi trên kia, họ còn chơi chữ, bằng cách ra những câu đố và câu đố rất khó ; để thách những ai đố đáp lại được. Trong số những câu này, tôi còn nhớ mấy câu sau đây đến nay vẫn còn truyền-tụng.

Ra : *Không vô trong nội nhớ hoài*

(Không là vô, trong là nội, nhớ là hoài)

Đối : *Đi đến cửa quan sợ cũ*
(Đi là đến, cửa là quan, sợ là cũ)

Ra : *Nửa đêm đi bán dạ hành*
(Nửa là bán, đêm là dạ, đi là hành))

Đối : *Vài ngày ghi số nhặt ký*
(Vài là số, ngày là nhặt, ghi là ký).

Ra : *Kia mấy cây mía*

Đối : *Có vắt cái vò.*

Ngoài ra, họ cũng đưa ra những câu ca-dao rất thông-dụng mà hỏi đố ý nghĩa lắt-léo là gì, như :

Đồ vật : *Thuyền gỗ chèo sắt*
Đi thi dắt về thì chèo
(Cái ống mực của thơ mộc)

Động vật : *Hồi thợl chú linh cầm cờ :*
Đường đi pô Quảng bao giờ đến nơi ;
(Đò đường tức giờ heo)

Thực vật : *Rung rinh nước chảy qua đèo,*
Bà già lật đật mua heo cưới chồng.
(Trái lý)

Chim : *Thương chàng xách áo ra đi,*
Mẹ kêu kệ mẹ, em cứ i theo chàng !
(Con chim bạc má)

Súc-vật : *Thương nhau cõi áo cho nhau,*
Về nhà mẹ hỏi qua cầu gió bay.
(Con lừa mẹ)

Trái cây : *Thù cha thù mẹ thù chồng,*
Thù con thù chị thù ông thù bà.
(Trái thù đủ)

Sau hết họ cũng thi nhau làm những bài thơ lắt-léo, bằng cách nói lái hai chữ đầu với hai chữ cuối mỗi câu, như bài thơ « Ghen » sau đây :

*Mơi tra chiều hỏi chuyện mà trơi,
Trời đẻ ghen chi cứ trẻ đời,*

*Cớ sự vì sao mà cứ sợ,
Dời chặng không được hây dừng chơi.*

Tuy phò-mã bị bà chúa ghen, nhưng phò-mã vẫn chưa sợ :

*Chạy chưa chai chân chặng chịu chờ,
Chân chường chưa chát chán chê chưa?
Cha chày chú chớp chơi chung chạ,
Chặng chính chuyên chi chớ chực chờ.*

và phò-mã vẫn còn bắt chước :

*Lé lội lung lăng lay lá lách,
Lươn lò lòn lỏi lọt lùm lau.*

◦◦◦

Ngày xưa, trong Nội đăc có một nếp sống riêng biệt, khác hẳn với nếp sống của thường-dân. Ngay như trong lời xưng-hô, nhà vua tự xưng mình là « trẫm ». Thật ra thì vào đời thương-cố bên Tàu, chữ « trẫm » chỉ có nghĩa là « tôi » mà thôi, như câu thơ sau đây của Khuất-Nguyên trong Ly-Tao :

Trẫm hoàng khảo viết Bá-Dung.

nghĩa là : cha ta tên là Bá-Dung. Từ đời Trần-Thi-Hoàng trở về sau, mới đem ra dùng cho vua tự xưng tụng.

Khi vua nói thì gọi là *bən*, lời vua ban gọi là *ty*, *luân* ; vua ăn gọi là *ngự-thiện*, ngủ gọi là *ngự-ngơi*, ngủ dậy gọi là *tánh*, đi chơi gọi là *ngự dạo*, là *hạnh*, đi chơi không cho biết gọi là *vi-hành*, *vi-phục* ; nghỉ chân giọc đường gọi là *tru-tắt*, chen vào đường vua đi gọi là *phạm-tắt*, nhà đế vua trụ tất là *cung*, *hành-cung*, vua đau gọi là *se*, là *siết*, hoặc *vi-dəng*, *vi-hə* ; sinh gọi là *đản* ; mất gọi là *bəng*, là *thăng hà* ; lèn ngôi gọi là *đǎng-quang*, nhường ngôi gọi là *thiện-vị*, bỏ ngôi gọi là *thoái-vị*, bị bức phải thoái-vị gọi là *phế-đế* ; vua chạy giặc gọi là *xuất-bôn*, phải lưu ly chỗ này qua chỗ khác gọi là *bá-thiên*, vua đi ở nước ngoài gọi là *ngự-công* v.v..

Sau mấy vụ đảo chính và mấy cuộc cách-mạng đã xảy ra liên-tiếp từ năm 1945 đến nay, những ông hoàng bà chúa, những

phò-mã công-tôn, các mụ-các-mệ (1), đã rút lui về hậu-trường, để lặng-lẽ bước vào dĩ-vãng. Trong khung-cảnh :

Tịch-mịch tiên-triều cung ngoại miếu :
Đỗ-quyên đè đoạn nguyệt âm âm.

CHU-MẠNH-TRINH

tạm dịch là :

Cung miếu triều xưa đâu vắng ngắn :
Trăng mờ khắc khoải cuối kêu thâu.

(NGUYỄN TƯỞNG-PHƯỢNG dịch)

họ chỉ còn biết sống với những kỷ-niệm xa-xăm mà người ta thường gọi là « vang bóng một thời » ; họ quên cả những trò chơi vương-giả ngày xưa, họa may chỉ còn ghi lại một vài lối chơi chữ cho đỡ buồn mà thôi :

Râu rī râu rị, râu ria ra rậm rạp,
Rao răng : rờ râu râu rụng, răng rứa rõ ra ri !

oOo

Nếu xưa kia, trong số những « cậu-tôn », có người ưa « *đầm đáy cú cò* » và cũng có người thích « *nhơn chia trừ cộng* », thì ngày nay cũng còn những vị hưu-quan đang sống những ngày tàn bên cạnh hồ sen và hòn non bộ, với một tâm hồn thẳng thích của thi-nhân ngâm vịnh cùng bướm hoa trăng gió. Họ nhớ lại một quãng đời trầm bồng khá dài và thăm nhuần đạo-lý Khổng-Mạnh, nên họ mới rung đùi mà ngâm răng :

Khi ra sân khấu không hò hét:
Lúc hạ vai tuồng ít hổ ngươi !
(Thúc-Giạ)

Hơn nữa, họ cũng thấu triệt tư-tưởng và triết-lý của nhà Phật là :

(1) Danh từ các mụ, các mệ xuất-hiện từ đời chúa Võ-Vương Nguyễn Phúc-Khoát (1738-1765), vì sinh con ra khó nuôi, nên con trai cũng gọi như con gái.

*Lấy gió mát trăng thanh kết nghĩa,
Mượn hoa đậm đà ước-tuệ làm duyên.*

Họ thura hiểu rằng sự buồn tẻ cũng chỉ là thura đó thôi:

*Tâm sự chát chua biết ai mua mà bán,
Rao khắp chợ đời không thấy dạng người mua;
Bán buôn là chuyện bông dừa,
Dành ôm tâm sự chát chua ra về!*

(B.L.)

o0o

Bây giờ, chúng ta hãy mạnh dạn cởi bỏ « *tâm sự chát chua* » đó và mặc cho ai « *rầu ri rargas* », chúng ta rời Kinh-thành để tiến về Bao-Vinh tục gọi là Kẻ Trài, tức là làng Thế-Lại, mà đám bình-dân thường nhắc đến trong câu ca-dao:

*Nhà anh cột gỗ kèo tre,
Trên thì trài ngồi, dưới che mành màn.*

Xưa kia, tại làng này có bán những đồ đồng, hàng lụa và đồ sơn ngoài Bắc đem vào và gọi là hàng Trài. Trài nghĩa là mái ngói không trát vôi. Có lẽ ngày xưa các dãy phố ở làng Thế-Lại này lợp ngói như thế nên mới có tên ấy. chăng?

Theo một thuyết nữa của nhà văn Phan-Văn-Dật thì ở Thura-Thiên, chữ Trài còn là tên một thứ rỗ bán cá, chỉ lớn bằng cái bát gọi là rỗ trài, ngày nay ít thấy dùng. Làng Cự-Lại ở gần cửa Thuận làm nghề đánh cá cũng gọi là làng Trài, và rất có thể chữ Trài và chữ Chài cùng một nguồn gốc.

Trước khi rời Kinh-thành Huế, chúng ta nhớ lại một giai đoạn lịch-sử đen tối nhất của Sông Hương Núi Ngự, dưới thời Pháp-thuộc, đã được đánh dấu với những câu ca-dao đượm mùi chính-trị:

*Nhát giang lưỡng quốc ngôn nan thuyết,
Tứ nguyệt tam vương triệu bất tường.*

để ám-chỉ một dòng sông Hương mà mỗi bờ lại có một chủ, lại thêm những hành-động ngang-tang của hai vị đình-thần Nguyễn-Văn-Tường

và Tôn-Thất-Thuyết chỉ trong vòng 4 tháng mà đã lũ thi đền ba vua : Dục-Đức, Hiệp-Hòa và Kiến-Phúc.

Một trong ba ông vua đó lại được ám-chỉ trong một câu ca-đao khác là :

*Một nhà sinh được ba vua :
Vua còn, vua mất, vua thua chạy dài !*

Một nhà đây là ông Hồng-Cai Kiến-Thái-Vương, con vua Thiệu-Trị, đã sinh được ba vua : một vua còn trị-vì là Đồng-Khánh, một vua mất rồi là Kiến-Phúc và một vua chạy về mạn-nghẹo Trị-Binh là vua Hàm-Nghi.

Rời thành quách Huế, ta tiến về phía Nam-Giao có thông reo bốn mùa, như để gợi cho ta một vài kỷ-niệm xa-xưa :

*Vì đâu nồng nỗi nước này.
Chùa Tiên vắng vẻ từ thay xa nhau !*

Lần dở mấy trang sử mốc-meo, chúng ta được biết rằng chùa Kim-Tiên ở gần Nam-Giao (Huế) là do Chúa Trịnh-Tráng tức Thanh-Đô-Vương (1623-1657) dựng lên trong thời-kỳ chiếm đất Thuận-Hóa. Về sau, Chúa Nguyễn thắng Chúa Trịnh, lấy lại được hai tỉnh Thuận-hóa và Quảng-nam. Quân Trịnh phải dồn binh ở Chùa Kim-Tiên rồi kéo quân về Bắc, để ngôi chùa quạnh-quẽ ; bùi-ngùi kể ở người đi, họ mới thốt ra những lời bi-ai thống-thiết !

Chùa Tiên chiếm một khung cảnh tuyệt đẹp, gần rừng thông Quảng-Tế, ngày nay có máy lọc nước trong xanh rút từ Sông-Hương lững lờ và uể-oải như một nàng « Kiều vò lực ».

Ngày xưa, nơi đây là xóm lười chài của làng Quảng-tế, một làng không có một miếng đất cẩm dùi, quanh năm chỉ sống lèn đèn trên mặt nước :

*Cha chài mẹ lười trên sông,
Đứa con thi đậu làm ông trên bờ.*

Theo Cụ Tùng-Lâm, câu này do đám dân chài làng Quảng-tế, huyên Hương-trà, đặt ra để nhắc lại sự tích của ông Huỳnh-hữu-

Thường, con một ngư-phủ, mà biết chăm lo học hành, thi đỗ Cử-nhân, rồi đỗ Hoàng-giáp, làm quan đến Thượng-thư. Vua Tự-Đức rất mến ông, nhậm thấy làng ông không có đất dai chi cả, bèn hạ chỉ cắt 20 mẫu đất làng Nguyệt-Biều giao cho làng Quảng-tế để có đất cho dân cư-ngụ, trồng trại và xây cất đền chùa.

Từ ngọn đồi Quảng-tế, ta nhìn về phía dãy núi Trường-Sơn, thấy hòn núi Tam-Thái sờm xanh, trưa vàng, chiều tím, mà nhớ lại một câu hò xưa :

*Trông lên hòn núi Tam-Thái,
Thấy đồi chim quạ, ăn xoài chín cây.
Quạ kêu ba tiếng quạ bay,
Đè đoàn chim én đêm ngày chắt chiu.*

Trên núi Tam-Thái có ngôi chùa cổ-kính, gấp lục Trịnh-Nguyễn giao tranh, chùa Nguyễn bèn đưa cung quyến lên ẩn náu nơi chùa này. Bị quân Trịnh tấn công thình lình lúc nửa đêm, chùa Nguyễn và bà phi cùng cận thần rủ nhau chạy trốn, bỏ cung quyến lại bơ-vơ không nơi nương tựa, nên mới có câu ca-đao ghi lại cảnh tình thê-lương ảm đạm.

Rời Kinh-thành Huế, theo quốc-lộ băng hạt Quảng-diền, ta về làng Niêm-phò, tức Kẻ-Lữ, một làng chuyên nghề bắt cá với cái lù tre. Ngày xưa, làng này có hai họ là họ Hồ và họ Nguyễn cũng là bá-hộ, thiên hộ trong làng. Nhà họ Hồ có cô gái rất xinh tên Qui. Nhà họ Nguyễn có cậu con trai học rất giỏi tên là Mại. Hai ông thân thì băng lòng kết sui với nhau, nhưng hai bà vợ lại không ưng-thuận, vì có điều xích mích với nhau từ trước, nên khi ru em hai bà hát những câu chê nhạo mỉa mai nhau. Bà mẹ ông Mại thì hát châm biếm tên « Qui »

*Sá chi thân phận con qui,
Ngày thì bùn lấm đêm thì gió sương!*

Bà mẹ cô Qui nghe hát tên con mình lấy làm chột dạ, nên mời hát trả lại, để châm biếm tên « Mại » :

*Cây khô mẩy thuở mọc chồi,
Cô mại dưới nước, mẩy đồi hóa long !*

Hai bên cứ hát qua-hát lại như thế và nhất định không nhìn mặt nhau, cho đến khi ông Nguyễn-văn-Mại thi đỗ Thủ-khoa đỗ tiếp luôn Phó-bảng, làm quan đến Án-sát, thì họ Hồ dám ra lo sợ mà không dám hát hò con cá mại nữa !

Còn cô Qui xuất giá được ít lâu thì bị chồng đẻ, lùi-thủi về nhà, nghĩ mà buồn cho nhân-tình thế-thái. Trong khi đó, ông Thủ-khoa Mại tiến mãi trên đường hoạn-lộ đến nhất-phẩm, cho nên người đương thời mới gọi ông là cụ Thượng Mại hay là Cụ Thượng Niêm Phò.

Cụ là bạn thân của Cụ Phước-Môn Nguyễn-hữu-Bài, tác-giả bài thơ đề tập « Việt-Nam Phong-Sử » do Cụ Nguyễn-văn-Mại xuất bản năm 1918.

Đề tập « Phong-Sử »

*Ví hát trăm câu, vận quốc-âm,
Lại đem chuyện cũ giải cho nhambi.
Phong ca chuông động nghe càng thẳm,
Sử sách gương treo, ngó chẳng lầm.
Cao thấp, u á, ba bốn bức,
Nên hư, hay dở, mấy ngàn năm.
Còn trời, còn nước, còn non mài,
« Phong-Sử »này còn có kẻ ngâm.*

(Thơ nôm Phước-Môn)

Rời Niêm-Phò, chúng ta lần đến Bác-Vọng, quê hương của vị công-thần khai-quốc Nguyễn-văn Thành, người đã có công lớn trong cuộc thống-nhất giang sơn hồi cuối thế-kỷ XVIII và đầu thế-kỷ XIX, công-trạng to lớn không kém Võ-Tánh, Nguyễn-Huỳnh-Đức và Đỗ-Thành-Nhơn mà người đương thời gọi là « Gia-Định tam hùng ». Dân vùng này còn nhắc nhở công ơn Tiền-quân Nguyễn-văn-Thành trong một câu hè :

*Nước sông Bác-Vọng xanh xanh,
Nhớ ơn khai quốc Nguyễn-văn-Thành ngày xưa.*

*Lên non chuốc một bộ sào,
Chỗng thuyền Bác-Vọng qua ao Du Hồ.*

Rời Bác-Vọng, chúng ta lần đến làng Vân-Trình (huyện Phong-Điền), vừa nghe đâu đây một câu hò rất ý-nhi:

*Trời xui có trận mưa giông,
Khiến con chim én vào trong đèn vàng,*

Dò hỏi xóm làng, nhất là các bà già ông lão, mới biết rằng câu hò này ám chỉ bà Học-phi của vua Tự-Đức, tên là Yến. Nguyên hồi đó, vua Tự-Đức du thuyền chơi phá Tam-Giang, xảy gặp mưa to gió lớn, vua bèn bảo chèo thuyền rồng vào bến làng Vân-Trình, thì vừa thấy trên bờ một thiếu-nữ kiều diêm; vua lấy làm đặc ý, liền hạ lệnh tuyển vào cung và phong tài-nhân, kể được phong đến tam giai phi.

Bạn gái trong làng thấy cơn mưa giông là một diêm-phúc cho cô Yến, nên mới đặt ra câu ca-dao trên kia.

Nói đến Phá-Tam-Giang, chúng ta nhớ đến mấy câu hò rất tình-tứ như là:

*Thương nhau chẳng quản chi thân,
Phá Tam-giang cũng lội, đèo Hải-vân cũng trèo.*

oo

*Nhớ em anh cũng muốn vô,
Sợ Trường nhà Hồ, ngại phá Tam-Giang.*

oo

*Phá Tam-giang ngày rày đã lặng,
Trường nhà Hồ nội-tán dẹp yên.*

Sở dĩ cái đầm lớn này tên là phá Tam-giang là vì nơi đây, có ba con sông lớn của xứ Huế chảy về đó: Sông Ô-Lâu, sông Bồ, và sông Hương.

Xưa kia phá này bị sóng gió dữ dội, vì có ba con sông thằn: sông Cha, sông Mẹ và sông Con, cứ nối đuôi nhau mà rượt các ghe thuyền phải chìm đắm luôn luôn, cho đến khi ông Nội-tán

Nguyễn-Khoa-Đăng nã súng thần công bắn vào ba con sóng thần, làm cho chúng nó tiêu tan đi mất.

Phía bắc phá Tam-giang có con sông Bầu-Ngược được nhắc nhở trong một vế đối như sau :

Sông Bầu Ngược : nước chảy xuôi.

mà có người lanh trí đã đổi lại :

Bến Kim-Dòi : thuyền về chiếc.

Chặng giữa Phá Tam-Giang là bến đò Ca-Cút, xa lắc xa lơ hơn nửa cây số, nên chỉ khi gọi đò phải la lớn tiếng « ca » để cho bên kia bờ người lái đò đáp lại bằng tiếng « cút ».

Bến đò Ca Cút vừa là bến đò ngang, vừa là bến đò dọc. Đò dọc cho những người đi từ Quảng-trị vào Kinh hoặc từ Kinh ra Quảng-Trị, mà phải đi ngang qua cửa Eo, tức là cửa Thuận. Những con đò dọc ngang ngang dọc là những mồi giây liên-lạc giữa nam thanh nữ tú từ ngàn xưa :

Nước chảy xuôi con cá buôi lội ngược,

Nước chảy ngược con cá vượt lội ngang ;

Thuyền em về bến Thuận-An,

Thuyền anh lại tách lên ngàn em ơi !

(Thúc-Giạ)

Rời Vân-Trình, ta đến con sông Ô-Lâu, là nơi phát xuất một câu hò rất được các giới bình-dân, cũng như trí-thức tán thưởng và bình-giảng xôn xao :

Trăm năm trót lỡ hẹn hò,

Cây đa bến cột ; con đò khác đưa.

Cây đa bến cột : còn lừa,

Con đò đã thắc trăm xưa tê rồi !

Cũng có người chĩa câu đầu lại là,

Trăm năm nhiều lỗi hẹn hò

Trăm năm vì lỗi hẹn hò

và cũng có người đổi hai câu sau là :

*Còn đờ tuy khác năm xưa,
Cây đa bến cũ vẫn đưa con đờ.*

Sở-dĩ có người hoặc tán-đồng hoặc còn thắc-mắc về văn-thể và ý-nghĩa câu ca-dao này là vì không ai biết được văn-thể nguyên-thủy của nó (bởi thế nó mới thuộc về loại văn-chương truyền-khâu) và tùy từng địa-phương, mỗi nơi thay đổi một ít theo giọng nói hoặc theo hoàn-cảnh và tâm-trạng của mình.

Câu ca-dao theo hình-thức đầu tiên, rất được thông truyền trong ba tỉnh Bình-Trị-Thiên và trong khi tìm hiểu xuất-xứ những câu ca-dao, tôi đã được linh-mục J M. Nguyễn văn-Thích, Giảng-sư Đại-học Văn-Khoa Huế và Saigon, giải-thích rằng « Cây Đa, Bến Cộ » hay là Cây Da Bến Cũ » là hai bến đò có thật trên bờ sông Ô-Lâu, ở giáp giới hai tỉnh Thừa-Thiên, Quảng-Trị. Trong khi đi truyền giáo khắp các vùng quê, linh-mục Thích đã có cơ-hội ughiên-cứu về những địa-danh và xuất-xứ nhiều câu ca-dao. Hơn nữa thân-sinh của linh mục là Cụ Thương-Mại, quê quán Niêm-Phò (Quảng-Điền, Thừa-Thiên) là tác-giả quyền « Việt-Nam Phong-Sử » trong đó cụ góp nhặt và bình-giảng những câu ca-dao có liên-quan đến sử-địa và phong-tục Việt-Nam.

Chúng ta nên thêm rằng con sông Ô-Lâu nói trên bắt nguồn từ dãy Trường-son, chảy qua vùng Ô Sa, chảy về Phiróc Tich đến Luong-Bèn thì chia ra làm hai: một nhánh chảy về Vân-Trinh ra phía Tam-Giang, còn một nhánh chảy về Câu-Nhi Trung-Đơn ; hì mang tên là Ô-Giang có chi-lưu là Ô-Khé tức là khe Ô vây. Bốn địa danh Ô-Lâu, Ô-Sa, Ô.Giang và Ô-Khé là những di-tích âm-thanh hiếm-hoi còn lại của Châu-Ô mà Chiêm-Thành đã dâng cho ta năm 1306.

Trong câu ca-dao nói trên, chúng ta nhận thấy những cỗngữ (archaismes) hoặc những thô-ngữ (patois), dành rằng rất «quê mùa» vì nó xuất-phát từ đồng quê nội cỏ, nên mới có những chữ : cây đa (thay cho cây da), bến-cộ (thay cho bến cũ), còn lưa (thay cho còn lại), té rồi (thay cho kia rồi).

Những cỗngữ và thô-ngữ là những chữ đã giữ nguyên

hình-thức của nó, trải qua nhữug biến-chuyen lich-sử. Cho nên chúng ta không lấy làm lạ khi Cố Alexandre de Rhodes viết Đức Chúa Blòi (viết tắt là Đ. C. B), bụi tle, con tâu v.v.. trong cuốn « Catéchismus » và cuốn tự-diễn « Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum », xuất-bản tại Roma năm 1651. Không phải linh-mục Đắc-Lộ đã phiên-âm sai chữ Trời, tre, trâu v.v..,nhưng trái lại ngài đã phiên-âm rất đúng theo giọng nói của dân ta, nhất là dân quê, hồi thế-kỷ XVII.

Ngay bây giờ đây, còn nhiều nơi ở miền quê từ Đèo Hải-Vân trờ ra cho đến Đèo Ngang, người ta còn nói tục te, con tâu, ló lô (lúa trồ) v.v.. Chữ lô do cõi-ngữ « tlô » mà ra, về sau được thay thế bằng chữ trồ (trồ sắc thêm hoa) như ta thấy trong câu hò sau đây :

Trâu ăn giữa vạc lúa lô, đê ngực chưa tề !

(Trâu Lô Ngực Tề là bốn nước trong thời Xuân-Thu, Chiến-Quốc) mà có người lanh trí đã đáp lại rằng .

Lẽ cui sảng ché ra văng vỏ, bô vô lúa đở, than lại thành than !

(Văn Võ Thành Than (đọc theo giọng Huế) là những vị vua thời Tam-Đại, Tây-Châu).

Đất này xưa kia là đầu cầu của những người Việt di-cư theo chúa Nguyễn-Hoàng vào trấn đất Thuận-Hóa vào tháng 10 năm 1558. Khi đi ngang qua đụn cát ở huyện Đăk-Xương, tức là Triệu-Phong bây giờ, dân miền này có dâng cho chúa 7 vò nước. Thái-phó Nguyễn-U-Ký bèn trình rằng : « Đây là điểm Trời muôn cho chúa có dân có nước ». Lúc bấy giờ, đất Quảng-trị còn hoang-vu lắm, khắp nơi là đồng khô cỏ cháy, rừng rậm núi cao. Những người theo Chúa đặt dinh tại làng Ái-Tử, là những kẻ gan dạ, dốc một lòng khai-sơn phá thạch, nên mới có câu ca-cao rằng :

Măng giang nấu cá ngạnh nguồn :

Dến đây nêp phải bán buồn mua vui !

Về sau, Chúa Sãi kế nghiệp tiếp tục công cuộc khai-khắp đất đai, mở mang bờ cõi. Chúa bèn mời nhân tài ra giúp nước, trong số đó có Đào-Duy-Tử là một Gia-Cát-Lượng của thời Trịnh-Nguyễn

phân-tranh Họ Trịnh biết Đào là một bậc kỳ-tài trong thiên hạ, bèn cho người vào mật-tiếp với Đào để dụ Đào về với Trịnh, nhưng Đào chỉ trả lời rằng :

*Tiếc chi một miếng trầu cay !
Tại sao không hỏi những ngày còn thơ.*

Nhưng họ Trịnh vẫn tiếp-tục cho người vào dụ dỗ, Đào-Duy-Tử kháng-khai trả lời rằng :

*Thân em tay bể tay băng !
Xin đừng lai vãng mà chòng em ghen !*

Tiến xa hơn nữa, chúng ta đến vùng Do-Linh, Vĩnh-Linh, hai quận này hợp lại thành châu Ma-Linh ngày xưa mà vua Chế-Củ đã dàng cho Lý-Thánh-Tông năm 1070; rồi đến phiên Lý-Thường-Kiệt di vẽ họa-đồ các châu Chiêm mới sáp-nhập, bèn đổi tên Ma-Linh ra Minh-Linh năm 1075, tên đó ngày nay còn lưu lại nơi sông Hiền-Lương, cũng có người đọc trại là Minh-Lương; còn quốc-tế thì gọi là sông Bến-Hải, một danh-từ bao hàm ý-nghĩa chia rẽ Bắc-Nam đôi đường !

Ta hãy mạnh tiến qua bên kia sông, đến chợ Huyện thuộc làng Hồ-xá, là quận-ly Vĩnh-Linh. Dưới thời nhà Hán (282 sau T C) nơi đây là châu Lư-Dung, quận-ly của quận Nhật-Nam. Sở-dĩ gọi Nhật-Nam, là vì các nhà thiên-văn Trung-Hoa đã trồng một cây nhật khuê (gnomon) cao 8 thước ở nơi này thì bóng mặt trời ngả về nam cũng 8 thước.

Nhưng ra đến đây không phải để nói chuyện thiên-văn mà là để nghe một vài câu hò của cô bán cu gầm-ghì ở Chợ Huyện :

*Hời người mặt trăng râu xanh !
Phải người Chợ Huyện bạn mình đó không ?*

Nguyên là ông Quận-Công Nguyễn-Văn-Tường có tướng mạo phi-thường mặt trắng, râu xanh. Khi ông còn làm tri huyện Do-Linh, ông thường vượt sông Hiền-Lương, lui tới nhà ông Bả-hộ Lộc ở Chợ Huyện. Ông này có cô con gái khá xinh, ông huyện Tường định cưới; cô về làm hầu, nhưng về sau ông được thăng liên-tiếp trong ba năm từ Án-sát, Bố-chánh đến Tuần-Vũ, nên ông bỏ lơ

luôn không lai vãng nhà bá-hộ Lộc nǚa. Về sau, khi ông đi kinh-lý qua Chợ Huyện, cô con gái ông bá-hộ đang ngồi giặt áo dưới bến sông, ngược mặt lên trong thấy ông mới hát một câu để trách ông là người mặt trắng bội bạc tình cũ nghĩa xưa.

Quả thật như vậy, cuộc đời của ông Nguyễn-văn-Tường ba chìm bảy nỗi, đáng bị cô gái Chợ Huyện chê bai trong một câu hò được lưu-truyền mãi mãi.

Sau khi viếng thăm Chợ Huyện, chúng ta trở về Huế; trên con đường quốc-lộ số 1, chúng ta sẽ dừng bước tại làng Văn-Xá, huyện Quảng-diền, mà nhà bác-học Đức R.A Stein đã chứng-minh trong cuốn Le Lin-Yi (nước Lâm-Ấp) rằng Văn-Xá là thủ-đô của xứ Lâm-Ấp xưa, trong khi phần đông những nhà khảo-cố khác cho rằng thủ-đô Lâm-Ấp ở Trà-Kiệu (Sinha-pura), thuộc tỉnh Quảng-Nam bay giờ.

Đến đây, ta phải dừng lại Phủ Thờ, nhìn cô gái hái sen trong bùi hương thơm bát ngát:

*Tới đây đầu lạ sau quen,
Trong em xinh đẹp như sen Phủ-Thờ.*

Vậy Phủ-Thờ là gì? Khi còn cắp sách đi học trường huyện Quảng-diền cách đây 30 năm, chúng tôi thường đi ngang Phủ-Thờ, nhìn ngôi nhà ngói vuông vức đồ sộ, kín cổng cao tường, mà nghĩ thầm rằng Phủ-Thờ là một ngôi nhà bí-mật và to lớn nhất mà chúng tôi được chiêm-ngưỡng trong buổi thiếu thời. Đến khi khôn lớn, tôi muốn biết sự-tích của Phủ-Thờ, thì than ôi! các bô-lão mìn này đã trở thành người thiên-cố.

Tôi dành ôm mối hận vào Nam, nhưng không quên tìm kiếm trong sử sách xưa, thì vừa rồi, tôi được biết rằng Phủ-Thờ Văn Xá là một ngôi nhà thờ của họ Trần, dòng dõi ông Trần-hưng-Đạt, Tham-tại Bộ Lễ, thân phụ của bà Thuận-Thiên Cao Hoàng Hậu, vợ thứ hai của vua Gia-Long. Bà Thuận-Thiên sinh giờ Giáp- ngọ ngày 4-1-1769 tại Văn-xá; lúc thiếu-thời theo hầu bà mẹ của vua Gia-Long và trong thời-kỳ chinh-chiến với Tây-Sơn họ ẩn náu tại làng An-Do, gần cửa Tùng. Năm 1779, bà vào nam và đến năm 1781,

khi được 13 tuổi, bà được tuyển vào cung vua Gia-Long và phong làm thư-phi. Năm 1788 sau khi lấy được thành Gia-định, bà...
mộng thấy một vị thần-linh tặng cho bà ba cái ấn ngọc, một
cái màu hồng, một cái màu đỏ tía và một cái màu vàng lợ..
Bà bèn tiếp nhận cả ba. Năm 1971, bà sinh hạ hoàng-tử Đởm tại
làng Tân-Lộc, thuộc trấn Gia-định (theo Đại-Nam Thực-lục
chính-biên). Hoàng-tử Đởm lên ngôi lấy niên-hiệu là Minh-
Mạng. Theo Đại-Nam nhất-thống-chi, quyền Gia-định, đầu năm
1832, vua Minh-Mạng hạ chỉ thiế-lập ngôi chùa Khải-Tường tại
làng Tân-Lộc để ghi nhớ việc Ngài chào đời tại nơi đây. Ngài cho
tạc một tượng Phật bằng gỗ thếp vàng và cho chở từ Huế vào
cúng chùa. Tượng Phật này cao 1m96 ngồi trên tòa sen, với
giáng điệu vajrasana, hai tay chắp lại, hai ngón tay cái đính nhau
trên ngực có chạm hình chữ thập Svastika.

Vào khoảng 1860-1861, chùa Khải-Tường bị quân Pháp
chiếm đóng Bìa-diêm của ngôi chùa này ở góc hai con đường
Trần-quý-Cáp (Ex Testard) và Lê-quý-Đôn (ex Barbé), trong vườn
Đại-học Y-khoa Saigon bây giờ.

Hồi đó, Trương-công-Định lãnh đạo cuộc kháng chiến Nam-Bộ,
dẫn binh từ Tân-Hòa (Gò-Công), lên đến Gia-Định, phục kích quân
Pháp đêm 18-12 1860 và giết chết Đại-Úy Barbé, người chỉ-huy
toàn quân chiếm đóng chùa Khải-Tường. Cho nên người Tây-
phương thường gọi chùa này là « Pagode Barbé ».

Cuộc chiến chiếñ đã làm cho chùa Khải-Tường bị tan nát
và sau đó, tượng Phật của vua Minh-Mạng đã được dời đi nơi
khác và hiện nay du-khách có thể chiêm-ngưỡng pho tượng cổ-
kinh ấy tại chính điện của Bảo-Tàng-Viện Quốc-Gia Saigon.

Đến đây, chúng ta chấm dứt cuộc xuân-du kỳ thú qua
những ca-dao lịch sử của xứ Huế và giờ đây cũng những ca-dao
ấy đã đưa chúng ta trở về xứ Đồng-Nai màu mỡ mà Trời đã ban
cho người dân Việt để chuẩn-bị cuộc thống-nhất giang-sơn :

*Trời Nam đất Việt đủ tröm hoa,
Đua nở mừng Xuân khắp hải-hà.
Truớc cửa ngọt-ngào hương quế đirợm,
Bên thềm ríu-rít tiếng oanh ca.
Vườn Hồng nây lộc đậm chồi Ngọc,
Chim Lạc tung mây rợp bóng Nga.
Chuốc chén chờ ngày vui thõng nhặt,
Giang-sơn gấm vóc cảnh bao la...*



HƯƠNG SẮC MIỀN TRUNG

Từ ngày đất nước bị phân qua, một số dòng anh em chúng ta đã rời miền Trung kè đến nay đã gần sáu năm, nhưng chúng ta cảm thấy xa-xăm như vạn kỷ.

Ra đi, chúng ta đã mang theo cả một gánh sầu, khi phải trèo đèo, lội suối, leo núi, băng ngàn, để tạm dừng chân bên dòng sông Cửu-Long dũng mãnh.

Nơi đây, mặc dầu sống giữa cảnh năm châu họp chợ, chúng ta lúc nào cũng tràn ngập nhớ-nhung. . .

Nhờ cả một giải đất chật hẹp và nghèo-nàn, nằm giữa non cao bắc cả, dài nắng dầm mưa, nhưng dập-dìu giai-nhân tài-tử mà người ta quen gọi là miền Trung.

Miền Trung đây không có tính-cách hành-chính, lấy cửa bắc Thàn-phù làm ranh-giới, cũng không phải miền Trung chia ly với con sông Bến-Hải.

Miền Trung đây có tính-cách lịch-sử và căn-cứ nơi phong-thổ nhiều hơn, lấy Đèo Ngang và Sông Linh-Thủy, tức sông Gianh, làm biên cảnh thiên-nhiên.

Miền Trung này đã xuất hiện từ đầu thế-kỷ XI (1069) khi Lý-Thánh-Tông cử đại binh bình Chiêm phá Tống.

Miền Trung có sứ-mạng nối liền xứ Bắc với miền Đồng-Nai phong-phú, trong một mối tình đắm thắm bao la :

*Anh xa em chưa đầy một tháng,
Nước mắt em lai-láng hai tám đêm ngày,
Bao giờ nước ráo Đồng-Nai.
Sông Gianh bớt chảy mới phai lời nguyền!*

Một lời đãng nguyễn trước thì phai làm sao được? Càng xa thi
càng nhớ, càng nhớ lại càng thương. Thương nhớ cõi-delta là nơi
chôn nhau cắt rốn với biết bao hình ảnh mỹ-miều đã dung-
dưỡng cả một thời niên-thiếu!

Riêng đối với chúng tôi, cảnh trí đẹp nhất ở chốn Thần-Kinh
không phải là Sông Hương, núi Ngự, mà lại là Hồ Tịnh-Tâm, với
hương sắc của ngàn vạn đóa hoa sen.

Hồ Tịnh-Tâm ở vào khoảng giữa Kinh Thành, thuộc địa-phận
làng Trung-Hậu bây giờ. Nguyên tại đây có khúc sông cũ chảy qua,
vua Gia-Long cho chấn ngang rồi đào vuông và rộng thêm ra làm
thành hồ, đặt tên là hồ Kỳ-Tế. Trong hồ có hai cái bãi đất, trên
mỗi bãi có dựng một cái kho chứa hỏa-dược, diêm-tiêu. Đến năm
Minh-Mạng thứ 19 (1838), vua cho dời hai kho ấy qua phía đông,
lấy chỗ hồ cũ đặt tên là hồ Tịnh-Tâm, rồi kiến-trúc điện, các, lầu,
tạ...

Chung quanh hồ có tường bao bọc, cao-vi 354 trượng 6 thước
(1.418m10), bốn hướng có trồ 4 cửa lấy tên là Hạ-Huân (Nam),
Xuân-Quang (Đông), Thu-Nguyệt (Tây) và Đông-Hy (Bắc).

Trong hồ có ba hòn đảo: phía Nam là đảo Bồng-Lai, phía
Bắc có đảo Phương-Trượng, phía Tây có đảo Doanh-Châu.

Giữa đảo Bồng-Lai, có điện Bồng-Doan'í, có lầu Trừng-Luyện,
có cầu Hồng-Cù.

Giữa đảo Phương-Trượng có gác Nam-Huân, có đường Thiên-
Nhiên, có hiên Dưỡng-Tinh, có lầu Tịnh-Tâm, có cầu Bích-Tảo.

Vua Thiệu-trị đã liệt hồ này vào hàng thứ ba trong số hai
mươi thăng cảnh Thần-Kinh, và có làm thơ vịnh đầu đề là « Tịnh
hồ hạ hứng ».

Lâu dài hoa thụ trường-sinh cảnh,
Thiên-địa sơn-hà tú-hải gia.
Vũ phiến mạn gia thi hóa nhạt,
Thuần cầm huyên nhĩ nhập thi-ca.

Tạm dịch là :

*Lâu dài hoa cỏ ngàn năm tốt.
Trời đất non sông bốn biển chung.
Vũ-phiến đâu cần che hóa nhạt.
Thuần cầm như trời khúc nám phong.*

(Á-NAM TRẦN-TUẤN-KHẢI)

Gần hồ Tĩnh-Tâm, về phía bắc Hoàng-Thành, nằm ngang sông Ngụ-Hà, có vườn Thư-Quang, lập năm Minh-Mạng thứ 17 (1836) là nơi xưa kia nhà vua dãi yến các vị tân-khoa tần-sĩ trong một bữa tiệc thịnh-soạn gọi là Thư-quang-yến, xong rồi vua ban áo mao và con tuấn-mã để các vị tần-sĩ đi xem hoa (thám hoa) — Mỗi vị có quyền chọn một đóa hoa có ý-nghĩa về dâng lên vua ngự lâm ; vua sẽ ban cho một đóa hoa bằng vàng lớn bằng hoa thật.

Nghé đâu, xưa kia có vị khoa-bảng tinh nghịch đã chọn một bắp chuối (?) ; còn hầu hết các vị khác đã chọn các thứ hoa nhỏ bé hơn nhưng có nhiều ý-nghĩa, như ông tần-sĩ nọ đã khéo chọn một đóa hoa quỳ thường nhìn về phía mặt trời (hướng dương), nên nhà vua đã ban khen và tặng thêm mấy quả nhãn Phụng-tiên và mấy quả vải Điện-tho.

Đó là một trong những cách khuyến-khích sự học vấn của quốc-dân, cho hợp với truyền-thống văn-học của giống nói, như Cụ Nguyễn-Hữu-Bài đã từng nói :

*Nước Nam vẫn có tiếng văn-hoa,
Đi đến nơi nào cũng thấy hoa ;
Hết đã lấm bông rồi lấm trái,
Phô trương muôn sắc với người ta.*

Chúng ta nhớ lại khoa thi Hội năm Mậu-Tuất (1898) trong số 18 vị chiến thắng vàng, riêng tỉnh Quảng-Nam có đến 5 vị (3 tiến-sĩ, 2 phó

bảng), cho nên Vua Thành-Thái mới ban cho mỗi vị 4 chữ « Ngũ phượng tề phi » (Năm con phượng cùng bay). Người đương thời đã tặng echo 5 vị ấy danh từ « Ngũ Hổ » (1).

- 1) — Phạm-Liệu ở Trừng-Giang (Điện-Bản)
- 2) — Phạm-Tuấn ở Xuân-Đài (Điện-Bản)
- 3) Phan-Quang ở Phước-Sơn (Quế-Sơn) (2)
- 4) — Dương-Hiền-Tiến ở Cầm-Lâu (Điện-Bản)
- 5) — Ngô-Lý (tức Chuân) ở Cầm-Sa (Điện-Bản)

Ngoài Ngũ Hổ ra, tỉnh Quảng-Nam còn có Tứ Hùng là :

- 1.— Phạm-Liệu ở Trừng-Giang (Điện-Bản)
- 2.— Huỳnh-Hanh (tức Huỳnh-Thúc-Khang) ở Thăng-Bình (Tiên-Phước)
- 3.— Võ-Hoành ở Nam-Phước (Duy-Xuyên) (3)
- 4.— Nguyễn-Đinh-Hiển ở Trung-Lộc (Quế-Sơn)

Bốn vị này đã liên tiếp đậu thủ-khoa trong các Khoa thi Hương : Dậu (1897), Tỵ (1900), Mão (1903), như các cụ Phạm-Liệu, Huỳnh-Hanh (tức Huỳnh-Thúc-Khang) và Võ-Hoành, hoặc là văn thơ lối lạc như Cụ Nguyễn-Đinh-Hiển. Người đương thời đã ghép thành vần cho dễ nhớ :

Nhứt Liệu, nhì Hanh, tam Hoành, tứ Hiển.

Ngoài Ngũ-Hổ và Tứ-Hùng, Quảng-Nam còn có Tứ Kiệt với bốn vị Phó bảng đã đỗ đồng khoa thi Hội năm Giáp-Thìn (1904) :

- Nguyễn-Đinh-Hiển ở Trung-Lộc (Quế-Sơn)
Phan-Châu-Trinh ở Tây-Hồ (Tiên-Phước)
Võ-Vỹ ở An-Phú (Thăng-Bình)
Nguyễn-Mậu-Hán ở Phú-Cốc (Quế-Sơn).

oo

(1) Theo một tài-liệu viết tay của Ô. Nguyễn-Lê-Thọ, Quận-Trưởng Quế Sơn (Quảng-Nam).

(2) Thân-sinh của sử-gia Phan-Khoang.

(3) Thân-sinh của giáo-sư Võ-Thủ-Tịnh.

Chúng ta nhận thấy trong số các bậc túc-nho hồi đó có hai nhà cách-mạng lừng danh là các Cụ Huỳnh-Thúc-Khang và Phan-Châu-Trinh, đã từng mở đường giải-phóng và dân-chủ-hóa nước Việt-Nam.

Miền Trung văn-học, khoa-cử, miền Trung cách-mạng và cũng có miền Trung lãng-mạn tâm-tình, là vì nơi đây sẵn có :

*Những cô con mắt lá răm,
Lông mày lá liễu đáng trèm quan tiền !*

oo

*Những cô thắt dây lưng ong,
Vừa khéo chiều chồng, vừa khéo nuôi con !*

oo

Nếu miền Bắc có :

*Trai Cầu Vồng Yên-Thế
Gái Nội-Duệ Cầu Lim,*

và miền Nam có :

*Trai Nhân-Ái, gái Long-Xuyên,
thì miền Trung cũng có :*

Trai An-Thái, gái An-Vinh (Bình-Định)

oo

*Cô gái Phù-Cam,
Mặc quần lanh Bưởi,
Vai gánh gánh bòng,
Chân chạy lanh chanh.*

oo

hoặc là .

*Gái làng Xuân (Xuân-Tùy)
Đi chợ Hẹ (Hẹ-Lang)
Mua cá Thu về :
Chợ hagy còn Đông.*

oo

Thật là hồn-nhiên và dí-dỏm những câu ca-dao phong-thồ,
xuất-phát từ những người cắt cỏ, hái dâu :

*Thiếp xa chàng hái dâu quên giò,
Chàng xa thiếp cắt cỏ quên liềm !*

o0o

*Chiều chiều mang giò hái dâu.
Hái dâu không, hái, nhớ câu ân-tình !*

o0o

*Ói o nho nhỏ ! bức cỏ hái dâu,
Bức qua năm nra, tôi bưng trầu cưới o !*

o0o

Chúng ta nhớ lại mấy giai-thoại lịch-sử về cô gái hái dâu : một sòng mót chiều có thể trở nên vương-phi, hoàng-hậu, như :

— Đặng-Thị-Huệ, vợ bé của chúa Trịnh-Sâm ;

— Cô gái họ Đoàn, con của Quận-công Đoàn-Công-Nhận, quê huyện Diên-Phuộc, tỉnh Quảng-Nam, khi nàng mới 18 xuân xanh, một đêm trăng, nàng vừa hái dâu vừa ca vừa hát. Tiếng hát câu hô của nàng đã lọt vào tai Nguyễn-Phuộc-Lan, con Chúa Sãi. Thế là chẳng bao lâu sau, cô gái hái dâu họ Đoàn được phong làm Hiếu-Chiêu Hoàng-Hậu, vợ của Công-Thượng-Vương, tức là Chúa Thượng (1635-1648).

Người ta không ngớt ca-tụng cô gái Huế uyển-chuyen trong tà áo trắng và e-lệ bên chiếc nón bài thơ :

*Cô gái Huế yêu thơ và nhạc lẽ,
Tà áo dài trong trắng nhẹ nhàng bay,
Nón bài thơ e-lệ nép trong tay,
Thầm lặng bước những khi trời dịu nắng.*

(SÍCH-LAN NỮ-SĨ)

Những tà áo trắng ấy gấp khi gió lồng liền hóa ra những tiên nữ trong vũ-khúc Nghê-Thường, xuất hiện từ thôn Vĩ-Dạ mà thi sĩ Hàn-Mặc-Tử đã ca tụng trong một bài thơ hất hủ :

*Mơ khách đường xa khách đường xa,
Áo em trắng quá ghost không ra,
Nơi đây hương khói mờ nhân ảnh,
Ai biết tình ta có đậm-dà.*

Áo càng trắng bao nhiêu thì mối tình càng đậm-dà bấy nhiêu, vì màu trắng tổng-hợp tất cả những màu sắc của vũ-trụ.

Gần Thôn Vĩ có xóm chợ Cổng, cách nhau bởi con đò Thọ-Lộc, đặc-biệt chỉ chuyên chở những trai thanh gái lịch qua lại suốt ngày, như quên cả thời-gian :

*Bến chợ Đông-Ba tiếng gà eo ốc,
Bến đò Thọ-Lộc, tiếng trống sang canh,
Giữa sông Hương dọn sóng khuynh thành,
Đêm khuya một chiếc thuyền mành ngửa nghiêng.*

Nếu cò cạu không gặp nhau được trên chiếc đò ấy, thì họ sẽ tìm cách khác :

*Giả đò buôn hẹ bán hành,
Vô ra chợ Cổng thăm anh kẹo buồn !*

oo

*Giả đò mua kén bán tơ,
Di ngang qua ngõ rơi thơ cho chàng.*

Nhưng cách này thường hay bị « lộ tẩy », nên họ phải chạy tuốt lên núi Ngự-Bình, lật hòn đá lớn, nhét lẹ cái thơ, rồi chạy tuốt về nhà một mạch. Đêm nằm thảo thức, trằn-trọc nǎm canh, chỉ trông cho gà gáy sáng, dặng sớm chạy lên núi Ngự một phen nữa, lật tảng đá ra xem đã hồi âm hay chưa.

Nếu ngày xưa, núi Ngự đã thay thế phần nào cho Sở Bưu-Điện, thì ngày nay núi ấy đã trùi tro chỉ còn lơ-thơ mấy quán bánh bèo chén đá, ăn với tạp mờ dao tre !

Người thực-giả đến đây không khỏi bùi-ngùi khi nhớ đến chén « cháo gà Núi Ngự » của một ông vua cách-mạng :

*Hà-Trung mạch phạn, Ngự lĩnh kê thang :
Thừa dư chi thử phong-trần,
Giai thử bối vi chi nghiệt dã !*

(Cơm nếp Hà-Trung, cháo gà Núi Ngự,
Nhà vua phải gió bụi dài dầu đến thế,
Đều tại bọn kia gây chuyện ra cá).

Ấy là mấy lời bào-chữa cho vua Duy-Tân trong bản án khởi nghĩa 1916, do ông Hồ-Đắc-Trung soạn thảo, sau khi nhận được mấy lời nhắn nhủ thống-thiết và khì-khái của Trần-Cao-Vân :

- Trung là ai ? Nghĩa là ai ? Cân đai võng lọng là ai ?
Thà dè cô-thần tử-biệt !
- Trời còn đó ! Đất còn đó ? Xã-tắc sơn-hà còn đó !
Mong cho Thành-thượng sinh-toàn !

oo

Chúng ta nghĩ rằng mỗi cảnh tri thiên-nhiên của nước Việt nói chung và của miền Trung nói riêng, đều chất chứa những trang sử oai-hùng hoặc bi-dát của dân-tộc. Mỗi cảnh tri đều có thể gợi cho ta những bài học thảm trầm, ngổ hẫu hướng-dẫn chúng ta trên con đường chính nghĩa.

Cũng có những cảnh tri đóng khung cho những mối tình chất phác nơi đồng ruộng núi rừng như :

Trèo lên Đèo Cả,
Ngó xuống Vạn-Giả, Tu-Bông.
Không biết ở nhà thầy mẹ có dành không ?
Đè anh chờ em đợi, uồng công hai đàng !

oo

Hoặc nơi bãi biển, cù-lao sóng vô bập bùng như :

Đứng Hòn Chồng trông sang Hòn Yến,
Lên Tháp Bà về viếng Sinh Trung.
Giang-sơn cầm-tú chập-chùng,
Đôi ta gắn bó thủy-chung một lòng !

oo

Mỗi tình chất-phác và chân-thành ấy không những được non nước chứng-minh mà còn được chim muông « ủng-hộ » :

*Chim Liễu nó biều chim Hoàng,
Biều to biều nhỏ : biều chàng yêu em !*

Vâng ! thế nào rồi cũng phải yêu em, vì em có đủ công dung
ngôn hạnh Ta thừa hiểu rằng cô gái miền Trung nói chung và cô
gái Huế nói riêng có tài nấu ăn rất khéo. Họ đã chế biến những món
ăn thanh-tế tàn-kỳ, tuy không hẳn là cao-luong mỹ-vị. Họ đã làm
nồi tiếng mẩy thức ăn như : nem An-Cựu, bánh khoái cầu Đồng-Ba,
bún bò Gia-Hội, cơm hến đòn Cồn. Họ khéo nấu những thứ chè kè, chè
bắp, chè thịt quay, chè hột sen bọc nhăn. Nếu người Nam nấu chè
thêm muối thì người Trung kho cá thêm đường ! Do đó, họ đã đạt
một trình độ nghệ-thuật khá cao với con cá thè kho đến cong đuôi,
con tôm rim mỡ chạy vòng tròn trong vỏ đỏ...

Họ đã tỏ ra chí hiếu chí tình trong việc thờ phụng mẹ cha
sớm hôm định tĩnh :

*Tôm rằng bóc vỏ bỏ đuôi.
Cạo de An-Cựu em nuôi mẹ già.*

ooo

*Mẹ già như chuối ba hương,
Như xôi nếp một, như đường mía lau !*

Đối với chồng con, họ cũng hết lòng săn sóc :

*Mâm đồng chùi sáng
Đè dưới ván thay hình
Cháo đậu xanh kia
Đường cát nợ, nhớ mình quên ăn !*

Họ đã :

*Biều-dương một tấm lòng son,
Thủy chung tình nghĩa vuông tròn ái ân !*

Họ đã tìm ra bí-quyết dung hợp nhiều món ăn có thể gọi là
diễn-hình :

*Cá lẹp kẹp rau mưng,
Rau mưng chưng cá lẹp.*

ooo

*Cá nục nấu với dưa hồng,
Lợ lợ có kẻ mắng chõng như chơi !*

Chỉ bấy nhiêu câu hỏi cũng đủ chứng minh rằng nghệ-thuật nấu ăn quan-trọng là đường nào !

Tiếng rỗng miền Trung, tuy không giàu có gì, nhưng sơn-hào hải-vị không thiếu. Bạn sẽ thử làm bảng thống kê từng tỉnh, bắt đầu từ Sông Gianh trở vào. Tỉnh Quảng-Bình địa-linh nhân-kiệt, nơi đã phát xuất những bậc quốc-sĩ kỳ tài, Quảng-Bình với ngọn núi Đầu Mẫu cao vời-vợi đến chín tảng mây, với Sông Gianh nước chảy như sôi sục, như căm hờn. Quảng bình, quê-hương của vị Nguyên-Thủ của nước Việt-Nam hiện-đại, có lâm sơn hào hải-vị :

*Yến sào Vinh-Sơn,
Cửu Không cửa Ròon,
Nam sâm Bố-Trạch,
Cua gạch Quảng-Khê,
Sò nghêu quán Hầu,
Rượu dâu Thuận-Lý.*

Bạn đã từng say-sưa với chén rượu dâu Thuận-Lý, ngon không thua gì bồ-đào mỹ-tửu, trong những quán rượu dựng ở đầu làng :

*Mang bầu đèn quán rượu dâu :
Say sura quên hết những câu ân tình.*

o0o

Vào đến Quảng-Trị bạn sẽ biết thêm mấy thứ sản-phẩm đặc biệt nữa là :

*Óc gạo Thạch-Hãn,
Mật ru Bát Phường,
Măng cày huyện Do,
Gàm ghì Chợ Huyện,
Thơm rượu Hà-Trung,
Mắm ruốc Cửa Tùng,
Mắm nem Chợ Sãi.*

và đây là xứ Huế với nhiều hoa quả ngọt bùi một cách đặc-biệt :

*Quít giây Hương-Cần,
Cam đường Mỹ-Lợi,
Vải trạng Cung Diên,
Nhãn lồng Phụng-Tiên,
Đào tiên Thè-Miêu
Thanh-trà Nguyệt-Biều,
Dâu da rìng Truối.
Hột sen hổ Tịnh.*

Bạn rời xứ Huế, vào đến Lăng Cô, mà tên thật đúng là làng An-Cư, vượt Hải-Vân-Quan, đi vào xứ Quảng. Nơi đây có nước mắm Nam-Ô (miền Nam châu Ô) danh tiếng lẫy-lừng, nhưng nó phải đi đổi với dưa-cải-trường Phú-Điện (Điện-Bàn), mới đủ vị-khí, để làm cho con người xứ Quảng càng thêm cứng rắn :

*Nói cho lầm cũng nước mắm dưa cải,
Nói cho phải cũng dưa cải nước mắm !*

Và cũng vì thế mà tình-cảm giữa nam-thanh nữ-tú xứ Quảng rất là nồng-nàn :

*Chiều chiều mây phủ Sơn-Trà,
Lòng ta thương bạn nước mắt và lòn cơm !*

và dù có ở xa nhau, cách trở chí mấy, cũng không thành vấn đề :

*Rắng xa : cõa ngõ cũng xa ;
Rắng gần : Vĩnh-Điện, La-Qua cũng gần.*

Còn mối tình đổi với mẹ cha cũng rất là thắm-thiết :

*Ngó lên Hòn Kẽm, Đá Dừng
Thương cha nhớ mẹ quá chừng emơi !*

Từ ngày nước nhà thâu hồi độc-lập, xứ Hàng đã thay đổi sắc diện rất nhiều với những công cuộc kiến-thiết trùng-tu, mở-mang đường sá, khai-thác tài-nguyên, như đã được chứng-minh trong câu ca-dao sau đây :

*Đứng bên nì Hàng,
Ngó bên tê Hà.Thanh :
Nước xanh như tàu lá ;*

*Đứng bên tê Hà-Thanh,
Ngó qua đất Hàng :
Phô xá nghêng-ngang,
Kề từ ngày độc-lập giang-san,
Đào sông Cù-Nhi, đắp đàng Bồng-Miêu ;
Dặn tâm lòng em bậu đứng xiêu,
Gắng công nuôi thày với mẹ ; sớm chiều đã có anh.*

Đồng-bào Xứ Quảng khéo nuôi thày mẹ với trân cam, với :

*Nem chả Hòa Vang,
Bánh tét Hội-An,
Khoai lang Trà-Kiệu,
Thơm rượu Tam-KỲ.*

Và khi đến Xứ Quảng, bạn chờ quên hút một điếu thuốc Cầm-Lệ, có đặc-tính tiêu sầu. Bạn sẽ nhớ rằng nơi đây, về miền Núi có trái bòn-bon, là một thứ dâu da bé nhỏ, mà ngày trước vua Gia-Long đã ban cho một cái tên rất đẹp là Nam-Trân. Cũng có sách gọi là « Phụng-Quân » ; lạ thay mỗi trái đều có mang dấu móng tay của nhà vua đã bấm vào, khi Ngài phải vượt núi băng ngàn cùng mấy đoàn chiến-sĩ.

Trái Nam-Trân cũng như trái mừng quân (còn có tên là ngộ-quân), cũng như trái măng-cút (còn có tên là giáng-châu) là ba thứ trái cây lịch-sử đã giúp nhiều cho bộ-đội của Nguyễn-Ánh những khi thiếu lương-thực giữa chốn rừng xanh.

Trái Nam-Trân cũng đã được nhắc đến trong một câu hò tâm-tình ý-nhị

*Trái bòn-bon trong tròn ngoài méo,
Trái thầu-dâu trong héo ngoài tươi,
Em thương anh ít nói ít cười,
Ôm duyên ngồi đợi chín mười con trăng !*

Trong khi em ôm duyên chờ đợi, thời bạn phải tiếp-tục cuộc hành-trình đến Quảng-Ngãi và nơi đây bạn sẽ biết thêm được mấy món nữa .

Chim mía Xuân-Phô.

*Cá bông Sơn-Trà,
Kẹo gióng Thu-Xà,
Mạch nha Thi-Phô.*

◦◦◦

Đến Bình-Định là cả một rừng dừa rợp bóng trên những
chiếc nón Gò-Găng của bao thôn-nữ miền Tam-Quan, Phú-Cát :

*Công đâu công uồng công thửa,
Công đâu múa nước tưới dừa Tam-Quan.*

Thật thế, dừa có đến hàng triệu hàng ức, hơi đâu mà tưới
nước thay thế cho trời ; chỉ bằng gấp lúc rảnh rang học thêm
đôi ba inieung vỗ làm thế hộ thân :

*Ai về Bình-Định mà coi :
Cô gái Bình-Định bỏ roi đi quyên !*

Truyền-thống vỗ-nghệ của đồng-bào Bình-Định kề ra đã có
từ mấy trăm năm về trước, vì nơi đây là đất dụng vỗ trải qua
các triều-dai với thành Đồ-Bàn của Chiêm-Quốc, với ngọn núi
Tây-Sơn hùng vĩ, với hòn tháp Canh-Tiên đã chứng-kiến cái chết
oai-hùng của Võ-Tánh :

*Ngó lên hòn tháp Canh-Tiên,
Cảm thương quan Hậu thủ thiêng ba năm !*

Cô gái Bình-Định không những biết múa gậy vườn xuân mà
còn tỏ ra rất khéo léo trong việc làm bánh mứt, nhất là bánh lá gai :

*Muôn ăn bánh lá gai,
Lấy vợ Bình-Định sợ dài đường đi !*

Bình-Định xưa nay còn nổi danh về các thứ xoài như xoài
tượng, xoài quéo, xoài cơm và xoài mật :

*Gió dừa mười tám lá xoài,
Lấy chồng Bình-Định cho dài đường đi !*

Xoài Bình-Định tuy ngon và nhiều nhưng chưa chắc đã quý
bằng xoài Đà Trắng, thuộc Phủ Tuy-An, Tỉnh Phú-Yên. Hàng năm
mấy cây xoài nơi chùa Đà-Trắng chỉ sản xuất được vài trăm trái,

nhưng ngày xưa có cung điện, dưới cái tên rất đẹp là « Bạch-thạch yêm-la ».

Rời Đá Trắng lại đến Đá Bia, tức Thạch-Bi-Sơn, cao 708 thước là nơi mà thuở xưa (1471) vua Lê-Thánh-Tôn đã dừng chân, cắm cờ khắc chữ để phân định ranh giới Việt-Chiêm. Đứng trên chóp núi, nhìn bắc cả trời cao, Ngài đã than rằng : « Trời đất khai tịch đã chia cảnh thô phân minh, kia như Chiêm-Thành nghịch ý Trời nên phải mắng họa » (theo Đại-Nam Nhất-thống-Chí). Công-đức vua Lê-Thánh-Tôn thật là cao dày, đáng được dân Phú-Yên cất đền thờ phụng tại làng Long-Uyên, ngày nay vẫn còn di-tích.

Vượt Đèo Cả tức Đại-Lãnh, chúng ta bước vào địa-phận miền Kauthara-Panduranga ngày trước, tức là ba Tỉnh Khánh-Ninh-Thuận. Vùng này đặc biệt sơn-thanh hải-tú, dân-sự hiền-hòa, ấm no sung-túc.

Đặt chân đến xứ này, chúng ta nhớ lại hồi năm 1905, ba nhà cách-mạng Phan-Châu-Trinh, Huỳnh-Thúc-Khang và Trần Quý-Cáp, trên đường vào Nam, có ghé lại Bình-Định vừa dịp khoa thi đang mở, có đề thi « Chi thành thông thánh » và « Danh-sơn lương ngọc », ba Cụ bèn làm bài thi sau đây ký tên là Đào-Mộng-Giác :

Thế-sự hời đầu dĩ nhất không,
Giang-sơn vô lệ khấp anh-hùng,
Vạn dân nô lệ cường quyền hạ,
Bát cổ văn-chương túy mộng trung,
Trường thủ bách niên cam thoa mạ,
Bát tri hà nhật xuất lao lung,
Chư-quân vị tất vô tâm huyết,
Thình bả từ văn khán nhất thông.

tạm dịch là :

*Việc đời ngoảnh lại thành không,
Còn đâu giọt lụy non sông khóc người ?
Muôn dân luôn cúi tôi đời,
Văn-chương bát-cổ say hoài giấc mơ !
Mặc ai chửi rủa tha hồ,*

Xích xiêng này biết bao giờ tháo xong ?

Anh em còn chút máu nồng,

Hãy đem văn ây đọc cùng nhau nghe...

(Á-NAM TRẦN-TUẤN-KHẢI)

Bài thơ này đã có tác-dụng cảnh tỉnh đám sĩ phu đang mê-muội từ chương, ham đường danh-lợi mà quên tổ-quốc đương chìm đắm trong vòng nô-lệ.

Sau khi bài thơ ấy đã nổ tại Bình-Định như một quả bom nguyên-tử, ba cụ Tây-Hồ, Thái-Xuyên và Trần-Quý-Cáp vào Nha-Trang, xuống vịnh Cam-Ranh, xem hạm-đội Nga do Đô-Đốc Rojestvensky chỉ-huy và tạm trú nơi đây, trên đường di cứu cấp Lữ-Thuận.

Về sau, trong cảnh tù dày, Cụ Huỳnh-Thúc-Khang đã làm một bài thơ như sau :

Vô-quốc năng hà bội ?

Ngu dân khỉ hữu quyền !

Hiệp-thương thành họa trọng,

Giảng học bị can liên !

Bình-Định danh sơn phú.

Cam-Ranh ngoại-quốc thuyền.

Viện thư như phát bồ,

Dương tác hữu biên niên.

và Cụ đã dịch ra quốc-âm như sau :

Không nước sao rắng bội ?

Dân ngu há có quyền !

Hiệp-thương gây mồi họa,

Dạy học cũng can liên !

Bình-Định cùng làm phú,

Cam-Ranh muôn vượt thuyền,

Án văn như phát bồ.

Truyện tớ có đời truyền.

Vàng, bôn-phận thiêng liêng của chúng ta là phải truyền danh của ba Cụ, nhất là cụ Trần-Quý-Cáp đã bỏ mình vì nước, ngay tại quê nhà là tỉnh Khánh-Hòa, nơi có nhiều danh lam thắng tích, như Tháp Bà Chúa-Xứ (Po Nagar) thờ Thiên-Y Thánh-Mẫu, và cũng là nơi sản xuất nhiều sơn-hào hải-vị quý báu như :

*Yên sào hòn Nội,
Vịt lội Ninh-Hòa,
Tôm hùm Bình-Ba,
Kỳ-nam Vạn-Giả,
Sò huyết Cam-Ranh,
Nai khô Điện-khánh.*

Rời Nha-Trang sau khi đã lãnh hội ý-nghĩa là Sông lau, (Ea : nước, sông ; Tran : lau) chúng ta thăng tiến theo quốc-lộ đến Phan-Rang, là nơi có tháp Chàm do Chế-Mân xây dựng hồi cuối thế kỷ XIII, và cũng là nơi sản-xuất nước mắm cá cơm ngon khึng kém nước mắm Phú-Quốc và nước mắm Nam-Ô.

Rời Phan-Rang, chúng ta lần hồi đến Cà-Ná với những thửa ruộng muối mênh-mông, rồi đến Vĩnh-Hảo với những suối nước nóng từ trong lòng đất phun ra như đê bồi-bồi thêm cho sức khỏe của người dân Việt.

Sau Phan-Rí, Mũi-Né, chúng ta đã đến Phan-Thiết ở cực Nam mèn Trung, nơi sản-xuất hột dưa, nước mắm nhiều nhất Việt-Nam. Nhưng cái sản phẩm đặc biệt nhất và quý nhất lại là mắm mòi, vì nhờ nó mà nhiều cuộc tình duyên đã được xây dựng mặn mà, thơm tho và bền bỉ :

*Cô kia bới tóc cánh tiên,
Ghe bầu đi cưới một thiên cá mòi ;
Không tin dờ thử lên coi :
Rau răm ở dưới mắm mòi ở trên !*

Ghe bầu đã sẵn, chỉ còn dong buồm chạy thăng Phú-Yên để trước cô dâu tốt phuớc về xứ mắm mòi :

*Tiếng đồn cô gái Phú-Yên,
Con trai Bình-Thuận đi cưới một thiên cá mòi !*

Như thế là từ Đồng Nai trở về quê cũ, chúng ta đã du-lãm khắp cả miền Trung : miền Trung văn-học, miền Trung cách-mạng, miền Trung thắng-tích, miền Trung tâm-tình và miền Trung sơn-hào hải-vi.

Chúng ta đã thỏa mãn phần nào chí trai trong thời kiến quốc :

*Làm trai cho đáng nên trai :
Phú-Xuân cõng trai, Đồng-Nai cõng rừng !*

Và nếu miền Nam có mưa nắng hai mùa và miền Bắc có « Xuân sanh, Hạ trưởng, Thu liêm, Đông tàn » thì miền Trung lại có « Xuân sáng, Hạ trưa, Thu chiều và Đông tối ».

Nếu cô gái Bắc với cặp mắt nhung thường xinh đẹp lúc ban mai, thì cô gái Huế với đôi mắt mơ huyền chỉ đẹp về chiều, còn cô gái Nam với cái nhìn hồn nhiên thường đẹp về ban tối.

Ấu cõng là do lòng trời ban cho nước Việt đầy-đủ sắc thái để dung-hòa và bồ-sung cho nhau. Những bạn nào đã từng chu du khắp thiên-hạ và đã có dịp thưởng ngoạn biết bao màu sắc huy-hoàng của năm châu bốn bờ, đều công nhận màu sắc quyến rũ nhất vẫn là màu sắc Dân-Tộc.

Ngày nay, từ Đồng-Nai chúng ta trở về miền Trung và ngày mai kia, thời-lai phong-tổng giữa mùa Xuân Dân-Tộc, chúng ta sẽ vượt sông Gianh tiến về Bắc. Từ thuở nào, chúng ta vẫn đinh-ninh rắng sứ-mạng của miền Trung và thiên chức của người Trung là phải nối liền miền Nam với miền Bắc, nơi cõi nguồn của Dân-Tộc ;

*Chim xa rừng thương cây nhớ cội,
Người xa nguồn trời nối lắm nơi !*

Chúng ta hy-vọng cái ngày mà giang-sơn sẽ được thống-nhất sẽ không còn xa, là vì nỗi vui sum-hop thiết-tha muôn đời :

*Nước non là nước non trời,
Ai chiaặng nước, ai dờiặng non.*



CỐ - ĐÔ HUẾ

(TẬP HẠ)

THUẬN HÓA

QUA THI CA KIM CỔ

TÌM HIỂU CA-NHẠC CỔ-DIỄN MIỀN TRUNG

Ngày 2-2-1949, phu Công Chánh trong một công trường tại Darlac đã đào được nhiều phiến đá mài của thời kỳ văn minh Bắc-Sơn (civilisation bacsonnienne) mà nhà khảo cổ André Schaeffner tuyên bố đó là những bộ phận của một cây thạch cầm đòn tiền sú gồm có nhiều phiến nhỏ mà dài hình chữ nhật cấu thành Khi khảy, những phiến đá này phát ra âm thanh trong trẻo khác với những loại nhạc cụ thạch chung (phénolithique) làm bằng ngọc bích của người Trung-Hoa, nhưng lại hơi giống với kim thanh của nhạc khí gamelan của người Nam-Dương.

Năm 1902 và 1903, người ta cũng đã đào được tại Phủ-Lý hai cái trống đồng đen mà các nhà khảo cổ phát biểu nhiều ý kiến khác nhau về nguồn gốc, nhưng đều nhận định đó có thể là

nhạc cụ của người Hồi hay Trung-Hoa. Đầu sao tiền nhân người Việt-Nam đã từng dùng đến thứ nhạc cụ ấy.

Năm 1924, người ta còn tìm thấy tại các nghĩa địa xưa ở Đông-Sơn nhiều trại tiền đồng đỏ có khắc tiêu tượng nhạc công, thổi kèn lào (khène) và đánh sanh.

Trên những cái trống bằng đồng đen lái cõi chạm trổ nhiều vũ điệu chinh chiến chứng tỏ người Việt-Nam thời xưa cũng đã biết các môn nhảy múa ấy.

Theo ông Trần-văn-Khé trình bày trong luận án tấn-sĩ về cõi nhạc Việt-Nam, thì người ta nhận thấy có nhiều điểm tương đồng thính quan giữa âm điệu của những bài hát « Hò mái đầy Trung-Việt » (Chant des bateliers du Centre Việt-Nam) với điệu hát Pelog ở đảo Java. Ông xem đó như một bằng chứng-hiển nhiên về sự tài bồi ngoại quốc cho nền văn hóa Việt-Nam nói chung và âm nhạc nói riêng, trong thời tiền kỉ của Thiên-Chúa, nhất là nhờ sự tiếp xúc với Chiêm-Thành, Trung-Hoa và rất có thể với các đảo trong Thái-Bình-Dương.

Nhờ ở địa thế lân bang và sự tiếp xúc trường cửu với Chiêm-Thành, một quốc-gia chịu ảnh hưởng nền văn-minh tối cõi của Ấn-Độ, mà gia tài âm nhạc Việt-Nam được tài bồi phong-phú.

Điều nhận xét đầu tiên là các lối ca Huế (diệu Nam) phỏng theo các ca khúc của Chiêm-Thành mà đặt ra. Sự nhận xét này dựa vào những việc lịch-sử sau đây:

1.— Năm 1044, vua Lý-Thái-Tông đi đánh Chiêm-Thành ; vua Chiêm là Sạ-Đầu (Jaya Simhavarman II) dàn trận phía nam sông Ngũ-bồ (có lẽ là sông Bồ-giang, huyện Quảng-diền chăng?). Thái-Tông thúc quân đánh tràn sang, quân Chiêm-Thành thua chạy ; quân ta bắt được hơn 5.000 người và 30 con voi.

Tướng Chiêm-Thành là Quách-gia. Dị chém quốc-vương là Sạ-Đầu đem đầu dâng xin hàng.

Bây giờ quan quân chém giết người bẩn xứ rất nhiều, máu chảy thành suối ; Thái-Tông trông thấy động lòng thương bèn

xuống lệnh cấm không được giết người Chàm, hễ ai trái lệnh thì theo quân-pháp mà trị tội.

Thái-Tông tiến binh đến Quốc-đô Phật-Thệ (Vijaya) vào thành bắt được vương-phi là My-È và các cung nữ đem về. Khi xa-giá về gần tới sông Lý-Nhân, Thái-Tông cho dời My-È sang chầu bên thuyền ngự, My-È than rằng : « vợ moi quê mùa, khôn sánh những bậc cõi-khuông. Nước tan chồng chết, chỉ còn một thác mà thôi chứ không biết người chồng thứ hai ». Rồi nàng quấn chăn gieo mình xuống sông mà chết. Vua Thái-Tông cảm kích lòng trinh tiết, phong nàng My-È là « Hiệp-chánh-ho-thien-phu-nhan ». Nay ở phủ Lý-Nhân (Phủ-Lý, Hà-Nam) còn có đền thờ.

Theo Khâm-dịnh Việt-sử, cung nữ vua Chiêm biết múa hát khúc Tây-thiên Khi về đến kinh Lý-thái-Tông truyền làm cung riêng cho bọn cung nữ ấy.

2. Năm 1069, vua Lý-thánh-Tông đem quân vào đánh Chiêm-thành, Lý-Thường-Kiệt bắt được vua Chiêm là Ché-Cù hay là Đế-Cù (Rubravarman III). Ché-Cù xin dâng ba châu Địa-ly, Bố-chinh và Ma-linh. Thành-Ton sáp nhập ba châu ấy và cho Ché-Cù về nước. Vậy cần phải rõ địa giới 3 châu này để sau khỏi lầm lẫn với 2 châu Ô và Lý. Theo « Cương-mục chính-biên » thì Địa-ly là phủ Quảng-Ninh, tỉnh Quảng-Bình ; Bố-chinh là huyện Bố-trạch và huyện Bình-chinh và Minh-chinh, tức là phủ Quảng-trach và huyện Tuyên-hóa, tỉnh Quảng-bình ngày nay ; con Ma-Linh là huyện Do-Linh và phủ Vĩnh-linh, tỉnh Quảng-trị bây giờ.

Đoạn trên có nói đến thành Phật-thệ ; vậy Phật-thệ nằm chỗ nào ? Theo « Khâm-dịnh Việt-sử thông giám cương mục » thì thành Phật-thệ là kinh đô cũ của Chiêm thành, nay tại làng Nguyệt-Biều, huyện Hương-Thủy, tỉnh Thừa-Thiên. Nói như vậy là không đúng, vì những lẽ sau đây : Theo H. Parmentier viết trong quyển « Inventaire des monuments Chams » thì kinh đô Chàm từ thế-kỷ thứ IV ở Trà-Kiệu (Simhapura hay là Champapura) và theo 1 bia Chàm tìm được ở Đồng-duong (Quảng-Nam) thì kinh-đô Chàm vào thế-kỷ thứ IX là Indrapura (Đồng-duong). Qua thế-kỷ thứ X, để tránh người Đại-Việt, vua Chàm dời đô vào Nam, xa kinh đô cũ 700 lý, ở miền Bình-định. Vả lại, trong trận đánh nước Chiêm năm 1049,

quân ta đã di khôi cửa Ô-Long hải khâu (cửa Tu-Hiền) đến 6 ngày mới tới Thị-Nai (Cri Banoy, Qui-nhon) rồi lên chiếm thành Phật-thệ (Vijaya). Như vậy, Phật-thệ không thể lầm lẫn với Thành-Lỗi ở Nguyệt-Biều, có lẽ là một thị trấn Lâm-Ấp trước thế kỷ IV chăng ? Vì thế rất có thể Phật-thệ là thành Chà Bàn (viết sai là Đồ-Bàn) mà dấu tích còn thấy ở Bình-dịnh.

3. — Năm 1202. Vua Lý-cao-Tông sai nhạc công soạn ra khúc nhạc mới gọi là Chiêm-thành-âm, tiếng sầu oán thương xót, nghe đến phải khóc (Khâm-định Việt-sử, q. 5)

Theo những tài-liệu trên, thì « Khúc Tây-thiên » và « Chiêm-thành-âm » là nguồn gốc các điệu Nam của ca nhạc Huế.

4. — Vả lại năm 1301. vua Trần-nhân-Tông du lăm Chiêm-quốc, hứa gả công chúa Huyền-Trân cho vua Chiêm bắt rồi đợi chờ 5, 6 năm trời. Trong khoảng thời gian ấy cho đến khi Huyền-Trân công-chúa ở Chiêm quốc về với Trần-khắc-Chung, thế nào sự bang giao giữa 2 nước cũng được tình thân thiện, và thế nào cũng có sự trao đổi về văn hóa ; nhất là khi những cung nữ theo hầu Huyền-Trân công chúa, trên đường về, cũng có « nhập cảng » được ít nhiều điệu múa hát Chiêm-thành.

Nói về nhạc cụ, người Chàm cũng có những nhạc khí tương tự của ta. Đờn « Kuni Kara » giống như đờn nhị và địch « Sanarai » có 7 lỗ như ống sáo.

Theo du-ký của Mã-Đoan-Lâm, một du khách Trung-hoa (bản dịch : Méridionaux của hầu tước D'Hervey de Saint Denys, pp 422-425), từ thế kỷ thứ IV, người Chàm đã có những nhạc cụ như đờn kìm (ciihare), đờn có 5 dây, ống quyền, ống đồng, tù và, v. v...

Xét về sự bang giao giữa 2 nước Chiêm và Việt, khởi đầu bởi 2 tấn bi kịch My-È và Huyền-Trân, lại thêm vào đó những cảnh tan nát của kẻ bại trận mất nước, thiết nghĩ âm nhạc Chiêm-ba phải vô cùng nỗi nùng ai oán.

Còn nói về ảnh hưởng âm-nhạc Trung-Hoa trong các điệu ca Huế (điệu khách), chúng ta thấy sử chép như sau :

« Đến đời Hồng-Đức (1470), vua Lê-thanh-Tông mới sai các

quan tại triều là Thân-nhân-Trung, Đỗ-Nhuận, Lương-thể-Vinh kê
cứu âm-nhạc của Trung-quốc và đặt ra 2 bộ : bộ Đồng-Văn chuyên
tập âm-luật để hòa nhạc, và bộ Nhã-Nhạc chuyên dùng nhân thanh
để xướng hát, hai bộ đều thuộc quan thái-thường trông coi. Về
âm-nhạc bình dân thì có bộ Giáo-phường quản giám (Việt-Nam
văn-hóa sử cương - Đào-duy-Anh).

Theo chỗ tôi nhận xét thì những ký âm ta (notes) đều phỏng
theo ký-âm Trung-hoa. Ai biết tiếng quan-thoại (langue
mandarine) đều nhận thấy những tiếng « họ, xự, xàng, xê, cống, liu,
ú » là lối đọc quan thoại của những chữ « hợp, tú, thương, xich,
công, lục, ngũ »,

Còn về âm luật thì nhạc ta cũng theo nhạc Tàu mà đặt ra 5
âm (cung, thương, giốc, chũy, vũ,) nghĩa là họ, xự, xàng, xê, cống,
sau thành 7 thanh (họ, xự, y, xàng, xê, cống, phàng,) tương tự
như 7 tiếng trong âm giai Tây-nhạc (do, ré, mí, fa, sol la, si.).

| HỘP | TÚ | ÂT | THƯƠNG | XICH | CÔNG | PHÀNG | LỤC | NGŨ |
|-----|----|----|--------|------|------|-------|-----|-----|
| 合 | 四 | 已 | 上 | 尺 | 工 | 反 | 六 | 五 |
| HỌ | XỰ | Y | XÀNG | XÊ | CÔNG | PHÀNG | LÚU | Ú |
| RÉ | MÍ | FA | SOL | LA | SI | DO | RÉ | MÍ |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

Ca nhạc Huế đã có những thời-kỳ phong phú như dưới thời Tự-Đức.
Sử sách còn ghi chép những nhạc công tiếng tăm lừng lẫy như

ông hoàng Nam-sách và ông phò Trần-quang-Phỗ.

Tôi có dịp may mắn được xem một bộ « Nguyệt cầm phỗ » của Cúc Trang-Tử, hiệu Thúc-Ân, tức Nam-sách quận-công, trong ấy chép tất cả các điệu ca Huế. Trong bài tựa, ngài Nam-sách có nhắc đến 2 nhạc công trú danh thời bấy giờ là Biện-Nhàn và học trò là Tống-vău-Đạt. Sách này viết năm Tự-đức thứ XII (1859) tháng 10.

Nói tóm lại, những khúc ca Nam, như Nam-ai (Ai giang Nam), Nam-bình, Nam-xuân, Nam-thương, Vọng phu (Quả-phụ) có vẻ trầm bi oán vọng, hợp với tâm trạng một dân-tộc điêu tàn là dân Chiêm-quốc, cùng với cảnh non nước dịu dàng ở xung quanh xứ Huế (theo Việt-Nam Văn-hóa sử cương của Đào-duy-Anh).

Còn những điệu ca khác như Lưu-thủy, Phú-lục, Chấn trập, Bắc-xướng, Cồ-bản (hay là Cửu-chiết bản), Xuân-phân, Long-ngâm, Long-đăng và 10 bản Tàu tức là Liễn bộ thập chương: Phẩm-tuyết, Nguyên-tiêu, Hồ-quảng, Liên-hoàn, Bình-bán, Tây-mai, Kim-tiền, Xuân-phong, Long-hồ, Tầu-mã) thì có « yế linh hoạt, vui vẻ, thích hợp với tính chất tiến thủ, hăng hái của người phương Bắc, cùng với cảnh đồn điền rộng rãi, sông ngòi mãnh liệt ở miền Trung-châu (Theo Việt-nam Văn-hóa sử cương của Đào-duy-Anh).

◦◦◦

Trên kia, chúng tôi đã nói sơ lược về ảnh hưởng của Chiêm Thành và Trung-Hoa trong ca-nhạc cổ điền Việt-Nam nói chung và miền Trung nói riêng. Nay thử hỏi các điệu ca nhạc Huế xuất hiện từ bao giờ ?

Theo như Cụ Ưng Bình Thúc Giạ cho biết thì nước Việt-Nam từ đời Lê về trước, dân gian thường truyền cho nhau những điệu xoang, xầm, trống quân, hát chèo, hát cò-dầu, hát giặm, hát ví ở Tịnh-Nghệ, hát giã gạo, hoa-tình ở Quảng-Binh, Quảng-Trị

Còn như các điệu ca Huế thì có lẽ như mới sản xuất từ đời chúa Minh Tộ-Quốc-Công Nguyên Phúc Chu, tức là Hiền-Tông

Hiếu Minh Hoàng Đế (1691-1725). Lúc bấy giờ thủ phủ miền Trung đã đặt tại làng Phú-Xuân, huyện Hương-Trà, vào chỗ đông-nam Kinh-thành Huế ngày nay, lấy núi Ngự-Bình phía trước làm án, có sông Hương-Giang và các chi-nhánh bao bọc ba phía, dày đú các yếu tố sơn thủy để xây dựng một kinh đô lâu dài. Sự định đô tại làng Phú-Xuân đã thực hiện từ đời Chúa Ngãi Hoằng-Quốc-Công Nguyễn Phúc Trăn, tức Anh Tông ⁴ Hiếu Nghĩa Hoàng Đế (1687-1691). Chúa Ngãi đã xây thành, dựng cung thất, trồng cây, mở đường, cách thức đẹp đẽ.

Chính trong khung cảnh mĩ lệ này mà các diệu ca Huế lần hồi đã xuất hiện với giọng sông Hương éo le : với sự nâng đỡ của chúa Minh mà người đương thời thương, gọi là « Thiên Tùng đạo nhân ». Chúa là một nhà văn học uyên bác, có tâm hồn nghệ sĩ, sanh con ra là công-tử Tự cũng là một nghệ sĩ tài tình, thông thạo ca khúc, nên hồi đó người Huế đã tặng cho 4 chữ « Tài tử gia-truyền ».

Chính chúa Minh là người đã sáng tác ra bài ca « Ai giang Nam » tức « Nam Ai », mà người Huế còn truyền lại mấy bài xưa nhất như là :

*Biết ai nhẫn gởi đôi lời, đôi lời tinh tú,
Câu tâm sự mang ri, biết thấu cho không?
Trời kia rộng mênh mông : thu rồi lán lụa sang đông
v.v.*

và bài sau đây :

*Ai xui cái bịnh đa tinh, đa tinh cho mình thiệt dở !
Khi dã mắc vòng trong, biết gỡ cho ra,
Thề trên nguyệt dưới hoa,
Ôm tâm lòng thơ thẩn vào ra,
Riêng trách kẻ đường xa,
Chi mà tệ, tệ bạc mà lầm má !*

v.v...

Còn diệu *Nam Bình*, bài xưa nhất có lẽ là bài « Nước non

ngàn dặm ra đi » nói về Huyền-Trân kbi từ giã nước Việt, vào mùa thu năm 1306, dề lên đường về Chiêm Quốc kết duyên cùng Chế Mân, sau khi vua Chiêm đã dâng hai châu Ô Lý làm sinh lê.

Theo Cụ Cử Tùng-Lâm, trong lúc bà ra đi, lòng dạ bối rối như tờ vò, bà đã đặt ra điều Nam-bình nói trên, mà người đời sau còn truyền tụng hoặc lấy làm mẫu để đặt những bài mới :

*Nước non ngàn dặm ra đi,
Mỗi tình chi?
Mượn màu son phần đèn nợ Ô Ly,
Đắng cay vì
Đương độ xuân thì,
Má hồng da tuyêt,
Tuyêt strong đầm, thân này bao xiết,
Vàng lộn theo chì !
v.v...*

Lời ca thật là lâm ly uất ức, nghe đoạn trường chín khúc giữa đêm sương nơi tha phương đất khách...

Đời vua Minh-Mạng, công chúa Diệu-Liên cũng phỏng theo điều Nam-bình đặt ra nhiều bài Hàn-văn và Quốc-văn như bài :

« Thu lai mộng bất ly, ngô đồng...

Và bài :

*« Gôi loan trắn trọc năm canh,
Mỗi sầu doanh !
Lệ tình chan chúa, vì nợ ba sinh,
Một khôi tình, gồm ghê thay ! bảy nhiêu sợi tơ mành,
Vương càng thêm rồi, rồi, muôn vòng, khôn lẩn ra mồi.
Thiệt lạ cho đời !*

Diệu Liên công-chúa là một nữ-sĩ trú danh ; chẳng những thạo về thi-văn, còn sở-trường về âm-nhạc.

Công-chúa đã phỏng theo ca khúc Việt-Quảng, làm ra mười bài ca mà người Huế gọi là 10 bản Tàu rất được truyền tụng.

Sau công-chúa Diệu-Liên, có *Tuyên-hóa Quận-vương*, *Tương-an Quận-vương* cũng có nhiều bài Nam-âm được nhạc sĩ truyền bá.

Tương-an Quận vương có bài Nam ai :

« *Trông nhau luồng những xưa rày,*
Xưa rày, đêm ngày chờ đợi,
Mưa nắng cành lê, tuyệt ú gốc mai... »
v.v.

Bài này, nhiều người truyền rằng : Tương an quận vương là thầy và bạn thiết ông Hoàng Bảo. Khi nghe tin ông Hoàng-Bảo (anh vua Tự-Đức) bị vua Tự-Đức bắt tội, xử tử, Tương-An quâa-vương thương xót cảm xúc làm ra bài ca này cùng với bài « Hương-giang hoài-cô-khúc », một tác phẩm quốc-văn rất có giá trị mà từ trước chưa có tác-giả nào soạn ra, trong ấy có những câu như :

Thầy đâu nào, kẻ còn người mất,
Cánh phèu du rật rật những bay

Lại có câu như :

« *Chơi voi, sóng phủ, sâu dồn*
Mượn cầu Tình-vệ chiêu hồn đại phu
Cá ao lụy bời lửa thành,
Mản tìm vượn Sở, hoa banh cây rừng,
Vật kia còn họa dừng dừng;
Phật còn tám nạn, người dừng ba tai.

Quốc âm đài bấy giờ nhir thể, tưởng cũng ít nhà văn sành kip. *Tuyên-hóa-quận-vương* đã soạn khá nhiều từ-khúc, được xú Huế truyền tụng, nhất là bài « Quả phụ hàm oan ».

« *Đè... đè... đè thi nhẫn với tương tri.*
Riêng vì... riêng vì con tạo...
Tạo làm ri... biết có duyên chi ?...v.v...

Điệu Quả phụ hàm oan, ở Huế từ hồi nào đến giờ, chỉ có một bài này mà thôi.

Đó là ca-khúc riêng biệt của xứ Huế, cũng như Nam-ai, Nam-bình mà các tỉnh trong Nam, ngoài Bắc chưa từng thấy có tác-phẩm ấy. Riêng về điệu ca « Tú Đại Cảnh » chúng tôi nghe nói điệu này do vua Tự Đức sáng-tác ; âm điệu không vui không buồn, có vẽ phong lưu dài các, khi tấu lên nghe như một gạch nối giữa hai điệu Nam và Khách vậy.

Mặc dầu trạng thái ảnh hưởng ngoại quốc nói trên, không ai có thể phủ nhận tính chất đặc biệt của âm nhạc Việt-Nam, bằng chứng là những nhạc cụ khác biệt với các nhạc khí của người Trung-Hoa, Chiêm-Thành, hoặc của các dân-tộc nào khác ở Đông Nam-Á, và trên bình diện âm-giai, nhạc Việt-Nam còn có những dấu vết sót lại của nhiều âm giai không có phụ hệ Trung-Hoa hay một nước nào lân cận.

Ca-nhạc Việt-Nam đã phát-triển dưới nhiều hình thức trong các tổ chức nhạc của Triều-dinh, của quý tộc, trong nghi lễ, kịch trường, các ban nhạc hát rong hay nhạc thính phòng (*musique de chambre*), trong những nhạc cụ như loại kích động (à percussion), khí động (à vent), huyền động (à cordes). Trong 30 năm sau đây, người ta còn thấy xuất hiện những nhạc cụ Tây Phương dùng để diễn tấu những bản nhạc cổ Trung-Việt.

Trong những cuộc biến thân cải-hóa nói trên, nếu quan sát cho kỹ thì người ta thấy rằng phần hình thức có nhiều sự thay đổi nhưng cái tinh thần truyền thống về luân lý âm nhạc Nho giáo vẫn được tôn trọng, mặc dù Kinh-Nhạc của bộ Ngũ Kinh đã bị vua Tần-Thủy-Hoàng, người đã xây Vạn-Lý Trường-Thành, đã dốt mất với chánh sách bạo tàn ngược đãi Nho giáo và can tội phá hoại nền văn-minh chung của nhân loại.

Quyền Kinh-Nhạc bị dốt nhưng cái học thuyết về hòa điệu (*harmonie*) của Nho-giáo vẫn được nhạc sĩ Việt-Nam tôn trọng, và âm nhạc vẫn được phổ biến trong dân chúng từ nghìn xưa.

Họ còn nhớ rằng đời Mục-Công nhà Tần (620-659 trước Chúa

giáng sinh) một hôm có người thường dân đem dâng một thẻ ngọc bích mà công chúa, tuy tuổi còn thơ ấu, rất ưa khở cho kêu đê nghe chơi.

Thời gian thầm thoát như thoi dura, nàng tới tuổi hoa niên... Thẻ ngọc bích vẫn được nàng yêu chuộng và không bao giờ rời khỏi tay, nên quần-thần tặng nàng cái tên khả ái là Công-Chúa Lộng-Ngọc.

Càng lớn lên, nhan sắc khuynh thành của nàng càng làm cho cá lặn nhạn sa và cái thiên tài về âm nhạc của nàng càng thêm sâu sắc hoàn bì.

Phụ-vương nang bèn cho đeo thẻ ngọc bích thành một ống sinh (flute), khi thổi thì phát ra một âm thanh trong trẻo, dịu dàng, êm ái như tiếng hót của chim Phụng-Hoàng, và truyền lệnh cho xây cất một cung điện huy-hoàng chốn hang ổ để trau-giồi nghệ thuật, gọi là Phụng-Lâu.

Kịp khi nàng tới tuan-cấp-ké, nàng thường ngồi ý chỉ kết tóc xe tơ với người tri-kỷ biết chơi ống-hiệu của nàng.

Một đêm kia may vang lồng vang dẫu non, chí Hằng Nga đã bắt đầu gieo anh-tó vang trên mặt hồ gợn sóng và in những thẻ bạc trước thềm Cung điện thi vào giờ ấy Công chúa cũng đốt nén hương thơm và thổi một khúc nhạc mờ buôn hợp với cảnh tinh của nàng.

Như phải lòng người già nhau, ngón tay cũng bắt đần hiu hiu thổi, đưa lại cho nàng tiếng địch du dương từ phương xa mà âm điệu làm cho nàng mè mỉ. Rồi lần đầu tiên trong đời trinh nữ, nàng cảm thấy lòng xao xuyến, thấy mình có quạnh lạc loài trong vũ trụ bao la

Dùng tay tiên trên phiếm đòn, nàng thả hồn bay theo tiếng địch gọi tình của ai trong đêm khuya... Rồi cũng đêm ấy, nàng nằm mơ thấy một chàng thanh niên mình mặc áo da, đầu đội mũ lông, cõi con phượng hoàng xanh tuyệt đẹp, từ phương trời Tây-Nam đáp xuống sân rồng.

Mặt nhìn mặt, nỗi ngạc nhiên mừng thầm còn như e lệ thì chàng âu yếm bảo cho công chúa biết rằng chàng là vị thần ở núi Thái-Hòa và nàng là vị hôn thê do duyên trời chỉ định, chàng đến đây để cùng nàng tính chuyện trăm năm...

Tâm sự đến đó thì chàng dựa mình trên bao lợn, đưa tay lấy ra một ống dịch bằng ngọc bích, đặt lên miệng thổi tiếp giai điệu mê ly mà khi nãy nàng chưa nghe hết vì đã ngủ thiếp từ bao giờ.

Bản dàn vừa dứt, chàng tài tử đưa tay nhẹ nhàng sờ bàn tay tiên của giai nhân, thì nàng giựt mình tỉnh cơn mộng đẹp..

Sáng ra nàng đem giấc mộng tình kẽ lại với phụ vương, Mục-Công bèn cho người lên viếng núi Thái - Hòa và được thổi dàn cho biết tháng trước có một ngôi sao lớn rơi xuống trên núi ; từ ngày ấy thấy có một chàng thanh niên lạ ở trên đỉnh núi ngày đêm chỉ thổi ống dịch.

Vua bèn cho triệu thanh niên ấy vào bộ kiến. Chàng xưng tên là Tiêu-Tam-Lang và bắt đầu thổi dịch cho Mục Công nghe :

*Tiếng dịch trong như nước ngọc-tuyễn,
Em như hơi gió thoảng cung tiên,
Cao như thông vút buồm như liễu,
Nước lặng, mây ngừng, ta đứng yên !*

(Theo Thé Lữ)

Tiêu-Tam-Lang mời thổi ống liêu trong giấy lát đã thấy gió hiu-hiu ; thổi khúc thứ nhì, bỗng phía kéo mây ngũ sắc, thổi khúc thứ ba, bạch hạc bay đến múa quanh, các thứ chim, con bay, con đậu, kêu hót liu-lo, trông thật là ngoạn-mục.

Tần-Mục-Công mời hỏi Chàng Tiêu : « Kham thổi tiêu thế nào mà các loài chim đều đến như vậy ? » Chàng Tiêu trả lời rằng : « Tiêu tôi chế đã bót giọng mà hãy còn kêu như tiếng chim Phụng. Vẫn lại chim Phụng là Chúa các thứ chim, nên khi nghe tiếng Phụng thì tìm mà bay tới ; xưa vua Thuấn nổi nhạc tiêu-thiều mà chim Phụng hoàng đến chầu. Phụng nghe tiêu còn đến, huống chi các thứ chim khác ».

Mục công dẹp ý, bèn gả Công-Chúa Lộng-Ngọc cho Tiêu-Tam-Lang tức Tiêu-Sử. Tiêu-Sử dạy cho Lộng-Ngọc thời tiều trong nửa năm, thì Lộng-Ngọc thời khúc Phụng-cầu tuyệt-diệu. Đêm kia, đang khi vợ chồng hòa tiều với nhau dưới bóng nguyệt, thì thấy có Xích-Long và Tứ-Phụng doanh đáp bên lầu. Tiêu-Sử bèn cởi Xích-Long và Lộng-Ngọc cởi Tứ-Phụng bay thẳng lên trời rồi biến mất.

Đối với người Việt-Nam, âm nhạc là một nghệ-thuật thiêng-liêng làm cho vũ trụ điều hòa, giúp cho nhân loại được có trật tự, nên chi, đức Khổng Tử đã từng dạy rằng : muốn đem đến cho giới thượng lưu thống trị cũng như cho đám lè dân bần cùng tinh thần bác-ái vị-tha và lòng yêu chuộng an tâm hòa-bình, thì cần phải dùng các nghi lễ mà mục đích là để khích-lệ những phong-tục và tập-quán tốt phù-hợp với luân-lý, nhưng lễ phải có nhạc thì mới phát huy được tình cảm, làm cho người sống trong cơn ba đào mà lòng được thư thái, giữa chợ đời phủ phàng, nhân tình đen bạc mà lòng còn giữ được đức khoan-hồng, tác phong thanh lịch tao nhã, ca-nhạc thay lời nói làm cho người ta cảm thông nhau một cách tế-nhi và tinh thần sẽ trở nên cao-thượng không bận mủi trần tục.

Chúng ta có thể nhận định rõ ràng quan niệm triết-lý của Khổng-Phu-Tử về âm-nhạc, nghi-lễ và thi-ca, cùng là năng lực và tác dụng của ba môn nghệ này, trong lãnh vực xã-hội, chính-trị văn-hóa và giáo-dục, bằng cách nhắc lại những giáo-điều sau đây trích trong Luận-ngữ và Lê-ký.

Về thi, lễ, nhạc, Khổng-Tử đã nói :

— *Hưng ư thi, lập ư lễ, thành ư nhạc* :

Người ta có hưng khởi lòng ưa điều lành, ghét điều dữ là nhờ có thi. Sở dĩ có lập-trường vững vàng mà không bị sự vật lay chuyển là nhờ có lễ ; học-giả tiêu-ma điều cẩn bã mà tự hòa thuận với đạo đức cho đến chỗ thành tài là nhờ có nhạc (Luận ngữ, Thái.Bá, 8)

Về lễ, nhạc, Khổng-Tử đã nói :

— *Nhạc giả thiên địa chí hòa giã, lễ giả thiên địa chí tự giã* :

Nhạc là cái điều hòa của trời đất ; lẽ là cái trật tự của trời đất (Lẽ ký : Nhạc ký, XIX).

— *Tiên vương chỉ chế lẽ nhạc giả, phi dí cực khẩu khục nhí mục chí dục giả, tương dí giáo dân bình hiếu ố, nhí phản nhân đạo chí chính giả* : tiên vương chế ra lẽ nhạc, không phải là để làm cho cùng cực cái dục của miệng bụng tai mắt, mà là để dạy dân giữ lòng hiếu ố cho vừa phải, mà sửa lại cài nhân đạo cho chính vây (Lẽ Ký : Nhạc ký, XIX).

— *Nhạc giả vi đồng, lẽ giả vi dị, Đồng tắc tương thân, dị tắc tương kính. Nhạc thắng tắc lưu, lẽ thắng tắc lý. Hợp tính sức mạo giả, lẽ nhạc chí sự giả* : Nhạc là làm cho hợp đồng lẽ làm cho phân biệt. Hợp đồng thì tương thân nhau, phân biệt thì tương kính nhau. Dùng nhạc thái quá thì thành ra lưu đãng, dùng lẽ thái quá thì phân ly cách biệt, mất cái tình thân ái. Thích hợp tính tình, trang sức dung mạo, là việc của lẽ nhạc vậy, (Nhạc ký, XIX).

Riêng về Nhạc, Khồng-Tử đã nói :

— *Nhạc giả giả, thánh nhân chí sở lạc giả, nhí khả dĩ thiện dân tâm, kỳ cảm nhân thám, kỳ dí phong dịch tục, cố tiên vương trú kỳ giáo yên* : Nhạc là điều tra vui của thánh nhân, mà khả khiến cho lòng dân trở nên tốt lành, có thể cảm lòng người rất sâu và di-phong dịch tục được, cho nên tiên vương mới đặt ra dạy nhạc (Nhạc ký, XIX).

Còn về tác dụng của Nhạc trong đời sống xã-hội và chính trị của một nước, Khồng-Tử có nói :

— *Thanh âm chí đạo, dứ chính thông hỷ* : đạo thanh âm liên thông với chính trị vây (Nhạc Ký, XIX).

— *Thảm nhạc dí tri chính* : xét kỹ âm nhạc thì biết được cách chính trị thế nào (Nhạc Ký, XIX) (1).

Cho nên Khồng-Phu-Tử cũng có dặn nên để phòng những loại nhạc quá vui đến nỗi kích thích dục tình dâm loạn, quá buồn đến nỗi làm mất cả nhuệ-khi, quên cả nghĩa-vụ thiêng-liêng của con người đối với xã-hội :

— *Lạc nhí bất dâm, ai nhí bất thương* : vui mà không dâm, buồn mà không hại (Luận-ngữ : Bát dật, III).

(1) Theo bộ Nho-giáo (q. 1) của Trần-trọng-Kim.

Các đồ-đè của Khồng-Tử, như Trình-Tử, Tử-Hạ cũng đã có phen giải thích những giáo-diều của bậc sư-phụ. Ta hãy nghe Trình-Tử giải thích câu : « thành ư nhạc » (học giả thành tài là nhờ ở nhạc), trong thiên Thái-Bá thứ 8 của sách Luận-Ngữ :

Cồ nhân chi nhạc, thanh âm sở dĩ dưỡng kỵ nhĩ, thái sắc sở dĩ dưỡng kỵ mục, ca vịnh sở dĩ dưỡng kỵ tinh tình, vú đạo sở dĩ dưỡng kỵ huyết mạch. Kim gai vô chí, thị bát đắc thành ư nhạc già, thị dĩ cõ chi thành tài già dí, kim chí thành tài già nan.

Ý Trình Tử muốn nói rằng :

Nhạc của người xưa : Thanh âm để dưỡng cái tai, màu sắc để dưỡng con mắt, ca hát để dưỡng tinh tình, múa nhảy để dưỡng huyết mạch. Ngày nay đều không có mấy việc ấy, nên chỉ không thành nhạc vậy. Vì vậy người xưa thành tài dễ, người nay thành tài khó.

Câu chuyện sau đây giữa Nguy-Vân-Hầu và thầy Tử-Hạ sẽ chứng minh thêm cái thái độ bảo thủ của các đồ-đe Nho-giao đối với cổ nhạc và tân-nhạc.

Một ngày kia, Nguy Văn Hầu mời thầy Tử-Hạ đến để hỏi rằng: Ta đời nǎo duan-miền để nghe nhạc xưa thì ta chán mỏi m斗争 nǎm còn nghe tiếng nhạc nước Trình nước Vé thi thích lǎm không biết mới Xin dám hỏi nhạc xưa sao như thế kia, còn nhạc mới sao lại như thế này?

Thầy Tử-Hạ trả lời rằng :

Nhạc xưa phát động ra là cốt ở nơi tu thân tề gia, bình trị thiên hạ. Nhạc mới phát động ra là những tiếng gian tà xâm lạm, sa đoạ mà không thôi.

Đời xưa trội đất thuận hòa mà bốn mùa thích-nghi, nhân dân có đức mà năm giống lúa phồn thịnh, ấy gọi là « đại-đáng » (thích nghi cả). Khi ấy thánh nhân đứng lên dạy cho biết kỹ cương cha con vua tôi, kỹ cương đã chính thì thiên hạ được đại định, thiên hạ đại-định, mới chỉnh 6 ống luật (Hoàng-chung, thái-thốc, cõ tẩy, nhuy-tân, di-tắc, vò-dịch), hòa năm âm thanh (Cung, thương, giốc, chûy, vũ) và đàn ca thi vịnh ấy gọi là đức-âm, đức-âm ấy gọi là nhạc.

Nay sở hiếu của vua là thanh âm đậm nịch vây. Làm vị nhau quân nên cần thận chỗ sở hiếu và chỗ sở ố cho chính đáng, cái hay mà vua ưa muốn thì thần-hạ làm theo, trên làm thi dân bắc chước theo. Kinh Thi có câu « Dụ dân không dị » (dạy dân rất dễ) là ý nghĩa như vậy đó (1).

oo

Vua đất Việt ngày xưa có lè khi lên ngôi Cửu ngũ thì cho lập ra một bản nhạc riêng để đánh dấu ngày đăng quang và đó là nguồn gốc của quốc-thiều. Đức Khồng-Tử lại quan niệm rằng âm-nhạc của một quốc gia phải là một công trình hoàn hảo trên hai phương diện nghệ-thuật và Luân-lý. Nó phải mô tả tinh tinh phong tục, và theo ý kiến của ngài, « nhạc thiều » là một âm loại hội đủ hai điều kiện nói trên, nên chỉ khi ở nước Tề Ngài ngồi nghe say mê luôn trong ba tháng trời không buồn để ý đến những bữa ăn thịnh soạn !

Ở Việt-Nam hồi xưa, âm nhạc là một môn học không được ghi vào chương-trình giáo dục, nó bị hạn chế làm sở thích cá nhân. Dưới thời Bắc thuộc, những sĩ tử có thiên tư về âm nhạc thì Triều - đình cho sang Bắc Kinh du học. Dưới thời Pháp thuộc, âm nhạc cổ diền không được khích lệ, trái lại âm nhạc Tây phương được nâng đỡ và phổ biến ở các học hiệu. Từ ngày Việt-Nam thâu hồi chủ quyền toàn vẹn, âm-nhạc cổ-diền được cất lên địa vị chánh-thức trong nền giáo-dục quốc-gia.

Trong giai-doạn « phục-hưng âm-nhạc » hiện thời, những nhà mô phạm bị đặt trước một hoàn cảnh khó khăn vì thiếu tài-liệu về kỹ-thuật, lý thuyết và ngữ-thuật nhất thống của cái môn học tể nhị, phúc-tập này.

Tuy thế, trong cái rừng âm u ấy, người ta cũng nhận được một vài tia ánh sáng ở cuối thế kỷ thứ XVIII, cụ-thì bằng một số chỉ điều về lý-thuyết, tập trung vốn vẹn trong một tiêu chương của sách Vũ Trung Tùy Bút của Phạm Đình Hỗ.

Nhờ đó người ta mới được biết đại khái rằng âm-nhạc Việt-Nam dùng ngũ âm trình (5 degrés) và thất âm-thanh (7 sons) cơ-bản; nhưng không có nói thêm gì về chi tiết cao độ tương hợp (hauteur

(1) Trích dịch trong thiên Nhạc-Ký, Kinh Lễ-Ký, quyển 3.

relative) của thứ âm trình nói trên mà tách cách cấu-tạo của hai hệ-thống Nam-Bắc, cũng như về âm điệu (mélodie) của cổ nhạc, danh từ kỹ-thuật có khi dị-đồng. Ví-dụ như để chỉ-định một hệ-thống thề thirc (système modal) thì trong Nam dùng danh từ *Giong*, ngoài Bắc thì gọi là *diệu*. Có lúc, cùng một danh từ mà mỗi nơi lý giải một cách, như hai chữ *nhip nội* thì ở Huế có nghĩa là kết thúc một đoạn nhạc nơi âm-thanh áp rốt (avant dernier) của một nhịp điệu (mesure); trái lại ở Nam thì không phải âm-thanh áp rốt mà là âm-thanh rốt (dernier), còn ở Trung-Việt thì lại gọi là *nhip chánh* !

Những bản hợp tấu thì mỗi địa-phương đặt cho một tên riêng biệt như nhạc khúc *Hạ-Giang-Nam* (xuôi giòng Giang-Nam) thì nó biến một cách lạ lùng thành ra *Nam Chiến*, làm cho ta quan-niệm máu đồ thịt roi, tiếng ngựa hí với muôn quân hò hét rùng rợn!.. Rồi trận giặc Nam ấy di lần xuống đất Đồng-Nai nó lại biến thề một lần nữa mà thành rà là... *Nam Xuân I* Có lẽ Miền Nam phì nhiêu, đất rộng người thưa, sanh kẽ không phải vấn đề khó khăn, nên đồng bào ở đây có xu hướng lạc quan, nhìn vạn sự trên đời với đôi mắt đầy tin tưởng chang ?

Mặc dầu các khuyết điểm này, ta cũng không thể vô đoán rằng phụ-hệ của âm nhạc Việt-Nam là Trung Hoa là vì âm-nhạc Trung-Hoa đặt nền tảng trên nguyên-tắc 12-ống phát thanh (12 tuyaux sonores), có một cao độ (hauteur) và một khoát độ (largeur) tuyệt đối. Cái âm thanh dài nhất họ gọi là *Hoang Chung* có một dung tích vừa với 1.200 hạt kê. Những ống ở hàng lẻ của đoạn giai (série) lệ thuộc nguyên lý siêu hình *Dương* (Yang) gọi là *Luật*. Những ống ở hàng chẵn thì nằm về nguyên lý đổi lập *Âm* (Yin) gọi là *Lữ*.

Người Trung-Hoa còn sử-dụng một âm thanh căn bản, có một cao độ (hauteur) qui-định theo mỗi triều đại, mà nhạc sĩ khi diễn-tấu một bản thần-ca theo nghi lễ phải tôn trọng những điều chỉ-định quan-hệ đến âm trình căn bản (degré fondamental) và âm trình khởi đầu (degré initial)

Âm nhạc Việt-Nam thì tự do hơn, người ta không thấy dấu vết những sự ràng buộc như trên trong những bài thần-ca trong quyền Đại-Nam Hội-Điền Sư-Lệ in dưới đời các vua Nhà Nguyễn. Mãi đến ngày nay cũng chưa tìm thấy một văn-kiện nào

dề cập đến âm giai Luật và Lữ, tức *Lyu* (tuyaux sonores) mà nhạc sĩ Việt-Nam biết nhưng không bao giờ dùng; ý thức cao độ tuyệt đối vẫn không được nhập tịch trong âm giới, nên trong các bản hợp tấu nhạc sĩ đều lén giây nhạc cụ theo một cǎn-âm (note) bất câu của một phong cầm nào đó, hay là ước đoán theo tầm giọng (tessiture) của ca sĩ mà họ hòa theo. Sự kiện này giải thích lý do tại sao các ban nhạc Việt-Nam đáng lẽ phải đặt một bên, hoặc ở hậu trường, lại đem bài trí ngay trên sân khấu.

Nếu có người nói âm trình của cung thê âm nhạc Việt-Nam (échelle musicale vietnamienne) có một cao độ tương hợp nhất định, nói như thế là sai, hay là chứng minh một sự biến ngẫu parallélisme) giữa cao độ âm trình của Việt-Nam và Tây-Phương thì cũng là làm một việc vô lý: thính giả Tây-Phương quen tai nghe một âm điệu đúng mức thì luôn luôn có cảm tưởng khi nghe nhạc sĩ ta hòa tấu cồ nhạc, cho là họ chơi sai không luật nhịp, không nguyên tắc. Nhưng sự thật là ta không có máy nhịp (métronome), không có âm xích (diapason) mà chỉ nhịp bằng cảm-giác (sensation) mà thôi.

Người ta có thể nghe qua cây đòn tranh (cithare) để có thể quan niệm biến khúc (variation) cao độ của các âm trình, vì khi búng vào sợi giây đòn chưa lên, cái âm thanh phát ra có thể nói là tương hợp với những « nốt » của âm giai điệu hòa (gamme tempérée), nên người nhạc sĩ khi đánh đàn thường biến chế cao độ của âm trình tùy theo nhạc điệu buồn rầu hay vui vẻ, họ tha hồ thêm vào hay bớt ra, để tạo cho mình một ngón đòn tân kỳ đặc cách cá nhân, và cũng nên công nhận rằng nhờ đó mà âm nhạc Việt-Nam có một đặc-tính thuần-tùy và tinh tế dị-thường.

Có nhiều người chủ trương sai rằng âm nhạc Việt-Nam giống Trung-Hoa đến cả cách thức dùng âm giai trong phép đặt nhạc Âm nhạc Trung-Hoa ngoài âm giai *Lyu* (tuyaux sonores) với 12 bán cung (demi-tons) còn dùng cả ngũ âm giai (échelle pentatonique), thất âm giai (échelle heptatonique) và một thứ âm giai xuất tịch Mông-Cồ được Trung-Hoa hóa đầu thế kỷ XIII.

Người Việt-Nam bắt đầu học âm nhạc Trung-Hoa dộ giửa thế-kỷ XV và chỉ đồng hóa có ngũ âm giai (échelle pentatonique).

Người Việt-Nam cũng đã biết dùng 2 âm trình phụ lục (degrés supplémentaires) của thất âm giai (échelle héptatonique) mà người Tàu gọi tên là *Pien Kong* (Biển cung) và *Pien Tche* (Biển chủy) nhưng với tánh cách hoa mỹ và tạm thời mà thôi.

Người Việt-Nam chỉ dùng ngũ âm giai (échelle pentatonique) để sáng tác âm nhạc. Âm giai này cũng có tên là *âm-giai Trung-Quốc* mà nhiều quốc gia trên thế giới như Tô-cách-Lan (Ecosse), Hung-Gia-Lợi (Hongrie), Lỗ-Ma-Ni (Roumanie), Ba-Lan (Pologne), Sardaigne, các thò dàn Mỹ-Châu, nhất là dân tộc Incas, dân tộc Berbères, người Da Đen và người giông Pyrénées & Phi-Châu đều dùng. Đến ngay nay người ta cũng còn thấy dấu vết lưu sót lại trong một số âm nhạc tân thời.

Ông Trần-văn-Khiết trong *Hán-án-vé*, âm-nhạc cổ điển Việt-Nam nói trên, không lùm ra thiêng náo của âm giai dị chuyển (gamme diatonique), ông cứ ghi nhận sự hiện diện của tam âm giai (échelle tritonique), tứ âm giai (échelle tétratonique) và ngũ âm giai (échelle pentatonique) đã được tinh luyện sạch hết những nốt ruộm ra vô ích gọi là biến (*piesen*).

Ông ta nhận thấy sự tương liên giữa HỎ-MÁI-ĐẦY (Chant des bateliers de Hué) và điệu PELOG của dân đảo Java, vì các âm giai dùng đều giống nhau và trùng với âm giai của Nam-Dương cùng loại ngũ âm giai (échelle pentatonique), có những khoản cách đều/dẫn liên quan với các âm giai của Ấn-Độ, nên ông đặt giả-thuyết âm giai của Hồ Mái Đầy có lẽ là cái thượng tồn (survivance) của một âm giai cổ kính của người Việt Nam, khác hẳn với ngũ âm giai (gamme pentatonique) của Trung-Hoa.

Ngoài ra kỹ âm pháp của Việt-Nam chưa nhứt luật : huyền cầm khác phong cầm, đến nhạc cụ đồng loại cũng có chỗ dị đồng. Câu nhạc (phrase musicale) thì viết theo lối văn-chương, từ trên xuống dưới và từ hữu sang tả, không có lời dẫn, không nhịp điệu (mesure), không trường độ (durée) cũng không sắc-thái tiết thanh (nuance), không nhịp độ (allure), không tiết tấu (rythme). Nói tóm

lại, tất cả những phần tử cấu thành đều phù cho sáng kiến hay sở thích của nhạc-sĩ.

Lý do tình trạng này là vì âm-nhạc Việt-nam chỉ truyền qua các thế hệ bằng khẫu truyền. Nhạc sư khi dạy thì chỉ đòn qua một bản rồi học trò phải mở mắt lớn, dựng tai cao để nghe, để thấy, rồi đem hết tâm trí mô phỏng diễn tả lại. Đến bây giờ cái phương pháp dạy nhạc cổ này vẫn còn dùng Trong một hội hòa tấu thì trọn cả ban nhạc đều chơi theo ký ức. Cũng có tập lục âm nhạc nhưng người ta chỉ ghi âm điệu (mélodie) mà thôi, còn về trường độ (longueur) của mỗi « nốt » thì để theo ý định hay sở thích của mỗi người. Người nhạc sĩ chỉ phải giữ cái nốt của nhịp đầu tiên (premier temps) của một nhạc khúc, còn thì tha hồ thao túng co dãn nhịp nhàng, hay biến khúc tự do, để tạo nên một điệu nhạc phù hợp với tâm trạng của nhạc sĩ.

Có một số nhạc sĩ cố công chuyên tả câu nhạc ra Hán tự hay Quốc ngữ, nhưng không được chính xác, vì người có thiện chí thường chỉ biết chữ mà không thạo nhạc, nên không biết cái diễm quan hệ là người Việt-Nam tuy có Việt hóa nhiều ngôn ngữ của Tàu bắt phát-âm theo Việt, nhưng trên bình diện âm nhạc, sự phát âm vẫn giữ nguyên âm. Hiện nay cũng có vài cố gắng để cải thiện tình trạng ấy nhưng những ước-hiệu chưa qui-dịnh, nên phần đông nhạc sĩ không hoan nghênh.

Theo nhà nhạc - học E. LE BRIS nhận thấy, sự ký âm chính xác âm nhạc cổ điền Việt-Nam theo Tây-Phương rất khó mà thực hiện được, vì những vọng liên (portamento) dài quá và quá nhiều, nên thanh âm không thể đặt đúng nơi « nốt » thích đáng. Nhạc sĩ Việt-Nam hiện nay đang khởi đầu dùng ký âm pháp Tây-Phương, nhưng chỉ để ghi ký-tái-khúc (dessin mélodique) cho âm nhạc cổ điền, để giúp cho sự phổ biến và đỡ cho những người mới bắt đầu học khỏi thấy khó mà chán nản.

Trong một nền âm nhạc mà ký âm chưa qui-dịnh như thế, thảo nào nhịp nhàng tiết tấu (rythme) không khỏi dễ tùy ý nhạc sĩ, họ

thường chia nhịp ra làm 3 định khoảng (intervalles fixes) nên chỉ máy đánh nhịp (méronome) không thể thay thế cho bộ sanh (cliquettes) hay tiếng trống chầu được.

Bộ sanh (cliquettes) có một nhiệm vụ rất quan trọng để ra dấu hoãn điệu, cấp điệu, hay bình điệu (lento, presto, modérato). Một bản nhạc có thể bị ba nhịp đ) trên chi phối, ít khi có một bản nhạc đơn nhịp bởi âm điệu của nhạc Việt-Nam bị sự chi phối của thi ca vì người ta quan niệm thi ca là nguồn gốc của cảm hứng. Trong các bài dân ca (chant populaire) cũng như những bài hát tại kịch trường Hát bô, lời ca (paroles) quan hệ hơn âm điệu (mélodie) do đó âm điệu không có hình thái qui luật nhất định mà phải lệ thuộc theo sự đòi hỏi điệu khúc của ca từ. Tiếng Việt-Nam là một ngôn ngữ có sẵn âm điệu (langue à tons), một tiếng hay là một câu nói thông thường cũng đã bao hàm cả một âm điệu riêng biệt. Trong một ca khúc, âm tiết ngôn ngữ, cao thanh, không thể hát với một giọng thấp hay ngược lại và một câu nhạc phải luôn luôn chung kết ở chữ chót.

Riêng âm nhạc thính phòng (musique de chambre) mới có ngoại lệ một âm điệu biệt lập, viết theo một giai điệu nhất định, ngoài ra các thể khác phải chịu nhất luật, âm điệu phải hòa hợp với lời ca, nhưng có thể được sửa đổi tùy theo địa phương đặc thích hợp với các sai biệt về « tông » (tonalité) của ngôn ngữ.

Trong một bản nhạc, chỉ có « nốt » của nhịp mạnh (note du temps fort) mới không biến, còn những « nốt » khác có thể sửa đổi tùy theo « tông » (tonalité) của ca từ. Những « nốt » tạm thời hay hoa mỹ « agrément » nhịp ngưng (contre temps), hay nhịp giật gân (syncope) đều được dùng. Những nhạc sĩ có tài, khi diễn tấu thường chỉ tôn trọng có cái « nốt » ở nhịp thứ nhất (1er temps) của mỗi điệu nhịp (mesure); bởi thế nên một nhạc khúc có thể biến thái với thời gian và thị hiếu đến mất hết cả nguyên hình hay các đặc thù.

Sự uyển chuyển của tái khúc (dessin mélodique) rất cần thiết để bù đắp sự nghèo nàn của nhạc khúc, kết quả của

sự lười biếng, thiếu tinh thần sáng tác, của các nhạc sư Họ thường cho là thoả mãn chức nghiệp khi dạy lại cho mòn đẽ, một cách máy móc, những điều họ đã thụ giáo, và ít khi nghĩ đến việc gộp phần bồi bổ gia tài nhạc khúc Việt-Nam cho phong phú thêm.

Âm nhạc Việt-Nam được quan niệm theo luân lý Nho giáo nên bao giờ cũng giữ tinh cách nghệ thuật nghi lễ, chớ không tìm mục đích phô trương, nên chỉ các nhà sáng tác nhạc và cả đến nhạc sĩ cũng không bao giờ hận tâm đến vấn đề « quảng cáo rao hàng » hay « lăng xê » tên tuổi, bởi thế nhạc khúc đều do « vô danh » đặt ra, và nhạc sĩ không muốn phô biến nghệ thuật cho những người không biết thưởng thức, mà chỉ giới hạn trong phạm vi những người sành điệu.

Sự kiện này không cho ta lấy làm ngạc nhiên vì Đạo Không đã khéo đào tạo ra những bậc anh hùng có chí lấp bể vá trời những đấng trượng phu khi thất thời, hay những nho sĩ nghèo túng nhưng vẫn giữ được thanh bạch, và vẫn còn khí phách hiên ngang.

Tục truyền rằng ngày xưa có một nhân vật tài cao trác tuyệt tên là Bá Nha ở nước Tần đi sứ sang Sở. Bá Nha là người quảng giao, trầm tư mặc tưởng, chán mùi trần tục, thường tìm nơi thăng cảnh thâm u để đánh đòn.

Một ngày kia ông đang dề tâm hồn hòa hợp với tiếng to giữa nơi sơn lâm cùng cốc, thì đột nhiên một sợi huyền đứt đoạn. Ông đoán ngay có kẻ lạ nghe ông : người ấy chính là một tiểu phu tên là Tử Kỳ, đương núp để nghe ông đòn.

Khi hai người giáp mặt, thói thường thanh khí tương đồng, nên phút sơ ngộ đã xem nhau như bạn cũ.

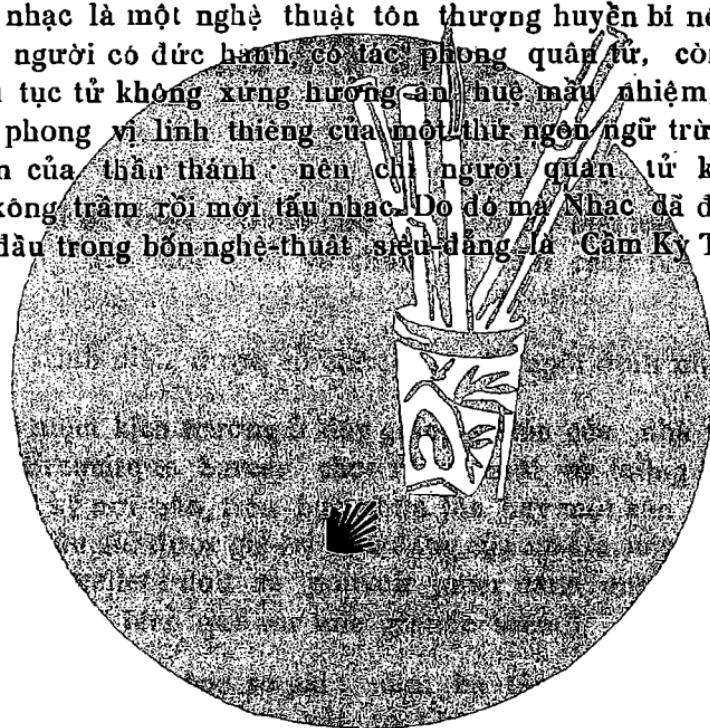
Tử Kỳ cho Bá Nha biết sở dĩ ông vào tá túc chốn rừng xanh này vì thất chí trên đời không tìm được tri kỷ.

Bá Nha nghe nói cảm động vô cùng bèn lấy đòn gảy lên những tiếng tao nhã thanh cao, sầu bi ai oán, mà chỉ có Tử Kỳ mới hiểu hết ý nghĩa bí ẩn cao siêu... Rồi từ đó hai bạn trở nên tâm đầu ý

hiệp, mối tình tri kỷ ngày một đậm thêm và gốc cỏ thụ giữa cảnh rừng rú bao la đã chứng kiến bao tâm sự, cau trường của đôi bạn cùng mối sầu nhân thế qua các đường tơ.

... Một ngày kia Bá Nha được tin là Tử Kỳ đã cõi hạc chầu trời, linh như sét đánh ngang tai, lòng sầu muộn vô biên, ông bèn đến than khóc bên nấm mồ bạn, rồi đập tan cây huyền cầm vì ông cho rằng người tri kỷ duy nhất đã ra người thiên cổ thì nơi trần gian này không còn ai hiểu nổi ngón đờn của ông...

Âm nhạc là một nghệ thuật tôn thương huyền bí nên nhạc sĩ phải là người có đức hạnh, có tài phong quân tú, còn người phàm phu tục tử không xứng hưởng ân huệ mầu nhiệm, không đáng nếm phong vị linh thiêng của một thứ ngôn ngữ trừu tượng tôn nghiêm của thần thánh nên chỉ người quan tử khăn áo chỉnh tề, xông trầm rồi mới tấu nhạc. Do đó mà Nhạc đã được xếp vào hàng đầu trong bốn nghệ thuật siêu đẳng là Cẩm Kỳ Thị Họa.



MỘT ĐÊM TRÌNH DIỄN HÁT BỘ TẠI HUẾ

Đêm hát đã được rao mõ cho công chúng biết một cách giản dị từ đầu làng đến cuối xóm và không có tánh cách tuyên-truyền câu khách.

• Buổi trình diễn được tổ chức tại một ngôi đình nhỏ.

Quan niệm kịch trường ở đây giống ý kiến của nhà phê bình nghệ-thuật Francisque Sarcey cho rằng một vở tuồng xuất sắc đem diễn bất kỳ nơi nào, trên bục chứa lúa hay một sân khấu huy hoàng, cũng vẫn giữ được giá-trị siêu đẳng của nó (*Je suis convaincu qu'un drame excellent doit se pouvoir jouer dans une grange et y réussir tout aussi bien que sur une grande scène*).

Trang sức đạm bạc sơ sài: năm ba tạ lá dừa chen lẫn lá chuối, phía trước một miếng vải đỏ tầm thường mang mấy nét chữ viết bằng tay chỉ lối vào.

Ngoài cũng như trong, không có một dấu vết gì sáng trọng xa xỉ.

Một bầu không khí cồ kính đem lại vẻ tôn nghiêm cho dạ hội và khán giả y phục chỉnh tề lần lượt đến: người ta đoán rằng đây là một buổi trình diễn hiếm hoi dành cho những người sành điệu.

Thật vắng bóng các chàng thanh niên có tác phong tâ kỵ ăn mặc lôi thôi, ra cảm giác mạnh, khách hàng của các phòng trà và rạp điện ảnh chiếu phim nầy lừa ; vì ở đây là một cuộc giải trí thanh lịch kéo khách trong thiều số xã hội có địa vị, tuổi tác, học thức, hay ở giai cấp trung lưu chưa theo « đợt sống mới », hay ở thôn quê xa nơi phồn hoa mà văn học Việt Hoa còn duy trì được ảnh hưởng.

Phòng hát đã đến nghị khán giả mặc dầu giá chỗ ngồi tương đối đắt hơn, vì phải bao giàn một gánh hát có tiếng rước từ Bình-Định ra.

Gần sân khấu có một cái trống chầu mà các khán giả tai mắt nhường cho nhau cầm dùi vì đó là một vinh dự nguy hiểm, khó khăn, tể nhị, đòi hỏi người điều khiển phải hội đủ đức tính công bình vô tư, ý thức thầm mỹ vững vàng, kinh-nghiệm quảng bác để có thể phê bình chính xác.

Người đánh trống chầu cũng như viên tư lệnh ra hiệu cho công chúng vỗ tay hoan nghênh, hay dả đáo, và cũng là người phát ngôn cho đại chúng để bày tỏ ý kiến về giá trị vở tuồng, diễn cách của các nghệ sĩ trên sân khấu.

Các hồi trống đều biểu dương một ý nghĩa khen, chê, hoan nghênh, khích lệ hay bất bình, khiền trách tình tiết của vở tuồng, nhịp nhàng của điệu bộ hay giọng hát ; nói tóm lại, thành hay bại, khen hay chê, đều do tay toàn năng tuyệt đỉnh này định đoạt cả. Thật là một nghệ thuật tể nhị, vũ đoán, phức tạp không, thề hoạch đặc trong lý thuyết, thực hành hay huấn luyện học tập năm ba lần, mà nó phải cần đến học vấn, khả năng, kinh nghiệm lâu dài và thiên tư nữa.

Một tiếng trống xảng trên lồng trống, nếu nhẹ có ý nghĩa khiền trách sơ hay cảnh cáo, nếu mạnh là dấu hiệu nguy hiểm của sự thịnh nộ mà cuộc diễn ca cần phải ngừng lại để diễn viên xét mình tìm sự quá thất, vô lễ hay sơ sot, rồi phải thân hành ra trước khán giả khẩu dầu cất tiếng xin lỗi tội.

Trong mọi sự nhận xét phê bình như thế, nếu chính xác công minh thì công chúng biếu đồng tình bằng cách vỗ tay hoan hô nhiệt liệt, nhưng nếu chẳng may « chính sách chỉ huy » mà thiếu khả năng, nhận xét lầm lạc, phê bình thiên lệch, thì sức phản ứng cũng sẽ mạnh bạo khắc nghiệt tương xứng làm cho người đánh trống chỉ có nước « rút lui » mới yên thân.

Trống trước hở sau, sự đơn sơ cửa sân khấu có thể nói là toàn diện.

Mặt tiền có bức màn như thường để dễ kéo lên khi trình diễn hay thả xuống lúc đổi lớp.

Mặt hậu hai bên có cánh cửa cần đổi trên mỗi cửa có bản nhỏ để « xuất », « nhập » để lưu ý diễn viên lúc ra vào sân khấu.

Không có những bối cảnh phụ thuộc như màu sắc cây lá, để gây ảo tưởng thích hợp cho hoàn cảnh vỏ tuồng, ánh sáng để đem lại sự hiền áo hay để trợ ta diễn viên làm nổi bật vai tuồng của mình như biến đổi thần sắc, thèm duyên dáng hay tăng vẻ sát khí oai hùng.

Cái ghế lát nằm ngửa tượng trưng cho nấm mồ của đức lang quân nơi chốn tuyển dài trong khi người vợ hiền đang quỳ khấn vái bên nấm mồ tượng-tượng.

Chiếc bàn đặt một bên là cái quầy hàng, quán rượu hay là pháp đình !

Miếng vải căng thẳng trên hai cành cây là một chướng ngại vật nguy hiểm, hay là Vạn Lý Trường Thành.

Nếu nhiều chiếc ghế sắp có hàng lối thì đây là dãy trường sơn gió cuốn mây bay, chim kêu vượn hú, tùy tri tưởng tượng của khán giả !.

Nếu chỉ có một chiếc ghế nhỏ đặt trên bàn, thì đó là ... ngôi Cửu Ngũ.

Trước khi bước ra sân khấu, nam nữ diễn viên phải cất một chấn lên để tránh cái ngạch cửa tưởng tượng. Nếu dang hai cánh tay ra hay khép lại là mở hay đóng cánh cửa vô hình !

Một lá kỳ bay phất phới có vẽ năm ba con ngựa là một trận ba đao, sóng vỗ gió reo, hay là một trận thiên tai thủy lụt !

Trên sân khấu, không như sân khấu thời Shakespeare mà người ta cầm cái bản yết « đây là rừng núi », « đây là đô thị » nhưng là đồ hình, ước lệ và tưởng tượng, thoát ly ra ngoài mọi sự ràng buộc của hai yếu tố thời gian và không gian.

Người diễn viên có thể tùy bộ điệu, thần sắc mà để cho khán giả suy diễn và quan niệm đó là một vị nguyên soái oai phong lâm liệt cầm đầu thiên binh vạn mã, Nên chỉ khi nguyên soái bước khẽ chun qua một vật nhỏ đặt trên đường ngài đi thì có nghĩa là ngài vừa.. sang ngang hay đương trồ tài thao lược xua ba quân phá một cái thành trì kiên cố !.

Các giai đoạn trong cuộc đời của một nhân vật trong vở tuồng có thể diễn tả bằng một hay nhiều nghệ sĩ nam hay nữ không quan hệ, chỉ cần phải ôn trọng cái kỹ thuật căn bản bất di dịch là sự bình dị giản lược tuyệ đối và khéo léo trong huật hứa trang và vẽ mặt

Sự khiếm khuyết về bối cảnh, các vật bồi trợ, máy móc tiêu xáo, buộc diễn viên phải có những cử động ước lệ, có lúc thì cao quý, chậm rải, khoáng đại, kiêu súc, hùng hồn, súc tích, bần tiện, đoạn tục, phũ phàng, tinh nghịch, ranh mãnh, Nói tóm lại là phải làm thế nào mà bóc lột được cái «nội nhân» của vai tuồng trong mọi hoàn cảnh.

Người nghệ sĩ không thể chỉ dùng nét mặt trân mà làm sống động hoàn toàn một vai tuồng, mà phải dùng mặt nạ hay thuật vẽ mặt mà màu sắc là cả một pho luật lệ để bày tỏ tư cách biểu thị tác phong và xác định thể loại.

Theo lệ thường, diễn viên phải tự lo lấy công việc này của mình, nên mỗi người chỉ hạn chế trong một ít vai tuồng

và cũng để làm nhẹ bớt công việc của người nhắc tuồng.

Có hằng trăm vẻ mặt khác nhau, bởi thế công việc kể cho đúng đòi hỏi một nghệ thuật toàn mãn, một bàn tay khéo léo, một trí óc thông minh để dùng cho hợp lý màu sắc, từ cái màu đen thuỷ lợ nồi, qua cả một phô sắc thái, đậm lợt khác nhau đến cái màu đỏ đậm sắc sỡ.

Ví dụ : Mặt tròn không vẻ là người diêm đậm bình tĩnh ;

Có cặp lông mày trắng là bậc hiền triết tuổi tác, nếu là người phù tá, đoán khi nhưng can đảm và trung-trực thì là anh chàng mặt đỏ ;

Người tỳ tiện, đê hèn, bùn xỉn thì mặt xám như da chuột chết ;

Người giáo hoạt, tinh quái, ranh mãnh thì có bộ mặt da quả cam chín ;

Người hung ác thi bao giờ cũng giữ đúng câu cách ngôn «bầm gan tim mặt ».

Kẻ chiến sĩ xông pha nơi rừng núi bao la, ẩn hiện trong bụi cây bên đường, hay những bậc anh hùng trung thành với tôn chỉ « kiến nghĩa bất vi vô đồng giã » thì mặt bao giờ cũng xám xanh, cặp mắt nâu sầm nằm trong hai vành trắng, đôi má son, đen hoặc xanh, và đầu chít khăn vành đen ;

Người chiến sĩ... của lòng em thì mặt đỏ, có vân đen và trắng pha lẫn vết hình chữ chi ;

Tướng « phiến » thì mặt có vân nâu sẫm ; quỉ sứ thì không râu, mặt có ít đường kẻ hình bầu dục ở gần mắt và miệng, có chấm đen, có lông viền tua, cặp đồng tử bằng thau, đầu tóc hoe đỏ và bù xù :

Thiên sứ hay nàng tiên thì mặt trắng và hai má có hai vành son tròn, tiên ông thì mặt trắng với bộ râu tuyết dài ;

Phụ nữ thì mặt trắng có điểm hồng để thêm sức quyến rũ ;

Bà Chung Vô Diệm tục truyền là đệ nhất xấu, thì được

kẻ mặt như quỉ sứ và Đào Tam Xuân nguyên soái phu nhân, thi có mặt lưỡng sắc bạch và lục; các văn quan tuy không có tộc họ gì với anh chàng... râu xanh của văn sĩ Perrault, nhưng cũng có bộ râu như thế;

Các võ tướng thì mày ngài, râu hàm én như Từ Quân trong truyện Kiều của cụ Nguyễn Du, hay có bộ râu màu tôm luộc;

Những người phản bội, lừa thầy dối bạn, thì đầu tóc chồng, còn kẻ thư sinh chưa gặp hội long vân thì tóc mịn như tơ; quân râu la • thì râu đen xoan xoắn, quan lớn cầm cân công lý thì lông mày dài ; chàng Sở Khanh thì búi tóc trên có cẩm long chim trĩ ; bà Võ Hậu thì tóc quấn ... « cơ đồ sơ vanh » ; thần Thổ Địa thì đầu trọc lốc .. bình vôi như Yul Brynner, hai má phệ, mặt nhẵn nhụi, trên miệng luôn nở nụ cười thật thà .

Tất cả mọi cử động đều có vẻ kiêu súc nên chỉ trên sân khấu họ trông giống như người máy vì mỗi cử chỉ đều đã được nghiên cứu và học tập kỹ lưỡng,

Khi cảm cảnh chạnh lòng, thì dờ tay lên ngang mặt cách xa 10 phân làm bộ gạt lệ sầu.

Cười thì có nhiều lối phát huy : kẻ nịnh cười khác người trung, võ tướng cười khác văn quan, gã si tình cười khác đúra vô liêm sỉ.

Đề tả lúc khai nhị nở hoa, họ đề một cái bông trên bàn còn sẵn phụ thì nắm quả quai xuống đất, miệng la OA ! OA ! giả tiếng hài nhi chào đời, rồi trong lúc ấy, ở hậu trường người ta vứt ra cho một con « búp bê » có đủ quần áo !.

Khi người diễn viên lấy lưỡi kiếm làm bộ đàو, lấp lung tung, miệng không ngọt than thở thè thót rằng : « lòng ta đau như dao cắt, tình ta thương tiếc khôn nguôi, hối người khuất bóng từ nay ! » thì, đó là một đám tang.

Khi anh ta nhón gót đứng trên đầu năm ngón chung, quay mình từ phía, đôi mắt láo liêng, hai tay thoa tà áo hay vuốt hàm râu, bộ tịch run run như đang cơn sốt rét, mặt có

về ngơ ngác, mắt đứng tròng hay lúc lắc đến gần muốn lia khỏi.. nhăn-khồng, miệng kêu vang lên : « Thậm cấp ! Chí nguy ! Thậm cấp ! chí nguy ! Ai ! Ai ! : thì đó là cảnh nguy nan sợ hãi rùng rợn !.

Khi cất chén quỳnh tương thì nghệ sĩ, một tay nâng ly không, một tay đỡ bộ râu, làm bộ rót rượu vào miệng. Xong rồi bộ râu chờ về chỗ cũ, cái miệng phát ra từng đợt thanh dài KHA ! KHA ! KHA ! chân rung mạnh làm hai hòn lục lạc cột nơi mắt cá cũng rung theo thành những tiếng dòn tan vui vẻ : thì người ta biết đó là .. đê tìu của thần ma men !.

Một trận chiến tranh kinh khủng, cờ trống trùng điệp, quân tướng ba giãy bay hàng tiếng la hết như xe trời, chỉ biều thi bằng vài ba anh kép phù cầm gươm bắng gõ đánh « xáp lá cà » với nhau giữa những tiếng trống, tiếng kẽm, tiếng la ó và năm sáu chú nhỏ vác cờ ngũ sắc cầm cỏ chạy xung quanh la HIỆU ! HIỆU ; HIỆU !, trong lúc ấy các anh kép đóng vai chánh thì diễn võ : múa nhảy lộn mèo đam thoc, đỡ gat, tiến thoái lung tung, miệng la mắng chửi rủa ... quân thù om sòm. Cũng có lúc làm oai như thế nhưng lại với một mục đích hòa bình hơn là để tỏ tình bồng bột với khách mà dạo.

Cái nghệ thuật « vuốt râu » và « cầm roi ngựa » rất là tế nhị vì nó có thể biều lộ tư cách nhân vật như dốt nát, giảo hoạt, yếm thế, nhau từ, lo âu, do dự, hay là ... Ông vua bị truất phế đang ở trong cảnh bôn đảo lưu vong.

Cái roi trên sân khấu tượng trưng cho con ngựa, nếu nó cử động theo một cách nào đó, thì có nhiều nghĩa : người kỹ mã đã lên yên, dương chuồn bị lên yên, hay đã « hạ thồ », đang rình, đang dạo chơi thông dong đang bị quân địch nạp theo bén gót, đang rượt giặc. Cũng có thể chàng là một gã cướp đường hay là một vương tôn công tử, một nhân vật hăng hái hay tuyệt vọng ...

Y phục thì sang trọng huy hoàng, hay khiêm tốn đạm bạc, tùy theo địa vị, nhưng khác nhau vì các cái đặc thù của mỗi vai

Tuồng giữa thiên tử, hoàng hậu, văn quan, võ tướng, sứ giả, nội giám, nịnh thần, nguyên soái, thư sinh, quỉ sứ, tướng núi đồi tiền mãi lộ; phu nhân, mạng phụ quan vẫn khác quan võ!

Tuồng bản là một cốt chuyện thêu dệt bằng khoa ngôn trắng ngữ, với những điệu hát và có một ban âm nhạc đặt trên hoặc một bên sân khấu hòa theo.

Âm nhạc thì gồm có những ca khúc phổ thông mà các nhạc sĩ sắp đặt cách diễn tấu mỗi người một lối, dặm vào hay bớt ra tùy theo cảm hứng.

Có bản buồn rầu nhớ nhung, đau khổ, hay chán ngán yếm quyện như nhạc điệu Nam hay vui vẻ khinh khoái, đầy niềm tin tưởng vào tương lai và hòa bình như nhạc điệu Bắc.

Cũng có những âm điệu trung gian, bán ai bán lạc, thường để phụ diễn những cảnh Thánh Mẫu hay những tiên ông hiện ra để can thiệp, hoặc giải quyết cuộc tình duyên trắc trở mà bao giờ nguyên tắc luân lý Nho Giáo, trung, hiếu, tiết, nghĩa hay dân tộc, gia đình, cũng thắng tình yêu riêng tư, và hạnh phúc cá nhân phải hy sinh cho danh dự tộc họ, vinh hiển quốc gia.

Khiêu vũ cũng giữ một vai trò quan hệ trong hát bộ qua những điệu múa đèn, múa quạt hay dựng rượu.

Tuồng hát thì có nhiều thể cách khác nhau, nội dung có một giá trị luân lý, hình thức có giá trị văn chương rất lớn: văn thể rất điệu trác, viết trên các đề mục lịch sử hoặc cốt chuyện thần tiên. Người viết trước kia vẫn dấu tên và nếu tác phẩm có phát hành thì bao giờ cũng không mang tên tác giả, mãi đến thế kỷ XVI họ mới chịu xuất đầu lộ diện.

Tác động của một vở tuồng là truyền bá giáo dục, phổ thông luân lý, bằng cách trình bày và tán dương, ca tụng và khích lệ những tinh cách cao thượng của tâm hồn, hay sự thanh bần, khiết bạch, thật thà, trung trực, ngay thẳng, hùng khí, công bình, trung tín, nói tóm lại tất cả các đức tính đều được diễn tả với nghệ thuật điêu luyện.

Trái lại những nết xấu như hẹp hòi, tham lam, giáo hoạt, phản bội, tàn ác, cục kịch, thô bỉ thì bao giờ cũng bị khinh rẻ chỉ trich.

Kết cuộc một vở tuồng bao giờ cũng may mắn hoan hỉ để cho khán giả ra về lòng được thỏa mái vui tươi.

Trong lúc tuồng đương diễn không bao giờ khán giả vỗ tay om sòm hay hoan hô cuồng hỷ làm mất trật tự, sự khích lệ diễn đạt một cách kín đáo dưới hình thức một cái thẻ hay là một món tiền nhét trong kẻ quạt đem liệng trên sân khấu. Phần thưởng cụ thể này trị giá còn cao hơn nhiều món tiền thù lao nghệ sĩ.

Hát bộ theo truyền thống là một kịch diễn luân-lý, lịch-sử, lối trình bày của nghệ sĩ luôn luôn được khán giả chăm chỉ theo từng ly từng tí, xét đoán một cách tỉ mỉ, để hoan hô khích lệ hoặc phê bình khiển trách; nên chi để tránh những rủi ro nguy hiểm bất ngờ của cái nghè lăm lóc bạc bẽo, mỗi khi khởi sự hát và hát xong, tất cả diễn viên phải đến trước bàn thờ thấp hương qui lạy 4 lần vị thần bồn mạng mà họ gọi một cách cung kính là « Ông Làng » (Ông Hoàng), thể hiện bằng một con « búpbê » làm bằng đất nung, sơn màu, vận áo gấm, đặt ngồi chêm chệ trong một cái tran bằng gỗ.

Theo tục truyền, vị thần bồn mạng này xưa kia là một vị hoàng-tử mê say hát bộ. Một hôm có tổ chức một buổi hát cho vua ngự giám, hoàng tử muốn đi xem nhưng sợ phụ vương quở phạt dàn phái thúc thủ; nhưng không thể nào thắng được dục vọng và lòng ham mộ, ông bèn cải trang rời cung điện, trốn đi cho kỳ được, rồi lén ngồi trên dàn tre chung với dân chúng.

Hôm ấy, như người ta đã tiên đoán hát rất hay, tất cả dàn kép đều vô cùng xuất sắc, vua ban khen dân chúng hoan hô cuồng nhiệt làm sập dàn tre, đè hoàng tử chết.

Từ ngày ấy tuy thành người thiên cổ, oan hồn của hoàng tử không tiêu dao miền cực lạc mà cứ vẫn vương theo các gánh hát để phù hộ những nghệ sĩ đã làm cho

ông lúc sanh thời tìm được một thứ tiêu khiền thanh nhã lý thú.

Người ta tin chắc rằng vị thần này linh thiêng lắm, nên họ thờ kính rất trọng mong được ngài truyền cho ngọn lửa thiêng của nghề để có cảm hứng và thanh âm dễ hát hay, tức cảnh ứng cảnh và ứng khẩu cho may mắn cho có duyên, diệu bộ cho mùi mẫn để thành công trong nghề nghiệp.

Tục còn truyền rằng vì ông chết thảm trong tuổi hoa niên, hồn chưa sạch nợ nần vật chất, nhất là hương thơm, nên chỉ ông có thể còn giữ cái phù khi lúc còn sống mà chạy theo hương thơm.

Cho nên người ta yêu cầu những người có mang theo các vật có mùi thơm nên tránh xa sân khấu, cảm ngặt khán giả hát bộ không được đem theo một số hoa quả « có tên trong sổ đen », như trái thị chẳng hạn, vì nó có thể tạo sóng gió trong buổi diễn xuất và làm trở ngại cho sự thành công của gánh hát.

ooo

Nói về hát bộ và nguồn gốc của nghệ thuật này người ta đưa ra nhiều ý kiện dị đồng.

Có người cho rằng đó là một sự phỏng lác kịch diễn hay mô phỏng nghi lễ TA CHIAO (Đại Trào) của người Trung Hoa đã có từ triều đại các vua nhà Chu 1.122-250 trước Thiên Chúa giáng sinh) gồm có những vũ điệu gọi là NAM MÔN mà kịch cổ diễn của người Trung Hoa ngày nay còn lưu giữ tuy có nhiều canh cải.

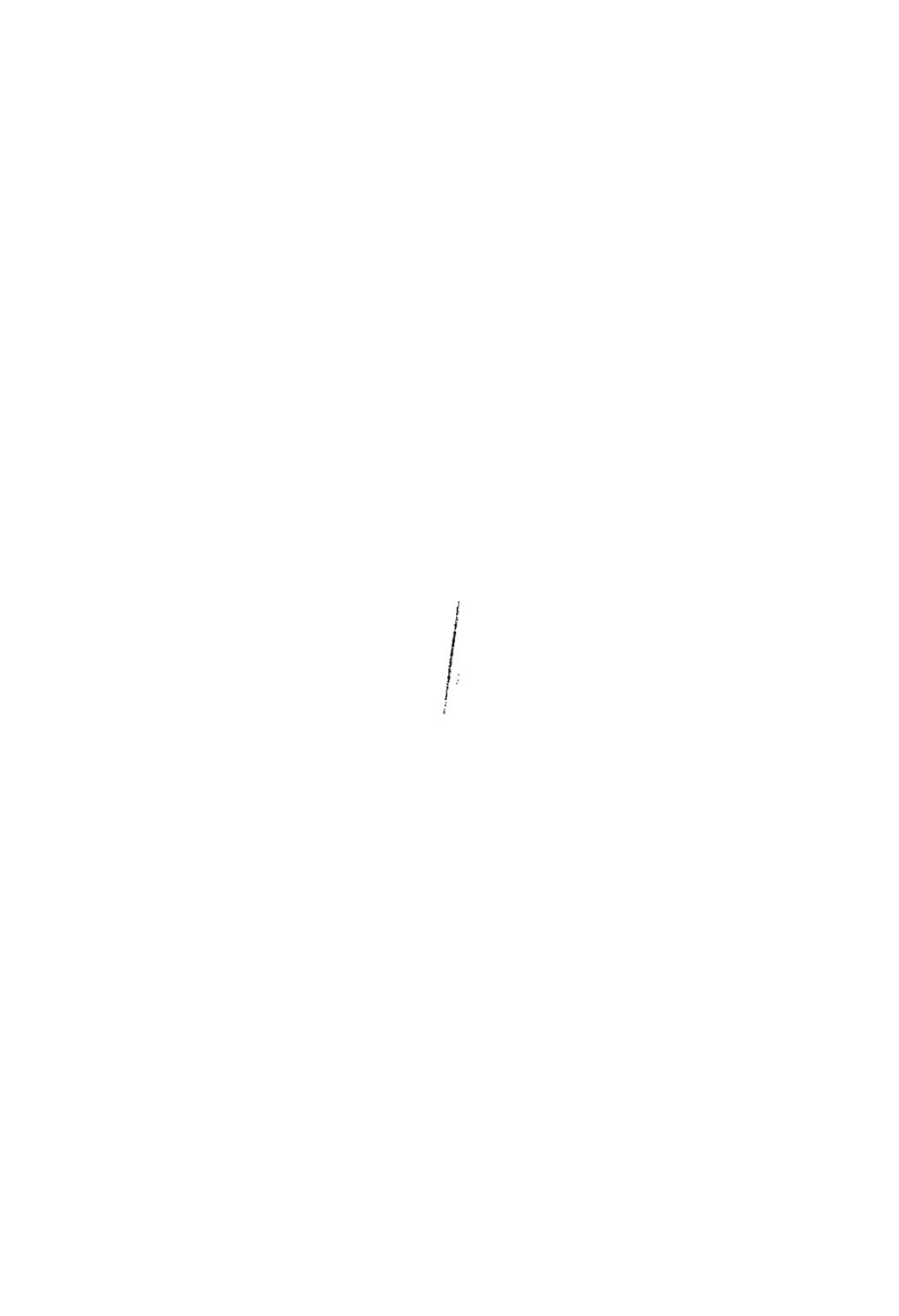
Có một sự kiện mà lịch sử xác nhận là năm 1,285 đức Trần Hưng Đạo đánh bại quân Mông Cổ, có một nghệ sĩ tài hoa tên là Lý Nguyên Cát đem cả phường hát gồm có 12 danh ca ra đầu thú. Vua Trần Nhân Tông bèn hạ lệnh cho Lý Nguyên Cát tập cho những thanh niên tài tử trong Vũ Đội nhà vua nghệ thuật diễn kịch và nhờ đó mới có tích truyền Liên Thu Tâm đã trình diễn rất xuất sắc trong vở tuồng « Vương Mẫu Hiển Đào ».

Nbờ có sự tài bồi của ngoại quốc, nhờ sự khuyến khích trong nước và «thồ nghi» thích hợp, nên hát bộ không bao lâu đã trở thành một nghệ thuật được công chúng hoan nghênh, nhiệt liệt, và các sĩ phu thời ấy tranh nhau soạn nhiều vở tuồng có giá trị về cả nội dung lẫn hình thức.

Được yêu chuộng một thời rồi hát bộ cũng chịu cái còng lề ở đời là phải trải qua những trò hoan hô đả đảo của những thời kỳ thịnh suy, thăng trầm.

Mặc dầu sóng gió ba dào của những năm đen tối, hát bộ vẫn trường tồn cho tới ngày nay, la nhò có phong độ cao nhã và tinh chất luân lý thích hợp với tinh thần cao quý của dân tộc Việt-Nam.





THI-CA XÚ' HUẾ

I.— ĐƯỜNG-LUẬT VÀ CÔ-THI

NÚI HẢI-VÂN (海雲山)

Vua Hiển-Tông Nguyễn-Phúc-Chu tức Tô-Quốc-Công tức
Chúa Minh (1691-1725), tuần hành Quảng-Nam qua núi Hải-Vân
có vịnh bài thơ:

越 南 險 薙 此 山 嶺
Việt-Nam hiêm ải thủ sơn điền
形 莫 深 如 蜀 道 偏
Hình thê hòn như Thục đạo thiên
但 見 雲 橫 三 峰 嶺
Đản kiến vân hoành tam tuấn lanh
不 知 人 在 幾 重 天
Bát tri nhân tại kỷ trùng thiên

Tạm-dịch :

Núi này quan-ải nước Nam,
Khác nào đường Thục (1) sầm nhẽn gập ghềnh,
Mây che ba ngọn núi quanh.
Biết đâu người ở trời xanh mây tầng.

(1) Đất Thục ở phía Tây Trung-Hoa, có 3 cửa ải rất hiểm-trở.

CỬA TÂN TU-HIỀN 恩 賢 海 汎

Vua Anh-Tông Nguyễn Phúc-Trăn, tức Chúa Ngãi Hoằng Quốc-Công (1687-1691), có vịnh bài thơ :

樓 船 擧 鼓 到 烏 龍
Lầu thuyền kích cờ đáo Ô-long
百 二 山 河 要 此 衡
Bách nhị sơn hà thủ yếu xung
列 峒 懸 崖 青 翠 翠
Liệt chướng huyền nhai thanh xúc xúc
漫 天 拍 浪 碧 重 重
Mản thiên phách lăng bích trùng trùng
先 朝 事 業 傳 遺 跡
Tiên-triều sự-nghiệp truyền di tích
南 國 輿 圖 誌 舊 封
Nam-quốc dư đồ chí cựu phong
納 堀 級 汗 河 海 量
Nạp cầu tàng ô hà hải lượng
舉 間 無 處 不 朝 尊
Cử gian vô xứ bất triều tôn.
Cử gian vô xứ bất triều tôn.

Tạm-dịch :

Lầu-thuyền đến cửa Ô-long.
Nhìn xem phong cảnh non sông khác thường.
Núi cao xanh dặng sườn đồ sộ
Biển chập chùng sóng vồ dậy trời.
Tiên-triều sự nghiệp còn đời.
Dư-dồ Nam quốc về với đâ lâu.
Lượng hải-hà tàng thâu ô-cầu
Cả tư bẽ bức tấu về đây.

VŨNG TRÀ-SƠN

(Tức là Vũng Đà-Nẵng lại có tên là
Đồng-long-loan) 茶 山 澳

Niên-hiệu Hồng-Đức (1470-1497) vua Lê-Thánh-Tông đi đánh Chiêm-Thành kéo quân qua đèo Hải-Vân có vịnh câu thơ :

三更夜靜銅龍月
Tam canh dạ tĩnh Đồng-long-nghuyệt
五鼓風清路鶴船
Ngũ cỗ phong thanh Lộ-Hạc thuyền

Tạm-dịch :

Đêm khuya trăng dọi Đồng-long.
Thuyền buôn Lộ-hạc (1) gió lồng canh thâu.

HÓA XA HUẾ-HÀN (I)

Một mồi xa thư đã biết chưa ?
Bắc Nam hai ngả gặp nhau vừa.
Đường rầy đã sẵn thang mây bước,
Ống khói càng cao ngọn gió đưa.
Sấm dậy từ bể trăm mây chuyền
Phút thâu muôn dặm nửa giờ trưa.
Trời sai ra dọn xong từ đây,
Một mồi xa thư đã biết chưa ?

TRẦN CAO VÂN (1916)

TAM THƯƠNG HẢI-VÂN

Tam niên tam thương Hải-Vân-Đài,
Nhất điếu thân khinh độc vãng hồi.
Thảo thụ bán không đê nhật nguyệt.
Kiền khôn chích nhỡn tiễn trần ai.

(1) Lô Hạc 路鶴 là tên của một nước, thường có ghe thuyền đến buôn bán đậu tại Vũng biển này.

(1) Bài này dụng ý kêu gọi đồng chí, nghĩa-binh Thuận-Hoa và Nam-Ngái khởi nghĩa chống Pháp vào giờ Ngọ (nửa giờ trưa), ngày ngọ và tháng ngọ, tức là mồng hai tháng 5 năm Bính Thìn (8-6-1916), nhưng về sau phải khởi nghĩa sớm đi một tháng, tro đêm mồng 2 tháng 4, tức là 3-5-1916.

Văn phi sơn thủy vô kỳ khí,
Nhân bất phong sương vị lão tài.
Hữu đạo Tân Quan chinh lộ hiêm,
Mã đầu hoa tận đới yên khai.

Tam-Nguyên Vị-Xuyên
Trần-Bích San túc Trần Hy-Tăng.

Dịch là :

Ba năm vượt ải đã ba lần,
Nhẹ cánh chim trời dạo Hải Vân,
Ngắm rồng kiền khôn coi cung bé,
Lên cao nhặt nguyệt tướng đâu gần.
Gió sương như búa tài thêm chuốt,
Hồ bè làm nghiên bút mới thǎn.
Đầu ngựa rừng hoa chen khói nở,
Cười ai kêu hiêm lối sang Tân.

(Bản dịch của VŨ HOÀNG CHƯƠNG)

VỊNH NGŨ-HÀNH SƠN

Ngộ nhập hòng tràn trấp ngũ niên
Bồng lai hồi thủ tú mang nhiên.
Như kim đáo đặc Tàng chân động,
Tảo thạch niêm hoa lẽ chúng tiên.

Linh ứng đài cao ần thủy vi,
Tàng chân động cõi thạch đài hi.
Thư phong độc ý Tùng quan vọng,
Bát kiến thiên nhai hải hạc phi.

Âm bái tùng lao tọa thủy vi,
Tiên ông tảng thủ túc tràn ky.
Cố nhân tung tích quân hưu ván,
Nhất phiến nhàn vân vạn lý phi.

MAI-SƠN NGUYỄN THƯỢNG HIỀN

Dịch là :

*Hai mươi năm lè xuống trần gian,
Ngoảnh lại Bồng lai gấm đỡ dang.
Kia động Tàng Chân nay được đến,
Đông hoa quét lá lê tiên ban.*

*Linh ứng đèn xây giữa núi sâu,
Tàng Chân động cõi đã thưa rêu.
Gió thu giữa cửa Tùng Quan ngầm.
Hạc biền bay mù chẳng thấy đâu.*

*Non cao mây chén rượu tùng say,
Xa tục; tiên ông ẩn chốn này.
Tung tích người xưa thôi chờ hỏi,
Chim mây muôn dặm tự do bay.*

Bản dịch của VIỆT-NGÂM

VỊNH HUYỀN TRÂN CÔNG CHÚA

*Đồi chắc khôn ngoan khéo nực cười:
Vốn đà không mất lại thêm lời.
Hai châu Ô, lý vuông nghìn dặm,
Một gái Huyền Trân của mây mươi ?
Lòng đỏ khen ai lo việc nước,
Môi son phải giống mài trên đồi ?
Châu đi rồi lại chầu về đó,
Ngờ ngần trông nhau mây chú Hời.*

HOÀNG THÁI-XUYÊN

THƠ SONG-THANH ĐIỆP-VẬN

*Mây xây núi túi (tối) chim tìm tổ,
Khách cách đường trường nốt (1) cột lau
Lòng không đào cao nường phậu (2) xấu
Lơ thơ liễu yếu chị đau (đào) đau.*

TUY-LÝ-VƯƠNG

(1) *Nốt*: một thứ thuyền nhỏ.

(2) *Phậu* : người hầu gái, thê-nữ trong cung.
(Lời chú của Bửu-Cầm)

VỊNH SÔNG LỢI-NÔNG

Sông Lợi-nông hè, lợt lấm ôi.
Rồng doanh mấy khúc, thiệt thiêng thôi.
Đục, trong, biết dẹo trời hơi tạnh (1),
Bồi, lờ, theo dòng nước vận trời.
Dầu có cầu ngang, thông mọi ngả,
Còn e lụt cả, bởi nhiều ngòi.
Khen ai muôn đăng nhà nông lợi (2).
Đào tạo công lao tiếng đè dời.

Phuốc-môn NGUYỄN-HỮU-BÀI

oo

CHÙA TÚY-VÂN (3) ĐÊM TRĂNG

Trăng tròn, bóng quẽ đượm hỏi hương,
Gió mát hiu hiu, lồng áo lương.
Hoa diêm đầu non trầm vè ngọc,
Sóng giòn mặt nước một lòng gương.
Chập chùng gành đá, ngai đà sấp,
Phật-phóri ngàn trùng, tán lại trương,
Gây dựng tay ai nêu mực thước,
Tháp chùa thêm cảnh Phật Tây-Phượng

Phuốc-môn NGUYỄN-HỮU-BÀI

(1) Đục, trong.. hơi tạnh : mỗi khi trời tạnh, nước sông đục, trời mưa thời nước lại trong. (Sông An-Cựu nắng đục mưa trong — Ca-dao).

(2) Dời vua Tự-đúc đào sông này nối với sông Hương, chảy qua Phủ-cam An-cựu (Huế).

(3) Chùa Túy-Vân là một thằng cảnh ở phía đông nam vùng Huế. Năm 1902, Cụ Nguyễn-hữu-Bài theo hầu vua Thành-Thái đến đây xướng họa thơ với những tao nhán mặc khách chốn Thần-kinh.

QUA ĐÈO ẢI-VÂN (1)

Rừng cây xanh ngát, đá lù-lù,
Dưới biển, trên non, một sắc thu.
Đường xèp mới bày đi phẳng phẳng.
Cổng-quan (2) còn cứ đứng sù-sù.
Rồng doanh mây khúc, xe hơi ruồi,
Mây kéo đồi ngàn, khói ngút mù.
Xuồng đi, qua đò, nhìn lối cũ,
Sờ-sờ hai dãy gốc mù-u (3).

Phuoc-môn NGUYỄN-HỮU-BÀI

VÀO THÀNH

Vào thành ra cửa Đông :
Xe ngựa chạy tú tung.
Vào thành ra cửa Tây :
Sa gấm rực như mây.
Vào thành ra cửa Nam :
Áo mû đỏ pha chàm.
Vào thành ra cửa Bắc :
Mưa gió đèn hồn mực.
Đo khắp trong với ngoài :
Đàn địch vang tai trời.
Đau lòng có một người !
Hỏi ai ? Ai biết ai ?

Sào-Nam
PHAN BỘI CHÂU

Chú giải : — 1) Đèo Ái-Vân tức Hải-Vân-Quan : đèo hiểm yếu giữa tỉnh Thừa-Thiên và Quảng-Nam.

- 2) Cổng-quan : trên đèo có khắc chữ « Thiên-hạ đệ-nhứt hùng-quan », nghĩa là cửa eồng này lớn nhất trong đồi.
- 3) Từ đồi Gia-Long đã trồng cây mù-u ở hai bên đường quan.

ĐI THUYỀN ĐÊM TRÊN SÔNG HƯƠNG

Xe xe ngựa ngựa dở ai ai ?
Một chiếc thuyền con bát cay chơi.
Sông núi chạy tòa ba lớp sóng,
Trăng sao chờ nắng mẩy khoang trời.
Gió nhẹ buồn thổi nam liều bắc,
Nước đầy mình lên ngược lại xuôi.
Trong lúc buồn tanh, vui đáo đê,
Ơn tay chèo chống bấy nhiêu người.

SÀO-NAM
PHAN-BỘI-CHÂU

HƯƠNG-GIANG-HÀNH

Hương-giang phát nguyên từ hai nguồn Tả, Hữu trạch nguyên, ở miền thượng-lưu tỉnh Thừa-Thiên, quanh co gành bãi ruộng vườn chảy l่าน qua Kinh Thành, đến cửa Thuận-An rồi ra Đông-hải. Hai bên bờ tả, hữu trạch có giống « Thạch xương bồ » (1) là một vị thuốc trường sinh, có mùi thơm, mọc hai bên bờ khe, nước khe l่าน hóa thơm. Hương-Giang (sông thơm) hởi đó mà có danh vậy.

Cỏ thơm có giống thạch-xương-bồ,
Sanh ở hai nguồn Tả Hữu trạch ;
Hơi thơm đậm nước, nước trong veo,
Hợp thành sông thơm chảy róc rách,
Quanh co rộng hẹp vài muôn sải.
Thấp mát ruộng vườn, gành với bãi ;
Em đậm theo dọc tỉnh Thừa-Thiên ;
Chảy về Thuận-An ra Đông-Hải.

VÂN-BÌNH TÔN-THÁT-LƯƠNG
Huế 19-1-1941

(1) CHÚ-THÍCH VỀ CÂY THẠCH XƯƠNG BỒ (Acorus Gramineus Soland thuộc họ Aracées).

Tiếng Trung-Hoa gọi là Ngoại-xương-bồ (外昌蒲)
Tiếng Việt-Nam gọi là Thạch-xương-bồ (石昌蒲)

Biệt danh : Tiên-xương-bồ, Can-xương bồ, Cửu-tiết-xương-bồ.

Khí vị : Khí ẩm, vị cay đắng, không độc.

Công dụng : chữa phong đờm, thấp-tích, ho, đau bụng, điếc tai, chứng cảm, chứng điên, chứng dãn, chứng hay đi tiểu tiện ; thông lợi tâm-khiếu. Vào phế-kinh và tâm-kinh.

Tốt xấu : Thứ nào mọc ở trên đá, mỗi cọng có 9 đốt là tốt.

Cách dùng : Cạo sạch, sao vàng,

Thò sản : Mọc ở các khe trên núi Trung, Nam-Việt rất nhiều, xương-bồ là một thứ cỏ, cǎn-hành dài độ 5, 7 ly, lá dài độ 20 phân, rộng độ 5, 7 ly, một gân lớn chia đôi lá rất đều, nó 3 gân giữa mập hơn, đều nhau, trông thấy rất rõ, Hoa quả giống như giống cây xương bồ (*Acorus Calamus Lin*) nhưng ít rướm rà hơn.

Giống này rất thông-dụng ở Bắc và Trung phần Việt-Nam ; ở Ai-Lao mọc trên các mỏm đá giữa giòng nước. Tại Ấn-độ, Trung-quốc và Nhật-bản, giống này cũng rất nhiều. Cǎn-hành của cây này thường thấy bán trong các tiệm, chặt ra thành từng đoạn dài ngắn khác nhau, dày độ một vài ly, vỏ ngoài hung hung mầu nâu sục sặc, có nhiều khoen vòng, cò dấu sẹo lớn, liền chỗ đó là một cái mầm tròn. Cǎn-hành này lại còn có dấu sẹo của các rễ phụ đẽ lại. Mặt ngoài mầu xám xám, xù xì, phần giữa mầu xám hơn, hình thuần, lấm tấm những lỗ và chấm đen. Mùi thơm dễ chịu, vị hơi đắng và cay. Nó có chất bột lọc, chất nhựa, chất dầu mùi long não và một thứ đường nguyên chất là chất « Acorine ». Chất này rất ít. Bên Âu-Châu, người ta dùng thứ cǎn-hành bóc vỏ, nhưng bên Mỹ-Châu, người ta dùng cả vỏ.

Theo ông Loureiro thì ở bên Đông-Dương, cǎn-hành sắc lấy nước có thể dùng để kích-thích, bồ dưỡng, điều-trị bệnh đau dạ-dày và những tai biến của bệnh lậu giọt. Người ta nhai nuốt để trị bệnh đầy bụng và chứng khan tiếng, dùng nó thì tai lắng được tinh thêm, mắt trông được rõ thêm.

Tại Ấn-Độ, giống này dùng như thuốc thông tiểu tiện, điều kinh nguyệt, khích động tình dục, sát trùng, nó còn dùng để làm thuốc trị bệnh kiết-ly nữa.

Ở bên Âu-Châu như ở Đức và Nga-sô-viết người ta ít có dùng nó để bào-chế thuốc, nhưng kỹ-nghệ dùng nó để điều-chế bột đánh răng và giặt gya quần áo. Còn như để súc miệng cho sạch, người ta dùng dầu chó không dùng bột của thạch xương bồ.

Dùng nó để điều-chế nước rượu Dantzig thì rượu có mùi thơm đặc-biệt còn nguyên chất của nó thì dùng để điều-chế các thứ rượu của dòng Bénédictins và Trappistes. Người ta đem lọc đi pha vào rượu bồ Vermouth thì rượu thêm mùi thơm.

Căn-hành này cũng có tính-chất trừ côn-trùng. Nước Tàu và nước Án-Độ biết dùng thứ thuốc này đã lâu để trừ rận và bò chét. Ông Ridley nói rằng dân Mã-Lai dùng căn-hành tán nhỏ để trừ mồi, người ta rắc bột căn-hành lên trên gốc cây có mồi.

(Xem *Les Plantes médicinales de l'Indochine* của Pételot)

XUÂN NHỚ CỐ-ĐÔ

I

Một trời hương sắc, một rừng hoa,
Xuân tới, lòng ai chanh nhớ nhà.
Nhớ rượu Nam-kieu khi chèn-choáng,
Nhớ thơ Vĩ-dạ lúc ngâm-nga.
Nhớ chuông Thiên-mụ lay hồn tục,
Nhớ nước Hương-giang rửa ruột tà.
Nhớ cả cây đa và bến cũ,
Nhớ người áo, lục phổ Đông-ba.

II

Chỗn cũ xa trông núi nhạt mờ,
Lạnh-lùng quán khách gió xuân đưa.
Mộng-hồn chợt tỉnh chuông ngân tiếng,
Tâm-sự thêm buồn liêu rôi to.
Gói sóm đã hoen dòng lệ túi,
Trăng chiều như gọi mồi tình thơ.
Lòng son thắm mãi dù đầu bạc.
Nước biếc non xanh vẫn đợi chờ.

BƯU CÀM

(Trích trong tập HỒN VŨ TRỤ sẽ xuất bản)

THU TRÀNG-AN

(Gửi Kiến Đạo ở Phú-Yên)

*Thân không hờ hẹn bước giang hồ,
Đè lè hoa vàng tiết rụng ngô !
Chăn gối trễ-tràng đêm thắt-tịch,
Gió trăng chồn-chợ bên hoàng-đô.
Xuân tàn ngọt sáp tâm còn bén,
Thu âm lù nghè đức chảng cô.
Đành cõng nước mây niêm cõ-lý.
Mừng tin sương sóng tạnh đầm Ô.*

QUÁCH-TÂN
(Hué 1946)

CẢNH XUÂN Ở HUẾ

*Năm Hợi qua rồi, Tí (1) đã sang,
Thanh Xuân mừng rõ đón xuân quang,
Bình sơn lắp ló tuôn mây bạc,
Hương-thủy long-lanh tắm nắng vàng.
Hớn-hờ cỏ hoa màu thăm đượm,
Rập rìu oanh-yên tiếng ca vang.
Thái-bình cảnh-tượng, đây no âm,
Tiền tới dài Xuân bước nhịp nhàng.*

Đông-viên
PHẠM-HUY-TOẠI



(1) Tức năm Canh-Tí (năm 1960).

II—THƠ LỤC-BÁT, LỤC-BÁT SONG-THẤT VÀ THI-CA LIÊN-HÀNH

HÒA-LẠC CA

Lời nói đầu — Dưới triều Minh-Mạng (1820-1840), có một lần ba hoàng-tử nổi tiếng về văn-học là Tùng-Thiện, Tuy-Lý và Tương-An tháp-tùng nhà vua đi tuần-hành cửa Thuận-An bằng thuyền. Đi giữa đường bỗng gặp lụt, nước dâng cao và chảy mạnh, thuyền của ba hoàng-tử gần bị lật úp, nhờ có các thuyền hộ-tùng của vua đến cứu mới thoát khỏi tai-nạn. Trong chuyến về, mừng thấy cảnh gió lặng sóng yên, ba hoàng-tử cùng nhau làm một bài liên-ngâm, lấy tên là *Hòa-lạc ca*, để kỷ sự. Bài này nguyên bằng chữ nôm do giáo-sư Bửu-Cầm phiên ra quốc-ngữ và gởi tặng chúng tôi. Một ngày gần đây, *Hòa-lạc ca* sẽ được giáo-sư Bửu-Cầm chú-giải tinh-tường và xuất-bản thành sách. Nhận thấy bài này là một tài liệu văn-học quý giá mà ít người biết, chúng tôi cho in vào đây để cống-hiến độc-giả.

THÁI-VĂN-KIỂM

HÒA-LẠC-CA

Trời Nam vừa thuở thái-bình
Non hùm bắt đầu, biển kinh biệt tăm.

Thương-Sơn (Tùng-Thiện-Vương)

Ngày hôm rằm, tiết hè đang thanh,
Vầng chiếu rồng tuần-hạnh Thuận-An.

Vĩ-Dạ (Tuy-Lý-Vương)

Pháo-dài bảy tiếng sấm vang.

Thuyền chèo tách nước, cờ phan cuốn trời.

Khiêm-Trai (Tương-An Quận-Vương)

Dậy giữa vời trạo-ca một khúc,

Trần-hải thành bỗng chốc đã lên:

Thương-Sơn

Theo chầu sánh hiệp bạn tiên,

Đầy thuyền Hòa-Lạc chỉ miền thương-ba.

Vĩ-Dạ

Nửa bình trà, một và quyền sách,

Người liên-chi là khách tri-âm.

Khiêm-Trai

Khói tùng ngòi thỏ âm-thầm,

Mùa-mai Lý Quách, xuống âm Mạnh-Hàn.

Thương-Sơn

Mặt băng-hoàng tối vừa bãi cát,

Đứng-đĩnh chờ gió mát trăng lên.

Vĩ-Dạ

Anh em quanh-quắt đôi bên,

Chung thi năm Đậu, liền mèn ba Khuong.

Khiêm-Trai

Nặng tình thương nhớ dề Hòa-cảm,

Trăm năm thè chẳng dám chút sai.

Thương-Sơn

Làn hòi chèo thẳng sông dài,

Biết bao cảnh-vật trong ngoài hồn vui.

Vĩ-Dạ

Sông Phồ-lợi một hòi vừa tới,

Đoái bao-la voi voi doi le.

Khiêm-Trai

Máy trời khôn dẽ trước dè,

Chớp ngày lửa cháy, mây hè mực un.

Thương-Sơn

Gió ùn ùn cát bay đá chạy,
Sáu hiệp mờ tiếng lại vo vo.

Vĩ-Dạ

Gió càng to, sóng càng to,
Mây néo cũng đứt, mây đò cũng xiêu.
Khiêm-Trai

Lúc hiềm-nghèo cậy lòng trung-tín,
Nỗi dập-dờ dầu đến dầu lui.

Thương-Son

Bỗng-dưng cơ-hội trời xui,
Mở hình thuyền dắt, tắt mòi sóng qua.

Vĩ-Dạ

Đã là ba chiếc ra cột dắt,
Xem thế chừng chưa chắc vào đâu.
Khiêm-Trai

Dặm xa nhường thề ai tâu,
Thêm năm thuyền nữa lại sau mới rồi.
Thương-Son

Mới cùng nhau mừng vui hớn-hở,
Ơn chín trùng đất chở trời che.

Vĩ-Dạ

Kêu đòi dở chén dở ve,
Gió huân trên mặt mây hè vắng un.
Khiêm-Trai

Chưa mây hời kéo dòn vào bến,
Sầm-sứa liền đi đến hành-cung.
Thương-Son

Theo ban chầu trước bệ rồng,
Phỉ tình mừng rõ, bõ lòng sợ e.

Vĩ-Dạ

Rồi lui về kiêm nơi đình nghỉ.
Bày tiệc quỳnh phỉ chí thánh-thơi.
Khiêm-Trai

Ra nhơn chúa tạnh oai trời,
Lụt êm sầm gió, cảnh đời giang-sơn.
Thương-Sơn

Chép dạ ghi đội ơn mưa móc,
Hồ người đem gan óc đèn ơn.

Vĩ-Dạ

Biết bao nhiêu đặng mà cân,
Mênh-mông bờ thủy, chần-ngàn núi cao.
Khiêm-Trai

Mây thuyên dắt cung đều đặng thường,
Khắp người người sung-sướng ấm no.

Thương-Sơn

Tranh nhau mục ép cá khô,
Bao nhiêu tiền bấy nhiêu đồ mua ăn.

Vĩ-Dạ

Những xí-xăng chợ này quán nọ,
Chật như nêm đoàn lũ kéo nhau.
Khiêm-Trai

Chòm chòm xóm xóm ca âu,
Rượu trà đắt giá, cau trầu thảm duyên.

Thương-Sơn

Hòa-lạc ca một thiên liên-cú,
Giúp tiếng chèo xuôi gió về Kinh.

Vĩ-Dạ

TRỞ LẠI THẦN-KINH

*Nhớ anh (1) trở lại Thần kinh,
Sông Hương nước chảy, non Bình thông reo ;
Bên sông, ngo ngần mái chèo,
Sườn non một giốc, bao nhiêu nỗi niềm.
Kinh thành ai lạ, ai quen,
Lạ quen ai biết, lòng em ngậm ngùi !
Nghìn thu một giấc anh ơi,
Anh say, say biết đâu người duyên xưa.
Khóc anh từ ấy đến giờ.
Lệ lòng lai-láng đôi bờ sông Hương !*

TƯƠNG-PHỐ (1929)

(1) Bác-sĩ Thái-văn-Du, sau khi từ Pháp về vì mắc bệnh lao phổi, đã mất tại Huế ngày 25 tháng 7 năm Canh Thân (1920).

CHƠI HUẾ (1919)

Lần đầu vào Huế với ông Bùi-huy-Tín
chủ nhà in « Đắc Lập »

*Đường vô xứ Huế quanh quanh,
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ.
Yêu em (1) anh cứ anh vô,
Kết truông nhà Hồ, mặc phá Tam-giang,
Xe hơi đã tới đèo Ngang,
Ấy qua Hà tĩnh đường sang Quảng-bình.
Danh-sơn gấp khách hữu-tình,
Đèo Ngang ơi hỡi là mình với ta.
Con cháu chúa, nước non nhà,
Không đi, không lại, nên ra lạ lùng,
Dừng xe lên đinh ta trông :
Mặt ngoài bẽ nước bên trong núi rừng.
Nhớ từ Hoàng Nguyễn long hưng,
Cơ-đồ gây dựng cũng răng từ đây. (2)
Giang-sơn từ bấy đèn nay,
Nào trắng mặt bẽ nào mây trên ngàn.
Ai xưa bền cũ còn truyền,
Oai linh cảnh thăng, băng hoàng khách du.
Chiều xuân êm á như ru,
Thuận xe lại cứ đậm cũ như bay.
Càng vào mãi, càng xinh thay,
Càng trông cảnh vật đổi thay lạ thường !
Nhỏ to mả trắng bên đường, (3)*

-
- (1) Chữ « em » đây là trổ vào xứ Huế. Câu hát xưa rằng : « Yêu em anh cũng muốn vô, sợ truông nhà Hồ, ngại phá Tam-giang», là hai noi giặc cướp bốc lột người vào Huế.
- (2) Hai câu này là lấy ý nghĩa câu nói của ông Trạng-Trinh « Hoành-sơn nhất đại, vạn đại dung thân », nói chúa Nguyễn đóng ở Huế được.
- (3) Mả trắng là những mả đắp bằng cát, không có cỏ mọc nên trắng.

Xa xa mé bờ cồn vàng thấp cao. (4)

Dọc đường dân chúng biết bao,

Ruộng tinh hữu ái như rào trận mura (5)

Rồng Tiên cùng họ từ xưa.

Ba mươi năm mới bấy giờ gặp nhau,

Nhận xem áo vải quần nau,

Gái, trai, già, trẻ : một màu không hai.

Văn minh rầy đã bán-khai,

Mà đây còn hấy như đời Hùng-Vương !

Trời tây ngả bóng tà dương,

Ô tô lại đổi lên đường hỏa xa.

Ấy từ Quảng-trị, Đông-hà (6)

Đi năm ga nữa vừa là tới Kinh.

Kinh thành gái lịch, trai thanh,

Lại thêm Hương-thủy, Ngự-Bình (7) điểm tô.

Con người xứ Bắc mới vô,

Mừng nay được thấy đê đô một lần,

Hoàng-thành cung điện liên-vân,

Dinh quan Khâm-sứ đóng gần một nơi (8)

Quan, dân ở cả thành ngoài,

Quanh thành tám cửa, sông dài bọc quanh.

Lại bao phố xá thị thành,

Trên cầu xe ngựa, ghe mành dưới sông.

Đông-ba, Gia-hội cảng đông,

Dịp cầu nhẹ bước xa trông cảng tình.

(4) « Cồn vàng » là những cồn cát ở mé bờ, có bóng chiều xuống, nom ra sắc vàng.

(5) Mưa xuân từ Hoành-son và nhiều trận mưa rào to hơn ngoài Bắc ta.

(6) Khi đó đường xe lửa Vinh chưa làm xong, mới có một đường từ Đông-hà vô Huế.

(7) Sông Hương núi Ngự là hai cảnh vật linh thiêng của kinh-đô Huế.

(8) Ở bến đất Thừa-Thiên, qua cầu sang.

*Giòng sông trắng, lá cây xanh,
Xuân giang, xuân thu cho mình nhớ ai!
Ngày xuân có lúc đi chơi.
Lặng, chùa qua biết các nơi quanh gần.
Đè-kinh đã gọi mưa nhuần,
Tiện theo đường sắt, vô dần xứ trong.
Một đi thêm một lạ lùng,
Xe chui hầm tối biển trùng sóng cao,
Dưới đường sóng biển nhảy reo,
Như mừng bạn mới, như chào khách xa.
Hải-vân đèo lớn vừa qua,
Mưa xuân ai bỗng đổi ra nắng hè.
Tiết trời như đã sang hè.
Mà theo phận đất thời về Quảng-nam.
Càng đi rộng, càng biết thêm,
Tu-ran (Tourane) cảnh vật càng xem càng mừng,
Nước xuân sóng lục vô-chừng,
« Lục-ba xuân-thủy » ai từng họa chưa ?
Vào nhà tịch-cô xem qua :
Chiêm-thành này tượng ngày xưa hấy còn.
Biết bao vật lớn hình con,
Chạm rồng cột đá chưa mòn nét dao.
Cảnh còn như rực như chào,
Tiếc thay ! Ai mới qua vào đã ra.
Đường về cũng thè mà xa.
Chiều hôm muời tám đèn ga Hà-thành.
Chơi xuân kè lại hành trình,
Ngày ba mươi Tết, hưng tình ra đi.
Từ Bát-bạt qua Việt-trì,
Còn năm kỷ-vị, (1) còn thì tiết đông.
Canh-thân (2) ăn tết Thăng-long,
Sang ngày mồng bốn vào trong Trung-kỳ.
Chơi xuân ta nghĩ cũng kỳ,*

(1) 1919

(2) 1920

Dịp đâu may mắn cũng vì có ai.(9)

Cảm ơn hai chữ « yêu tài » (10)

Còn đường thiên-lý, còn dài tắc son.

Còn trời, còn nước còn non.

Tiền-trình vạn-lý, anh còn chơi xa.

Chơi cho biết mặt sơn-hà,

Cho sơn-hà biết ai là mặt chơi...

Tản Đà

NGUYỄN KHẮC HIẾU

NON NƯỚC THẦN-KINH

Vui chân du-ngoạn dắt Thần-kinh,

Say ngắm Hương-giang với Ngự-bình.

Thành quách rêu phong, sương vẫn phủ,

Trăng lồng đáy nước, vẻ thêm xinh.

Sông Hương một giải xanh xanh,

Gió vờn mặt nước, sóng tình đầy voi.

Con thuyền xuôi ngược hôm mai,

Nhé tay chèo lái những ai đó giờ!

Đoái trông phong-cảnh dễ say mơ,

Thơ-thướt bóng hồng dạ ngàn-ngoà,

Sớm dạo non Bình thông quyến gió,

Nghe chuông Thiên-mụ động lòng thơ.

Vời trông mành liêu buông tờ,

Tịnh-hồ sen nở, thần-thơ lòng người.

Ra về nhẵn trúc xanh tươi:

Cố đỗ xin giữ muôn đời về xuân.

Á Nam TRẦN TUẤN KHẢI

(9) và (10) Ai là chỉ vè o ông Bùi-huy-Tín yêu tài mời vào Huế chơi Xuân ở Đế-kinh.

(Tất cả chú-thích bài này là của Tản Đà).

BẾN CŨ

*Mơ-màng An-cựu bến đò xưa,
Xuôi ngược thuyền ai, nước lung-lờ ;
Định-Ngự, sông Hương lời uớc cũ,
Thông reo, trăng rơi tương bao giờ.*

*Cánh buồm theo ngọn gió đưa,
Bến sông năm ấy, ai chờ, chờ ai ?
Người đi, đi mãi, đi hoài,
Bến xưa trở lại, ngậm ngùi tình xưa.*

*Trong vời bến cũ, lệ như mưa,
An-ái đau lòng cảm nghĩ xưa ;
Năm tháng khôn khuây niềm biệt hận,
Nước non còn để mối tương-tư !*

*Tương-tư, ai khách tương tư
Nhớ ai, ai nhớ bấy giờ ai đâu ?
Nhớ đêm trăng ấy bên cầu (1)
Hồi nhau nước chảy về đâu, chảy hoài ?*

(1) Cầu Bến-Ngự ở Huế.

*Non nước từ đây mãi huyền dài,
Giọt hồng lấp lánh mà hồng phai,
Ngày xanh một sớm tình dang dở,
Tâm sự muôn vàn giao với ai ?*

*Mỗi son thắm mẩy cung phai,
Má hồng cung nhạt, tóc dài cung thưa.
Thủy chung một mối tình xưa,
Vàng phai đá nát, tình xưa vẫn tình !*

*Lời cùng trên đá uyên ba sinh,
Thề với ngày xanh, mái tóc xanh,
Chắp cánh liền cành nụ i kiếp hẹn,
Mà duyên dang dở, dở-dang mình.*

*Sông Hương làn nước trong xanh,
Non Bình vẫn bóng trăng thanh đêm rằm ;
Thuyền ai, ai khách ôm cầm,
Ngùi trông bến cũ, âm-thầm lệ sa !*

1930
TƯƠNG-PHỐ



HUẾ ĐA TÌNH

*Thu về, lạnh sắc ta dương,
Hoàng cung chừng đã hơi hương bay dần.
Thuận An khuất bóng hoàng hôn,
Gió bao giờ thổi lại hồn trần gian.
Nơi đây rụng đổ lá vàng,
Lặng vua xa lâm, đậm dàng nhạt xanh.
Đong hương in gái nguyên lành,
Lá thuyền du khách thanh thanh tiếng đờn.
Vỹ Dạ thôn ! Vỹ Dạ thôn !
Biết che căn trúc không buồn mà say.
Non xa trăng đã tròn đầy,
Emơi ! để mặc lòng ngày lên mùa.*

Bích Khê
trích trong tập « Tin Hoa »
Di Cảo của tác giả do
Bà Ngọc-Sương giữ bản quyền



III — CA-TRÙ

CẢNH HỒ TỊNH-TÂM (HUẾ) MUỐU

*Tranh sơn thủy, dạng thăn-tiện,
Hai mươi thăng-cảnh tại miền Cố-đô.
Thợ trời kia khéo điềm tông,
Lẩn công nhân-tạo là hồ Tịnh-Tâm.*

NÓI

*Mậu-dần (1938) chi đông thập nhất nguyệt,
Vườn Tịnh-Tâm ta viếng cảnh thăm hoa.
Mai mến trẻ, cúc thăm già,
Lui tới một mình ta với cảnh.
Phong-tỷ bát lai hồ lăng tịnh,
Tiều-phu một tích giả sơn không.
Cả cánh bèo trên mặt nước mênh mông,
Tựa gành đá ngư-ông đâu chả thấy.
Bản kiều thương như si như túy,
Tâm tùy hồ thủy công du du.
Cây ai gờ mối tơ sầu.*

Ưng-Bình
THÚC-GIẠ-THỊ

DẠO CHƠI HỒ TỊNH-TÂM

(Mùng 2 tháng 2 năm Kỷ-Mão 1939)

*Tịnh-tâm hồ danh-thắng,
Giữa thành Xuân xây dựng đã từ xưa.*

Một trăm năm kè lại có thửa,
Bồng-Doanh điện hây còn lưu nét chữ.
Vì tiếu phân lai hòng-trỵ-nữ,
Lặng ngâm thiêm cá bạch-đầu-nhân.
Kìa rêu xanh cỏ lục nhuốm mầu xuân,
Cây cỏ-thụ cũng mừng thêm mệt tuổi.
Gánh Châu-đảo tiếng con chim học nói,
Giải Bích-câu con cá lội mà thương.
Lạnh nồng trai bấy tinh-sương.

Ưng-Bình
THÚC-GIÁ-THỊ

DẠO THUYỀN TRÊN HƯƠNG-GIANG (với cô đào Tuyết-Ngọc)

Nhất diệp khinh châu lặng vạn khoảnh,
Giữa sông Hương mà lạnh-lạnh tiếng Hồng-Lâm,
Khúc cao ca dùu đặt với cung đàn,
Bồng gấp khách Trường-an thi-xã.
Văn tự tiền duyên giai cốt ngã,
Cầm ca cựu khúc túc tân thành.
Vẻ thiên nhiên lấm thú hữu tình,
Kìa gió mát trăng thanh ta với bạn.
Kho tạo-hóa chi vô tận tặng,
Cốp cùng nhau lặng lẽ cuộn muə vui.
Kìa kia cá nước chim trời.

CAO NGỌC-ANH nǚ-sī

HƯƠNG VỀ « CÓ-ĐÔ HUẾ »

MƯỜU

Thành Xuân muôn thuở huy-hoàng,
Lầu son, gác phượng, đèn vàng nơi đây
Hương-giang in bóng trời mây,
Ngự-bình đón gió, tháng ngày thông reo.

NÓI

Cố.-đô thàn.-bí,

Trời Phú-Xuân, linh-khí tụ ngàn xưa.

Trái bao phen đâu bè nồng mưa,

Cánh Hương Ngự say-sưa còn quyến-luyến...

Trăng tỏ Văn-lâu soi mặt bến,

Chuông rung Thiên-Mụ đong lòng vàng.

Nhớ chặng ai :

Này Ngợ-môn Thái-miếu, này Khải-thánh Thư-quang;

Này Khiêm-lặng Diệu-đế, này Diên-Thọ Phúc-hoàng ;

Thủ du-lâm nơi đèn vàng điện ngọc.

Ngắm lặng-miếu, giang-sơn gấm-vóc,

Quyết diềm-tô săn-sóc chốn Thiên-Thai,

Định Ngự-bình, tùng vẫn xanh hoài,

Cửa Thuận-hải, thuyền chài còn cậy bát.

Nước trong đục, Tịnh-hồ sen vẫn ngát,

Gió sông Hương, tiếng hát vẫn đưa xa.

Còn trời, còn nước bao-la,

Thần-Kinh còn đó, sơn-hà còn đây.

Chim Hồng còn rồng đùong mây...

Thái-Bình thôn, Trọng-Đông, Canh-Tý (1960)

Hoài-Quang BÙI-DÌNH-SAN



IV— THƠ MỚI VÀ THƠ DỊCH

ĐÀN NGUYỆT

(Trên sông Hương một đêm trăng)

Lòng ta hối ! Thời đãi ng lên tiếng nữa !
Lặng mà nghe đờn nẩy khúc sầu thương
Ngón tay rung, rung động cả đêm sương,
Khiến trăng nước đắm mơ hồ ly biệt
Khiến trong gió ngưng động niềm thống-thiết
Của bao nhiêu người đẹp khát tình duyên
Ôm nhở nhung còn nức-nở bên đèn.

Đêm khuya vắng thêm gợi thời xa vắng
Tiếng bi-ai như vẽ hình cay đắng
Của chia phôi, cùng thương tiếc đợi chờ
Trong bao thiên tình sử nao núng xưa.

Thấy chàng ai ? trên sông khuya im sóng
Bằng khuông trôi một con thuyền mơ-mộng
Thuyền lệnh-dênh gieo giữa cõi sương tan
Tiếng ngậm-ngùi muôn thủa của thời-gian.
Biết chàng ai ! bao nhiêu điều cực khổ
Với bao nỗi hờn oan trong vũ-trụ
Cùng hẹn hò thù lại một đêm nay
Đương nỉ-non thánh thót ở trên giây (dây)
Theo ngón đê-mê của bàn tay nghệ-sĩ.

Thuốc độc êm đêm, ôi ! giọng đàn kiều mị,
Bởi vì đâu gieo xuống mãi lòng ta
Những giọt nồng tê tái vì say xưa ?

THẾ LŨ

(Trích trang « Mây văn thơ » trang 89)

Twang đổi met Hué

Dòng nước sông Hương chảy lững lờ
Ngàn thêng mèo Nghe tiếng nha
Coi câu vương áo nâu, tên nè
Qua lông nghiệp vanh chàm non Hồ

Một mảng quê nhà bỗng met nhèm
Lâu đài cung điện hóng xa
Trên mìn rực rỡ Vịnh quang cát
Cố kien ngahn pua long Khải trấn

Ngàn ngàn quê nhà Khe thu dâ
Nay biến ngả ná se Lâu đài
Giống cát trong net vang son ca
Như a cung Tân tuối nhật phai

Là lứu lờ the mìn thủy dinh
Bóng dào e áp gò stan otinh
Vàng pây ngực dưng, tên vương bà
Một ánh tàn pâm nồi móng mảnh

Dòng hồ

Qua Hué
Vùng già hung khát



ca

in at by Vill-stan

TRONG ĐÔI MẮT HUẾ

Dòng nước sông Hương chảy lặng lờ
Ngàn thông núi Ngự đứng như mơ
Gió cầm vương áo nàng tôn nữ
Quai lồng nghiêng vành chiếc nón thơ.

Mơ mộng giai nhân buông mắt nhìn
lâu đài cung điện bóng xa in
Trên nền rực rỡ vinh quang cũ
Cờ biển nghìn xưa bóng khải triền.

Ngùi ngâm giai nhân khẽ thở dài
Nắng chiều ngủ úa sắc lâu đài
Gương cười trong nét vàng son cũ
Như ả cung tàn tuổi nhạt phai.

Lá liêu lơ thơ mưa thủy dịch
Bông đào e ấp gió đan đinh
Vàng xây ngọc dựng đèn vương bá
Một ánh tàn xuân nỗi mỏng manh.

*Đặng Hỗ
Qua Huế năm 1939 Kỷ Mão
Vương giả hương đình
Áp Tết Tân Sửu viết tặng Việt-Điều*

ĐÊM TRĂNG TRÊN GIÒNG SÔNG HƯƠNG

Một đêm mờ lạnh ánh gương phai,
• Suốt giải Sông Hương nước thở dài.
Xao-xạc sóng buôn khua bãi sậy,
Bập-bèn bên mạn chiếc thuyền ai.

Mây xám xây thành trên núi Bắc,
Nhạc mềm chói-với giũa sương êm.
Trăng mờ mơ ngủ lim-dim gật,
Éo-lả nǎm trên ngọn trúc mềm.

Dịp cầu Bạch-Hồ mây bóng ma
Biển mắt vì nghe giục tiếng gà.
Trăng tĩnh giấc mơ lười biếng dậy,
Động lòng lệ liêu, giọt sương sa.

Lai láng niềm trăng tuôn dạ nước,
Ngập tràn sông trăng gọn băng-khuâng.
Hương trăng quấn-quít hơi sương ướt,
Ngân dội lời tình điệu hát xuân.

THÚC-TÈ

ĐÂY THÔN VĨ-GIẠ

Sao anh không về chơi thôn Vĩ ?
Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên.
Vườn ai mướt quá, xanh như ngọc,
Lá trúc che ngang mặt chữ điền.

Gió theo lối gió, mây đường mây.
Dòng nước buôn thùi, hoa bắp lay...
Thuyền ai đậu bến sông Trăng đó,
Có chở trăng về kịp tối nay ?

Mơ khách đường xa, khách đường xa,
Áo em trăng quá nhìn không ra...
Ở đây sương-khói mờ nhân-ảnh,
Ai biết tình ai có đậm đà ?

HÀN-MẶC-TÙ

ÔI XỨ HUẾ !

*Ôi xứ Huế ngàn năm còn cỗ-kinh ;
Nước sông Hương còn soi bóng gai-nhân.
Ta về đây rũ sạch lớp phong-trần,
Và lặng-lẽ ngắm những nàng tiên-nữ.*

*Giáng yêu-kiều say lòng người cô-lữ,
Nón bài thơ nghiêng dưới nắng hanh vàng.
Ta nhìn theo sầu vẫn thấy mang mang,
Người đã khuất mà ta còn nhớ ngắn*

*Kia núi Ngự sông Hương cùng lặng tầm !
Vẫn âm-thầm chờ đón các thi-nhân.
Ta về đây lòng thương nhớ vô-ngắn.
Tình vạn nẻo vẫn quay về xứ Huế.*

*Người xứ Huế yêu thơ và nhạc lẽ,
Tà áo dài trong trắng nhẹ nhàng bay.
Nón bài thơ e-lệ nép trong tay,
Thầm lặng bước những khi trời dịu nắng.*

*Người xứ Huế trang nghiêm và trầm lắng,
Thường hay sầu giũa lúc thế-nhân vui.
Tâm-sự nhiều mà ít hé trên môi,
Thanh-lịch thay bạn vẫn-nhân xứ Huế !*

BÍCH-LAN cù-sī

HẬU NGŨ HÀNH-SƠN

*Lại chơi Hòn Non Nước
Chẳng mọc cánh mà bay.
Bạn bè thôi bỏ hết,
Ngất ngưởng Vọng Hải Đài.
Ngó lên trời xanh ngắt,*

*Cheo leo quán sông Ngân.
Phải chăng chàng Lý-Bach
Ngồi chuốc chén đêm ngày ?
Tuyệt thay Hòn Non Nước !
Hòn Thoi Hiệu ở đâu ?
Kim, Mộc, Hỏa, Thổ lạy,
Trên dưới đất trời chầu.
Vàng sao ngồi mắt sáng
Sương châu rõ giọt sa.
Gọi sắc cỏ thơm dậy
Lần khuất khì rùng hoa
Gọi hòn đai hải lai
Nhập khói động Huyền Không
Điều thú về hết thảy
Phụng hoàng múa theo công,
Rồng xuồng khoe năm vẻ,
Bạch viền ngoạn trái đào ..
Ta nay lên Ngọc Điện
Chỉ nhượnng Phật Như Lai,
Lượn theo thế biển rùng,
Xếp lại hình đá cỏ.
Động hóa mây năm vàng.
Đại bàng bay chặng tối.
Ngòi Nhược Thủy bao quanh,
Suối Thiên Thai chảy đứng,
Rắn bầy đầu đến khoanh.
Bầy lân Đài Vọng Hải,
Ta sẽ ngồi nhập định,
Bốn mươi chín ngày đêm.
Mặt trời tuôn sáng tao,
Thần trí mở kho tàng
Tượng trưng vầng cao đạo
Trồ chín phẩm văn chương.
Ta bước xuống long sàng
Viết trên hai tảng đá*

*Bài Hậu Ngũ Hành Sơn
Ngó trời cười sang sảng.
Trở lại giữa bạn bè,
Vỗ hai bàn tay trắng.*

BÍCH KHÊ (1)

ĐẸP VÀ THƠ
(CÔ GÁI KIM-LUÔNG)

*Thuyền nan đủng-đỉnh sau hàng phượng,
Cô gái Kim-luông yêu-điệu chèo.
Tôi xuống thuyền cô, cô chẳng biết
Rằng Thơ thấy Đẹp phải tìm theo.
Thuyền qua đến bến ; cô lui lại,
Vẫy chiếc chèo ngang : giọt nước gieo.
Đăm đăm mắt mòi vì chèo,
Chèo cô quấy nước trong gieo giữa dòng.,
Biết không ? cô hỏi biết không ?
Chèo cô còn quấy, sóng lòng còn xao ?*

NAM-TRÂN Nguyễn Học-Sĩ
(Huế, Đẹp và Thơ)

TRƯỚC CHÙA THIỀN-MỤ (2)

*Êm-êm dòng nước Hương-giang chảy,
Xúm-xít thuyền con chõ ba, bảy.
Tiếng hát ngư-ông dầm bóng cây
Như luồng khói nhẹ, lên lên mây.
Tháp cao dòm nước : vết meo trôi,
Đồi thắp sừng trắng dõi-dãi soi.
Mờ-ớ xa-xa gà gáy sáng...
Trong chùa cảnh-cảnh tiếng chuông hồi.*

NAM-TRÂN Nguyễn-Học-Sĩ
(Huế, Đẹp và Thơ)

(1) do thi-sĩ Đinh Hùng dẫn trong bài « Hình ảnh đất nước qua thi-ca »,
đăng trong Sáng Dội Miền Nam số 11, 1960.

(2) Phỏng theo điệu bài « Đẳng-vương-cát » của Vương-Bật.

EM LÀ CÔNG CHÚA

Bóng bệnh mun chảy óng lưỡng thon,
Nhạc tía đèn vua chuyền gót son.
Yêu điệu Hương Giang mềm nèp áo,
Trầm bay sóng mòng vạt trăng non.

Công chúa — Là đây mộng ngự thuyền,
Bài thơ mờ tỏ nón nghiêng duyên
Hàng mi ánh phớt tình thanh liêu
Gợn gợi dòng thu mắt ngọc tuyển.

Môi chịu mùa nho ngọt ý thương
Má thơm hồng hạnh kín tin hương,
Lòng ơi nghe đã niềm xưa động.
Nắng quái bờ mây gầm tịch dương.

Kè song nguyệt chèch ngủ chung giường
Kinh khuyết trời xa trán tuyết sương.

VŨ HOÀNG CHƯƠNG
trích trong tập « Mây »

PHONG VỊ THẦN KINH

Ta ra đi cùng trăng thiên thu,
Mây trắng phiêu diêu ngoài Bắc phương lao tù.
Ánh mắt xa khơi biếc đôi bờ mộng ảo,
Gió lồng thu xanh bóng mái tóc hoan vu.

Ta đi nhịp nhàng theo bóng núi,
Lòng ngợp trăng sao hòa ý ngát xuân thu.

Ôi cõi bụi vàng phơi phới,
Thoảng màu hoa lụa tiêu so

Sớm vượt Trường Sơn, chiêu băng miền duyên hải,
Ta hẹn sông hồ cùng sánh bước ngao du,

Thuyền ơi !

*Uyên thuyền bóng dừa xanh,
Mênh mang cồn cát trắng.
Thuyền hòn ta lèn đênh,
Giặc mơ dài hoe nắng.*

*Nghe động hương ngàn xa,
Ánh sao chiếu rót ngọc.
Ta lạc vào bóng hoa,
Ngàn hương thơm mái tóc.*

*Đây phong vị Thần Kinh :
Cầu Tràng Tiền mây nhịp ?
Cô gái Huế đa tình
Vành nón nghiêng khép nếp.*

*Màu áo tím đơn sơ,
Bay dài mây Núi Ngự.
Dòng Hương Giang ngắn ngoè,
Lượn mái bồng thi tứ...*

*Ta ra đi cùng mây phiêu du,
Áo dệt trắng xanh, thiên thu từng hẹn hò.*

*Du thuyền ơi !
Phong vũ lắng dần đôi khói mắt,
Là ngọn gió si tình, bay vạt áo Kinh Đô,
Ta đi nhịp mà hoa cảm tú,
Lòng đắt xôn xao càng thảo mộc trầm tư,
Nghe nắng rung rinh tà lụa,
Đặt dù cánh bướm đê tho.
Sớm biệt Đông Ba, chiếu sang đường Thiên Mụ,
Ta hẹn tình ai cùng theo áng mây đưa.*

*Thuyền ơi ! đâu bền trắc mơ ?
Phu Văn Lâu nhớ giọng hò pha sương.
Con đò Nhật Lệ nhớ thương,
Người đi còn nhớ mùi hương sông dài.*

NOCTURNE SUR LE FLEUVE DES PARFUMS

Du soir la tiédeur alanguie
Berce mon âme en sa douleur,
Du fleuve la course alentie
Berce la barque avec douceur...

la barque obéit, endormie,
Aux coups réguliers du rameur ;
Mon âme tressaille, meutrie,
Aux coups de la vie dans mon coeur.

Et mon âme vogue, alanguie,
Au rythme alenti de mon coeur,
Et la barque vogue, alentie,
Au rythme alangui du rameur

la lune paraît, très pâlie,
Dans sa maladie de langueur,
Et répand sa mélancolie
Sur la nature et dans mon coeur.

Mon âme en sa mélancolie
Berce doucement sa douleur,
la barque en sa course alentie
Berce mon âme en sa langueur

F. G. H.
(Henri Guibier)

BÀI DỊCH THỨ NHẤT

ĐIỆU HÁT TRÊN SÔNG HƯƠNG

*Hơi gió hiu hiu của ban đêm
Ru hồn ta trong cơn tê-tái.
Nước Sông Hương lặng-lẽ êm-đêm
Ru chiếc thuyền ta bơi êm-ái.*

*Thuyền ta thiu-thiu ngủ, lèn-đênh,
Theo nhịp mái chèo bơi êm ái,
Tâm hồn ta rên-rỉ, buồn-tênh,
Theo con sóng tràn duyên tê-tái.*

*Hồn ta bơi lướt qua, buồn-tênh,
Trên lớp sóng tràn-duyên tê-tái,
Thuyền ta bơi lướt qua, lèn-đênh,
Theo nhịp mái chèo bơi êm-ái.*

*Trăng soi trên đỉnh núi đầu ghềnh
Nhợt như vết thương lòng tê-tái,
Và trong cõi lòng ta mông-mênh,
Trăng rủ một con buồn êm-ái.*

*Tâm hồn ta rên-rỉ, buồn tênh,
Ru vết thương lòng ta êm-ái,
Thuyền ta trên mặt nước lèn-đênh
Ru tâm-hồn ta thêm tê-tái.*

LỆ CHI NGUYỄN-VĨ

ĐÊM TRÊN GIÒNG HƯƠNG GIANG

Hương chiều nồng vân-vi
Ru hồn đau xa lura,
Giòng Hương lững-lờ đi
Ru thuyền lan đầy-đưa.

Thuyền chiều, buông làn mi,
Theo nhịp chèo gieo mơ,
Hồn đau nhói sầu, bi,
Theo tim đói đầy đưa.

Thả hồn trôi vân-vi,
Hòa nhịp tim đầy-đưa,
Thuyền lờ-lững trôi đi,
Hòa nhịp chèo gieo mơ.

Trăng bạc gương lưu-ly,
Đã-dượi sầu tương-tư,
Giải khăp buồn lâm-ly
Cảnh vật và tâm-tư.

Hồn hận sầu lâm-ly
Ru con sầu xa lura,
Thuyền lờ-lững trôi đi
Ru hồn dưới dưới mơ.

Song-An cư-sĩ THÁI-THÚC-DIỄN

V— CA-DAO VÀ DÂN-CA XỨ HUẾ

Trăng cao soi sáng cánh đồng,
Trăng rơi mặt nước trăng lồng nhành tre.
Đêm trường tiếng dế tiê, tê,
Đưa đường thực-nữ đi về cô thôn.
Về cô thôn mây lẩn trăng sáng,
Mỗi bạn đi về mỗi bạn sáng trăng.

Gặt rồi đồng ra tro vơ,
Xeo xiêng tro gốc lơ thơ như chợ chiều ;
Em với anh một mến hai yêu,
Đồng không chẳng quản mà chợ chiều cũng không quên.

Dưới vườn dừa lừa thưa trăng sắp,
Mảnh chắp mảnh rời, em lặng lôi trong trăng.
Lôi trong trăng em băng qua cồn cát,
Xao xác bụi bờ man mác sương sa,
Sương sa thì mặc sương sa,
Chợ xa mùa đến cửa nhà phải lo.

Vì ai nên lá ngâu tàn,
Con ong say bối nhị, con bướm xoàng vì hoa.

Nước không chân sao anh gọi rằng nước đứng,
Lửa không miệng sao anh gọi rằng lửa cười ?
Trai nam nhơn chàng mà đối đặng :
Em xin gọi rằng người tài ba.

Kim Luông tươi tốt vườn chè,
Gạo de An Cựu, dĩa muối mè cũng theo nhau.

*Ngọn lửa bóng đồ mai tranh,
Thong-dong em mới hỏi anh đôi lời :
Ai làm anh phải xa em ?
Cho cây xa cội cho đêm xa ngày ?
Đêm với ngày em quay tơ chỉ thăm,
Sợi thăng sợi dùn em cầm giận ông Tơ.*

*Mặt trời ló khói dáng đồng,
Cắp nón ra đồng, nhô mạ đương tươi.
Mạ đương tươi cười trong nắng sớm,
Anh thăng trận về lúa chớm trổ bông.*

*Ngọc còn ăn gốc cây ngâu,
Em còn phụ mẫu dám đâu tư tình.*

*Thân em như thế trái chanh,
Lắt léo trên cành nhiều kẻ ước mơ.*

*Cây bùa xói bón ruộng nương,
Tầm tơ canh củi trăm đường lo âu.*

*Đói lòng ăn trái chà là,
Đè cơm nuôi mẹ : mẹ già yếu răng.*

*Em là con gái Vạn-Niên,
Bán rau, mua bút, mua nghiên cho chồng ;
Nửa mai chồng chiếm bảng rồng,
Bỏ công tâm tưới, vun trồng cho rau.*

*Em nghe anh đau đầu chưa khá,
Em băng đồng chỉ sá, bẻ ngọn lá nọ về xông,
Ở mần ri đây cho trộn nghĩa vợ chồng :
Đỗ mồ hôi ra em chăm, ngọn gió lồng em che.*

*Biển tình chìm nỗi bối rối tư lương,
Thiếp với chàng như lửa với hương,
Một mai té dù hương tàn lửa tắt,
Đao nghĩa cang thường xin chờ bờ nhau.*

Tào khang chỉ thè bất khả hạ đường,
Bạn tiện chỉ giao mạc khả vong ;
Mặc dầu số kiếp long đong,
Ở cho hết dạ hết lòng với em.

Chim lạc băng tìm cây nương cội,
Người lạc người tội lầm trời ơi !
Thà rằng không gặp thời thôi,
Gặp rồi mỗi đứa mỗi nơi sao đánh !

Ai làm cho đó xa đây,
Cho chim chèo béo xa cây măng vòi ?
Thà rằng chẳng biết thời thôi,
Biết rồi mỗi đứa mỗi nơi thêm sầu !

Tay bưng dĩa muối chấm gừng,
Gừng cay muối mặn xin đừng xa nhau.

Anh có thương em thì thương cho chắc,
Có trực trặc thì trực trặc cho luôn ;
Đừng làm như con thỏ nọ đừng đầu truồng,
Khi vui dồn bóng, khi buồn dồn trăng.

Chim xa rừng còn thương cây nhơ cội,
Người xa người tội lầm người ơi !
Thà rằng không biết thời thôi,
Biết rồi mỗi đứa mỗi nơi cũng buồn !

Đầu tôm nấu với ruột bầu,
Chồng chan vợ húp, gật đầu khen ngon.

Ai bưng cau trầu đến đó,
Xin chịu khó đem về,
Em đang theo chân thầy gót mẹ,
Để cho trọn bể hiểu trung.

Trời một vùng đêm dài vô hạn,
Mượn gió chiều hỏi bạn ngàn sông :
Thân em là gái chưa chồng,
Tư duyên có chắc như giòng nước không ?

*Thuyền ai lơ lửng bên sông,
Có lòng đợi khách hay không hời thuyền ?
Đè ta kêt ngai nối duyên,
Trai anh hào gắp được thuyền quyên còn gì ?
Thuyền ai trôi trước cho em lướt tới cùng,
Chiều đã về, trời đất mông lung,
Phải duyên thì xích lại cho đỡ nãos nùng đêm sương.*

*Chiều chiều ra ngõ mà trông :
Ngõ thì thay ngõ, người không thay người.*

*Cầu Đông Ba dỡ ra làm lại,
Cầu Trường Tiền đúc lại xi-moong,
Đường đi lên xuống đã mòn :
Anh qua cửa ngõ không ghé thật rè con bạc tình !*

*Con chim đại bàng bay sang hòn núi bạc,
Con ngư vàng vẫy tận ngóng nước ngoài khơi,
Gặp nhau đây phân giải một đôi lời,
Kéo mai kia con cá về bể bắc, con chim nọ lại đòi non xanh.*

*Cạn chén quan hè, tan giòng huyết lệ,
Sự tình này biết kè cùng ai đây,
Rượu quỳnh tương ai khéo phục cho bạn mê say,
Đè cho thân em như con cuốc nợ lạc bầy,
Kêu dù ba tháng mười ngày khô lại héo khô.*

*Anh nói với em như rìu chém xuống đá,
Như rạ (rựa) chém xuống đất, như mạt rót vào tai,
Nay chờ anh đã nghe ai ?
Bỏ em giữa chốn non đảo đã thảm chưa !*

*Cây đa là cây đa bến cù,
Bến cù là bến cù đò đưa,
Ôi thôi rồi người khác sang đưa.
Thiếp nhìn chàng leo dẽo, nước mắt sa xuống như mưa hời chàng.*

Núi Ngự Bình trước tròn sau méo,
Sông An Cựu nồng đục mưa trong,
Bởi vì anh một dạ hai lòng,
Cho nên loan không bồng lẩy phụng
Mà phụng cũng chẳng bồng đặng loan.

Kim Long dãy dọc tòa ngang,
Em chèo một chiếc xuồng nan về Sình,
Đôi đứa mình lỡ hẹn ba sinh,
Có mǎn răng đi nữa cũng trộn tình với nhau.

Thang mô cao bằng thang danh vọng,
Nghĩa mô trọng bằng nghĩa vợ chồng !
Trăm năm nước chảy đá mòn,
Xa nhau ngàn dặm, dạ vẫn còn nhớ nhung.

Chim Liêu nó biều chim Quỳnh,
Biều to biều nhỏ biều mình thương tui.

Oi O nho nhỏ bức cỏ hái dâu,
Bước qua năm nữa tui bưng trầu cưới O.
Ai bưng cau trầu đến đó xin chịu khó bưng về,
Em đây còn theo chun thay gót mẹ cho trộn bẽ hiểu trung.

Anh có thương tui thì thương cho chắc,
Có trực trặc thì trực trặc cho luôn.
Đừng như con thỏ nọ đứng đầu truông,
Khi vui dởn bồng, khi buồn dởn trắng !

Trái lòn bon trong tròn ngoài méo,
Trái thầu đâu trong héo ngoài tươi.
Em thương anh ít nói ít cười,
Quyết lòng chờ đợi chín mười con trắng !

Thư dưới gửi lên, thư trên gửi xuống,
Em đang ăn đang uống, em bỏ dừa xuống xem thơ.
Xem rồi nước mắt ướt hết nữa tờ,
Ai phân chồng rẽ vợ cho đôi bờ xa xôi.

Nước mắm ngon đậm-con cá đói.

Nhắn với nàng đợi tối ánh qua.

Của chua ai thấy cũng thèm,

Em cho chị mượn chồng em vài ngày.

Chồng em nào phải trâu cày,

Mà cho chị mượn cả ngày lẫn đêm ?

Anh về ngoài Huế lâu vô,

Họa bức tranh đỡ đẽ lại cho em.

Anh về ngoài Huế thất rẽ tai bèo,

Gởi vô em bán đỡ nghèo đôi năm.

Tai em nghe anh nói đau đầu chưa khá,

Em băng đồng chỉ sá đi bê nặm lá nợ về xông.

Ở mần ri đây cho trộn nghia vợ chồng,

Đồ mồ hôi ra em chặc, ngọt gió lồng em che.

Công anh đắp đất ngăn rào,

Bắt sâu, gánh nước tưới vào vườn hoa,

Ai làm gió tấp mưa sa,

Cho cây anh đỡ, cho hoa anh tàn.

Anh xa em ra chưa đầy một tháng,

Nước mắt em lai láng hai tám đêm ngày,

Bao giờ nước ráo Đồng Nai,

Sông Gianh bớt chảy mới phai lời nguyền !

Đêm qua đốt đinh hương trầm

Khói lên nghi ngút âm thầm lòng ai.

Con chim nho nhỏ cái mỏ hăn vàng,

Hăn đứng trước cửa tam quan,

Hăn kêu hỏi bác lính khổ vàng,

Chợ có ham nơi giàu sang sắc mặt mà phụ phùng duyên em.

Con chim đại-bàng bay ngang hòn núi bạc,

Con cá Ông Voi nó khạc nước ngoài khơi.

Anh gặp em đây phân giải một đôi lời,

Kéo một mai chim kia cá nợ đòi đòi không gặp nhau.

*Chim xa rừng còn thương cây nhở côi,
Người xa người tội lầm người ơi !
Thà rằng không biết thì thôi,
Biết rồi đứa mõi nơi cũng buồn.*

*Chim quyên ăn trái nhân lòng,
Liathia quen chậu vợ chồng quen hơi.*

*Áo giắt vai chạy dài xuống phủ,
Em có chồng rồi anh biết ngủ với ai ?*

*Thiếp xa chàng hái dâu quên giò,
Chàng xa thiếp cắt cổ quên liềm.
Xuống sông gánh nước hỡ chìm gióng trôi.
Nhọc lòng khờ lầm ai ơi,
Hỡ chìm kiếm được gióng trôi phương nào.*

*Thân em như củ ấu gai,
Ruột trong thì trắng, vỏ ngoài thì đen.
Ai ơi ! ném thử mà xem,
Ném ra mới biết rằng em ngọt bùi.*

*Gió đưa ngọt cỏ phất phơ,
Ngọn cỏ phơ phất,
Nồi đồng sôi, nồi đất cung sôi,
Đưa bếp có đôi
Chìa vôi lè bạn
Mà anh sao dành đoạn bỏ em.*

*Mẹ già như chuối bè hương,
Như xôi nếp mợt, như đường mía lau :
Mía lau vừa ngọt vừa mềm,
Không dao mà tiện, không tiền mà mua.*



HÁT RU CON

Ru con con thét cho mìnồi,
Đè mẹ đi chợ mua vôi ăn trầu.
Mua vôi chợ Quán (1) chợ Cầu (2)
Mua cau Nam-Phò (3) mua trầu chợ Dinh (4)
Cá tôm mua tại chợ Sinh (5),
Triều Sơn (6) bán nón, Bao Vinh (7) bán đường.

Hết gạo đã có Đồng Nai,
Hết củi đã có Tân Sài (8) chở vô.

Hôm nay ăn mía Triệu Tường (9),
Đợi mắm Nam-Ồ (10), đợi đường Phú Yên.

Ra đi mẹ đã dặn lòng,
Chanh chua mua lấy, ngọt bong đừng tham.

Ai về cầu Ngói Thanh Toàn (11)
Cho em về với một đoàn cho vui.

(1) (2) Chợ Quán, Chợ Cầu ở huyện Phú Vang

(3) (4) Chợ Nam-Phò, Chợ Dinh Ông : hai chợ này cách nhau bởi con đò Chợ Dinh chèo qua sông Hương. Nơi cầu Nam-Phò hàng năm có chợ Gia-Lạc họp vào dịp Tết, trước nhà thờ Quận-Vương Định-Viễn.

(5) (6) Chợ Sinh ở làng Lại An bên kia sông Bao-Vinh.

(7) Chợ Bao-Vinh ở làng Thế-Lại, huyện Hương Trà. Chợ Triều Sơn ở làng Triều-Sơn, An Hòa, gần làng Hương Cân, huyện Hương-Trà.

(8) Tân Sài thuộc Quảng-Trị.

(9) Triệu-Tường thuộc tỉnh Thanh-Hóa là nơi phát-thích nhà Nguyễn,

(10) Nam-Ồ ở phía bắc Đà-Nẵng, gần ga Liên-Chiểu.

(11) Cầu Ngói ở làng Thành Thủ, do bà nam-tước Trần-Thị-Đạo xây lên vào khoảng 1776. Cầu gồm có 3 vòm, đặt trên 18 cột gỗ lim, mái lợp ngói âm.

*Gái làng Xuân
Đi chợ Hạ
Mua cá Thu về
Chợ hãy còn Đông.
Lúc lắc bầu Tây,
Rót chén rượu Đông,
Sai lời biển Bắc
Khá dễ mặn nồng non Nam,
Buổi mai quay gánh thịt,
Ra đi đường tròn như mờ,
Chiều lại về ngồi gốc cây da,
Trăng lên gió lạnh như đà tận xương.

Đi dắt thịt đường tròn như mờ
Ngồi cây da gió mát tận xương.

Con chim xanh xanh ăn trái xoài xanh,
Ăn no tắm mát đậu ngành đậu da,
Cực lòng em phải nói ra,
Chờ trăng trăng lặng chờ hoa hoa tàn.

Hoa hò họa bì nan tri họa cốt,
Tri nhơn tri diện bất tri tâm,
Ôi thôi rồi thiếp đã lỡ lầm,
Chàng đà bạc nghĩa thiếp ôm cầm mìn chi !

Bước tới vườn hoa sao vườn hoa sớm nở ?
Bước tới chợ sao chợ sớm đông ?
Anh trách em sao vội lâng chồng,
Đè anh chờ đợi biết mặn nồng cùng ai ?*



VI — CÁC CÂU HÒ

HÒ GIÃ GẠO

Gái — *Tiếng đồn anh hay chữ.*

Em xin hỏi thử vài câu :

Ngày xưa kia Ông Đường Minh Hoàng,

Ông Hạng Võ đeo sáu vì ai ?

Trai — *Sở Hạng Vương anh-hùng cái thè;*

Đường Minh Hoàng trí tuệ vô song

Cũng vì Dương Quý Phi cùng nàng Ngu Thị

Đէ cho suy vong nước nhà.

Gái — *Nghe danh anh học hành thi đỗ,*

Giảng cho em chuyện cổ nghe chơi :

Ai tài hay rút đắt, ai luyện đá vá trời ?

Anh mà nói được em xin trao lời nợ duyên.

Trai — *Chuyện Tam hoàng Ngũ đէ*

Đây còn kê như chơi;

Huống chi Phí Trương-Phòng rút đắt,

Nữ-Oa luyện đá vá trời,

Nói ra em phải nhớ lời,

Phải duyên phải nợ ta kêt đỗi bạn vàng.

Gái — *Anh cho em hỏi, anh nói cho ra,*

Trắng bao nhiêu tuổi trắng già?

Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non ?

Trai — *Khó chi câu hỏi mà nói không ra,*

Nguyệt lão là nghĩa trắng già,

Thanh sơn bắt lão gọi là núi non.

Gái — *Đêm hăm lăm tháng hai năm Mão,
Quanh trường già gạo giữa chốn ba quân,
Bạn mày râu ai giỏi quốc-văn ;
Vô đây tranh giải với bạn thoa quân thử chơi.*

Trai — *Gái Tây-Thi chẳng ai bì nức Việt,
Gái Văn Khương ở miệt nức Tè,
Nụ cười cô gái thôn quê,
Đền đây cô dám trả nghề văn chuong.*

Gái — *Điệu hồ khoan, em vừa nghe anh hát,
Điệu mái nhì, em xin hát anh nghe ;
Mặc ai hay dờ khen chê,
Dờ hay ta giữ dạ, chờ hê đơn sai !*

Trai — *Khen với chê là nghề khán giả,
Dờ với hay nhờ bút hạ trường quan,
Giải thưởng treo có bạc có vàng,
Có anh Tư-mã phải có nàng Văn-quân.*

Gái — *May mô mà gặp người quân-tử,
Xin cho thực nũ hỏi thử vài câu :
Xôn xao kẻ trước người sau,
Giữa chợ phiên qua lại, ai sầu ai vui ?*

Trai — *Bạn thuyền quyên hỏi chi câu nớ ?
Trai anh hào nghe đã khó nghe,
Buồn là buồn « qua » chưa có hiền thê,
Vui là vui cho « bậu » tuổi cặp kê kén chồng,*

Gái — *Nghe anh lừa thông lịch-sử,
Em xin hỏi thử đất Nam-Trung :
Hỏi ai Gia-định tam hùng ?
Mà ai trọn nghĩa thủy chung với Cao Hoàng ?*

Trai — *Ông Tánh, Ông Nhân cùng ông Huỳnh-Đức ;
Ba ông hết sức phò đức Cao-Hoàng,
Nỗi danh Gia-định tam hùng ?*

*Trọn tiết thùy chung có ông Võ-Tánh,
Tài cao sức mạnh trọn nghĩa quyên sinh
Bước lên lâu bát giác thiêu mình như không.*

Gái — Chén rượu voi với kính mời phu tướng,
Giᾶ miên non nước nhẹ bước từng chinh,
Cầu cho biển lặng tăm kính,
Cho chàng trở lại quê mình gặp nhau.

Trai — Nỗi tương ly, lòng chàng như thiếp,
Duyên tái hiệp, dạ thiếp cũng như chàng
Một đôi năm đây tiếng trông khải hoàn.
Nước nhà thông nhất ngọn cờ vàng phát phor.
Non sông phẳng lặng như tờ,
Anh đây đã tròn nhiệm vụ,
Em cũng thỏa đợi chờ ước ao.

Gái — Một dãy nước trong, trên giồng Bên-Hải,
Con đò qua lại, tình ngãi dẻo dai,
Sir sanh sanh sự vì ai ?
Theo nơi vĩ-tuyễn rạch đôi sơn hà ?

Trai — Vì nạn đao binh nên sanh linh tàn hại,
Hội Giòr neo hòa giải tìm ranh giới chia đôi,
Bắc Nam cát cứ tạm thời
Khi đẹp oai Thang Vũ, lại thấy đời Thuần Nghiêu.

UNG BÌNH THÚC GIẠ

HÒ GIÃ GẠO

NỮ — Giữa chợ phiên có điều lạ lợ,
Có dân quê già gạo hò khoan ;
Hay đâu có thiếp có chàng,
Thuyền-quyên quân-tử hai蹚 gặp nhau.

NAM— *Chợ phiên đây không có dây bờ Nguyệt,
Xe duyên xe nợ chửa biết làm sao ;
Thuyền uyên mới gặp anh-hào,
Một đôi câu nhân-nghĩa, hát chào nhau chơi.*

NỮ — *Điệu hè-khoan em nghe anh hát.
Câu múa đây em xin hát anh nghe.
Mặc đâu ai có khen chê,
Đỡ hay tay giữ dạ, chờ hè đơn sai,*

NAM— *Khen với chè là nghề khán-giả,
Dở với hay xin hạ bút trường-quan.
Giải thưởng treo có bạc vỏ vàng,
Có anh đây là Tư-Mã, lại có nàng là Văn-Quân.*

NỮ — *May mô may, gấp người quân-lử,
Xin cho tiện-nữ hỏi thủ vai câu,
Xôn xao kẻ trước người sau,
Giữa chợ phiên qua lại ai săn ai vui ?*

NAM— *Bạn thuyền-quyên, hỏi chi câu nô?
Trang hào-khiết nghe đà khó nghe.
Buồn là buồn cho qua chẳng có hiền-thê,
Vui là vui cho báu cắp-kê đang kén chồng.*

NỮ — *Ai có chồng ai không có vợ,
Chữ duyên chữ nợ, xin chờ nói đè chừng.
Tuổi em đây hay còn xuân,
Đạo chơi giữa chốn ba quan em kiếm chồng.*

NAM— *Mày liễu mặt hoa, gọi là sắc gái,
Văn hay vỏ giỏ mới gọi tài trai.
Chợ phiên rày cô đã dạo chơi,
Hỏi thăm cô đã chăm dặng người mò chưa ?*

NỮ — *Nói rằng chưa, thời tôi chưa muốn nói,
Thưa rằng có, thời tôi nợ muốn thưa.
Dầu cho năm lọc bầy lừa,
Duyên Dặng không thuận nẻo, gió đưa biết rằng chờ.*

NỮ — Chợ Ngô-Thành tiếng tiêu ai thôi ?

Chợ Hoài-Âm ai lòn lỏi thiểu-niệm ?

Ngày nay ai đến chợ phiên,

Nhỏ xưa danh-sĩ danh-hiền là ai ?

NAM — Chợ Ngô-Thành tiếng tiêu ông Ngũ-Tử.

Chợ Hoài-Âm là lịch-sử chú Vương-Tôn.

Hai tay quốc-sĩ tiếng đồn,

. Chuyện xưa sách cũ, e cô gái khuê môn đã thuộc lòng.

ƯNG-BÌNH THÚC GIẢ

NAM — Sự bất đắc dĩ, sự bất đắc dã,

Khi xưa thằng mẹ bán gả cho anh,

Nay chừ bán gả cho ai,

Anh chờ dài ra đứng gốc cây cùa,

Hai hàng nước mắt như mưa,

Cái khăn lau không ráo,

Vạt áo chấm không khô,

Công anh đồ xưởng ao hờ,

Quỳ thưa bầm da thuở mô đến chừ !

NAM — Muốn qua Giang-tả cầu hôn,

Ghé vò thăm Quốc cựu sợ Tôn-Quyền phục binh.

NỮ — Tôn-Quyền phục binh đã có Không-Minh chi kế,

Anh thương em rày liệu thế làm sao ?

Chó đem em mà bỏ ngoài rào,

Kéo neo mà chạy biết nơi nào anh hỡi anh !

NỮ — Bán da tam bôi tửu,

Bình minh nhất trân trà,

Anh xa em chó trách mẹ với hờn cha,

Vì anh xảo ngôn mê sắc,

Đắm nguyệt say hoa mà phụ tình.

NAM — Thiên-lý giang sơn thiên-lý nguyệt,

Nhất tâm hoài vọng nhất tâm sầu,

Thiếp với chàng nghĩa nặng ơn sâu.

Không lẽ vì say hoa đắm nguyệt, mà quên nhau sao đành !

NỮ — Một lẻ củi sắng. chè ra vân vô,
Bỏ vô lửa đốt, than lạt thành than.
Trai nam-nhân chàng mà đổi dặng,
Thiếp xin kết nghĩa tào-khang trọn đời.

NAM — Trâu ăn giữa vạc lúa lồ
Đã nguy chưa tề !
Nam nhân chàng đã đổi dặng
Thiếp đã chịu theo chàng hay chưa ?

NỮ — Căn duyên chí thiếp,
Số kiếp chí chàng,
Đêm năm canh lận lột.
Dưới suối vàng cực thân.

NAM — Sinh ư nghề, tử ư nghiệp,
Thiếp chó khá dể khinh chàng,
Chàng dày vung khu một cái,
Cũng băng thiếp buôn hàng cả năm.

NAM — Đứng núi này trông qua núi nọ :
Thấy bao la cây cồ-thụ.
Nào là lùp xúp kìa sim me tràm chuí
Mây, núa, tranh, giang,
Thú chi em mình làm bạn cùng
Hươu nai chồn thỏ voi cọp trăn mang.
Qua khe, lặn suối, leo núi, băng ngàn.
Đã dành nương theo nghề mai cùi chiếu than,
Còn công hầu đường như giấc mộng, dạ chẳng mơ màng
mày may.

(Ngữ-tiều văn-đáp)
(VÔ-DANH)

NHỮNG CÂU HÒ MÁI ĐẦY

BIẾT AN PHẬN

*An-phận thân vô nhụ c,
Tri-co tâm tự nhàn ;
Đám phù-vân chắp chõa bóng giàu sang,
Chớ trông mong cho khoẻ bụng,
Cứ chàng ràng mãi mất công.*

NHỚ CẢNH HUẾ

*Anh đã từng vô Nam ra Bắc.
Thấy nhiều nơi cảnh sắc cung xinh ;
Đi đâu mình cũng nhớ mình,
Nhớ sông Hương gió mát, nhớ non Bình trong.*

NƯỚC SÔNG HƯƠNG

*Nước sông Hương cá mương là thổ sản,
Lối từng bầy ăn cạn dọc bờ sông ;
Ai về nhớn với ngư ông :
Chớ đem ra mà bán, nứa đồng họ chẳng mua.*

LÊN HỎI TRỜI

*Gần nhà mà xa cửa ngõ,
Cho chộ (thầy) mà nõ cho ăn,
Trời cao dầu mấy mươi tầng,
Cũng bậc thang lên mà hỏi, bởi làm răng rúa ông Trời ?*

PHÂN BÌ VỚI TRỜI

*Kẻ nồng tang, than van trời hạn,
Người buồn bán, thán oán trời mua ;
Trời còn lầm kẻ không ua,
Huống chi là em hận, sao cho vừa bụng anh.*

PHẢI BIẾT NGƯỜI BIẾT CỦA

Nước chảy một sông, có nơi trong chỗ đục,
Mười không như chục, có kẻ tục người thanh;
Ai ơi phải ngó cho ranh:
Chớ cho đồ đát đồ sành cung như nhau.

Thảo-Am
NGUYỄN-KHOA-VY

HÒ MÁI NHÌ

Biết ở đâu là cầu Ô-thuốc?
Mênh mông nguyễn-uốc, dưới nước trên trời.
Đêm khuya ngọt tạnh mù khói,
Khúc sông quanh vắng có người sâu riêng.

Nước đầu cầu, khúc sâu khúc cạn,
Chèo qua Ngọc-Trần, đến vạn Kim-Long.
Sương sa gió thổi lạnh lùng,
Sóng xao trăng lặn gáy lòng nhớ thương.

Tiếng hát ngư-ông, giữa sông Bành-Lê,
Tiếng kêu đàn nhạn, giữa áng Hoành-dương.
Một mình em đứng giữa sông Hương,
Tiếng ca du-nữ đoạn trường ai nghe?

Nước chảy xuôi, con cá buồi lội ngược,
Nước chảy ngược, con cá vượt lội ngang.
Thuyền em xuồng bến Thuận-An.
Thuyền anh lại chảy lên ngàn, anh ơi!

Bến chợ Đông-Ba, tiếng gà gáy sáng.
Bến làng Thọ-Lộc, tiếng trống sang canh.
Giữa sông Hương, đơn sóng khuynh-thành.
Đêm khuya một chiếc thuyền tình ngủa nghiêng.

UNG BÌNH THÚC GIẠ

*Đức với trọng, mười hai bến nước,
Gió xuôi rồi ngược, chèo chằng đến nơi.
Động Đào cũng muốn vô chơi,
Biết đâu cho gặp ông chài hỏi thăm.*

*Thương thời thương, chằng thương thời chờ,
Làm chi lỡ dở, như hẹn nợ thêm buồn.
Bến chùa đã động tiếng chuông,
Gà thương-thôn đã gáy, chim nguồn đã kêu.*

*Ướt áo xanh, lụy tình Tư-mã,
Khách thiên nhai vẫn lạ mà quen.
Nước non ai kẻ bạn hiền,
Biết ai ly-phụ giữa miền sông Hương ?*

*Núi Đầu-Mẫu cao bao nhiêu trượng,
Sông Linh-Thủy sâu bấy nhiêu tăm.
Dừng thuyền đợi khách tri-âm,
Lê-Sơn với giải Minh-cầm không xa.*

*Thở với than, nghe càng thêm bạn,
Không than không thở, thêm giận thêm phiền.
Con còng-còng xe cát làm viễn,
Anh thương em lắm có tuyễn đặng không ?*

*Cánh chuồn-chuồn nhõn nhơ trên mặt nước,
Tiếng ve-ve vang dậy cả phương trời.
Con còng-còng dài lắm ai oí,
Còng lưng xe cát, sóng dồi lại tan.*

UNG BÌNH THÚC GIÁ

VỢ TIỄN CHỒNG ĐI TÒNG-CHINH

*Vợ. — Chén rượu với voi, kính mời phu-tướng,
Kia non nọ nước, nhẹ bước tòng-chinh,
Biết bao giờ biển lặng tăm kinh,
Cho anh trở lại Xuân-thành, anhơi !*

Chồng. — *Thân yèng, như con chim quyên không nơi đậu,
Giả lơ em bậu, bân-tâu phong-trần.
Bao giờ gặp hội phong-vân,
Thêm lông đù cánh, dặm thành Xuân yèng trở về.*

Vợ. — *Nỗi tương-ly, lòng chàng như thiếp,
Duyên tái-hiệp, dạ thiếp cũng như chàng ;
Mong sao tiếng trống khải-hoàn,
Phong-hầu anh quây áo vàng lại quê.*

Chồng. — *Nợ nam-nhi, tú-phương hờ-thỉ,
Ai ai lại nỏ có chí phong-hầu.
Khải-hoàn đây chẳng bao lâu,
Lứa đôi ta lại đôi sầu làm vui.*

600

HÒ MÁI NHÌ

*Núi Ngự-bình mơ màng trăng gió,
Niềm tâm-sự ai thấu rõ cho mình ;
Đoái nhìn sông Hương nước chảy thanh thanh,
Sông bao nhiêu nước, dạ em si-tình bấy nhiêu.*

*Núi Ngự-Bình trước tròn sau méo,
Sông An-Cựu nắng đục mưa trong ;
Mặc ai một dạ hai lòng,
Em ôm duyên thủ-tiết loan-phỏng đợi anh.*

*Nước trong xanh bên thành con yến trắng,
Thẳng cánh bay tối cõi xa-xăm.
Anh đi mô không bóng không tăm,
Năm canh em đợi ruột tăm héo hon.*

*Một vũng nước trong, mười giòng nước đục,
Một trăm người tục, một chục người thanh.
Biết đâu gan ruột gỏi mình ?
Mua tờ thêu láy tượng Bình-Nguyễn-Quân.*

*Thiên sinh nhơn, hả nhơn vô lộc,
Địa sinh thảo, hả thảo vô căn ;
Một mình em ngồi giữa lòng thuyền dưới nước trên trăng,
Biết ai trao duyên gởi nợ cho bằng thê gian ?*

*Nhứt mang mang hè bắt kiến tiêu túc,
Đa trăm trăm bắt kiến vãng lai,
Em có thương thì phải nguyện như ai ;
Chớ có thấy non cao mà sấp mặt,
Chớ có thấy biển rộng sông dài mà xây lụng.*

*Chiều chiều trước bến Văn-Lâu,
Ai ngồi ai câu, ai său ai thảm ?
Ai thương ai cảm, ai nhớ ai trông ?
Thuyền ai lắp ló bèn sông,
Nghe câu mái đầy tranh lòng nước non.*

*Cầu Trường-tiền sáu vải mười hai nhịp,
Anh qua không kịp tội lỗi em ơi !
Nghĩa tào-khang ai mà vội dứt, đêm nằm tắm-túc
lụy nhỏ tuôn rơi,
Bấy lâu ni chịu tiếng mang lời,
Đẫu có xa nhau đi nữa, cũng bởi ông Trời mà xa.*

VÔ DANH

*Con chim xanh xanh ăn trái xoài xanh,
Ăn no tắm mát đậu ngành đậu da ;
Cực lòng em phải nói ra,
Chờ trăng trăng lặn, chờ hoa hoa tàn.*

*Họa hồ họa bì, nan tri họa cốt,
Tri nhân tri diện bắt tri tâm ;
Ôi thôi rồi, thiếp đã lỡ làm !
Chàng đà bạc-nghĩa, thiếp ôm cầm mẫn chi.*

*Tiền-tài như phẩn thở,
Nghĩa trọng như thiên-kim ;
Con le le mấy thuở chết chìm,
Người bất-nhân bạc-nghĩa khôn tìm làm chi !*

Bước tới vườn hoa sao vườn hoa sớm nở ?

Bước tới chợ sao chợ sớm đông ?

Anh trách em sao vội lấy chồng :

Để anh chờ đợi biết mặn nồng cùng ai ?

Đêm khuya anh nghe con nhạn kêu sương,

Anh buồn, anh thương, anh trông, anh giận,

Anh vờ vờ vẫn vẫn dưới ngọn đèn tàn,

Từ đây tâm dạ anh hoang mang,

Biết cùng ai kết nghĩa đà vàng trăm năm ?

Chợ Đồng-Ba đem ra ngoài giui,

Cầu Trường-liền đúc lại xi-moong,

Ôi người lỡ hối chồng con,

Để ta kết nghĩa vuông tròn được chặng ?

VÔ DANH

Rồng chầu ngoài Huế !

Ngựa té Đồng-nai ;

Sông sâu nước chảy hoài hoài,

Thương người xa xít lạc loài đến đây.

(VÔ DANH)

Tâm sự chát chua biết ai mua mà bán,

Rao khắp chợ chờ đợi không thấy dạng người mua.

Bán buôn là chuyện bông đưa,

Đành ôm tâm-sự chát chua ra về !

Nghệ-sĩ BƯU LỘC

Con chim xanh xanh đậu ngành cây khế,

Em thương một người ngoài Huế mới vô.

Buồn tình ơi hối buồn tình !

Có ai đi Huế cho mình gói thơ.



VII — CÁC ĐIỆU CA HUẾ

I — LƯU THỦY

Kè từ ngày gặp nhau,
Trao lời hẹn cho vẹn vàng thau,
Dây tơ mành ràng buộc lầy mình,
Đêm thu rạng, xui mình chạnh nhớ,
Cảm thương người, ngậm ngùi ba thu,
Ấy vì ai, canh dài đêm thâu,
Xa cách nhau đêm nằm thay,
Thay, thay, thay chiêm-bao...
Chiêm-bao lại vẫn vương bên mình,
Mình dực mình đòi con,
Biết sao đặng, keo sơn mọi đường,
Tình thương,
Tư lương đoạn trường,
Song cũng nguyện cho vẹn can trường,
Ai đen bạc cũng mặc lòng ai,
Khuyên cùng bạn chờ phu trúc mai,
Đá non mòn chỉ sờn dạ ngọc...

o0o

Mình, một mình ngồi trông.
Bên non Tè, dưa kề dòng sông.
Xa, xa chồng, nên nỗi trông chồng.
Hai hàng lụy, hai hàng lụy úa.
Úa hai hàng, lụy càng chúa chan.
Chôn trường-giang, phuong trời mênh-mang.
Mang, mênh mang, trông rồi thay,

*Thầy, thầy quan san
Thầy chìm nhạn, xa xa dặm ngàn.
Sự tình bèn mình ngôn ngang.
Trách con Tạo chi chi phụ-phàng.
Vì đâu, nên câu đoạn trường.
Châu, châu lụy, châu lụy khôn hàn.
Trăm nghìn giận, càng giận càng thương.
Như lời hẹn, đừng hẹn tắc gang.
Gánh cương thường xa đường phải nặng.*

2— HÀNH-VÂN

*Nhạn ven trời, nhạn ven trời,
Én liệng ngoài khơi.
Câu Ô-Thróc, ta bước sang chơi, đây nơi tình tự :
Vé non Giáp, trông dòng Tương.
Sóng rợn rỗi sao, nỗi đợi chờ, thêm càng thương nhớ.
Vòng nợ duyên, vòng nợ duyên,
Ngọc Lam-diễn, hiệp đoàn loan-phụng,
Hội Thần-tiên, thần-tiên.
Bông-dào, bông lý, đây nhụy bông hương,
Thơm nước bên trường, đây mùi hương, mùi hương.
Gây nhịp đùn, dáng cầu quỳnh-tương,
Tơ tình lăng líu, líu lăng vì sợi tơ vương.*

oOo

*Cảnh Thanh-bình Cảnh Thanh.bình
Xinh thiệt là xinh
Nhìn đây đó, hương gió thanh-thanh
Quang vinh rạng-rỡ
Đường ngay chính ta cùng đi vai lại kè vai
Sống cuộc đời muôn người như một
Đường tiên đạt, đường tự-do
Xây dựng cơ đồ...
Bảo tồn quốc thiề
Đượm màu hoa quốc-gia*

*Lòng tha-thiết dân Việt kiêu hùng
Cháu Lạc con-Hồng
Một lòng chung thành công
Kết giải đồng nhân, dân hằng mong
Tinh-thần tranh-dầu
Khi thiêng làm rạng non sông.*

VUI ĐỜI THÔN-DÂ

*Rạng chun trời
Rạng chun trời
Thức dậy ơi chàng ơi !
Cơm vài bả bát
Tô nước xanh tươi
Sớm mai dùng bữa
Ngoài xa vắng
Tâm hồn ta
Mang nặng tình quê
Mặc thói đời chê cười phê tặng
Đời an phận người tự do
Sông giữa sơn hà
Mặt người lam-lũ
Đẹ hiền lương... là hơn
Cùng năm tháng
Sương nắng chi sòn
Lúa tốt khoe vàng
Vợ cùng con... hân hoan
Vái đất trời gió mưa thuần an
Ta cày ta cày
Khuyên ai dùnug bỏ đất hoang.*

3.— NAM-BÌNH

*Thương nhau vì nợ tri-âm,
Mỗi tình thâm !
Buộc ràng đây đỗ,
Vây cuộc ca ngâm,
Dưới trần, như đã riêng phần,
Để riêng phần !
Mặc duyên may, hay là nợ với nồng,
Chi bằng ua ý,
Nợ hay duyên, hỏi người thanh-khí,
Ai là kẻ xoay vần ?
Tuổi xuân xanh, chưa từng cái nợ phong trần,
Vương chi vào cuộc ái ân,
Càng cay đắng, đắng cay muôn phần.
Được như lời uớc mong,
Cho thỏa tình tư tưởng
Tưởng rồi trông,
Ngồi tựa bên song,
Thảm mùi bông,
Vẫn vương tư lòng.
Ơi người Việt ơi !
Gặp khi thời lai...
Ngọn đèn kiến thức
Bừng rạng muôn nơi
Trí tài đưa kịp theo người
Kịp theo thời sánh chung vai...
Cho xung mặt giồng nồi
Sóng đời khang thái...
Bước quang vinh ta càng hăng hái
Thêm vưng thêm dài
Hết chồng gai... tung cánh băng*

*Bay lượn khắp trời
Nhân dân chờ một tương lai...
Mùng nay đến... đến trong mọi người
Vững một niềm an vui...
Đô-Thị cùng thôn dã đãng hòa hai
Rạng người ánh mai... cảnh càng tươi
Ý dân là ý trời.*

000

HUYỀN-TRÂN CÔNG-CHÚA

*Nước non ngàn dặm ra đi,
Cái tình chi?
Mượn màu son phẫn
Đèn nợ Ô Ly,
Đắng cay vì
Đường độ xuân thì,
Độ xuân thì!
Cái lương duyên, hay là cái nợ duyên gì?
Má hồng da tuyệt,
Quyết liều như hoa tàn trăng khuyết.
Vàng lộn theo chì!
Khúc ly.ca,
Sao còn mờn tượng nghe gì!
Thầy chim hồng nhạn bay đi,
Tình lai-láng, bóng như hoa-quì...
Dặn một lời Mân-Quân,
Nay chuyện mà như nguyễn,
Đặng vài phân,
Vì lợi cho dân,
Tình đem lại mà cắn,
Đắng cay muôn phần!*

GỐI LOẠN TRẦN TRỌC...

*Gối loạn trần trọc nǎm canh,
Mỗi sầu doanh,
Lụy hồng lai láng
Vì nợ ba sah !
Ai xui mình gánh một khôi tình !
Góm ghê cho bầy nhiêu sợi to mành,
Thương càng thêm rồi,
Rồi trăm vòng, khôn lần ra mồi,
Thiệt lạ cho đời !
Muôn thời thương
Song mà chẳng đặng với trời ...
Ôi cơ chi gân gùi tặc gang,
Niềm ân ái thở than đời lời !
Nực buôn cười, ông xanh
Đem buộc mình vô cuộc
Nợ én oanh,
Dày-dặt xuân xanh,
Cho thỏa lòng anh,
E tan khôi tình ...*

GỐI BẠN XUÂN-THÀNH,

*Được tin núi Ngự sông Hương,
Chạnh lòng thương ...
Nỗi niềm ân ái
Nhiều đoạn tor vương,
Bóng má hường,
Lận bạn canh trường ...
Mây thu dix, hồn mộng quen đường,
Xa càng thêm nhớ,
Nhớ càng muôn tìm ra cớ
Qua lại Xuân-thành ...
Quá xuân xanh
Sao còn lận bạn tor tình,*

*Ôi ! cho hay còn nặng nợ ba sinh
Trời xui khiền
Có ta có mình !
Hồi bạn vàng nhớ không ?
Hatem nợ, ... kè vai đỗ,
Dạy vài cung,
Hòa, vịnh lung-tung . . .
Phỉ tình chung
Mây khi tương phùng ! (I)*

NAM-BẰNG

*Gắng công chờ đợi sông Tương,
Vắng người thương,
Nặng tình trăng gió, vì sợi tơ vương,
Đau mà gởi đặng can trường . . .
Xa xa trông muôn dặm tin hồng,
Tin càng thêm váng,
Vắng tin hồng, thêm càng cay đắng,
Lần lụa canh trường.
Gánh tương tư,
Thôi đã gánh nặng khôn lường,
Nhớ khi vành nguyệt tây tương,
Càng thêm nhớ, tiếng ai bên tương !

Bắc dịp cầu cho qua,
Xin cây hồn Tình-Vệ. chị Hằng-Nga,
Vì tình đợi ta,
Chuyện gần xa,
Dưới sông Ngân-Hà.*

o0o

*Đó đây tình nặng ơn sâu,
Đắt dùn nhau,
Một lòng son sắt, đừng nghĩ đâu đâu,
Đá mòn sông cạn, ví dầu,
Nghĩa tương cầu,*

(1) (Bài này của một ông Hội-dồng người Nam, ở C. gởi cho Cô Ba . . . là người ý-trung nhân của ông ,ở Huế).

*Trăm năm coi như buổi ban đầu,
Trên đường ân ái,
Thay chồng gai, ta càng hăng hái.
Muôn sự xem thường,
Nêm chua cay,
Nhưng mà hơn mật hơn đường,
Ai cho vàng ngọc không ơn
Bằng xây đắp tằm yêu cho tròn !
Đã nặng lời non sông,
Đau khổ, là hương-vị, của tình chung,
Dày dạt long dong,
Nguyễn cùng không,
Đáy sai tắt lòng !*

4.— NAM-AI HUYỀN-TRÂN CÔNG-CHÚA

*Ngoảnh lui cõ-quốc, ngập ngừng gót ngọc,
Mây phủ kín trời thương, ngơ ngần bâng-khuâng.
Hoa dang độ thanh-xuân, đậm vùi, cứu nạn muôn dân,
Không sánh đặng Chiêu-Quân, cho trọn đạo quân thắn.
Vé chi một đóa yêu kiều, diễm-lệ,
Vàng thau lẵn lộn xót phận hờ-hang.
Gẫm thân bẽ-bâng, kiếp hồng-nhan,
Duyên nợ dở-dang, ôi Phụ-Hoàng !
Vì nghĩa giao-bang, hiếu trung đôi dang ;
Thân ngọc vàng đem vùi cát bụi.
Cho rảnh nợ Ô-ly, ngậm-ngùi kẻ ở người đi,
Cơn nước lửa phò nguy, nát thân sá gì ;*

HÀN-PHƯƠNG

*Ấy ai quên hẹn với mình,
Ra tình hờ hững,
Tu cho khỏe thì hơn,
Bạn bịa đa mang !*

*Đời ít hiệp nhiều tan,
Đây sầu ràng buộc tâm can.
Cho rồi nợ hồng-nhan,
Ôi đau khổ, đàng trăm đàng !
Khuây khoa, bán giận mua cười,
Cho rồi đừng nệ.
Câu ước nguyện dành thôi,
Nước chảy hoa trôi,
Quên đi cho rồi,
Rặc trò chơi, đời chỉ vậy đó mà thôi!
Khi đón mời, khi ngoảnh mặt đó là ai ?
Nói thêm dông dài.
(Chi chi cung tại mình xấu phận !)
Buồn trong hạt sương gieo.
Lệ tình, nhẹ nhẹ rơi theo,
Càng nghe tiếng thông reo,
Xót thân mây bèo !*

Nhạc-sĩ BỬU-LỘC

*Năm canh xót phận mây bèo,
Khô nỗi trăm chiều đời đoạn,
Ôi hỏi bạn đường xa,
Có thấu hay không ?
Còn đâu nữa mà trông,
Đã-tràng xe cát, đã dư công !
Mắt nhìn ngọn đèn chong,
Đôi hàng lụy đượm trong đoanh tràng !
Ôi duyên ! ôi nợ ! ôi tình !
Khéo đẽ cho mình lận bàn !
Duyên với nợ trả rồi vay,
Bó buộc cho đây !
Tang thương ai bảy,
Chuyện thảy-lay nghĩ lại càng hay,
Biết như vầy, xưa chẳng gấp thời hay,
Bè đâu có rày !
(Loan với phụng rẽ bảy xa bàn) !
Nhìn thấy cảnh Bình Hương,*

*Chạnh lòng nghĩ lại càng thương,
Sầu muôn đoạn tư lương,
Xót xa can trường !*

oo

*Biết ai tâm sự như mình, cho mình hỏi thiệt :
Kia núi Ngự sông Hương, có thú chi không ?
Vùng trăng đợi non đồng,
Con thuyền qua lại dòng trong.
Ai ca vịnh bên sông,
Thiệt là lòng đau lòng !
Nhớ khi nâng chén quan hè bợ ngọt,
Nào tãi kỹ tùy ba, có thú chi vui.
Trầm hoa không mùi,
Duyên ngoài môi, nợ cũng ngoài môi,
Ở theo thời, ngó vội mà chơi.
Khuây khoa với đời !
(Khuây khoa vội, tấm lòng êm dịu).
Song, ơi bạn mình ơi !
Gâm rồi ai cũng như ai,
Trong cái cuộc buồn vui,
Khác nhau một chữ hoài.*

HÝ-THẦN NGUYỄN-HÝ

*Đêm đông, nhớ bạn ra vào;
Lá gan bào ruột quăn,
Vì cảnh ngộ phai ra đi,
Cách trồ non sông ;
Thăng-Long nợ có vui không ?
Chốn Hương Bình, em voi voi ngồi trông !
Đầu cách mặt tri âm,
Em cứ giữ dạ, dạ đồng tâm đồng.
Nhưng e cho đó quên lời cùng hẹn,
Không thấu nỗi cho tình đây,
Đất khách mênh mông !*

Tưởng thêm đau lòng,
Luống những ngòi tròng,
Trần trọc canh chong,
Gió như đồng, lạnh lẽo phòng không,
Xót xa tấm lòng.

(Trách con Tao đem lòng cay nghiệt)
Đâu cách trở phương xa,
Giữ một lòng, chẳng dám sai ngoa,
Ai không tỏ cho lòng ta,
Xét soi có trăng già !

◦◦◦

Tin đâu sét đánh lung Trời,
Ôi thôi rồi ! bạn ngọc !
Cơn huyền mong, kiếp phù-sinh,
Chi có mông manh !
Vén mây hỏi ông Trời xanh,
Nở làm cho thỏa lòng gạnh,
Đem một ánh xuân xanh,
Chôn chặt, đành sao đành ?
Loan bay, xót kẻ cô phỏng,
Luống tuồng dần giọt thảm,
Trống mẩy cụm liễu dương,
Đau đớn hay chua !
Hương phai phấn thùa,
Cánh còn lụa, cánh củ còn lụa,
Tưởng bao giờ mường tượng bóng người xưa.
Phách mai bơ sờ !

(Phách mai bơ sờ cũng vì người ngọc !)

Bây giờ đã cách phân,
Cỏi trần thêm bạn cho thân,
Tim đau đặng cố nhân,
Nuốt oan ăn hòn !

◦◦◦

Mênh mông sông rộng non dài,
Xa vời vời voi,
Thương những kẻ đàng xa,
Ngủ gió ăn mây !
Đều đau la lùng thay !
Bè còn đâu vực đời xây !

Càng suy nghĩ càng cay,
Cây cỏ cũng mày chau mày !
Đến chung sao nỡ ăn ngồi, nói trời làm vậy ?
Mê theo cuộc giàu sang, che mắt bưng tai !
Thôi thôi, ngán cho đời,
Ai là ai, song tại vì ai ?
Ở theo thời, để vây mà coi,
Nên hư có Trời !
(Đâu lẽ Trời phụ người ngay thằng !)
Xa dặm liêu đường mai,
Anh hùng, bốn bề là trai,
Đâu miễn đặng thành thơi,
Đua chen với đời.

oo

Xa xuôi, cách mây năm tròn,
Ruột héo gan mòn, tùng đoan...
Sông dầu cạn, đá dầu trôi, ai nỡ quên ai !
Sanh ra đào làm trai,
Hà phụ tình, cùng bạn đào mai ?
Còn nặng triu hai vai,
Quân với phụ, đèn ta chưa đèn !
Ngọn rau tắc đất, nhớ chừng
Ta khó nỗi lấp ngừng lụy đỗ,
Thương trăm họ làm than, Tôn Miếu ngửa nghiêng !
Ái-phì, chó có phiền, gác tình riêng.
Đứng giận nợ horn duyên,
Chí dốc nguyễn, luyện thạch bồ thiên,
Ái ân mới vẹn tuyễn,
(Khi ấy sẽ mây rồng đặng gấp)
Ngoài ngàn dặm xa khơi,
Gởi mây lời thăm bạn, hối ai ơi !
Con bỉ cực thái lai,
Gặp nhau có ngày.

oo

Bóng trăng khuya đợi mơ màng
Với cung đàn chờ chuông,

Con thuyền mượn dòng Hương,
 Rước bạn yêu đương,
 Ca ngâm điệu du dương,
 Khiến mình càng nè lại càng thương !
 Ai dò đặng nguồn Tương,
 Sâu với cạn, cạn lường khó lường !
 Lặng-tặng nước chảy, đưa hồn
 Tới con đường tình mong...
 Sông càng rộng nước càng sâu,
 Thêm chạnh đâu đâu !
 Ai ăn vỉ dầu, chẳng gần nhau,
 Còn hẹn kiếp sau,
 Gạt con sầu,
 Chén rượu gạt dòng châu,
 Nước trắng một màu,
 Ai tri-kỷ, gởi bâu tâm sự !
 Xưa nay chữ đồng-tâm,
 Lụa là kết tóc trăm năm,
 Còn mối nợ tri-âm,
 Câu ca khúc cầm.....

TIÊU TIÊU PHONG VŨ

Điệu Nam-Ai

Bài ca chữ Hán của Cụ Ưng-Bình

Thúc-Giạ-Thị viết năm Quý-Hợi

cuối Thu năm 1923

Tiêu tiêu phong vĩ... minh sầu

潇 潇 風 雨 呕 憾

Minh sầu ngũ dạ

嘅 憾 五 夜

Thiêu tận hàn đặng

燒 盡 寒 燈

Bài khẩn miên

不肯眠

Nhứt thanh nhạn... trường thiêng

一聲雁長天

Chi đầu, huyết lụy... đê quyên

枝頭血淚啼鶯

Yên hỏa đoạn tiền xuyên

烟火斷前川

Cô độ độ thuyền... ngũ thuyền

古渡渡船漁船

Tiêu lai... triều khứ,

宵來朝去

Dương-Đài, Dương-Đài nhiều mộng

陽臺陽臺繞夢

Thiên vạn tình ty... tú chàm biên

千萬情絲綉枕邊

Kim lô... hương triền

金爐香縵

Ngưng hàn yên

凝寒烟

Tản mạn hàn yên

散漫寒烟

Lý chau huyền... mạng hồng tiên

理朱絃命紅裳

Mai ba song tiễn

梅花窗前

Tương tư hận

相思恨

Thứ tình nan tận

此情難盡

Ngâm thất tự trường thiêng

吟七字長篇

Ngâm thành thất tự trường thiêng

吟成七字長篇

Trương tục hận trần duyên
張 繢 恨 廪 緣
Ký quân Lam-Điền
寄 君 蓝 田

5. — KIM-TIỀN

Bắt tay, ngồi lại đây,
Không mấy khi ta gặp bên này,
Cho dó rõ niềm tây,
Lời đắng cay.
Tuy xa đằng, không xa mặt,
Chung tình lại càng vui,
Càng thêm vui.
Ai khéo vui mình gặp,
Một cặp đà tình,
Thiệt tại Trời xui mình.
Hay là dó lối ba sañh,
Hay là dó lối ba sañh,
Xin cho bền dạ, giữ dạ,
Dẫu gặp người quen,
Xin cho bền dạ giữ dạ.

o0o

Xa xuôi, gởi lời thăm,
Lúc nhẵn nhẹ, đôi bạn sắc cầm,
Mong kết nghĩa đồng tâm,
Người tri-âm.
Thương nhau hoài, nhớ nhau mãi,
Thương nhau hoài, ai chớ phụ tình ai,
Duyên vầy trúc mai.
Mai trúc mai hòa hiệp,
Hòa hiệp lâu dài,
Thương thời xin đó đừng phai,
Thương thời xin đó đừng phai,

*Chớ phai tình tự,
Lạiặng cùng ai,
Chớ phai tình tự. tình tự.*

6.— TỨ ĐẠI-CẢNH

*Hoa thu cưởi, trăng thu sáng,
Sông Ngân-Hán, lai láng lung trời,
Trông hoa động, mường tượng ai như ai,
Gương non Doài, làn gát giữa nhành mai.
Đầu dã cạn, phai hương phai ...
Quyên kêu dục, chau chan giọt,
Đã tư tưởng tai màu tai,
Nghiên mài lụy, mài lụy đưa tin mai,
Xưa đương-dài,ặng chút thơm rơi,
Mừng sạch vê cân dai.
Keo sơn hẹn, trãi nấm vụn,
Lan huệ đều tươi,
Nay tình trạng, đòi đoạn nguôi khốn nguôi,
Nay rời mai, nay lại rời mai,
Mượn chén mua vui,
Trăng trăng ôm cây đợi bóng cho bến quai
Dám sai tắc lòng,
Khen cho tài Tạ Đạo vẫn không ai.
Chừng lạc bước thiêng-thai,
Thề ngày xưa, tóc đã châm ngang vai,
Dám sai một lời,
Trăng hoa, mấy phen đòi dời,
Sự đòi,ặng lòng thai khoan thai,
Dua bơi, nước non lâu dài,
Khi bầu rượu tiếng cồn hồn khởi,
Khi bầu rượu, tiếng đồn thành thơi !*

000

*Chen chén vào vùng nhanh thế.
Qua đâu bẽ, ngầm nghĩ thêm buồn !*

*Không biết ai tri-kỹ, mà giải son tăm son !
Rời ruột tăm, ngày một héo hon,
Cành hờn thẹn với nước non,
Thương đóa trà, cơn gió bụi,
Bao nhiêu nỗi trăn' ai !*

*Ông Hóa-công cay nghiệt,
Dường lại người trêu người !
Vui chi đời, mà bướm là với ong lợi,
Cho phán lạt với hương phai !
Đêm thiếp ngồi, nương gối tựa, tay dựa cằm xoan,
Nghe tiếng tor vàng vằng họ, xụ, xang, xê, xang..
Khúc đoạn-tràng, càng khêu mồi thảm thương,
Sầu trăm nỗi ngồn ngang !*

*Người người đâu, sao lại khéo tài danh ?
Giống đâu đa tình,
Khiến cho mình trắng trợc đêm thanh,
Cho mòn mõi ngày xanh !
Sầu, sầu riêng, tor lòng có phải là giây
Vấn vương thế này !*

*Ấy ai, ấy ai trông đợi,
Mờ mịt, mờ mịt, mây sương mây,
Biết bao, ngón ngao cành chầy,
Ai ra về, nhǎn nhủ cùng ai,
Ai ra về nhǎn nhủ cùng ai.*

o0o

*Thương trắng tròn, thương trắng khuyết,
Thương tha thiết, trăm mõi bên lòng ?
Thương đóa hoa vừa nở, đậm đùa ong bướm ong,
Thương đóa hoa tàn, lạt phán phai hương,
Nào ai kẻ buồn trông ?
Thương mây bạc, gió đưa xiêu lạc, không biết về đâu !
Thương nước trời bèo dạt, bèo dạt trời nơi nao !*

*Thương sô ba dào, chìm nỗi lao dao,
Đời vất vả biết là bao ?
Thương chim nhạn, đêm đông kiếm bạn,
Bao quản tuyết sương !*

*Sương tuyết sương dày dặn, tiếng nhạn kêu thảm thương!
Thương kẻ si tình, theo dõi người thương,
Trông mòn mỏi ngày xanh !
Dành dành thương, thông đình Ngự chiều đông.
Thông reo não nùng !
Gió mưa không ngừng,
Nào bạn tác ngày xuân, ai chịu lạnh cùng thê ông ?
Ngùi ngùi thương, ca-nhi giữa sông Hương.
Véo von gọi tình, nấm canh,
Nấm canh dành phải dầu giải,
Dầu giải sương gió sương ?
Cái thương, sao cứ đeo bến mình,
Thương chi trọn trăm nghìn mối thương,
Thương đâu vẹn trăm nghìn mối thương !*

NƠI MUÔN THUỜ (Điệu Tú-đại-canh)

*Chốn Hương-Bình, nơi thơ mộng, nơi ưa sống vui sống
tâm tình.
Xưa thường gọi, thường gọi chốn Xuân-Kinh.
Nơi đất lành trai lịch gái xinh, nơi góp mặt tài danh ;
Nơi yên tĩnh, nơi thi vịnh phong cảnh thiên-nhiên.
Nơi dịu hiền đắt nước tỉnh Thừa-thiên lòng du-lử khôn quên.
Ai tới đây đâu lạ, đâu lạ quen sau quen
Trông thêm đẹp, trông thêm đẹp cầu sáu nhịp bắc ngang,
Đá chặng mình nhiều cuộc vinh nhục tang-thương đứng
vững vàng,
Nhìn mặt nước giòng Hương mà chẳng ngại gió sương,
Đẹp nào hơn khi thuyền nọ sang ngang ;
Một đời bồng hường dáng mơ-màng, tóc thê bờ suông-suòng
làng gió nhẹ mơn man.*

Lại dùng chén trống vòi đỉnh Bình-sơn, khuất trong mây ngàn,
 miên-man . . . tiếng vang sâu hận nhẹ thoảng-thoảng nhẹ
 (hiu) hắt-hiu thong reo, lan trong gió chiều
 Đây núi Ngự, đây giòng Hương giang :
 Nơi muôn thuở với đầy nhớ thương.

TRAI THẾ-HỆ

Trai anh hùng nêu danh tiếc,
 Trai đất Việt . . . mới thiệt con giòng,
 Trai bao nhiêu thế-hệ nào nè (lang) lao lung.
 Ng tang-bồng là gánh nặng non sông người trai Việt
 lo chung.

Nên khích lệ trai thế-hệ há dẽ ngồi trống
 Máu thiêng liêng nồng nhiệt là máu Việt (long) Tiên Long.
 Bảo nhau cùng . . . gương liệt-sĩ ngồi trong ngàn muôn thuở
 soi chung.
 Trống quốc thồ xin nhẫn nhủ sao nghĩa vụ (xong) cho xong,
 Chí hiên-ngang đà sẵn . . .
 Tâm hồn nặng (sông) núi sông.
 Gắng ghi lòng cho đại cuộc thành-công, toàn dân thỏa
 ước-mong.

Né gì công . . . , vì hai chữ tồn vong . . .

Cháu con Lạc Hồng
 Xót xa lòng, nguyễn đạp hết gai chông cho rõ mặt Tiên-Long.
 Dẽ lường đong mỗi tình nặng non sông,
 Không lời giải đồng,
 Tiết trung gương trong tồn-lại vũng-chải . . . , mãi mãi với
 giang-sơn

Muôn dân . . . nêu cao lập trường,
 Trai thế-hệ trên đường Quốc gia
 Nghe hùng-dũng
 Khúc khải-hoàn vang-ca,

B.L.

7 – LONG NGÂM

TRĂNG NƯỚC

Trăng soi rạng nước non nhà
Lòng ta chan hòa yêu mến,
Mến yêu như tràn ngập tâm hồn...
Mến lạ thường,
Mến yêu đường thầy...
Nào như thơ như mộng...
Như mơ-màng dịu dàng,
Cánh gió trăng nghìn thuở,
Tình non sông muôn đời
Mến yêu hoài không chán,
Lai láng bao niềm thương,
Tâm hồn thanh cao muôn vàn.
Vìng trăng trông thêm huy hoàng
Soi phô phờng soi muôn đường
Lại tràn lan khắp xóm làng...
Xa gần, trông cây cỏ lại càng
Vìng trăng bao phen khuyết tròn.
Tâm can-tràng vẫn thường
Vạn đời sắt son chi sὸn.
Vẫn ánh trăng nghìn thuở
Rực rõ trời Nam ta...
Thầy trăng kia không?
Trăng soi rạng sơn hà...
Lòng ta.. chan hòa yêu mến.

B.L.

LONG DU-TÚ

Khách du ngoạn
Ai mà chẳng ưa

*Hương Bình thanh-tú
Huê thơ thơ . . . mộng-mộng
dân lành, Huê đẹp, tình.*

*Xa xa chiều vắng
giòng sông xanh trầm lặng
trôi mơ-màng . . . nhẹ-nhang.*

*Đẹp, trông thêm càng đẹp
cầu bắc ngang sáu vài
qua bao thời giông tố
nghiêng ngừa đứng bên gan
không sờn, sắt son không sờn.*

*Lặng lờ gió đưa con thuyền
bồng con thuyền . . . tiếng ca đàn
giữa giòng-Hương
lúc đêm trờng . . . trăng vàng
rời ánh tỏa dịu buồn.*

*Để ai chơi voi tâm-hồn
trong bên đón . . . điêm đón
lạnh-lùng, buông-khuâng canh tàn
Vẫn gió trăng nghìn thuở
Định Ngự chiều nhớ thông,*

*Nhớ thông reo mơ-màng
qua bao cuộc . . . vong tồn,
Bình Hương muôn đời thanh-tú.*

B.L.

8 — CỎ BẢN

*Duyên, thắm duyên càng đượm, vì giống đa tình.
Thêm nhiều ngày, mặn nồng càng xinh,
Bạc khuynh-thành, thiệt là tài danh,
Song duyên kia đứng phụ nào trách chí mình,
Có non thề, nguyện cùng trời xanh,
Lòng dặn lòng cho đành,
Nỗi kiệt mảnh, kiệt mảnh.
Thơ nhạn làm tin, đưa tin tháng ngày,*

Nghìn án ái, dám đâu voi đầy,
Thương càng bận, lùn bận lòng đầy,
Vẫn vương tình tự, duyên nợ vì đây
Tơ hướng khéo xe, thiệt là hay !

Trăng đợi thêm ba,
Lùn ngọc vừa sáng lòa,
Thơm tho cùng nhà chốn gần xa,
Tiếng đòn hòa ca, ngâm vịnh,
Mời chén quỳnh, say sưa cùng mình sánh tay vai,
Nhơn nhơn nghĩa, nhơn nghĩa lâu dài,
Là vui, dám nào sai.

Tâm đầu ý hiệp, như ríra mây người ?
Ngọc vò hà Biển-Hòa mời hay,
Một ngày trường-tri, tình si,
Áy là ai ?

Muôn vàng không ngại, mua một tiếng cười,
Gọi người người như người,
Anh hùng có đâu, dẽ là đâu,
Thôi thôi đừng, thôi đừng năn nỉ,
Sug nghĩ thêm sâu,
Mặc ai dẫu, lại hầu thương yêu,
Mặn nồng bao nhiêu, đường còn lâu,
Chút tình sâu,
Vui lòng ira ý, danh lợi chỉ cầu...

000

Dặng, díu chi trần lụy, râu héo gan vàng,
Nơi hồng tràn, mịt mù càng thương,
Bắc phi thường, lụa là giàu sang,
Công danh kia là nợ, này chờ mơ màng,
Có ra gì, hỏi người hoàng-hương,
Bàn chuyện đời thêm càng
Đoạn can trảng, can trảng,
Ân hận mà chí, đa mang với đời,
Cùng trảng gió, sớm khuya ru hoài,

Khi nhàn hạ, bè bạn làm vui,
Nước non còn rộng, du lịch là hay.
Trên đời như rìa, có là ai,
Danh lợi trường trung,
Trí trực, thêm rồi tư lòng,
Kia ai đèo bòng, có thành không ?
Nhớ từ đời xưa Tô-Tử,
Cùng bạn dong thuyền,
Nước non còn truyền thứ thần tiên,
Riêng vui da, vui da giang hồ,
Thú tiêu ngự, với cầm thư,
Khi buồn chén rượu, khi tinh nước cờ,
Cuộc doanh-hoàn, kẻ tài người danh,
Mặt đời đua tranh, chút lòng thanh,
Đôi trời xanh.
Băng hồ yên lặng, chỉ bạn thể tình,
Thiệt là đời riêng mình,
Trên đời là bao, có là đâu !
Trông trông vời, trông vời thiên cổ,
Thanh khí tương cầu,
Động tâm đầu, tựa làng trăng thâu,
Vịnh vãi câu, chút tình sâu,
Nhắn cùng nhau,
Tâm tình sau trước, oi bạn đa sầu..

oo

Qua chốn xưa nhìn lại, mà bùn khôn rời,
Dẫu ta ngồi, chuyện trò cùng ai,
Ruột tôi bời cuộc đời vẫn xay
Khi tuyet mai sum hiệp, thề thốt chau tràn,
Biết bao lần, đặng gần người yêu.
Lời hẹn hò, đương còn lạc lòng son, lòng son.
Phong cảnh còn đây, như gác mối sầu,
Kia non nước, gió trăng khe cầu,
Khi đậm đạo, cùng đạo lẩn quanh,
Hết nơi rừng rậm, lại hồ xanh,

*Chung đầu soi bóng nước đầm thanh.
Chim gọi cảnh cao,
Xao xát dường muôn đơn chảo,
Hoa thơm ngọt-ngào, trước cùng sau.
Trăng đợi đầu non như sương, dòn bạn chung tình
Giao hoan chén quýnh, ngắm cùng xinh !
Riêng suy nghĩ trên đồi,
Giờ đường thoả ! Tình mà coi
Trong vòng trăng tuổi, ai sống dai hoài ?
Bực ông Trời, cợt mình mà chơi,
Cách vời đôi noi ! Trờiơi !
Suốt đời tôi, bao giờ lui hướng, đêm sương qua rì,
Thiệt buồn tình cho mình,
Bao giờ trời đây, thấy mà cay !
Luân luân hồi, luân hồi xin hỏi:
Có khỏi đôi đảng ?
Lệ trăng hàng, một ngàn phần thương,
Lụy tình to vượng,
Ngồi mà đau, hỏi người sau!
Chân đời qua đó, ai có tri sầu ..*

9.— PHÚ-LỤC

*Có, có, có trăng sáng, có gió trong
Sẵn sàng, kho vô tàn của chung,
Hồi cao hứng, bước thung-dung,
Ngồn-ngang, mây tan khói hồng,
Càng chạnh lòng bên lòng,
Đua chen mãi, giữa bụi hồng,
Thoi ngày tháng, ném như không
Mưa nắng bao lần, tiết thu lần sang đông !
Ôi ! danh-lợi biết đâu là cùng !
Đừng phụ ngày xuân nồng,
So tơ họa đông,
Khi chờ gió, lúc xem bông,
Ca hát đôi hồi, tiếng tăm đôi non sông,,*

*Giòng khơi chèo nhẹ, thuyền quế tung,
Son, son, son phẩn râu mày.
Được vầy, biết hơn mọi ngày,
Rượu đầy, khi ưa bạn thời say,
Vui trong hồi chênh-choảng,
Trái đất xoay.*

oOo

*Mẩy, mẩy, mẩy năm trước, dóa danh hoa,
Một vùng, tiếng sắc tài đồn xa,
Tình yêu mến khách lân la,
Ngựa xe, xôn xao một nhà,
Đàn vịnh đều hay mà,
Sô dung mạo đường ngọc ngà,
Mai cành trắng, tuyêt thêm pha,
Trông dáng khuê-phòng,
Vốn con dòng danh-gia,
Câu gai-ngầu, duyên ưa đá vàng,
Tình nặng lời châm toàn,
Công ràng buộc đã lỡ làng,
Ôi tình thế khó lo toan...
Ôi khơi chung tình,
Khơi chung tình cưu-mang.
Ngày xuân hờ hững, kìa Tiêu-lang !
Vơi, vơi, vơi, non nước quê người
Cuộc đời mua vui gương cười,
Nghĩ rồi phẩn son là trò chơi,
Bút nghiên người thanh khí,
Có mẩy ai !*

oOo

*Mới, mới, mới năm trước, em nhớ không ?
Đạo thuyền, chơi khắp miền non sông...
Vừng trắng chiếu, sóng lung-tung,
Tỏa bay, tóc mày gió lồng,
Nhìn nguyệt, càng nao lòng,
Xin dừng lại, mà đợi cùng,
Khoan dừng gấp, bước thung-dung,*

*Em khẽn đêm dài, cái đêm dài vui chung,
Thay trăng lặng, tim em pháp-phòng,
Nguồn lụy, tròng doanh tròng,
Kêu vừng nguyệt, mà dặn phòng :
Cõi trần thế, kiếp long-đong !
Qua chóng cho người,
Biết bao người thương mong,
Còn đây thì nguyệt đứng có trông !
Năm, năm, năm tháng qua liền,
Não phiền, nhớ hôm đạo thuyền,
Cứu thuyền, khó bัง miến tìm nhau,
Thay trăng tà trên bến,
Khốn ngưng châu...*

oOo

*Cớ, cớ, cớ chi đó, nên nhớ thương,
Đợi chờ, dưới trên bờ dòng Tương,
Sầu ngao ngán, lứa Thôi Trương,
Đặng khôn, gắng công dạ trường,
Tình nặng, đà khôn lường.
Chưa vầy lại một đường,
Sao đà cách ngái đôi phương !
Theo bóng trăng tàn,
Tiếng chim nhân kêu sương,
Lấy tâm sự ngâm câu đoạn-trường,
Mài lụy, trường canh trường,
Hoa đường động, ngoài cạnh trường,
Mượn luồng gió, thấu hơi hương,
Giắc bướm mơ màng, ẩn bên màng oan-ương,
Vì tơ Bà Nguyệt mà vẫn vương...
Lặng, lặng, lặng lưu tröm dàng,
Ngọc vàng, đám điu phụ phảng,
Một hàng mây ngàn tình thương,
Mỗi tơ lòng thêm nỗi,
Mái tây sương.*

oOo

GIỮA BỤI HỒNG

*Thầy, thầy nghe thầy,
thầy nghe thêm nực cười
Khiên cho người đòi phen
ngồi không xuống đứng không yên
lạ quen đưa chen ngõ-ngàng.
Đời muôn mặt, đời lắm tuồng
Say cùng tinh đà chuyện thường
Bao màu sắc bảy đau thương
ngao-ngán trãm đùòng
đi đâu cồn da-doan.
Câu danh lợi như giấc mộng vàng
càng suy nghĩ.. lòng thêm càng
trông cây cỏ mà thẹn thuồng
lo quyền-quý... sánh thua hơn
năm tháng quay cuồng
đâu tâm-hồn.. đâu tâm-can.
Rằng hay... rằng dở rằng khéo khôn..
khôn-khéo.. dăng-diều ai tường
lõ-làng... khắp muôn nẻo đùòng
Bụi-hường .. chen chúc mãi càng vương
Luồng trông vời non nước
khôn lo toan.*

B.L.

10.— LIỀN-BỘ THẬP-CHƯƠNG

1.— PHẦM TUYẾT

*Dạo thuyền, gấp lúc trăng,
Nguồn trăng gió,
Kìa, nước mây một lăng..
Bóng trăng soi, ba lại gần.
Dực sâu đòi khi, chạnh vì
Màng loan, bướm ong lững lờ..
Xuân hết thu về, liễu nhẵn tờ,*

*Biết ai có trong cùng đợi,
Song giồng đa tình
Đành, sông giải non mài,
Cuộc đời, há rắng một hai,
Chớ đem lòng lọt phai !
Hương lừa, hương lừa đâu đượm,
Thầy trong ngắn, một hổ bääng !
Không động muôn rùng !
Nào người quen biết,
Xe mồi tor thăm, chuông lâu
Chạnh vì tình xưa,
Ngày dần thoái én,
Nhạn thơ, vắng đưa,
Lòng lại thêm ngại, ngại,
Dẽ mày ai
Bạn lòng thương, toan tình lâu dài,
Dặn lời, dám sai lời.
Tor duyên, đợi chờ một hai.
Tuy trót, song cũng nơi người...*

2 — NGUYỄN TIỀU

*Trăng gió, trăng gió thêm chạnh,
Kìa những lời kim ngọc,
Làm sao, vắng tin người ngọc,
Đành lòng sao đáng.
Chạnh xui dạ man mác !
Ghi mây lâu công dày ơn nặn,
Ân tình với mình mấy ai ?
Mấy đoạn, mấy đoạn cẩn vặn.
Mỗi chung tình chia gánh,
Hẹn, chưa cạn chén vàng,
Trăng trọc, chốn thèm hoa mơ màng,
Lúc canh khuya nhớ chàng thêm ngắn,
Trăng già, thiệt là tró trêu !
Nghĩa càng thêm nặng !
Chớ đem dạ đá vàng lọt phai.*

3 — HỒ-QUĂNG

Rốn ngồi lúc canh thâu,
Nặng lòng nghĩ vàng đá tình sâu,
Chuyện lo chuyện sầu,
Nghĩ không nghĩ cho nhau mặc dẫu,
Trăng đợi bên mái lầu,
Đâu dám đâu thảm cầu,
Có nhau cùng nhau,
Hả sầu !

4 — BÌNH-BÁN

Non nước, nguyễn non nước,
Xin ai, sánh vai đứng ngại,
Quyết lâu dài, sum vầy trúc mai,
Mắng lời phụ người,
Cùng nhau, trước sau cho vẹn,
Trăm năm chờ đem tình tình lọt phai,
Dẫu lại vàng phai, dám nề sai,
Có đâu dời đổi tình ái !
Nhắn khuyên bạn ân tình hãy còn lâu,
Lại dục lòng ta, nhớ người xa.
Bóng trăng tà, gió lồng hơi ba,
Cầm ca, ngâm nga tiệc quỳnh,
Trần trọc, xe mồi vàng đá dựa màn loan,
Giận duyên, buồn riêng,
Chạnh niềm tay, đắng hòa cay,
Chùa rơi tương tư càng nặng,
Khéo thay là, những lại qua,
Đêm thanh, vắng tin người ngọc.
Thở than thêm phiền !
Buồn tủi phận, lận bàn bèo mây,
Trăng gió, trăng gió đưa tình,
Vừa gặp mình, thiệt trời khéo dành.

Tôi đê bâu áo,
 Tình chờ nài,
 Đầu có sai mây lời,
 Song khuyên bạn sông can,
 Miền cho bền, lòng chờ phiền !
 Song đã vương vấn mối duyên !
 Một giải đồng tâm,
 Vật đổi sao dời,
 Dám khuyên bạn.
 Tình chờ nài !
 Ân tình nào quên
 Song đã vương vấn mối duyên,
 Ba sanh cho vẹn, mưới nguyên,
 Ba sanh cho vẹn, mưới nguyên !

6 — LIÊN-HƯỜN

Dao, bèn thèm trăng đợi,
 Bóng hoa động.
 Chuyện xưa vừa nhớ lại..
 Mấy ai đãng cho tròn ân ái,
 Nguyên non mòn sông giải,
 Nắng mưa gió ngành mai,
 Trước sau, yêu nhau đừng ngại,
 Dẫn cùng đó, khuyên đó chờ đợi.
 Sen thơm vừa đương hái,
 Tưởng người thương tôi !
 Chỉ xiết đều phải trái,
 Những cay đãng nào nại,
 Viếng thăm đôi đường xa ngái,
 Vì ai, dám nào sai !
 Dẫn, chờ đành chờ ngại,
 Dẫn gìn giữ hai chữ tình ái !

7 — KÌM-TIỀN

Áy ai, tại lòng ai ?
Lại đem buộc cho người đẽ mà chơi.
Song xa đẳng, tuy xa mặt,
Có cay đẳng, tuy xa mặt.
Có cay đẳng, chung tình lại càng vui,
Thương cái duyên cùng phận,
Thiệt trời xui mình !
Xin thè, trên có Trời xanh,
Dầu gặp người quen,
Duyên khéo lại đem buộc cho người,
Càng thêm vui...
Không xa lời,
Nào dám nguôi !
Laten bận theo mình,
Xin thè, trên có trời xanh.
Khá ghi lòng bậu, đừng lâu,
Khá ghi lòng bậu, đừng lâu !

8 — XUÂN-PHONG

Lòng dặn lòng, ai mặc ai,
Chuyện vui cười, người ở đời,
Ai mà cho khôi mắc vòng nợ duyên !
Thương cứ thương, thôi đừng thôi,
Đừng đem dạ, đem dạ từ chối,

9— LONG-HỒ

Rứa cũng nên,
Lòng chờ phiền ;
Khuyên cùng ai, chờ sai hương guyễn !
Miễn cho bền,
Lứa càng đượm, dám xin giữ gìn.

10— TÀU-MÃ

Cái bèo sen, đà hiệp duyên,
Trăng thê một bên, vầy bạn tiên,
Lúc say tĩnh, mảnh trăng tàn,

*Chuyện hiệp tan, màn loan,
Bây lâu đợi chờ,
Chút duyên tình cờ,
Lúc tình cờ, bây giờ thay đây !
Một lòng càng xinh,
Có tình với mình ấy ai ?
Ngậm ngùi lúc hương nguyên,
Rượu nghiêng tiệc quỳnh,
Mây nỗi đá vàng.
Đêm thâu, người đâu, người đâu ?
Người đâu, đã thấy nhau còn ngờ !
Người đâu lại thấy bây giờ !
Ngày xưa, mưa gió thêm nồng,
Song đà vương vẫn, vương vẫn tư mảnh,
Thè non, hè chớ sai lời !*

11.— ĐĂNG ĐÀN CUNG

*Sông càng rộng càng sâu,
Thời núi càng cao.
Nhìn non nước,
Nhẹ bước anh-hào,
Thợ trói ra công gây dựng,
Công gây dựng đà mây ngàn năm,
Kia sơn-thú,
Nợ bóng phi-cầm,
Một vùng xanh xanh rùng rợm,
Ve ngâm vượn său.
Non Vu ngồi rạng tầng mây,
Hoa thêu động Đào,
Sông càng rộng càng sâu,
Thời núi càng cao.*

o0o

*Dân Hồng-Lạc mình đây,
Đà bốn nghìn năm
Gây non nước,*

Tự trước lâu đời.

*Ngọn cỏ Hoa-Lư ngồi rạng,
Đinh Lê rời lại Lý Trần Lê.*

Rày Nam Bắc

Rộng bước sơn-hà.

*Một vùng phong cương gây dựng,
Phân-minh họa đồ.*

*Hây hây ngày một càng đông,
Yêu nhau một lòng,*

*Dân Hồng-Lạc minh đây
Đà bốn nghìn năm.*

12.— NAM-XUÂN

*Nhắn nhẹ vươn hạnh, ngồi chờ chim xanh
Khéo đưa tình,*

*Đưa tình đưa lại cho ta, lại cho ta,
Trót đã nặng mà !*

*Bã gần, xin bạn đừng xa,
Sớm đào tối mận lân la,*

*Trước còn trăng gió, còn trăng gió,
Sau ra đá vàng !*

*Loan ôm phung, phung thương loan,
Biết bao giờ, cho hiệp mặt mờ màng,
Bã lo toan, vầy hiệp nhân doan,*

*Mây hồng đưa gởi thơ nhàn, gởi thơ nhàn,
Đưa sang, tình tự thiếp chàng,*

Đôi đàng thương nhớ,

*Thiếp với chàng, đôi đàng thương nhớ,
Thương nhau phải băng ngàn !*

Trót cưu mang, xin cho toàn.

Chớ đem dạ phụ phàng !

Mảnh trăng thề, vầng vắc soi chung,

Dẫu thu hết, sang đông đông xin chờ !

Mỗi chỉ hồng, cây cung ông Tơ

Xe giây bà Nguyệt,

Cho duyên này hiệp mặt sum vầy,

Đài gương suốt đó đây phi nguyễn !

13 — GIA O-DUYÊN
HƯƠNG-VỊ ĐỒNG QUẾ

*Canh đã sáp tàn
Ôi hời chàng (mau) thức dậy
Cơm nước xong rồi
Ta đi cây ruộng ta.*

*Ta cây ruộng ta .
Trong gió hòa mưa thuận
Hương lúa thơm lành
Mình vui bụng hết lo*

*Sông được tự do
An-cư lạc nghiệp
Nước mạnh dân cường
Vui cảnh đẹp thiên-nhiên.*

*Vui thú điền viên
Không phiền danh lợi
Quanh quẩn xóm làng
Ngày lại tháng qua.*

*Không chuộng xa hoa
Sông dưa cà bí mướp
Thôn đã quen mùi
Cũng thích hợp lòng quê.*

*Xuống thuyền lén ghe
Không hề e- ngại
Chiến-sĩ Tự Do
Đã đem lại ấm no.*

B.L.

14. — QUÁ-PHỤ

Gởi, gởi dè thi, nhẫn với tương tri,
Riêng vì, riêng vì con Tạo,
Tạo làm ri, biết có duyên chi ?
Chạnh tình ai, nhẫn với tương tri,
Song tình chim ôi, chim ôi song tình,
Chim còn có bạn ! Mấy thu, phụng cách loan xa,
Song bạn xa, không hay tình nhân lòng bạc,
Bạn thương qua là hay chẳng là ?
Thương, thương nhau
Thương thời sống nguyệt; xin cho thấy nhau liền !
Ôi tiễn ơi, tiễn sầu ai,
Thương ai mag tự, thương tình ai này tiễn, ôi tiễn, tiễn !
Song linh đinh cưỡc bá (à) châu, bá châu, bá châu, châu ?
Ngâm câu thi, ngâm thi thuyền nhĩ,
Tương, tương lời ghi, vu qui
Bao giờ người tình nhơn
Soi gương loan cho loan... loan loan hiệp mặt
Khi hiệp mặt, soi gương loan,
Bằng khuàng lòng bạn,
Lụy nhỏ hàng trăm hàng !
Soi gương loan, châu sa trăm hàng !
Thương người mặt ngọc, dạ bàng hoàng,
Song thương bạn, đưa tin nhọn,
Tương tương tư, tương tư lời nặng, song lo toan.
Xin cho loan, loan ôm phụng,
Cùng phụng, phụng bồng loan lấy loan !

15. — TƯƠNG TƯ KHÚC CHIỀU THU NHỚ BẠN

Giữa buổi chiều thu
nơi quê người
ngồi trông tin bạn

*Nơi xa-lắc ven trời
mờ in cánh nhạn
ngàn mây trôi lặng.*

*Buồn vơ vẫn lòng trắc ẩn
bày tỏ cùng ai
sầu thu những đây voi.*

*Nhin song sura lá vàng rơi
nước non nào dẽ pha phôi.*

*Còn Hương Ngự còn duyên nợ
lời hẹn còn ghi.*

*Còn mang nợ cầm thi
Thu ôi ngày ấy chia ly,
nói lời chi*

Nhin nhau cạn chén phán kỷ.

16 — LÝ TỬ-VI (1)

Dẫu giải nắng mưa,

Tử vự dầu giải nắng sương,

Huê cam (tình như) huê quít, biết thương huê nào !

*Anh đây thương huê mận, huê đào
(Huê mận huê đào)*

Anh đây thương huê mận huê đào,

Còn bông (tình như) huê cúc, biết vào tay ai ?

Tình-lang ơi, thăm thăm chó phai !

Tình-lang ơi, thăm thăm chó phai !

Ham bông (tình) huê lài, mà lại thơm lâu,

Tình-lang ơi chó phụ huê ngâu,

Chó phụ huê ngâu ?

Tình-lang ơi ! chó phụ huê ngâu !

(1) Tử-vi hoa đối tử-vi lang. Thơ Bạch Cư Dị làm tại Tử-vi-sảnh, tức là Nội-Các đài Đường vì ở đó có trồng hoa Tử-vi).

Hai nơi (tình như) phủ quý, lại hầu mâu-đơn!

Anh tìm em, trăm giận nghìn hòn,

Trăm giận nghìn hòn !

Anh tìm em, trăm giận nghìn hòn !

Ước chừng (tình như) cho đặng, xích gần lại đây !

Có thương, thời xích lại đây.

Thời xích lại đây !

Đứng còn (tình như) tờ trường núi mây cơ nghèo.

Trèo lên hòn núi cheo leo.

Hòn núi cheo leo,

Anh trèo lên hòn núi cheo leo,

Cảm thương (tình như) nỗi mẹ, lo nghèo phận em,

Anh tìm em đã khắp núi non.



VIII — CÁC BÀI TẢN-VĂN

CHÙA THIÊN-MỤ

KÍNH-PHỦ

Chùa ở huyện Hương-Trà, xứ Thuận-Hóa, dựng trên một trái đồi phẳng, có cái vẻ đẹp của núi khe. Tục 'ruyền' khi xưa nhà phong-thủy khai đào sông núi, thấy có mộ cụ già bảo người làng đấy dựng chùa để đón các thần thiêng về núi, nhân đặt tên là chùa Thiên-Mụ (bà già nhà Trời).

Đoan-quốc-công Nguyễn-Hoàn xưa có trùng-tu lại, về sau cũng kế-tiếp sửa chữa. Có một cái khánh đá, tiếng lớn và trong, ghi là « Chính-lịch nhị niên tạo ».

Hội-chủ là Thế-tồ Minh-Khang Thái-Vương. Bên cạnh Phật, tọa có bài vị tồ-khảo bảy đời của họ Nguyễn. Khi chùa Nguyễn mất, có người bẽ tội là Mõ đến chùa yết-bái, đè bài thơ ở vách chùa, có hai câu :

Khả liên nhị bách niên cơ-nghiệp,

可 懈 二 百 年 基 業

Bất cập sơn tảng nhát mộng trường.

不 及 山 僧 一 夢 長

Nghĩa là : « Thương thay cơ-nghiệp hai trăm năm, không bằng một giấc mộng của nhà sư trên núi ».

Khoảng năm Cảnh-Hưng, chùa hơi đổ nát, quan Đốc-đồng Hoan-Châu là Bùi-Huy-Bích phụng-chỉ vào Huế tuyên-dụ, thường cùng quan Đốc-thị là Trương-Đăng-Quỹ đi thuyền lên chơi xem, có những câu thơ rằng :

Nguyễn gia thất thế bài không tại

阮 家 七 世 牌 空 在

Tăng xá thiên gian ngoã bán linh

僧 舍 千 間 瓦 半 零

Nghĩa là : bảy đời họ Nguyễn bài-vị còn đây, bao nhiêu gian nhà sư ở, ngôi đã trụt mất đến nửa ».

Lại rằng :

Khinh phàm nhất phiến đǎng lâm xứ

輕 帆 一 片 登 臨 處

Nhàn phát đài gai duyệt khánh minh

閑 拂 苔 隅 閣 磬 銘

Nghĩa là :

« Giương một cách buồm nhẹ lên thăm phong-cảnh, phẩy cái thềm rêu để đứng nhìn bài minh khắc trên tấm khánh ».

Tang-thương ngẫu-lục

Trúc-khê dịch

« Phò-thông chuyên-san »

Phò-thông bán nguyệt-san số 6

tháng chạp năm 1943, trang 150-152

CUNG CHIÊM CÁC TÔN-LĂNG

Ở Kinh mà không đi cung-chiêm các tôn-lăng thì cũng là uổng mất cái công tự Hà-nội về đây. Vả mục-đích tôi về Kinh là muốn xem những cảnh-tượng cũ của nước nhà. Còn cảnh-tượng gì trang-nghiêm hùng-tráng bằng những nơi lăng-tẩm của mấy vị đế-vương ta đài trước ? Không những mấy nơi đó là những nơi thăng-tich đệ nhất của nước ta, mà lại có thể liệt vào bậc những nơi thăng-tich của thế-giới nữa. Hoàn-cầu dẽ không đâu có chốn nhà mồ của bậc vua chúa nào mà khéo hòa hợp cái cảnh thiên-nhiên với cái cảnh nhân-tạo, gây nên một cái khi-vị riêng như nǎo-nùng, như thương nhớ, như lạnh-lẽo, như hắt-hiu, mà lại như đầy những thơ những mộng, khiến người khách vãng-cảnh luống những ngần-ngợ trong lòng. Mà cái cảm-giác ấy không phải là người mình mới có, dẫu người ngoại quốc đi du-lịch đến đây cũng phải cảm như thế. Có người Pháp rất mến cái cảnh những nơi, lăng-tẩm của ta đã từng nói : muốn đi xem lăng phải đi vào những ngày gió thu hiu hắt, trời đông u-ám, thì mới cảm được hết cái thú thâm-trầm. Kề các lăng-tẩm thì nhiều lǎm, nhưng trước-danh nhất có bốn nơi : Thiên-thụ lăng (lăng đức Gia-Long), Hiếu lăng (lăng đức Minh-Mệnh), Xương lăng (lăng đức Thiệu-Tri) Khiêm lăng (lăng đức Tự-Đức), bốn nơi ấy là to hơn và đẹp hơn cả. Nơi Thiên-thụ xa nhất, rồi lần lượt đến nơi Hiếu, nơi Xương, nơi Khiêm.

Nói lăng, những người không biết, mỗi người tưởng tượng ra một cách : người thì cho là cái nhà bằng đá lớn, trong đựng quan-quách ông vua ; người thì cho là cái vườn rộng, giữa xây nǎm quanh trồng cây ; người thì cho là cái nền to như nơi văn-chỉ, phỗng đá voi ngựa đứng chầu. Nhưng dù tưởng tượng đến đâu cũng không kịp tới cái chân tường lớn lao. Lăng đây là cả một tòa thành, cả một vùng núi, chứ không phải một khoảng nǎm ba sào, một khu vài ba mẫu. Lăng đây là gồm cả mǎu trời, sắc nước núi cao rừng rậm gió thổi ngọn cây, suối reo hang đá, chứ không phải một cái nǎm con con của tay người xây dựng. Lăng đây là bức cảnh thiên-nhiên tuyệt đẹp, ghép thêm một bức cảnh nhân tạo tuyệt khéo. Lăng đây là cái nhân công-tô-diểm cho sơn-thủy, khiến

cho có một cái hồn nǎo-nùng u-uất, như phảng-phất trong cung điện âm-thầm, như rì-rào trên ngọn thông hiu hắt. Không biết lấy lời gì mà tả được cái cảm lạ, êm-dềm vô cùng, ảo-nǎo vô cùng, nó chìm đắm người khách du-quan trong cái cảnh tịch-mịch u-sầm ấy. Trong thế-giới chắc còn lǎm nơi lǎng-tầm đẹp hơn nhiều, như ở Án-Độ có cái mả bà chúa toàn bằng ngọc-thạch, ở Âu-Châu cũng có lǎm nơi mộ-địa rất là u-sầm. Nhưng không đâu cái công dụng đặt của người ta với cái vẻ thiên-nhiên của trời đất khéo điều hòa nhau bằng ở đây, cung điện đình-tạ cùng một mầu một sắc như núi non, như cây cỏ, trưởng cây cỏ ấy, núi non ấy, phải có đình-tạ ấy, cung điện ấy mới là xứng, mà cung điện ấy, đình-tạ ấy phải có núi non ấy, cây cỏ ấy mới là hợp vậy.

PHẠM QUỲNH

LĂNG ĐỨC GIA-LONG

Đến điện trước rồi mới đến lăng, điện ở bên hữu lăng, gọi là Minh-thành điện. Điện trông rất là nguy-nga, trước mặt có sân rộng trồng mấy cây đại to lại có một thứ cây không biết tên là gì mà hình rất cồ-kính, thực là hợp với cái cảnh trang-nghiêm ở chỗ ấy. Trèo bệ đá lên cửa điện, bước vào một cái sân rộng nữa, trong bầy mấy cái thồng bằng sứ cực lớn. Thường trong các miếu điện ngoài sân hay bày những thồng như thế. Chắc là đồ Tàu, nhưng không phải đồ thường, hoặc giả Triều-đình ta khi xưa đặt kiều riêng tự noi « thồ-sản » chẳng. Vì ngày nay không thấy đâu có những chiếc thồng lớn như thế. Hai bên là tả-vu hữu-vu, giữa là chính-diện. Vào chính-diện phải nói với các « mệ » coi trong ấy. Các « mệ » là những bức cung nữ của tiên-đế khi xưa, hoặc là những bức công tôn-nữ trở về già xin vào lăng để trông-nom việc hương lửa hôm mai. Ở lăng Thiên-mụ này chắc không còn những bức cung-nữ nữa.

Trong điện có cái khám đặt bài vị đức tiên-đế, ngoài bày cái sập trải chiếu đê những đồ ngự dụng như khi sinh thời : cái khăn mặt, cái thau, bộ đồ trà, cái tráp trầu v.v.. Hai bên lại bày những

đồ pha-lê cùng đồ sứ Tàu, chắc là những đồ của các ông sứ-thần Pháp đem sang cống vua ta khi xưa. Đại khái cách bài trí trong tầm-diện các lăng đều như thế cả, chỉ khác nhau có ít hay nhiều mà thôi. Điện lăng Thiên-thụ này là ít đồ bầy hơn cả; nhiều nhất là điện Khiêm-lăng.

Xem xong trong điện mới ra xem ngoài lăng. Sánh với các lăng kia thì lăng Thiên-thụ là giản-dị hơn cả; nhưng có cái vẻ hùng-tráng, thực là biếu được cái tri-to-tát một ông vua sáng-nghiệp. Bốn bề là núi cả, trong sách nói cả thảy 36 ngọn đều quay quần về đáy. Giữa mấy tảng sân đá rộng thênh-thang, thềm cao rồng chay; trên một tòa thành tròn ba bề xây như hình cái ngai, trong hai năm đá hình chữ nhật, tức là mộ đức Thê-tô Cao hoàng-đế cùng đức Thừa-thiên Cao hoàng-hậu, hai ông bà nằm song song ở giữa khoảng trời rộng núi cao, như muốn chứng cùng với trời đất rằng công ta đã dẫu động giẹp bắc mà gây dựng nên cái nền nhất-thống của nước Đại-Việt này, từ nay vững như bàn-thạch, bền như Thái-sơn vậy. Không có đình, không có tạ, không có lầu, không có dài, chỉ tro tro một tấm sân đá mènh mông, ngoài xa hai cột đồng-trụ cao ngất trời! Hùng thay! Thực rõ cái chi một bực khai-quốc đại anh, hùng, không ưa những sự hư-văn vô-ích. Phàm lăng là xây tự sinh thời vua, chờ không phải khi vua thăng-hà rồi mới xây, cho nên mỗi cái lăng là biếu tinh-thần tính-cách riêng của mỗi ông vua, tự tay đặt kiều lấy cái nhà ở sau cùng của mình. Như thế thời lăng Thiên-thụ này thực là tấm gương phản chiếu cái khí tượng anh - hùng của đức Gia-long ta vậy.

Có người cho lăng đức Minh-mệnh là đẹp, có người cho lăng đức Tự-đức là khéo. Tôi lấy lăng đức Gia-long là hùng hơn cả. Nhưng một triều được mấy vua sáng nghiệp? Công khai sáng chỉ có một đời, mà nền bình-trị thực muôn thủa, Cho nên các lăng sau này có văn vẻ hơn nhiều mà thực là kém bề hùng tráng vậy.

PHẠM QUỲNH

(Trích ở bài « Mười ngày ở Huế » trong Nam Phong số 10).



NHỮNG SÁCH THAM-KHAO[?]

I.— SÁCH BẰNG VIỆT-NGỮ

- Phan-Huy-Chú — *Hoàng-Việt Địa-dư-chí*, Hoa Nguyên Thanh, Đề Ngạn, 1872
- Cao-Xuân-Dục — *Sử quốc triều chánh biên toát yếu*, Huế 1925
- Nguyễn-Bá-Trác — *Hoàng-Việt Giáp-tí niêm-biều*, Đắc Lập Huế, 1925
- Trần-Văn-Giáp — *Cố-tích của người Việt-Nam ở Huế : Chùa Thiên mụ*, Bulletin de l'Enseignement mutuel du Tonkin, Tome XVI — 1936
- Dương-Quảng-Hàm — *Việt-Nam Văn-học Sử-ýếu*, Hà-nội, 1943
- Nguyễn-Văn-Tô — *Gốc tích thành Huế*. Tạp-chí Tri-Tân số 132 ngày 2-3-1944 và số 139 ngày 20-4-1944.
- Trần-Trọng-Kim — *Việt-Nam Sử-lược*, Tân-Việt xuất-bản, Sài-gòn 1949
- Nguyễn-Văn-Siêu — *Phương-dịnh địa dư chí*, Cơ-sở Tự-do, Sài-gòn, 1960.

II.— SÁCH BẰNG HÁN-VĂN

Lê-Quí-Đôn — Phủ biên tạp lục 檀邊雜錄

Quốc-Sử-Quán — Khâm-Định Việt-Sử Thông-Giám Cương-Mục 欽定
越史通鑑綱目

Quốc-Sử-Quán — Đại-Nam Thực-Lục Tiền-biên 大南實錄前編
Đại-Nam Thực-Lục Chánh-biên 大南實錄正編

Quốc-Sử-Quán — Đại-Nam Liệt-truyện tiền-biên 大南列傳前編
Đại-Nam Liệt-truyện chánh-biên 大南列傳正編

Quốc-Sử-Quán — Khâm-Định Đại-Nam Hội-diễn Sự-lệ (Công-Bộ) :
欽定大南會典事例

Cao-Xuân-Dục — Đại-Nam Nhất Thống-chí 大 南 一 統 志 (do Quốc-sử-quán Huế ấn-hành năm Duy-Tân thứ 3 (1910).

Quyền 1 Kinh-sư 京 師

Quyền 2 = Thùa-Thiên (Thượng) 承 天 上

Quyền 3 = Thùa-Thiên (Trung) 承 天 中

Quyền 4 = Thùa-Thiên (Hạ) 承 天 下

III.— SÁCH BẰNG PHÁP-NGỮ

Ardant de Picq. *Les fortifications de la citadelle de Hué*. Bulletin des Amis du Vieux Hué (BAVH), 1924, pp 221-245.

Aurousseau (L). *La première conquête chinoise des pays annamites*. Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême Orient (BEFEO) XXIII.

Bezacier. (L) *L'Art Viêt-namien*. Editions de l'Union française, Paris 1954

Cadière (L) *L'Art à Hué*. Association des Amis du Vieux Hue, Huế 1919

Cadière (L) *Les éléphants royaux*. BAVH 1922, p. 41-102

Cadière (L). *Tombeaux annamites dans les environs de Hué*. BAVH № 1, 1928 p. 1-99 (317 tombeaux décrits)

Cadière (L). *La Citadelle de Hué. Onomastique*. BAVH. № 1-2 Janvier-Juin 1933, p. 67-130.

Cadière (L). *Le changement de costume sous Võ-Vuông ou une crise religieuse à Hué au XVIII^e siècle*. BAVH 1915 p 417-424

Cadière (L). *La merveilleuse capitale*. BAVH 1916, pp. 247-272

Cadière (L). *La Porte dorée du Palais de Hué et les Palais adjacents (notice historique)* BAVH 1914, pages 315-335

Cadière (L). *Tableaux chronologiques des dynasties annamites*. BEFEO t.V., 1905 p. 77

Cadière (L) *Le Mur de Đồng-Hới. Etude sur l'établissement des Nguyễn en Cochinchine*. BEFEO, t. VI, 1906.

Cadière (L). et Gras. *L'art à Hué*. BAVH № 1, 1919, 159 p. 223 pl.

Cadière (L). *Le tombeau de Gia-Long*. BAVH 1923, p. 291.

Claeys (J.Y). *Introduction à l'étude de l'Annam et du Champa*. BAVH
Nº 1-2 1934

Claeys (J.Y). *Fouilles de Trà Kiệu*. BEFEO. XXVII-XXVIII.

Cosserat. *La citadelle de Hué Cartographie* BAVH 1933, p. I.

Laborde (A) *Les bâtiments du Palais de Hué*. BAVH 1928, pp 153-162

Langrand (G). *Le tombeau de Thiệu-Tri*. BAVH 1939 p. 1-19.

Laubie (Y). *Le décor tonkinois*. Bull. de la Soc. d'enseignement mutuel
du Tonkin, t. XVII, 1938, 24 p.

Lichtenfelder (Ch). *Notice sur le tombeau de Minh-Mạng* BAVH 1937
p. 397-416

Lichtenfelder (Ch) *Notice sur les sépultures des rois d'Annam aux environs
de Hué*. F. H. Schneider, Hanoi, 1893.

Maspéro (G) *Le Royaume de Champa*. Editions Van Oest, Paris Bruxelles
1928

Ma Touan Lin, *Ethnographie des peuples étrangers à la Chine, traduction
d'Hervey Saint Denys*. Editions H. George Th. Muller,
Genève, 1877-1882.

Orband (R) et Cadière (L). *Le sacrifice du Nam-giao* BAVH 1915 p. 79-166
Réédité, ibid. 1936, p.1-105.

Sogny (L). *Les urnes dynastiques du Palais de Hué*. BAVH Nº 1.1914 p.16-31

Sogny (L). *Les associés de gauche et de droite au culte de Thé-Miếu* BAVH
Nº 2, 1914.

Stein (R.A) *Le Lin Yi ! Sa localisation, sa contribution à la formation du Champa
et ses liens avec la Chine*, Bulletin « Han Hiêu », 1947,
Centre Sinologique de Pékin.

Ung-Trinh. *Le temple des Lettres*. BAVH 1916, P. 365-378.

Võ Liêm, *La capitale du Thuận-hóa (Hué)*, BAVH, 1916, 277-288.



CÁC CỒ-TÍCH CHI TRONG BẢN-ĐỒ KINH-THÀNH HUẾ

(BẢN-ĐỒ NÀY TRÍCH TRONG TẠP-CHÍ
BULLETIN DES AMIS DU VIEUX HUẾ 1933)

- 1 — Huyện-nha Hương-Trà cũ
- 2 — Sở Tế-Dưỡng
- 3 — Huyện-nha Hương-Trà lúc sau này
- 4 — Chợ Bao-Vinh
- 5 — Cầu xe lửa
- 6 — Cầu An-Hoà cũ
- 7 — Cầu Tình-Tế
- 7bis — Sông Hộ-Thành
- 8 — Cầu Bao-Vinh
- 9 — Làng Tiên-Nộn
- 10 — Bảo-Xưởng
- 11 — Miếu Ngũ-Hành
- 12 — Bảo-Miếu
- 13 — Cửa Tây-Bắc
- 14 — Vòm linh
- 15 — Cửa Chánh-Bắc
- 16 — U-doi
- 17 — Kho thuốc súng
- 18 — Bến đò Nhà-Hồ
- 19 — Địa-phận phường Tây-Lộc
- 20 — Vệ Hữu-Bảo
- 21 — Hồ Hữu-Bảo
- 22 — Nhà ở của công-chức
- 23 — Vệ Tiền-Bảo
- 24 — Hồ Tiền-Bảo
- 25 — Vệ Tả-Bảo
- 26 — Hồ Tả-Bảo

- 27 – Địa phận phường Tây-Linh
28 – Vệ Trung-Bảo
29 – Vệ Hậu-Bảo
30 – Hồ Hậu-Bảo
31 – Lao Cẩm-Cố
32 – Cửa Trấn-Bình
33 – Cống để cho nước trong Mang-Cá thoát ra ngoài
34 – Nhà Hội-Đồng
35 – Hồ Trấn-Bình-Đài (*tức hồ Mang-cá*)
36 – Sở Đảo-Dược
37 – Cửa Trường-Định
38 – Đài Trấn-Bình
39 – Khám-Đường
40 – Hồ Khám-Đường (*tức gọi Hồ-Khám*)
41 – Tây-Hồ
42 – Đoài-Hồ (*hay Hồ-Đoài*)
43 – Phương-Hồ (*tức gọi Hồ-Vuông*)
44 – Miếu Hồi-Đồng (*cửa làng Phú-Xuân*)
45 – Giám-Điền (*cũng gọi là Hiếu-Điền, ruộng cửa chùa Từ-Hiếu*)
46 – Tụ-Hồ (*tục gọi Hồ-Chùa*)
47 – Trường-Thị
48 – Dinh Kỳ-Võ
49 – Hồ Kỳ-Võ
50 – Xưởng Tuyên-Phong
51 – Đò ba bến
52 – Cầu Cửu-Lợi (*mất tích từ lâu*)
53 – Hồ-Vòm
54 – Quán Linh-Hựu
55 – Tượng-Cuộc
56 – Lại.Bái-Tượng
57 – Chợ Mới
58 – Trại lính thuộc quyền Phủ-Doãn phủ Thừa-Thiên
59 – Phủ-Đường Thừa-Thiên
60 – Cửa Chánh-Tây
61 – Hùng-Nhuệ Tả-Vệ

- 62 — Hùng-Nhuệ Tiền-Vệ
 63 — Hùng-Nhuệ Trung-Vệ
 64 — Hồ Hùng-Nhuệ
 65 — Ruộng làng Phú-Xuân
 66 — Vệ Tuyễn-Phong
 67 — Miếu Thủ Thần (*cửa phường Tây-Lộc*)
 68 — Hồ Mộc-Đức
 69 — Đàm Âm-Hòn (*cửa làng Phú Xuân*)
 70 — Đinh làng Phú-Xuân
 71 — Tịch-Điền
 72 — Cửa vào Tich-Điền
 73 — Nhà thờ ông Nguyễn-Thạnh
 74 — Miếu Ngũ-Hành (*cửa làng Phú-Xuân*)
 75 — Cầu nhỏ bắc qua mương dẫn nước vào Tịnh-Điền
 76 — Cầu Bác-Tế
 77 — Sông Ngự-Hà
 78 — Chánh Thương-Trường
 79 — Cầu Ngự-Hà (*tục gọi Cầu-Kho*)
 80 — Bia cửa cầu Ngự-Hà
 81 — Công Quán
 82 — Hộ Giảm-Thành
 83 — Nha Giảm-thành
 84 — Cửa Đông-Bắc (*tục gọi cửa Ké.Trái*)
 85 — Cầu Đông-Hội (*tục gọi cầu Ké-Trái mốc tích từ lâ u*)
 86 — Xưởng Túc-Vệ
 87 — Hùng-Nhuệ Hữu-Vệ
 88 — Hùng-Nhuệ Hậu-Vệ
 89 — Hồ-Oai Trung-Vệ
 90 — Trường-Thị
 90 bis — Dinh của Thống-Chưởng các Vệ Hùng-Nhuệ và Hồ-Oai
 90 ter — Sở Tế-Sanh cũ
 91 — Võ-Trường (*của các Vệ Hùng-Nhuệ và Hồ-Oai*)
 91 bis — Trường dạy võ hay diễn võ của Vệ Hùng-Nhuệ
 92 — Hồ Thanh-Ninh
 93 — Vườn Thường-Mậu

- 94 — Cung Bảo-Định
94 bis — Lộc-Hữu
94 ter — Cung Khánh-Ninh
95 — Miếu Ngũ-Hành (cửa phường Tây -Lộc)
95 bis — Vườn Vĩnh-Trạch
96 — Kho-Tiền
96 bis — Cửa phía sau và bên hữu Kinh-Thương
97 — Võ-Khổ
98 — Cửa phía sau và bên tả Kinh-Thương
99 — Kinh-Thương (tục gọi Kho)
100 — Miếu Kinh-Thương
101 — Cửa Đông-Hi
102 — Cửa bên tả Kinh-Thương
103 — Cửa bên tả Tịnh-Tâm
104 — Miếu Tịnh-Tâm
105 — Cửa Thu-Nguyệt
106 — Cửa Xuân-Quang
107 — Đảo Phương-Trượng
108 — Đảo Bồng-Lai
109 — Đảo Doanh-Châu
110 — Cửa Hạ-Huân
111 — Cửa Nam-Huân
112 — Vườn Thương.Thanh
113 — Lâu Tàng-Thơ
114 — Kho Hoả-dược Diêm-tiêu
115 — Hồ Học-Hải
116 — Cổng cửa hồ Học-Hải
117 — Hồ Tiền-Y
118 — Nhà thờ Tiền-Y
119 — Long-Võ Hậu-Vệ
120 — Long-Võ Hữu-Vệ
121 — Cửa bên hữu và bên tả Đông-Thành Thủy-Quan
122 — Đông-Thành Thủy-Quan
123 — Cầu Hán-Tế
124 — Cầu Thủ-Lại (cũng gọi cầu Kẻ-Trại)

- 158 — Đội Dực-Chấn
 159 — Viện Cung-Giám
 160 — Viện Đô-Sát
 161 — Quốc-Sử-Quán
 162 — Nha Hộ-Thành
 168 — Phủ của ông Hoàng Cầm-Giang (*con trai thứ 59 của vua Minh-Mạng*)
 164 — Nhà Bình-An
 165 — Trường Anh-Giáo
 166 — Hồ rau phường Phú-Văn
 167 — Hoàng Công Phủ-Đệ
 167bis- Địa-phận phường Phú-Nhơn
 168 — Nhà riêng của ông Đồng-Các Trường-dăng-Đản
 169 — Nhà riêng của ông Văn Minh Trường-như-Cương
 170 — Đàm Âm-Hồn của phường Phú-Nhơn
 171 — Phủ của vua Tự-Đức lúc còn iuất-de
 172 — Phủ cũ của Thái-Quốc-Công (*con trưởng-vua Thiệu-Trị*)
 173 — Hữu sen hay hồ Cây-Mưng
 174 — Dinh nhà hờ của phường Vĩnh-An
 175 — Đàm Âm-Hồn của Phường Vĩnh-An
 176 — Hồ Long-Võ
 177 — Long-Võ Tả-Vệ
 178 — Hồ Hoả-Pháo
 179 — Ty Hoả-Pháo
 180 — Đinh Thần Võ-Trường
 181 — Long-Võ Tiền-Vệ
 182 — Long Võ Tiền-Hồ
 183 — Dinh Tiền-Phong
 184 — Cửa Chánh-Đông
 185 — Địa phận phường Thái-Trạch
 186 — Chợ Qui Giả
 187 — Tượng-Độ (*tục gọi Bến-Tượng*)
 188 — Cầu Đông-Ba
 189 — Đò Kẻ-Vạn
 190 — Cửa Tây-Nam
 191 — Địa-phận phường Thuận-Cát

- 192 — Hồ-Oai Tả-Vệ
193 — Hồ-Oai Hậu-Vệ
193 bis Hồ-Oai Hữu-Vệ
194 — Hồ Xá-Tắc
195 — Đàm Xá-Tắc
196 — Dinh của Chưởng-Vệ các vệ Hồ-Oai
197 — Phủ của ông Hoàng Kiến-Hòa (*con trai thứ 71 của vua Minh-Mạng*)
198 — Hồ-Lấp
199 — Miếu Đô-Thành-Hoàng
200 — Phủ các công-chúa trước khi xuất giá
201 — Đàm Âm-Hồn và miếu thờ Thổ-Thần của phường Thuận-Cát
202 — Trường Võ-Sanh
203 — Chợ Cầu-Đất
204 — Dinh của Thống-Chưởng các vệ Túc-Vệ và Thần-Cơ
205 — Thần-Cơ Trung-Vệ
206 — Bốn Vệ Võ-Lâm Hữu-Dực
207 — Vệ thứ 5 Võ-Lâm Hữu-Dực
208 — Năm-Vệ Võ-Lâm Tả-Dực
209 — Thần-cơ Trung-Vệ
210 — Địa phận phường Trung-Tích
211 — Tả, Hữu-Thị-Lang Bộ Lại
212 — Tả, Hữu Tham-Tri Bộ Lại
213 — Lại Bộ Đường
214 — Tả, Hữu Thị Lang Bộ Hộ
215 — Tả, Hữu Tham-Tri Bộ Hộ
216 — Hộ-Bộ Đường
217 — Tả, Hữu Thị-Lang Bộ Lê
218 — Tả, Hữu Tham-Tri Bộ Lê
219 — Lê-Bộ Đường
220 — Tả, Hữu Thị-Lang Bộ Bình
221 — Tả, Hữu Tham-Tri Bộ Bình
222 — Bình-Bộ Đường
223 — Tả, Hữu Thị-Lang Bộ Hình
224 — Tả, Hữu Tham-Tri Bộ-Hình
225 — Hình-Bộ Đường

- 226 — Tả, Hữu Thị-Lang Bộ Công
 227 — Tả, Hữu Tham-Tri Bộ Công
 228 — Công Bộ Đường
 229 — Miếu Ngũ-Hành (của phường Trung-Tích)
 230 — Sân Viện Cơ-Mật
 231 — Phủ của vua Dực-Đức lúc còn tiềm-đè, về sau dùng làm Bộ Học
 231 bis — Phủ của vua Đồng-Khánh lúc còn tiềm-đè, về sau dùng làm Khâm-Thiêm-Giám
 232 — Giảng-Đường của Viện Thái-Y
 233 — Kinh-Trạm
 234 — Sở Mộc-Thương Đốc-Công
 235 — Miếu Thủ-Thần và Miếu Ngũ-Hành của phường Thái-Trạch
 236 — Chợ Đồng-Phước cũ
 237 — Nhà Thương của Kinh-thành
 238 — Vệ Dực-Hùng
 239 — Dinh của phường Đề-nhứt
 240 — Nhà thờ Quan-Công
 241 — Chùa Diệu-Đế
 242 — Phủ Tôn-Nhơn
 243 — Ba-Viên
 244 — Miếu Ngũ-Hành của phường Thái-Trạch
 245 — Nhà lao Trần-Vũ hay Trần-Phủ
 246 — Phong-cảnh Ba-Viên (nay là Viện Tàng-Cỗ Khải-Định)
 247 — Quảng-Thiện-Đường (sau đổi làm Quốc-Tử-Giám)
 248 — Chùa Giác-Hoàng
 249 — Ngoại-Tử-Đường (hay là nhà thờ Đức-Quốc-Công thờ ông ngoại và bà ngoại vua Tự-Đức)
 250 — Cầu Lợi-Tế
 251 — Vườn Dữ-Giả (tục gọi Giả-Viên)
 252 — Cầu xe lửa
 253 — Đài Quang-Tượng (tục gọi Nam-Dài)
 254 — Thần-Cơ Hữu-Vệ
 255 — Thần-Cơ Hậu-Vệ
 256 — Khâm-Thiên-Giám

- 257 — Sở Hoả-Linh
 258 — Nhà thương của quân đội (*chỗ cũ*)
 259 — Hồ Thành-Hoàng
 260 — Hồ Hộ-Vệ
 261 — Hòa Thành-Thư (*chỗ của những nhạc-công trong Nội*)
 262 — Ty Cuộc-Tượng
 163 — Đò Trường-Sóng
 264 — Chợ Nhà-Đồ
 265 — Thần-Cơ Tả-Vệ
 266 — Miếu Thủ-Thần của phường Thuận-Cát
 267 — Cửa Chánh-Nam
 268 — Mộc-Thương (kho gỗ)
 269 — Thần-Cơ Tiên-Vệ
 270 — Đàm Âm-Hồn của phường Huệ-An
 271 — Kho-Mắm
 272 — Ty Lý-Thiện
 273 — Võ-trường của Túc-Vệ
 274 — Túc-Vệ Hữu-Vệ
 275 — Hữu Đại Tướng-Quân-Xưởng
(nguyên 5 cờ súng Thần-Công, Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thủ đề ở đây)
 276 — Cửa Quảng-Đức
 277 — Đinh Nghinh-Lương (*nơi hóng mát của Hoàng Hậu*)
 278 — Trường tập trận của quân đội
 279 — Cửa Ngõ-Môn
 280 — Kỳ-Đài
 281 — Long-Thuyền Tả Hữu Vệ
 282 — Lầu Phu-Văn
 283 — Đinh Nghinh-Lương (*tục gọi Lương-Tạ*)
 284 — Sở Hoả-Linh
 285 — Tả Đại-Tướng Quân Xưởng (*nguyên 4 cờ súng*)
Thần-Công : Xuân, Hạ, Thu, Đông, đề ở đây
 286 — Cửa Thể-Nhơn
 287 — Trường học võ và diên võ của các Vệ Võ-Lâm
 288 — Ty Tam-Pháp
 289 — Miếu thờ Thần





CỐ-ĐÔ HUẾ

PHẢN TRANH ẢNH

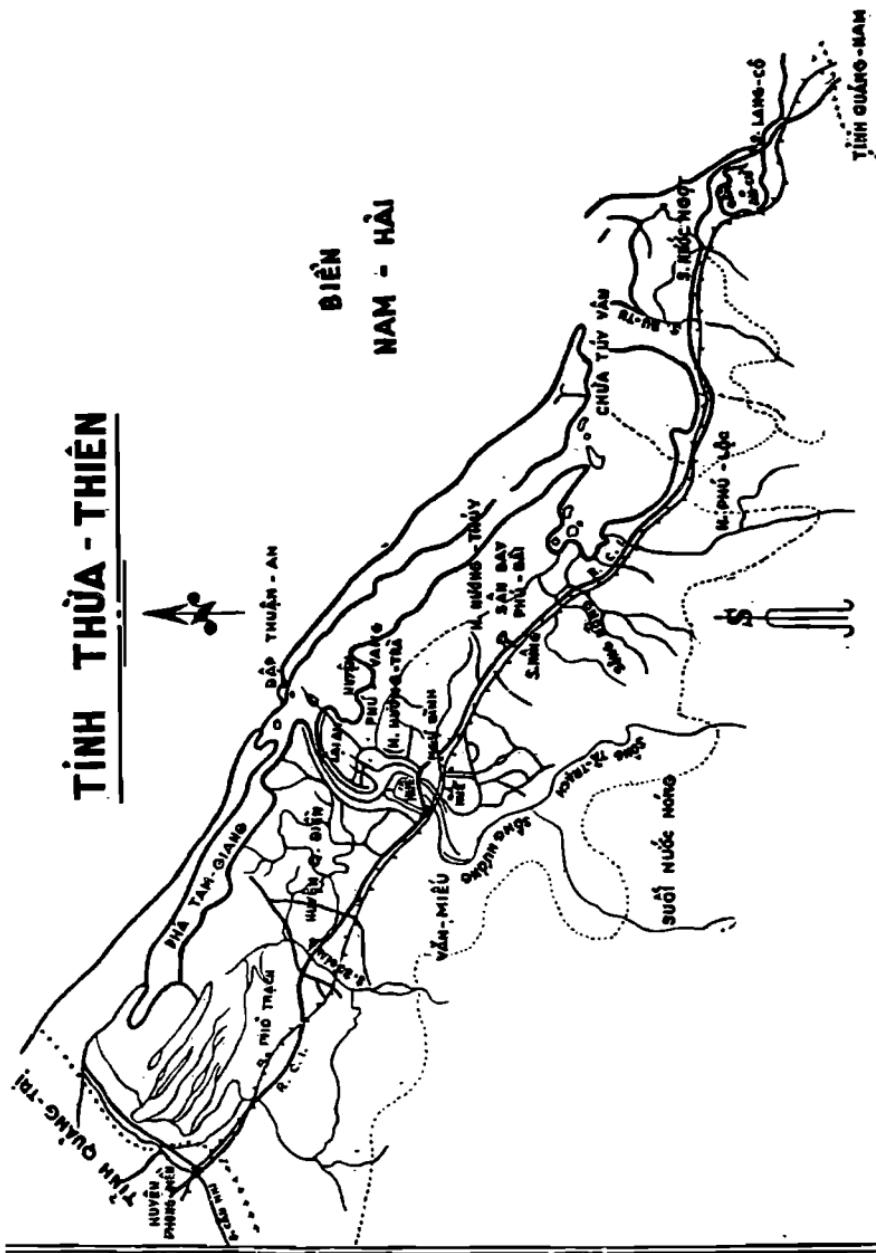


✓

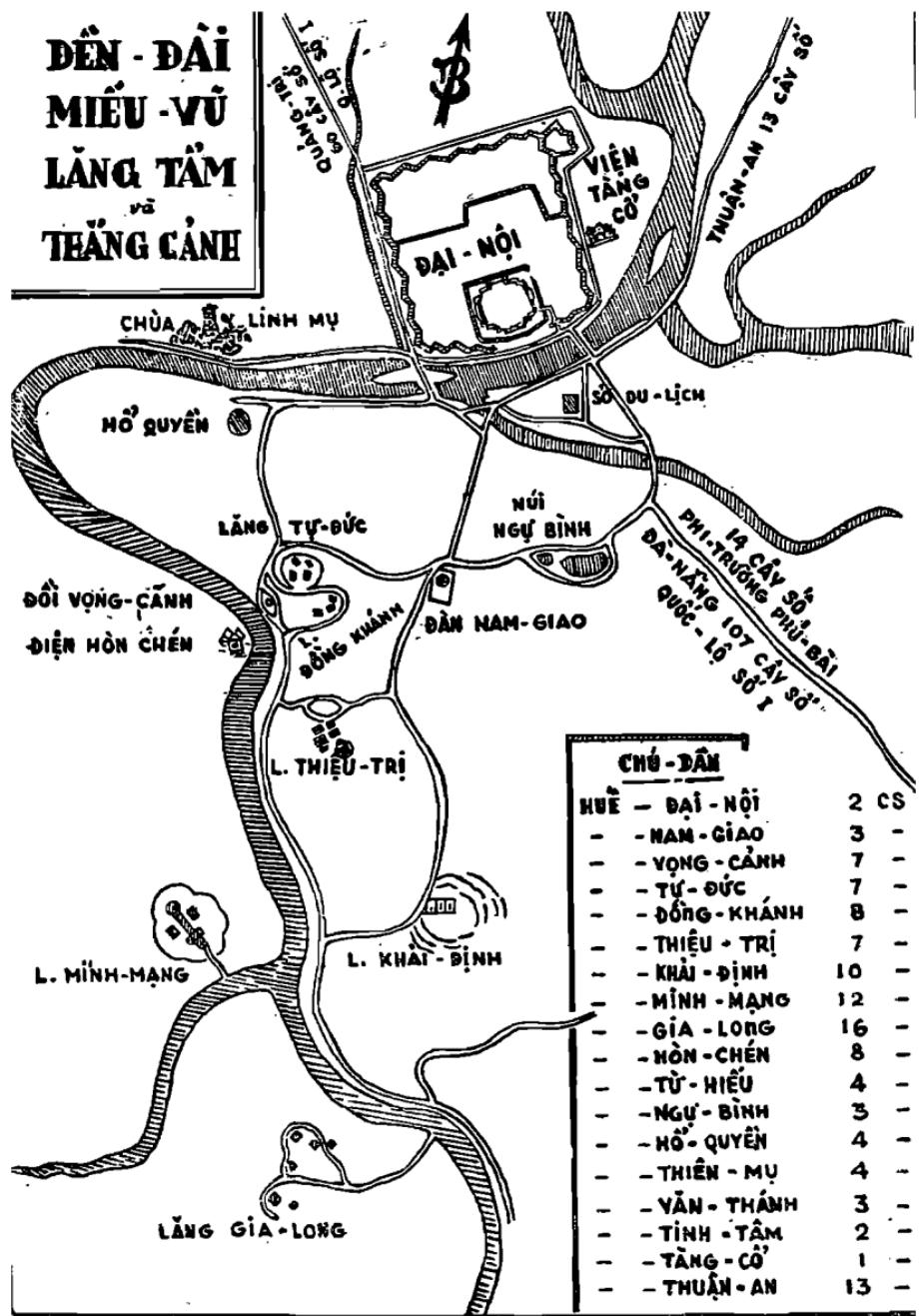


I.— Bản đồ nước Nam của Linh-mục Alexandre de Rhodes minh-họa năm 1653, có ghi: « Provinces de Thoanua, Quehoa, Langrau, Keday » ở nơi xứ Hué

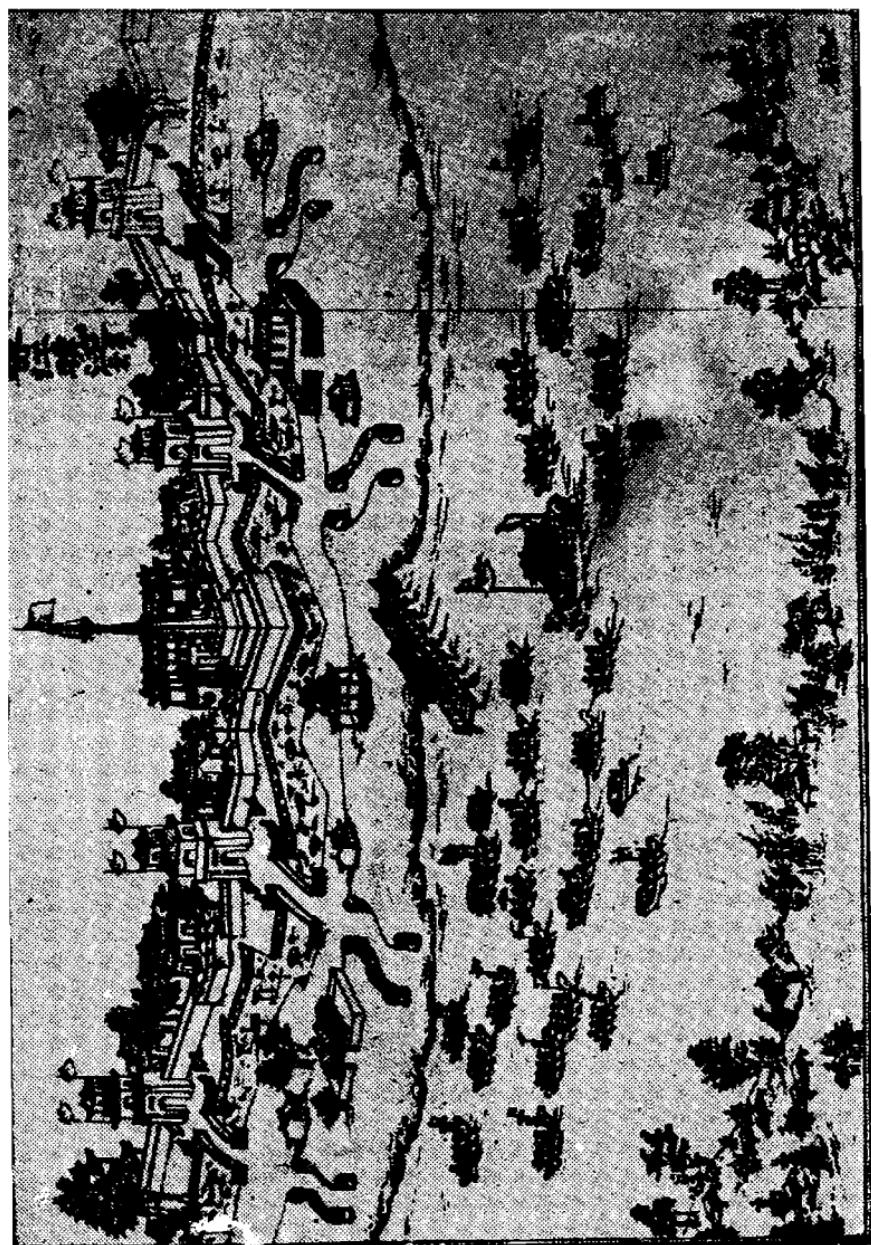
TỈNH THÙA - THIỀN

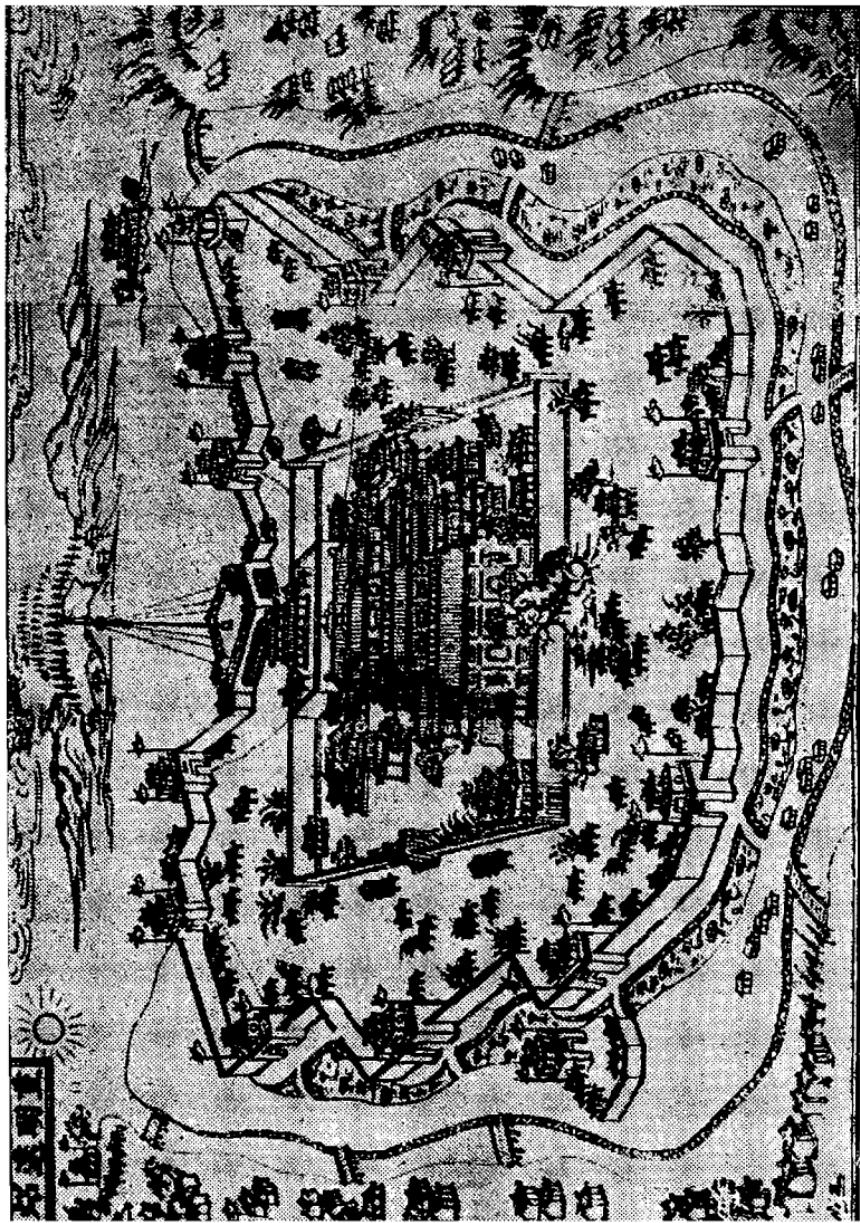


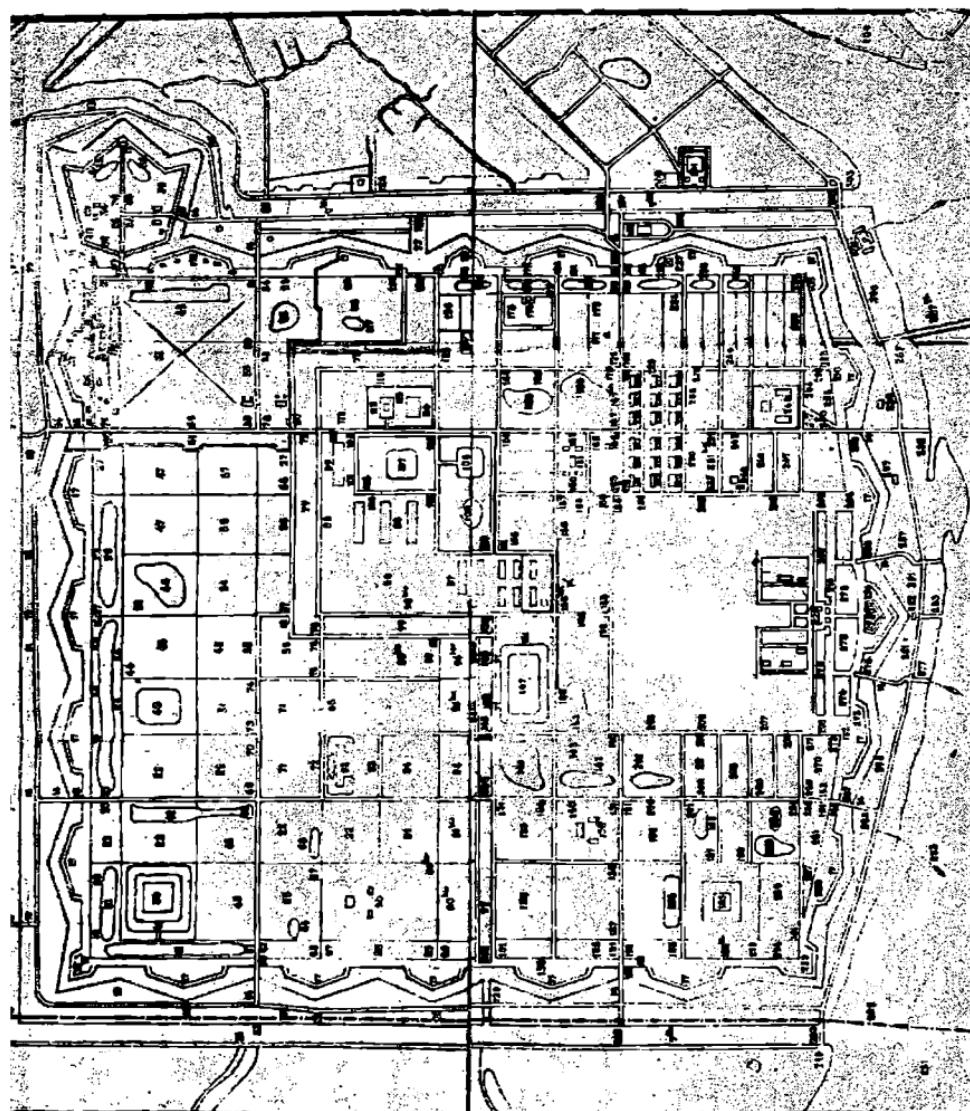
ĐỀN - ĐÀI MIẾU - VŨ LĂNG - TÂM và THĂNG CẢNH



3.— Bản-đồ Đền-dài, miếu-vũ, lăng-tâm và thăng-cảnh ở Huế.

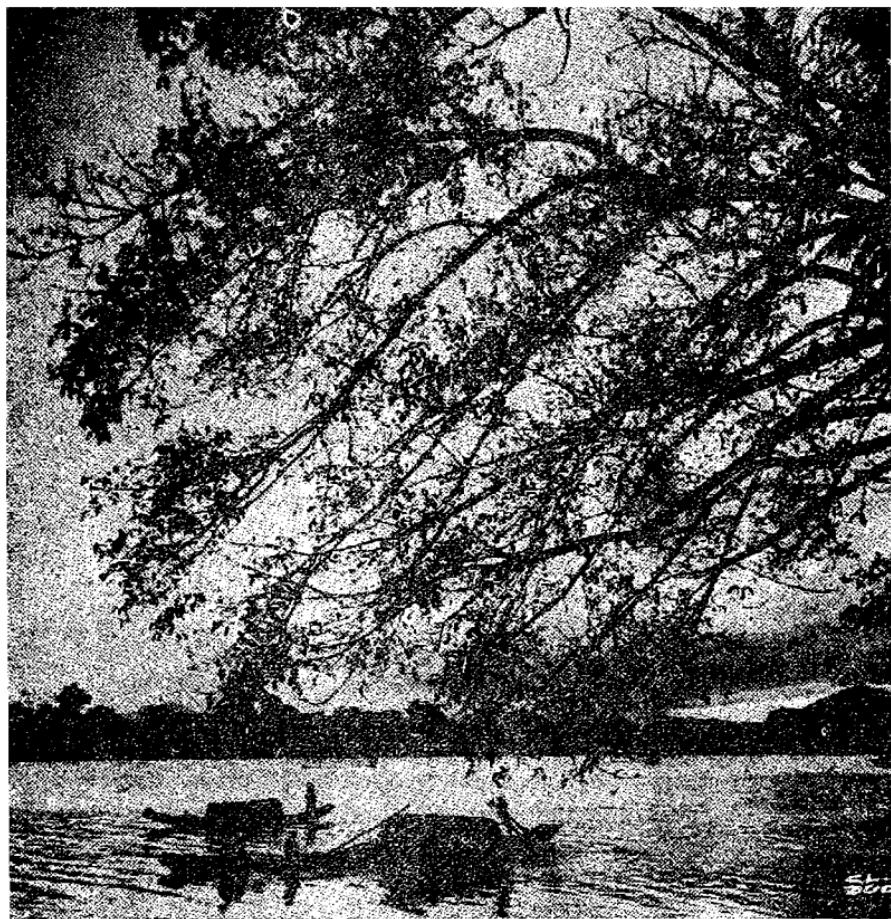






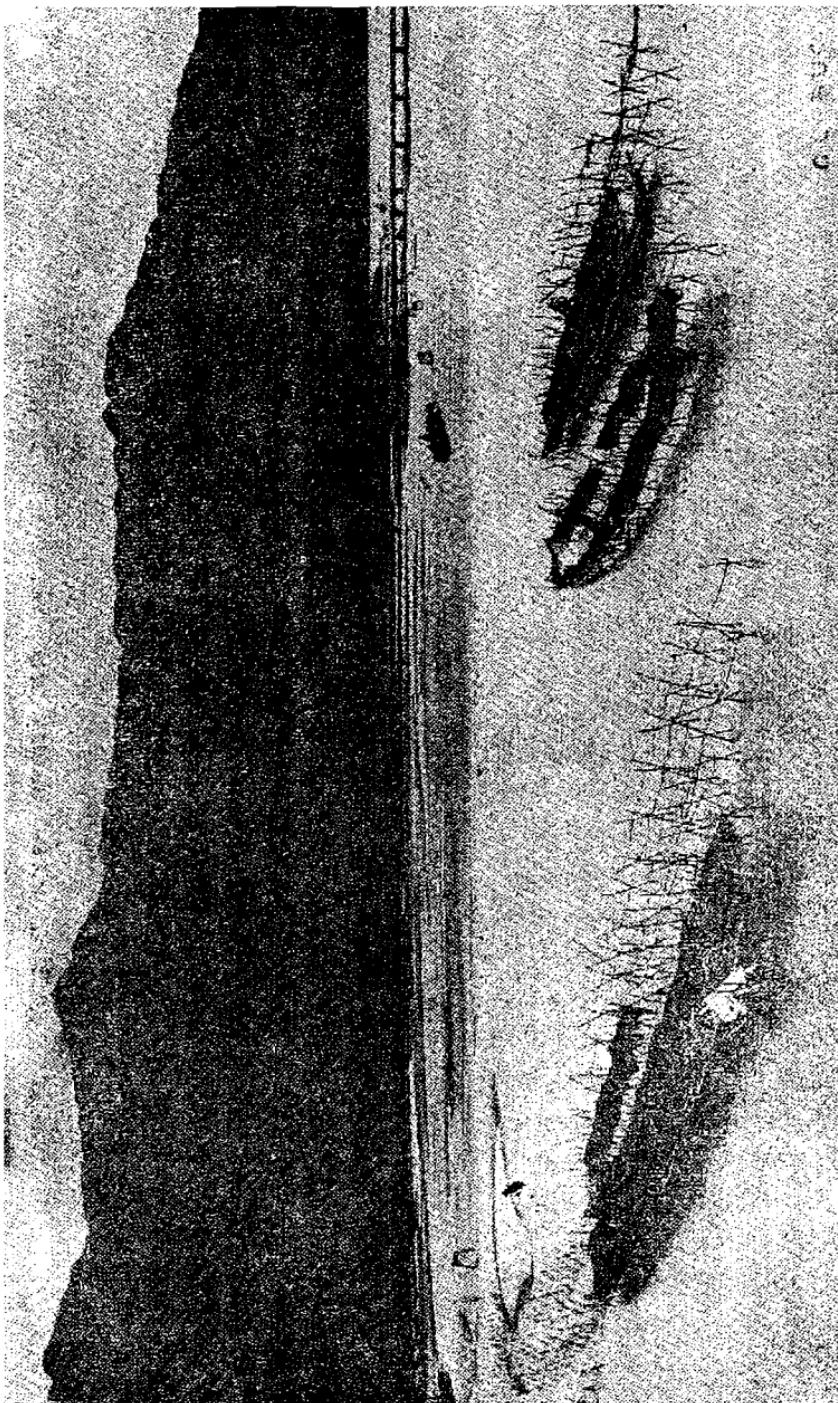
6.— Bản-đồ Kinh-Thành Hué.

(Có ghi chữ số vị-trí để đối-chiều với danh-sách cổ-tích)



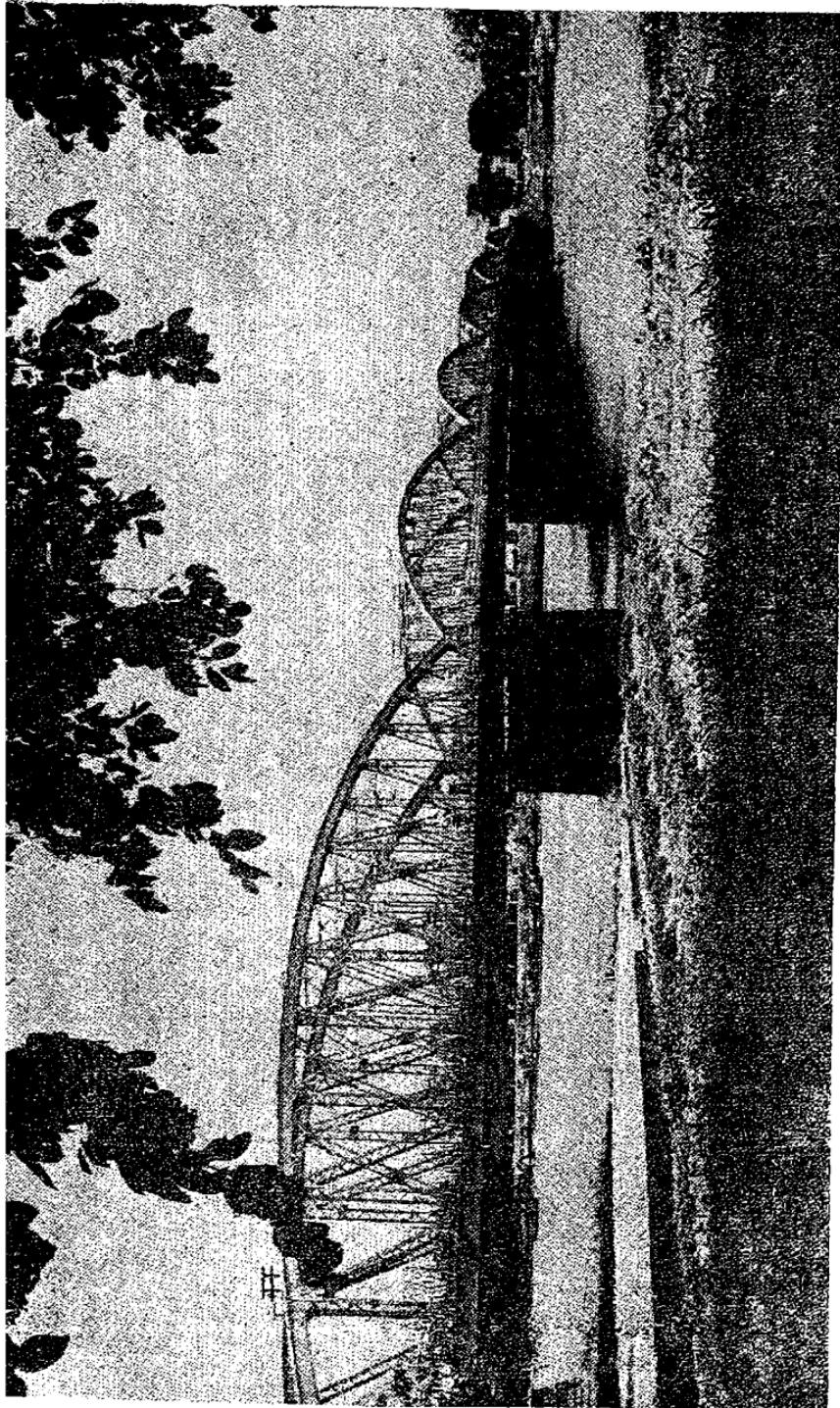
7.— Trên sông Hương

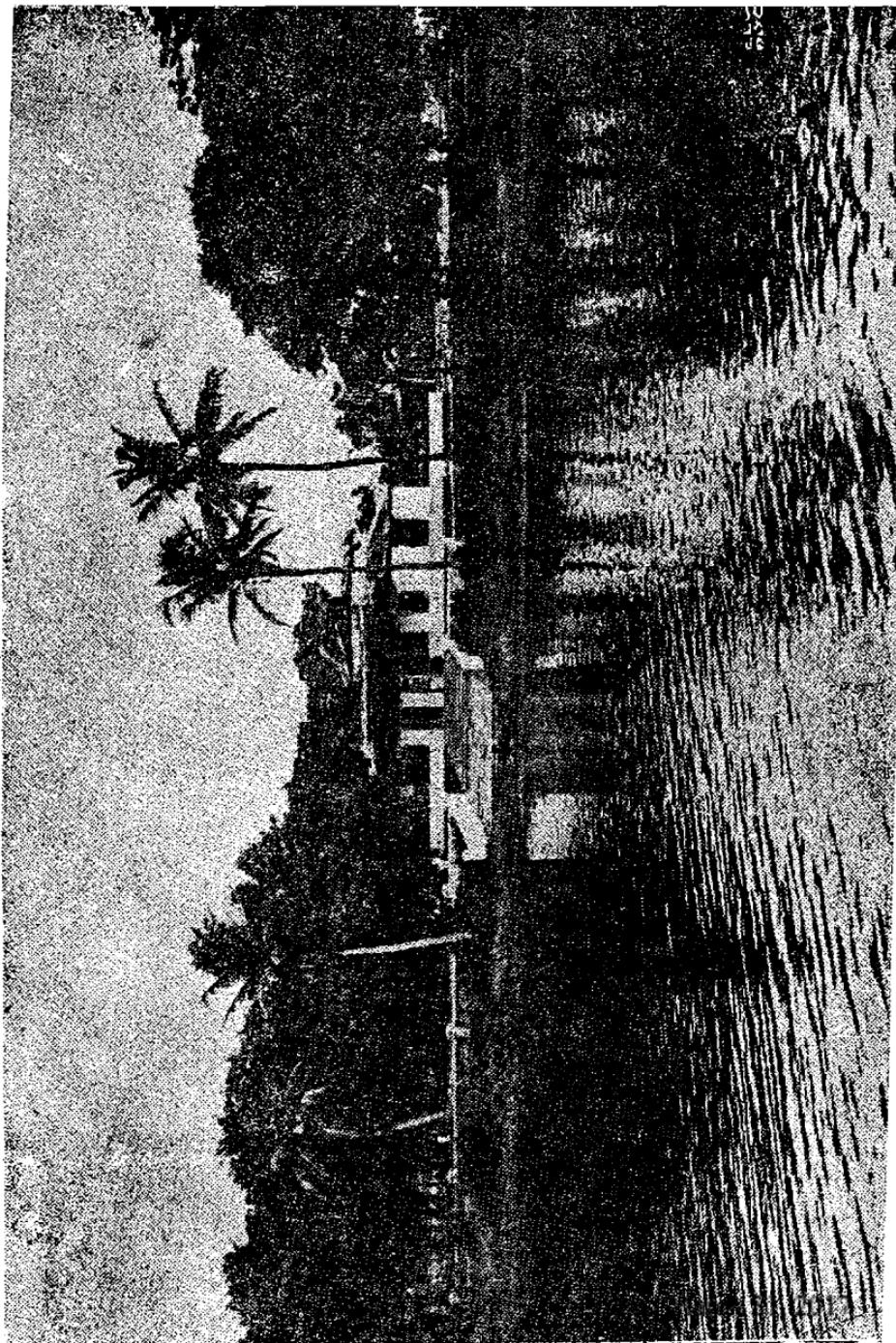
*Thuyền ai lấp-ló bên sông,
Nghe câu mái đầy chạnh lòng nước non.*

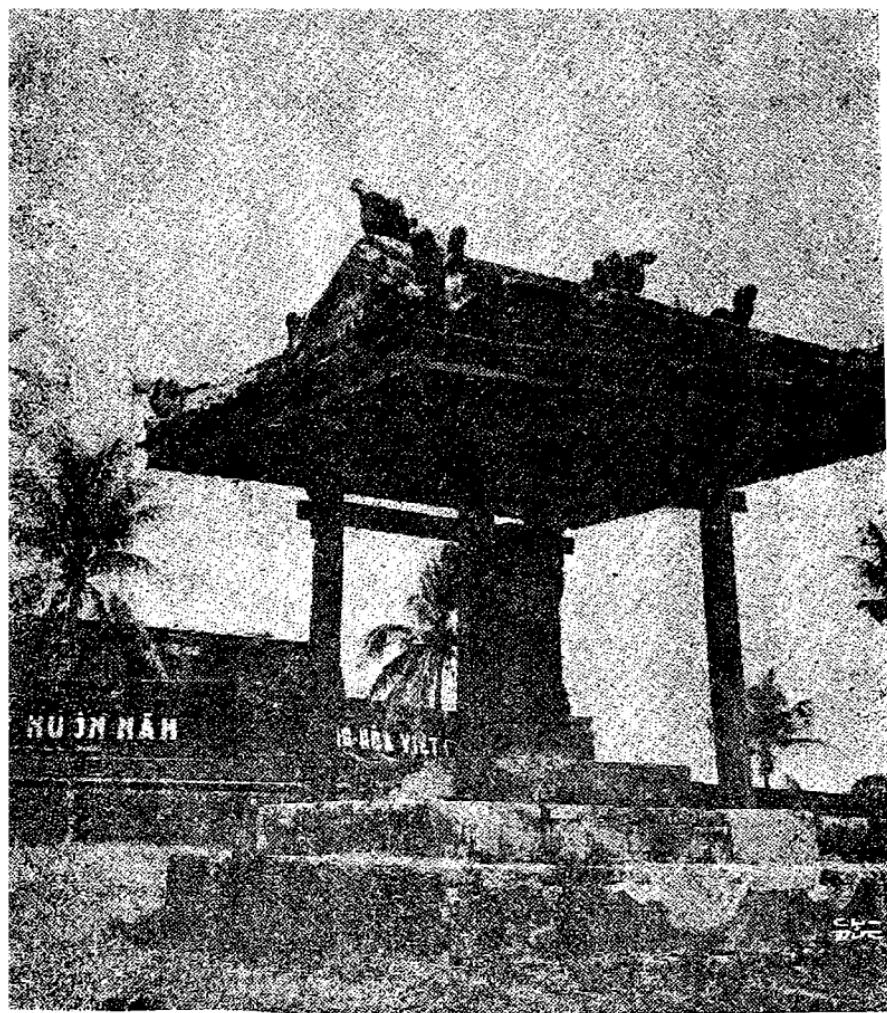


9.— Cầu Trường-Tiên

Cầu Trường-Tiên sáu vòi, mươi hai nhịp.
Em qua không kịp tội lầm anh ơi?

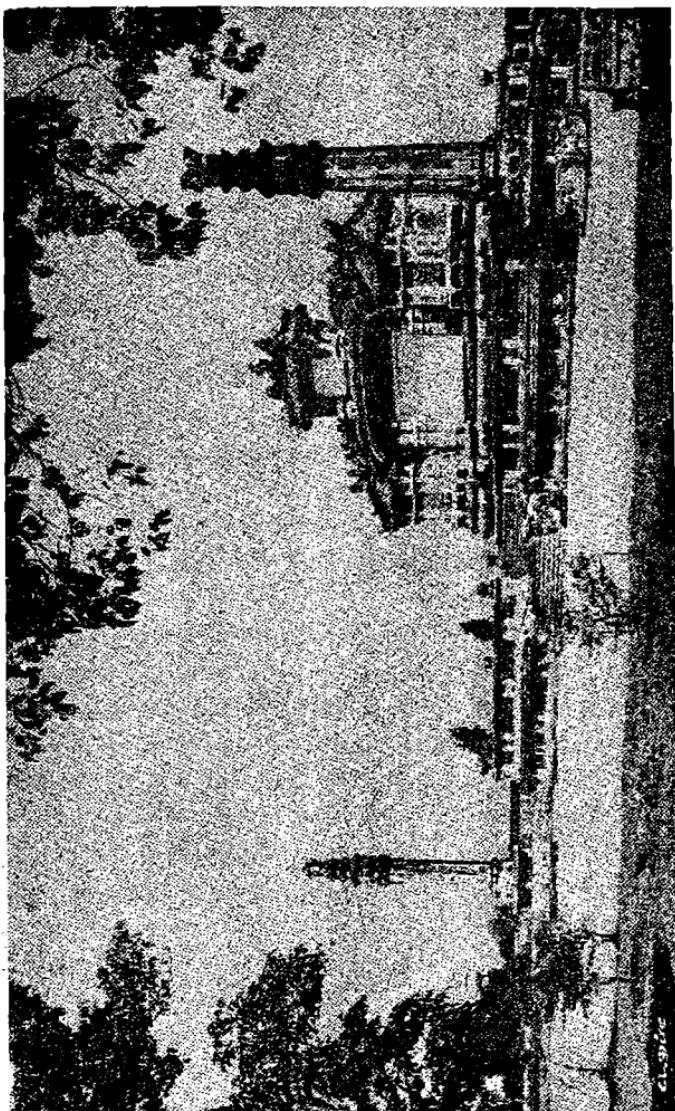


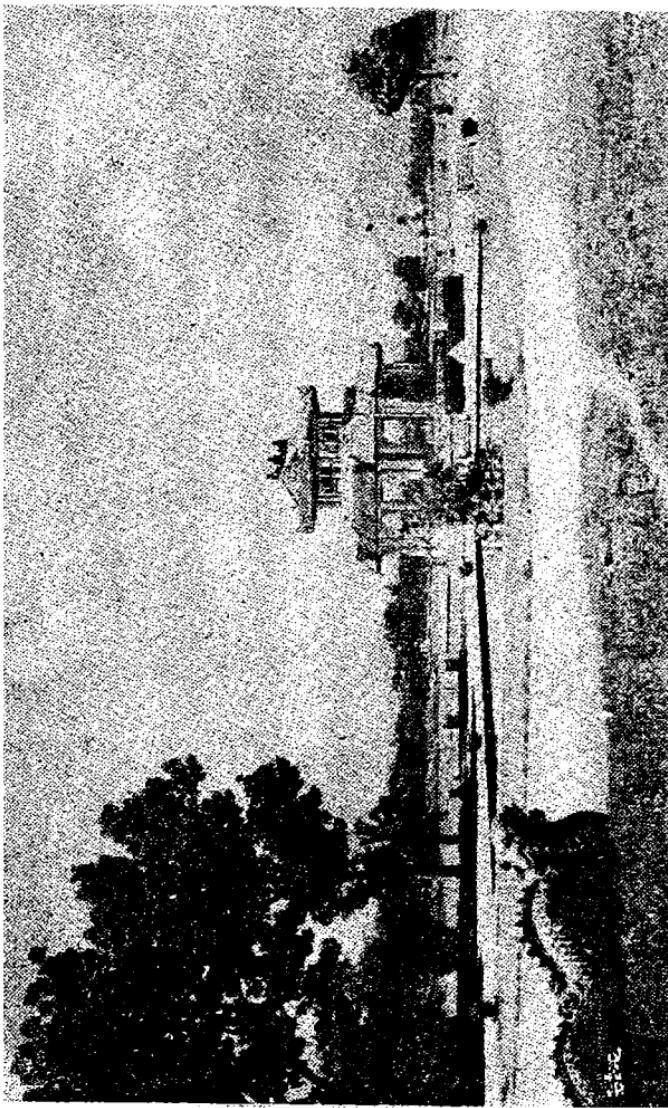


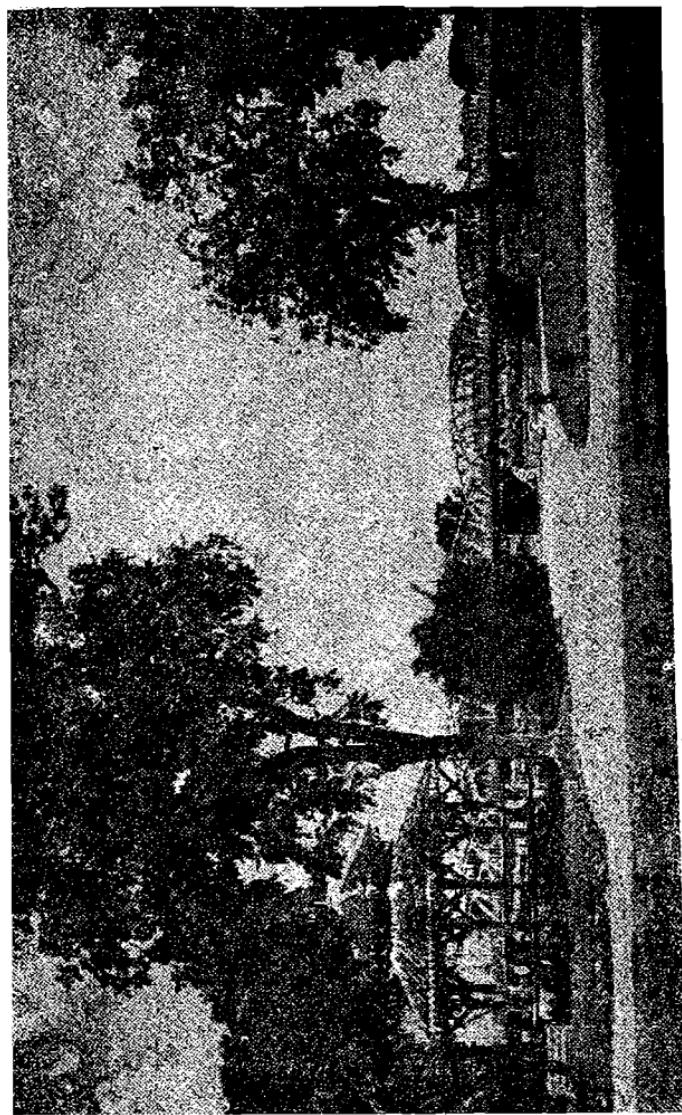


II — Bia đá có khắc bài thơ của vua Thiệu-Trị
ca-tụng Sông Hương.

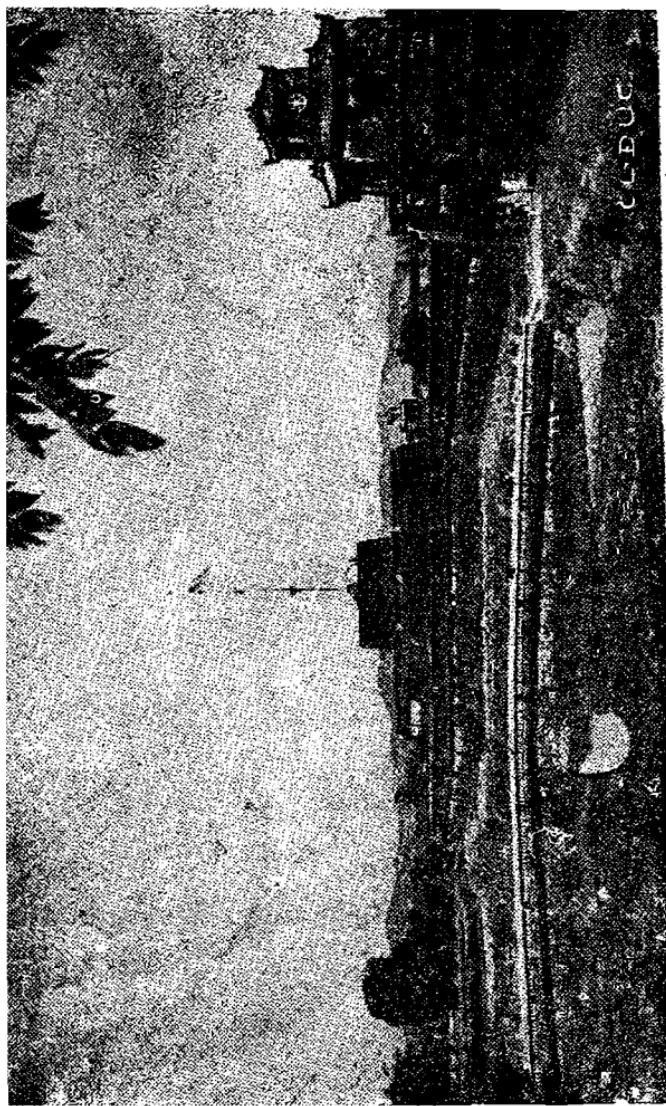
12 — Đài Chiến-sĩ trận-vong.







14 — Công Viên Lê-Thái-Tô
Nhà lục-giác đế dành
cho ban nhạc hóp-táu Đông-Tây kim-cô



15.—Kinh Thành

T
h
â
n
h
-
q
u
â
c
h
-
â
y
v
à
g
i
a
n
g
s
o
n
â
y

Đ
â
u
c
h
â
ng
l
à
t
u
y
ết
n
g
u
y
ết
p
h
o
n
g
h
o
a
.

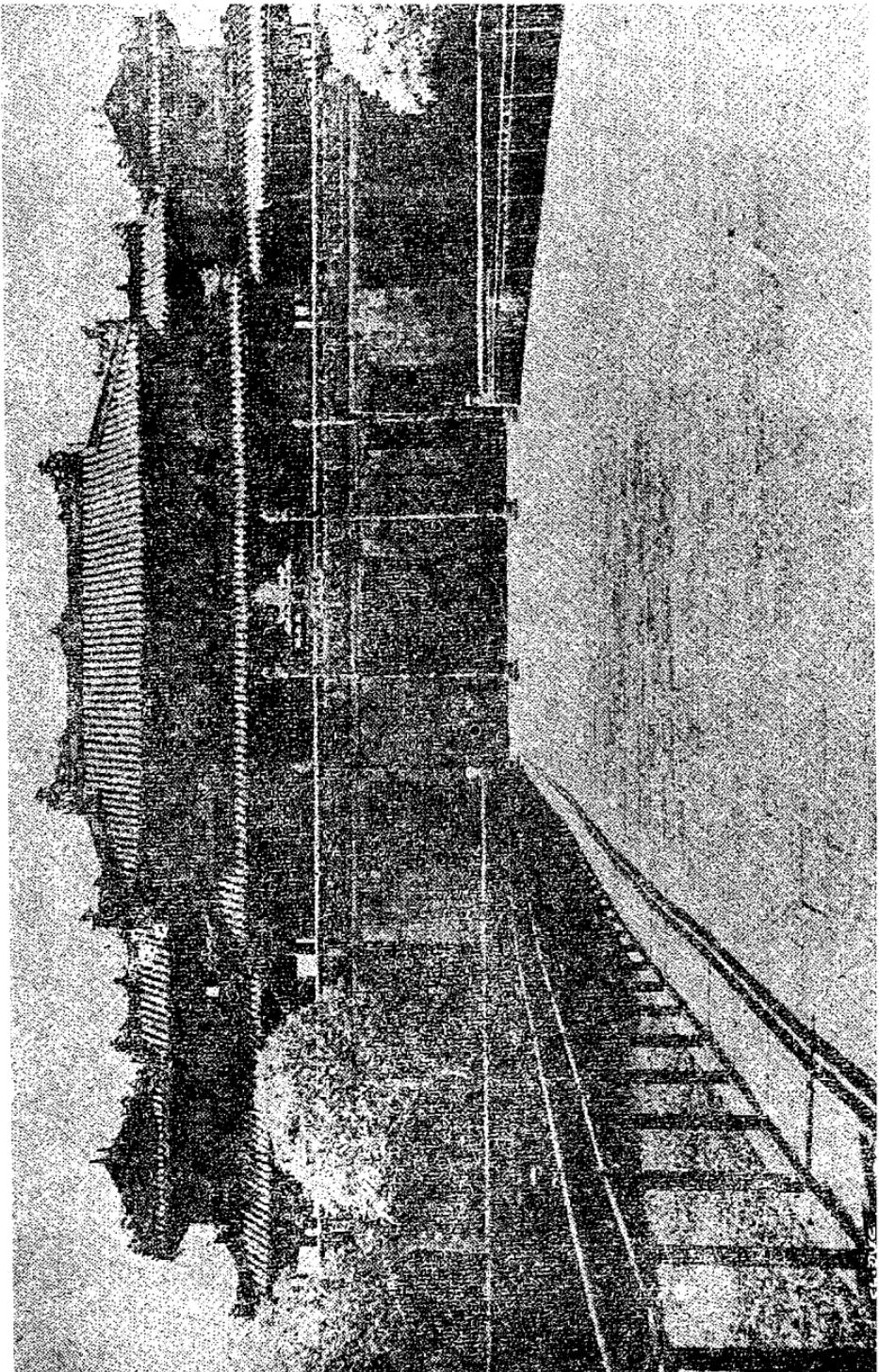
(Chu-Mạnh-Trinh)



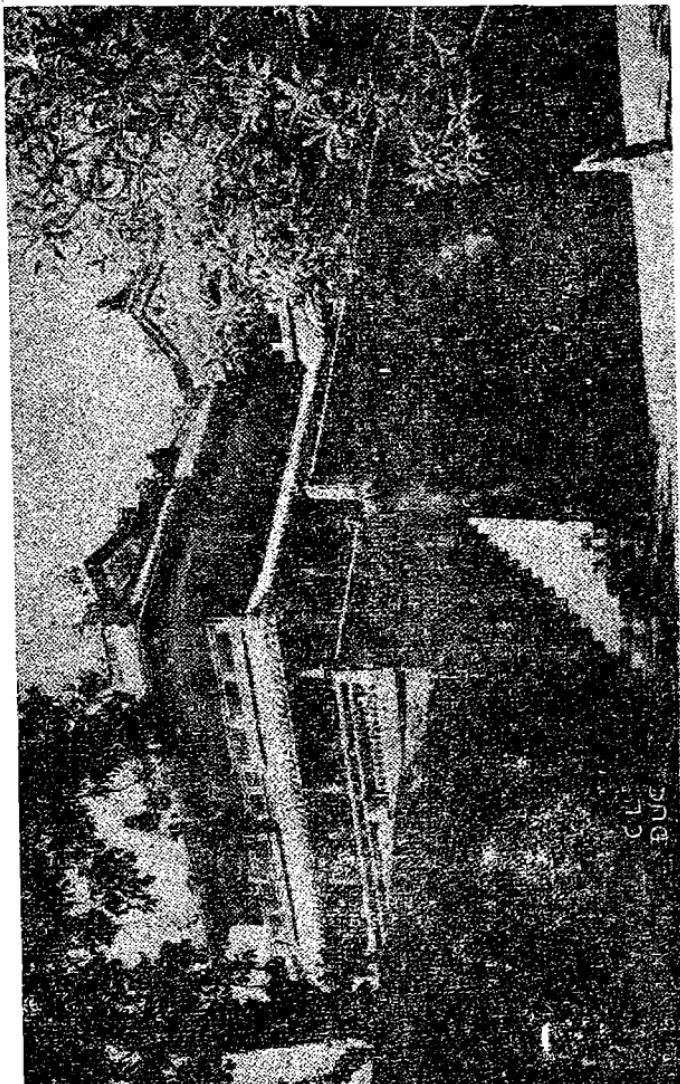
16.— Chùa Thiêng-Mụ
Giờ đưa cành trắc lè-dà,
Tiếng chuông Thiêng-Mụ, cảnh già Thọ Cương.

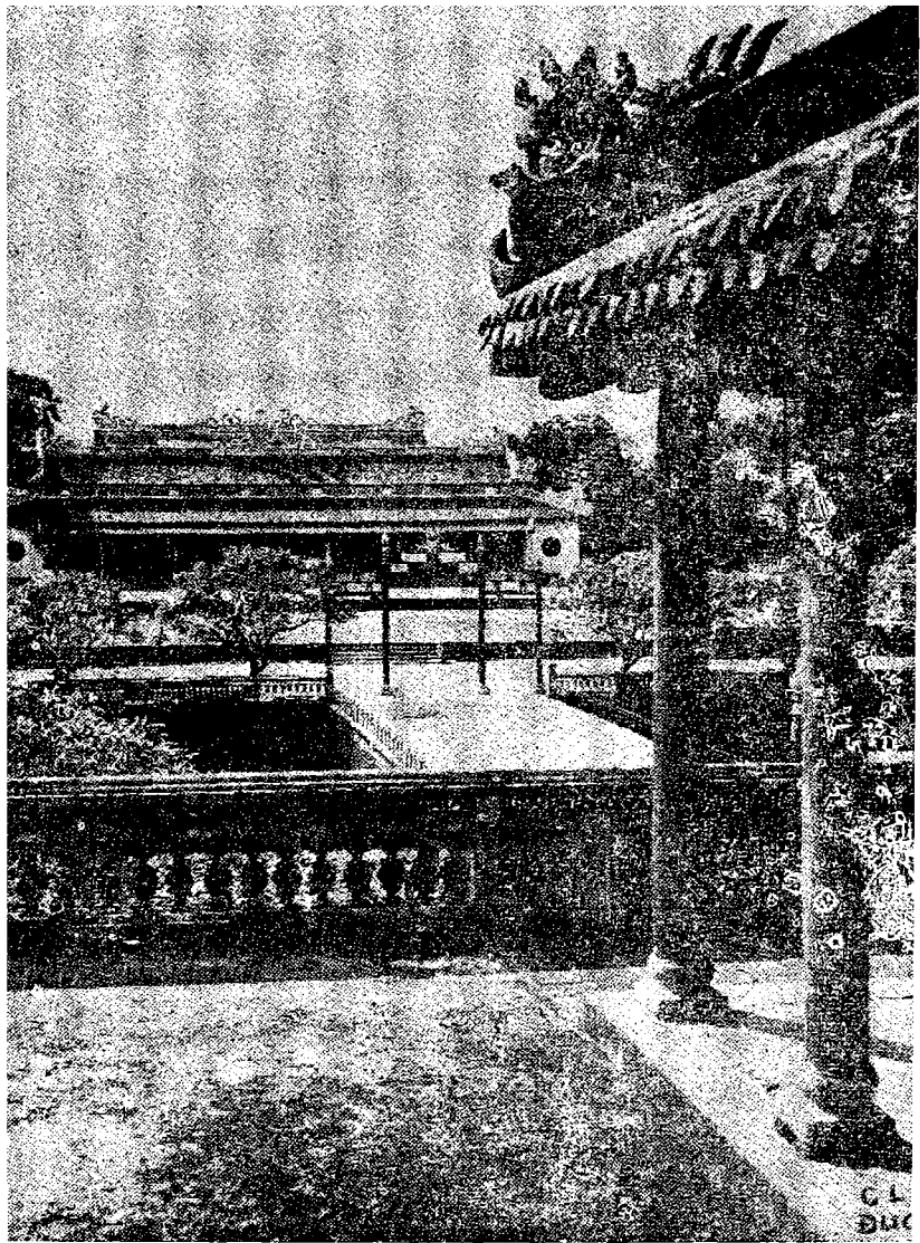


17 — Chùa Thiên-Mụ — Tháp Phuoc-Duyen



19 — Ngợ-Môn (bên trong)





20 – Điện Thái-Hòa nhìn từ Ngọ-Môn

C L
ĐỨC

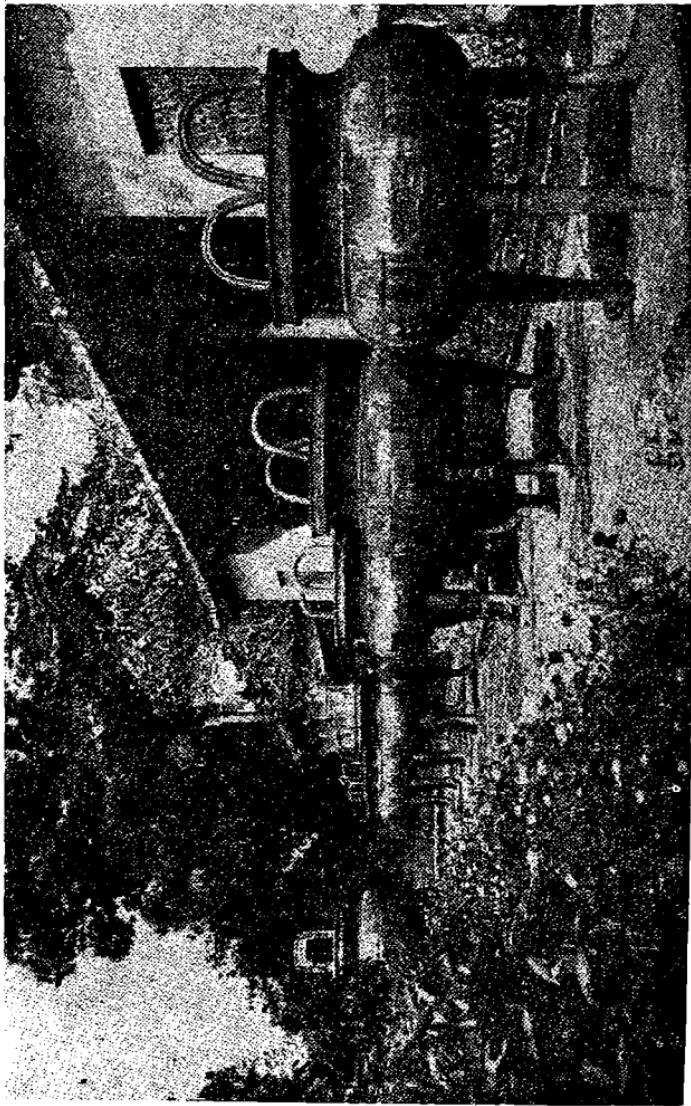


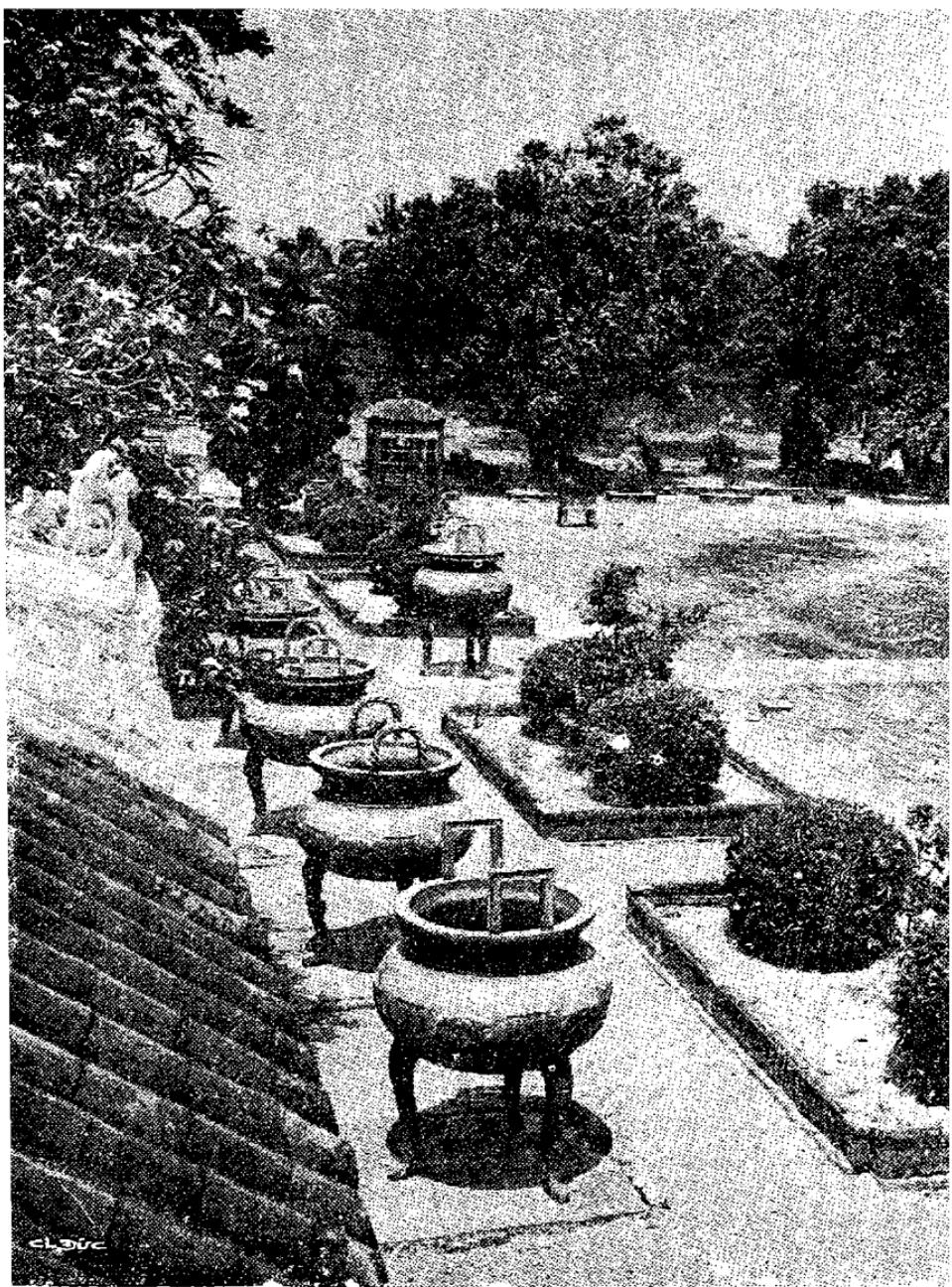
21 — Hiên-Lâm-cács ở trước Thé.Miéu.

22 — Cây-tùng Thé-Miéu



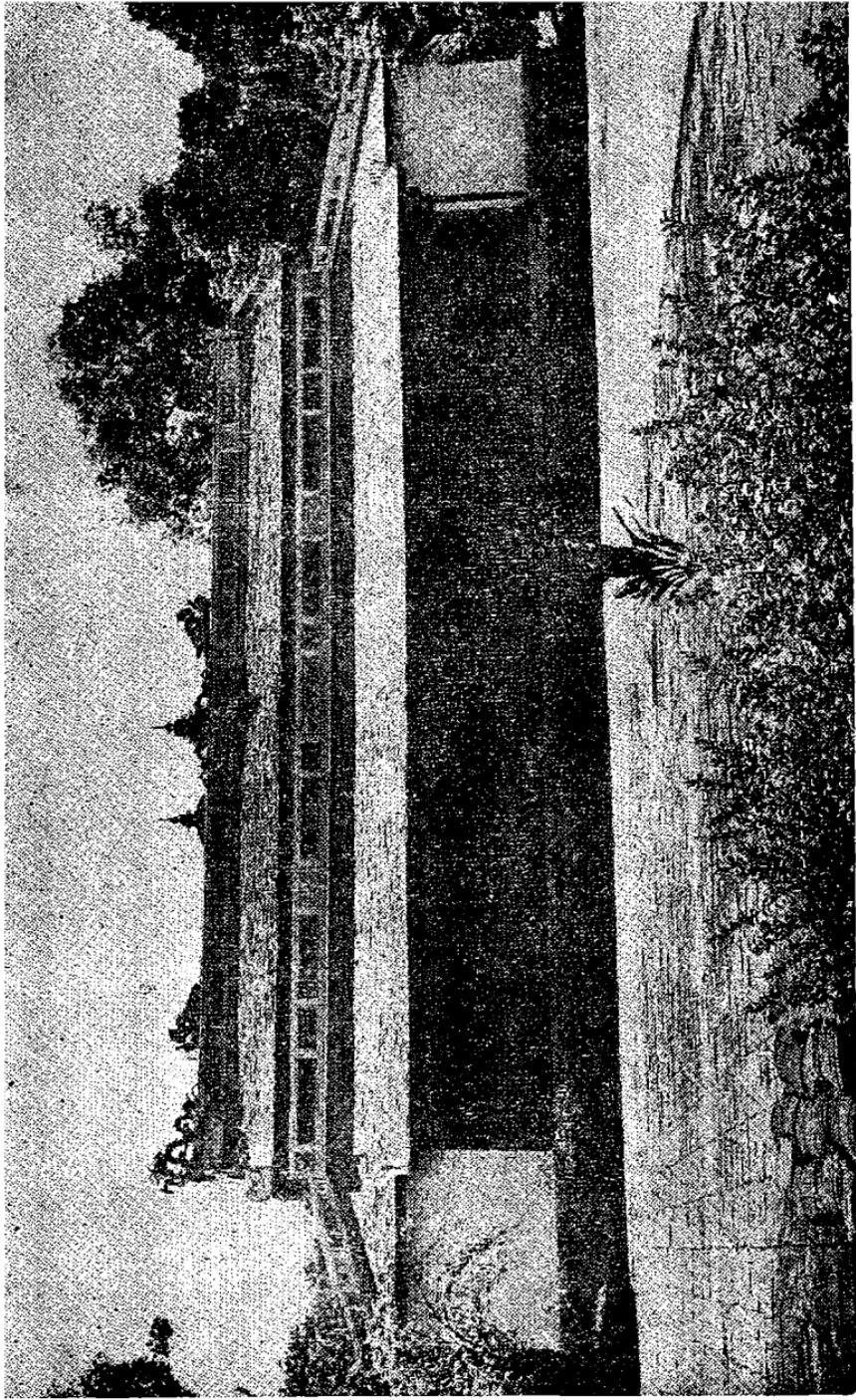
23. — « Cửu-Dinh » trưng bày trước thế-miếu.

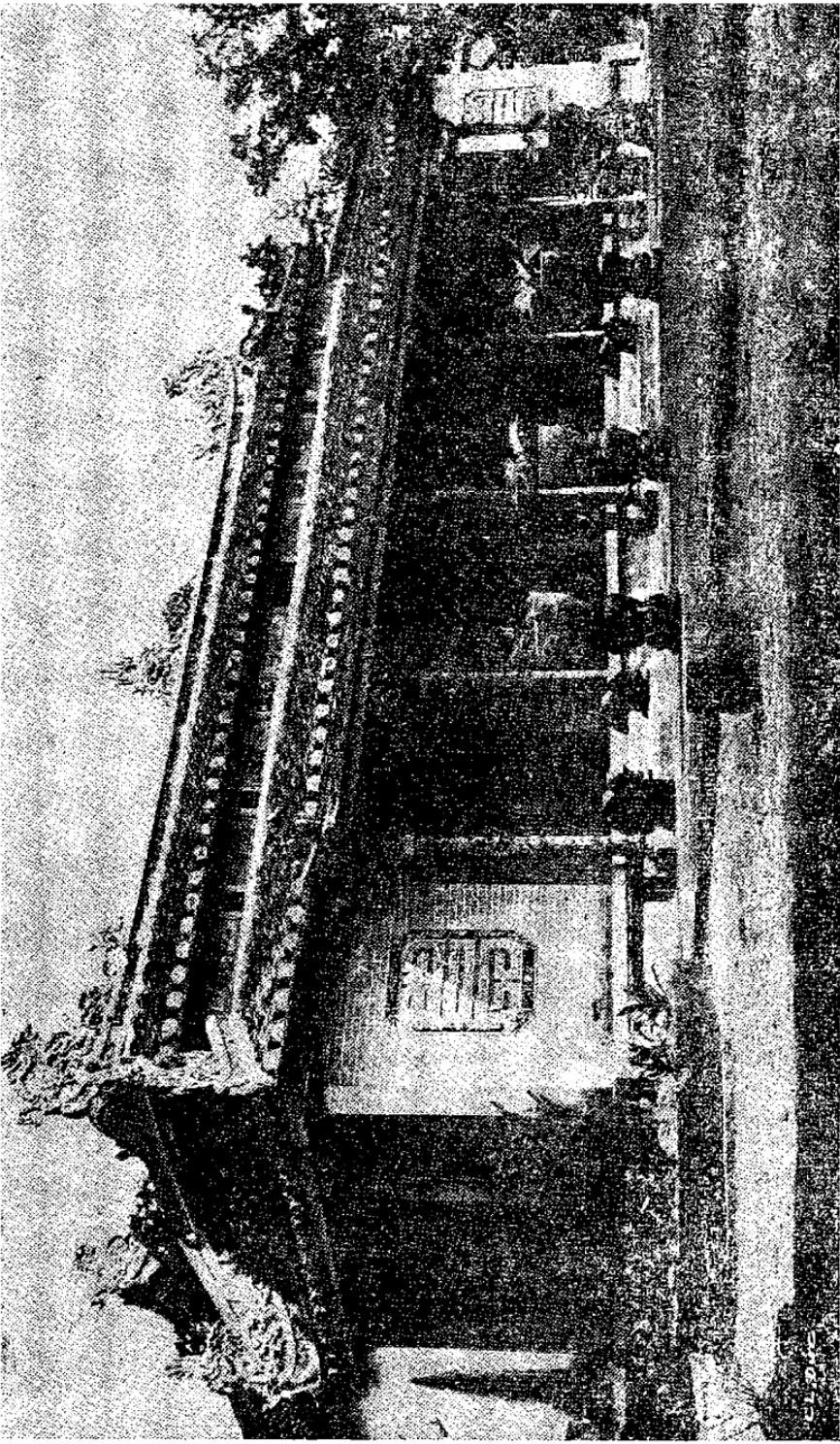




24.—« Cửu-Định » nhìn từ gác Hiền-Lâm.

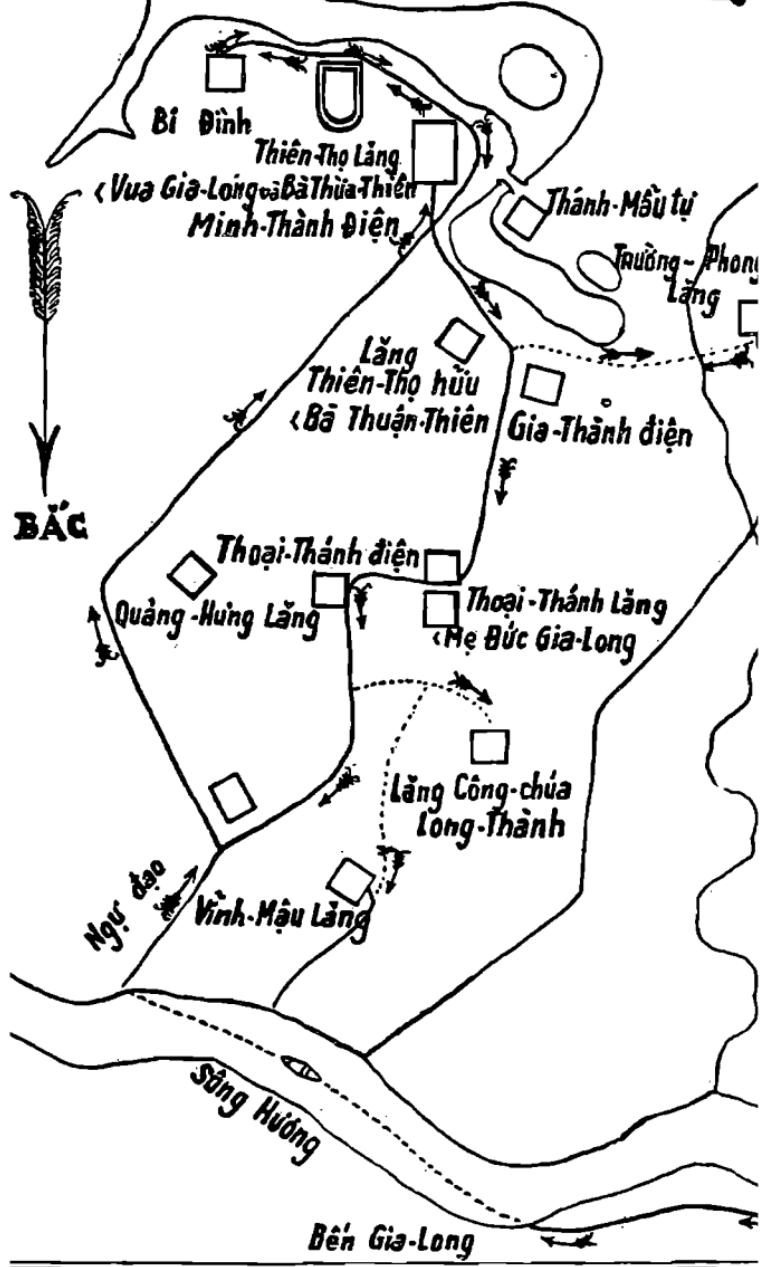
25 — Thái-Miếu thờ các chúa Nguyễn

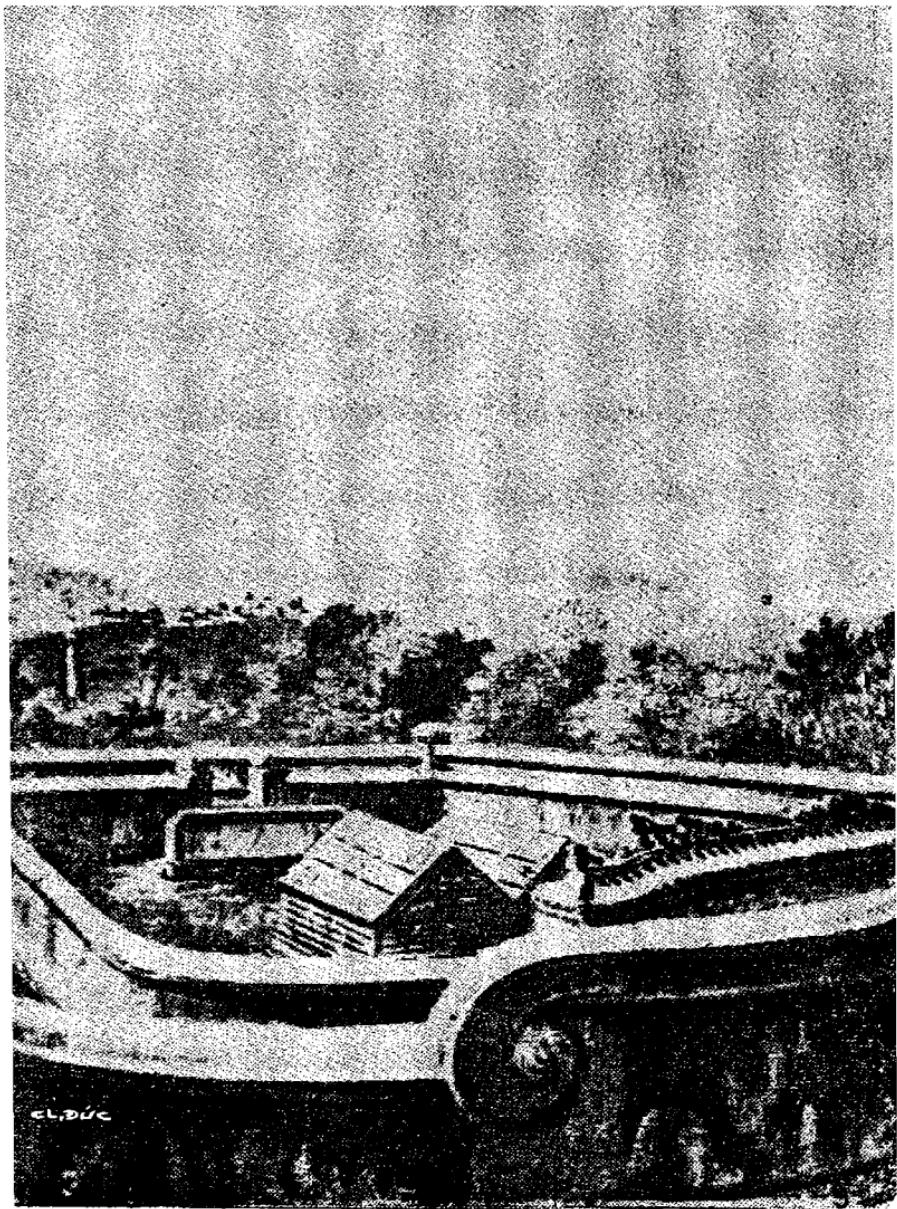




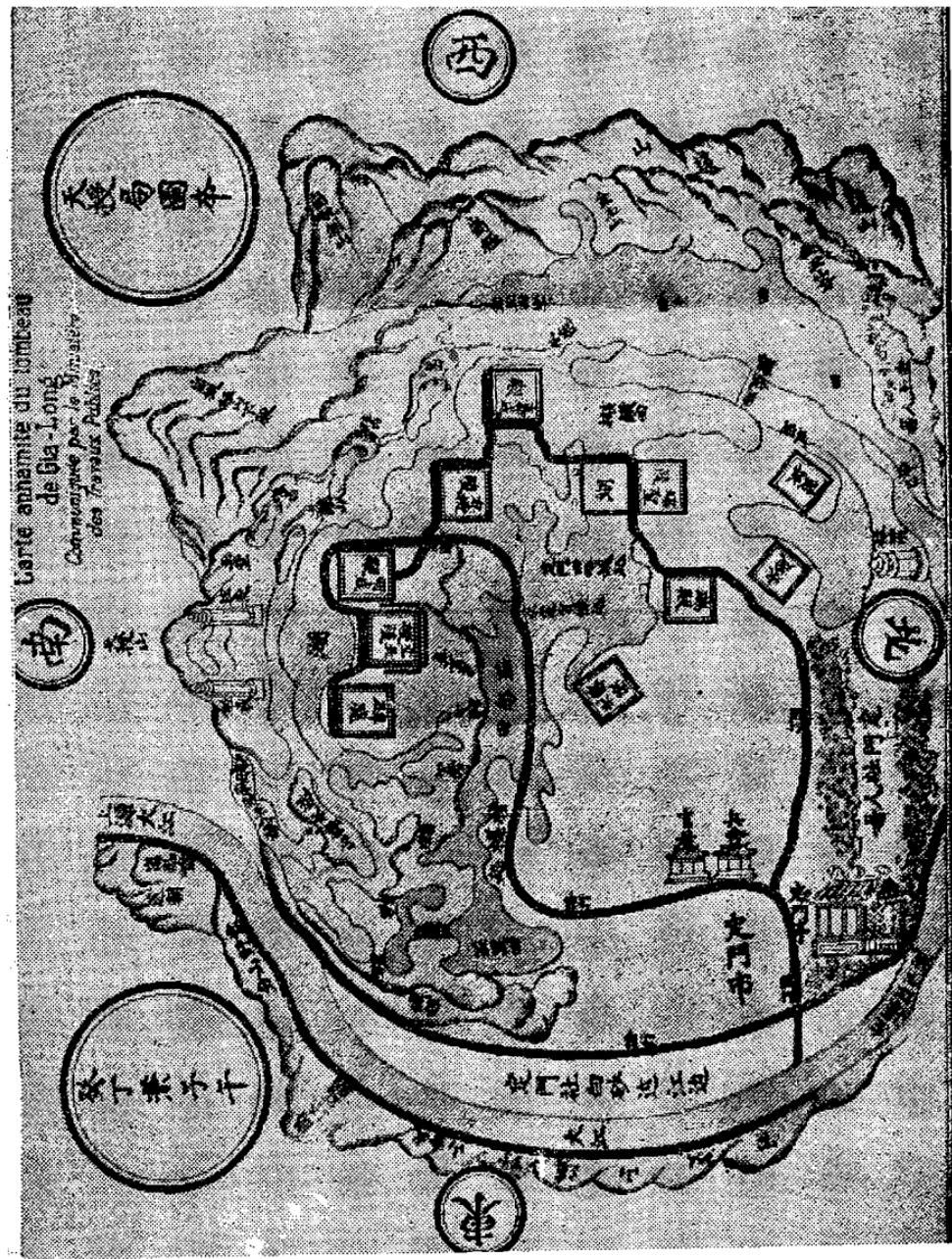
Thiên-Thọ sơn

Hoa - đồ
Thiên-Thọ Lăng



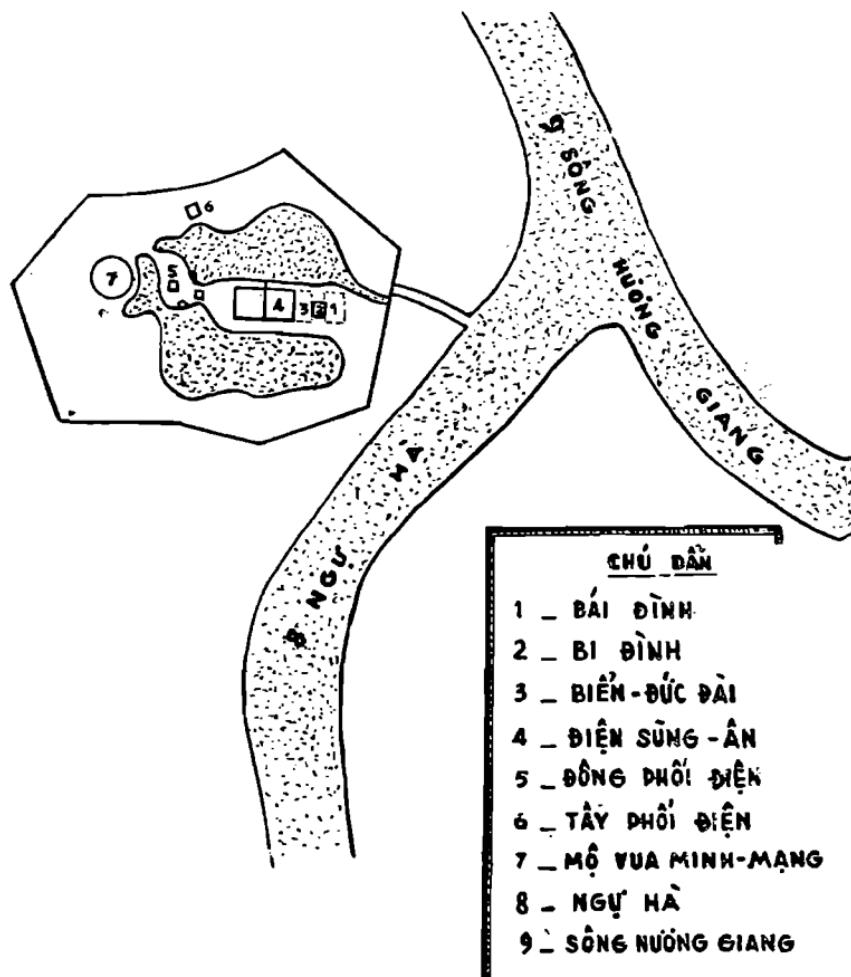


28.— Lăng vua Gia-Long (Thiên-Thọ-Lăng)
và bà Thừa-Thiên Cao-Hoàng-Hậu



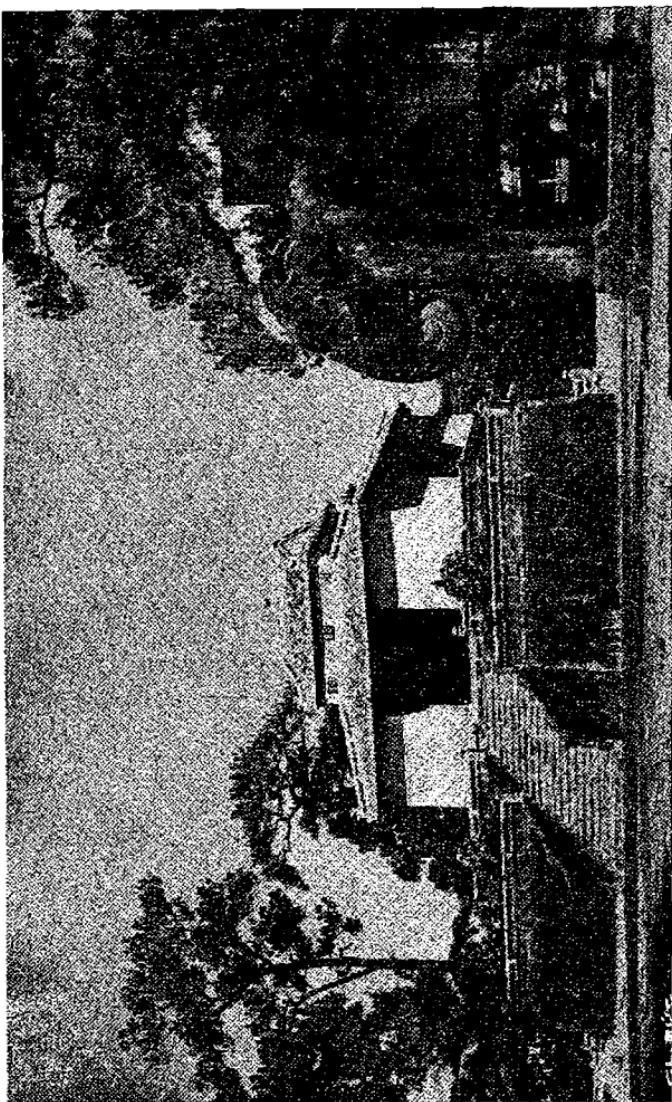
La carte annamite du château
de Gia-Long
Communiquée par le Gouverneur
des Provinces

HỌA ĐỒ HIẾU - LĂNG

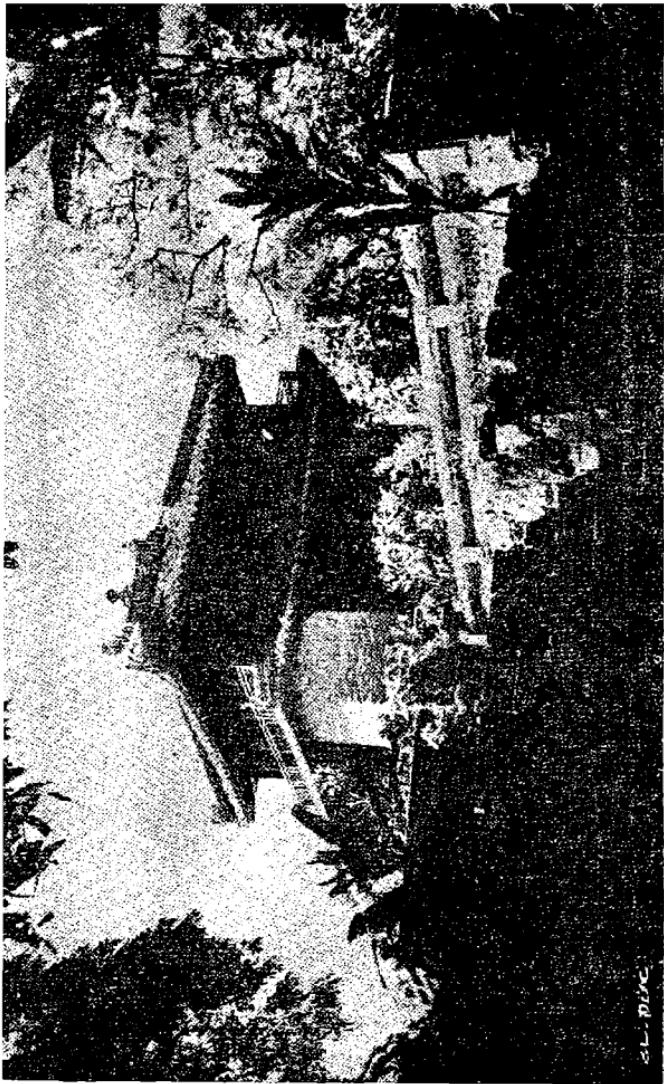


30.— Họa đồ Hiếu-Lăng

31 — Lăng vua Minh-Mạng (Hiếu-Lặng) : Bi-dinh

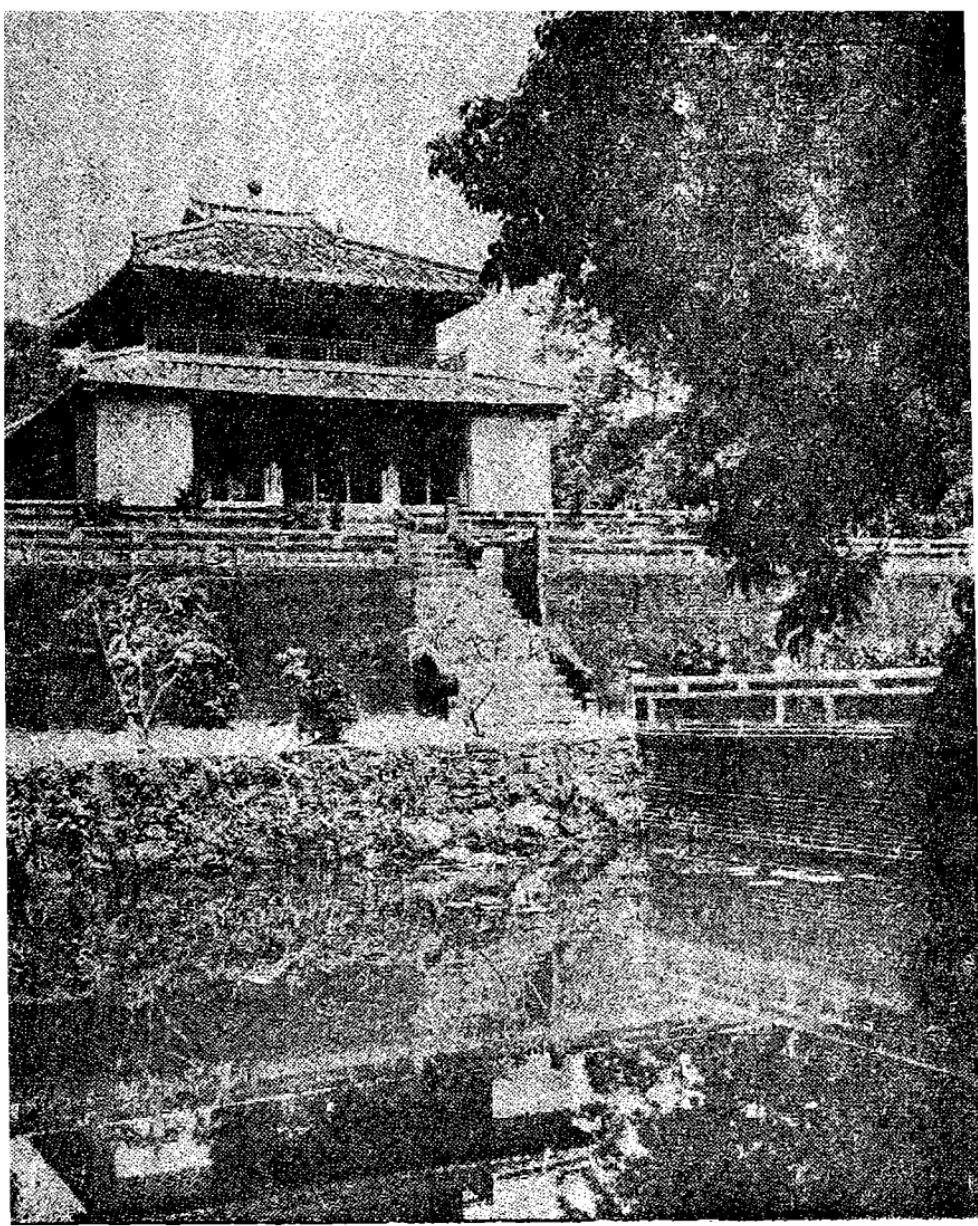


32 — Lăng vua Minh-Mạng (Hiếu-Lặng) : Minh-lâu



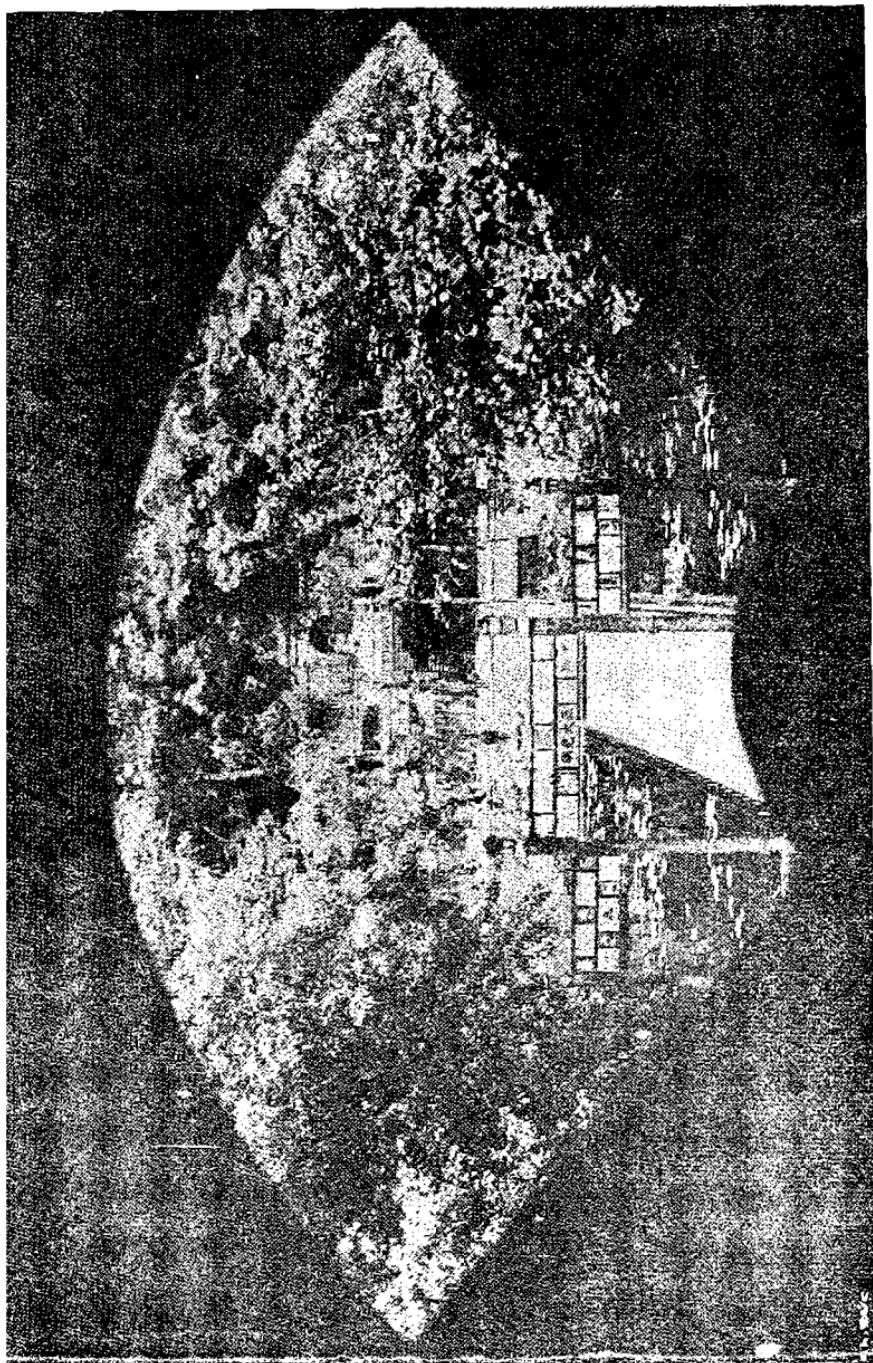


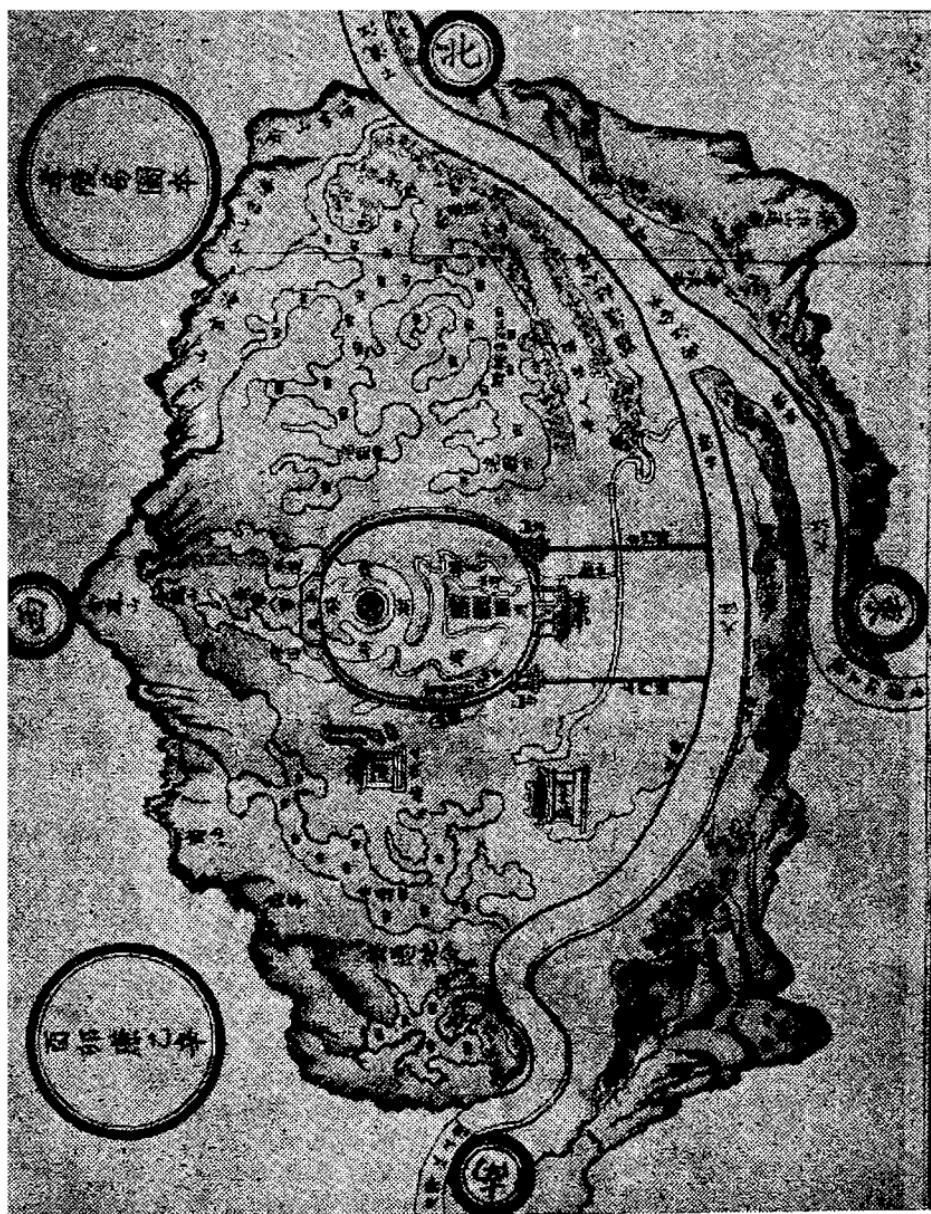
3 — Lăng Minh-Mạng — Hình đá các vj thàn chàu ở bái-dìn



34 - Lăng Minh Mạng - Hồ Tân Nguyệt

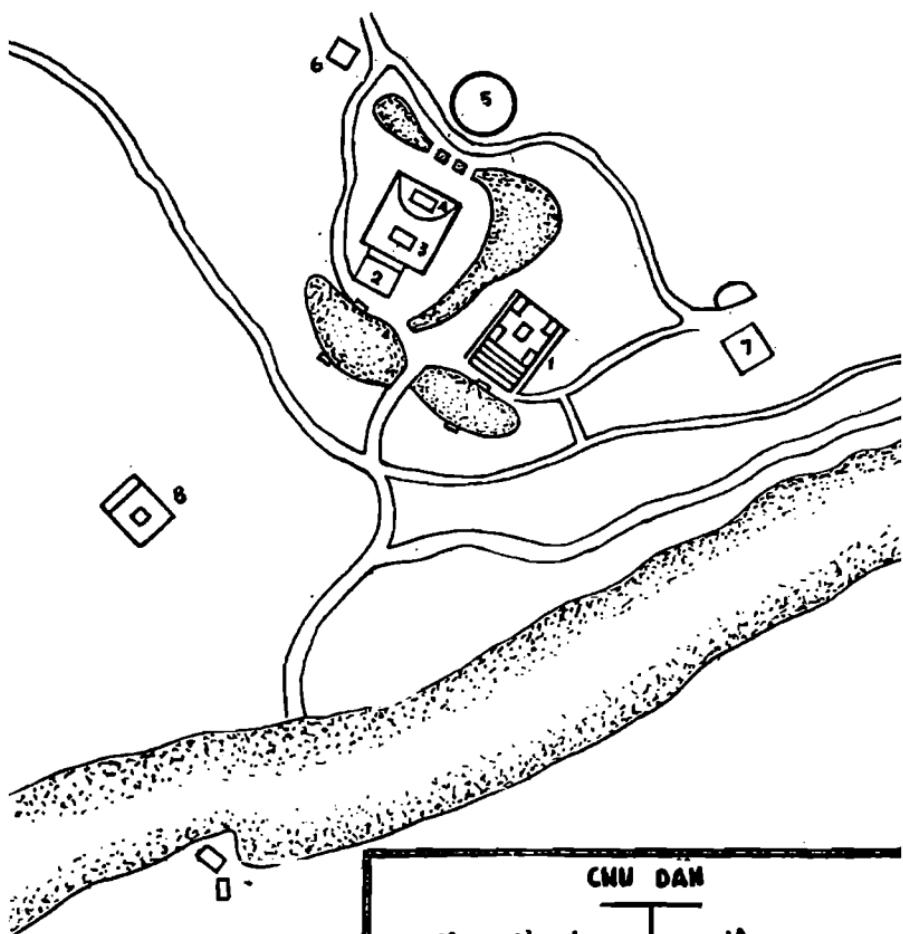
35 — Lăng Minh-Mạng — Cửa « Chính-Đại Quang-Minh »





36 — Họađò xưa của Làng Minh-Mạng

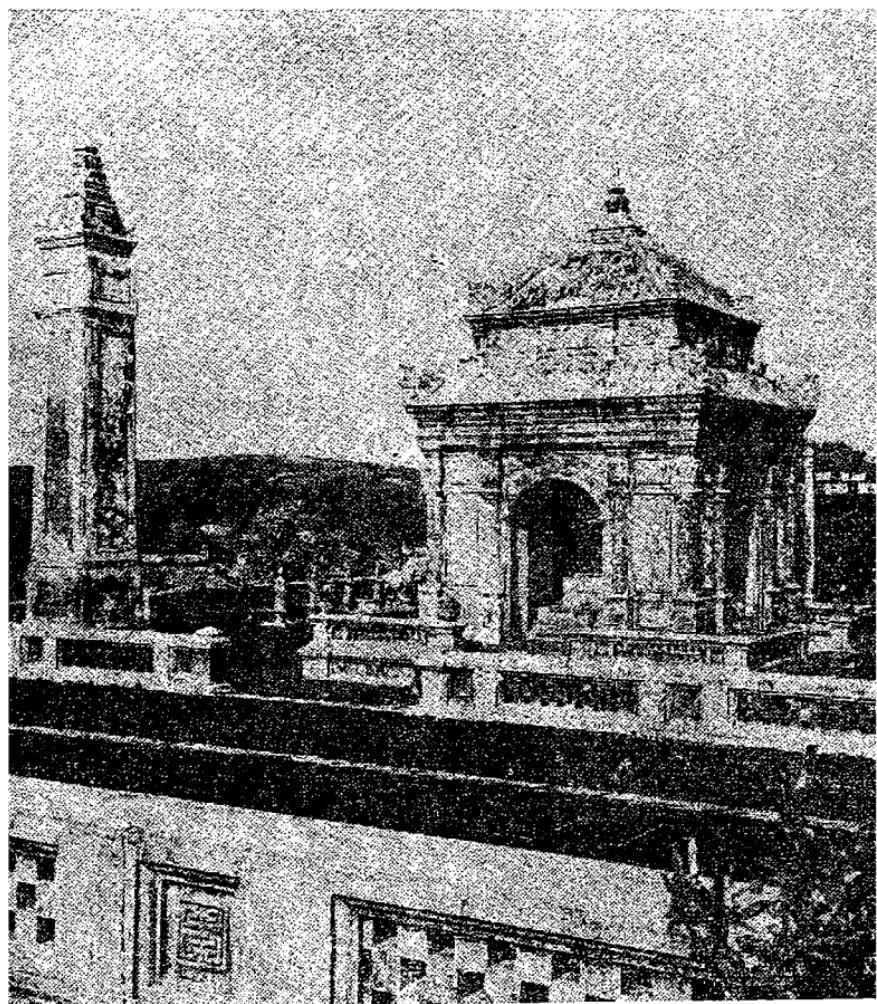
HỌA - ĐỒ XƯƠNG - LĂNG



CHU DAN

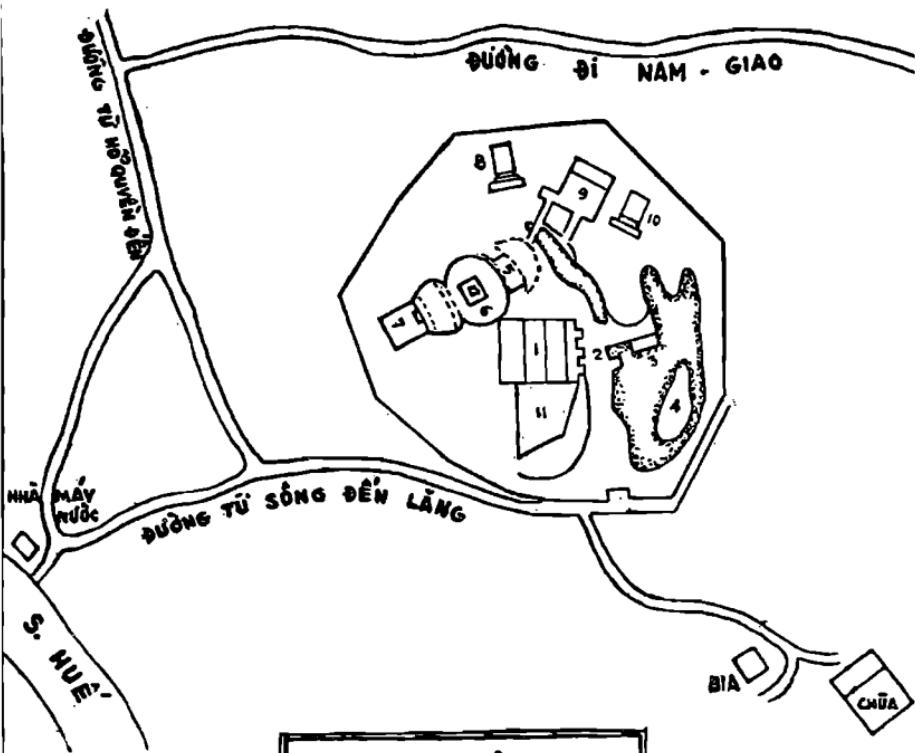
- | | |
|------------------------|----------------------|
| 1 - DIỆN BIÊN - BỨC | 6 - DIỆN LONG - AN |
| 2 - BÁI ĐÌNH | 7 - XƯƠNG - THỢ LĂNG |
| 3 - BÍ ĐÍNH | 8 - HIẾU - ĐÔNG LĂNG |
| 4 - LÂU ĐỨC HINH | 9 - ĐƯỜNG BẾN NGỰ |
| 5 - MỘ VUA THIỆU - TRỊ | 10 - CHÙA PHÁP SƯ |

37.— Họa - đồ Xương - Lăng



38 — Lăng vua Thiệu-Trị (Xương-Lăng)

HÒA-ĐỒ KHIÊM-LĂNG

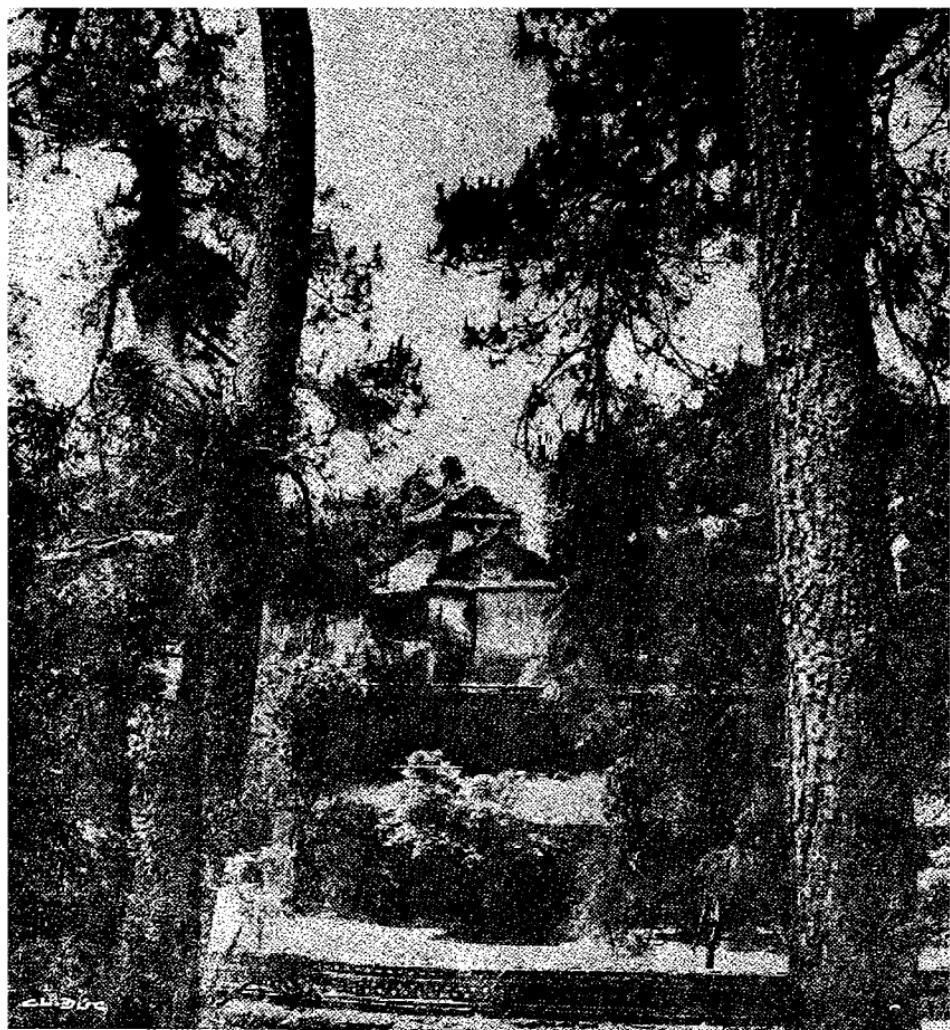


| CHÚ ĐÁP | |
|---------|--|
| 1 | - HÒA-KHIÊM-DIỆN |
| 2 | - BÈN NƯỚC |
| 3 | - KHIÊM-HỒ |
| 4 | - KHIÊM ĐẢO |
| 5 | - BÁI ĐÌNH |
| 6 | - BÁI ĐÌNH |
| 7 | - MÔ VUA TỰ-BỨC |
| 8 | - KHIÊM-THỌ-LĂNG |
| 9 | - CHI-KHIÊM-DƯỜNG |
| 10 | - MÔ VUA KIỀN-PHƯỚC (còn gọi là BỒI-LĂNG) |

39.— Hòa-đồ Khiêm-Lăng

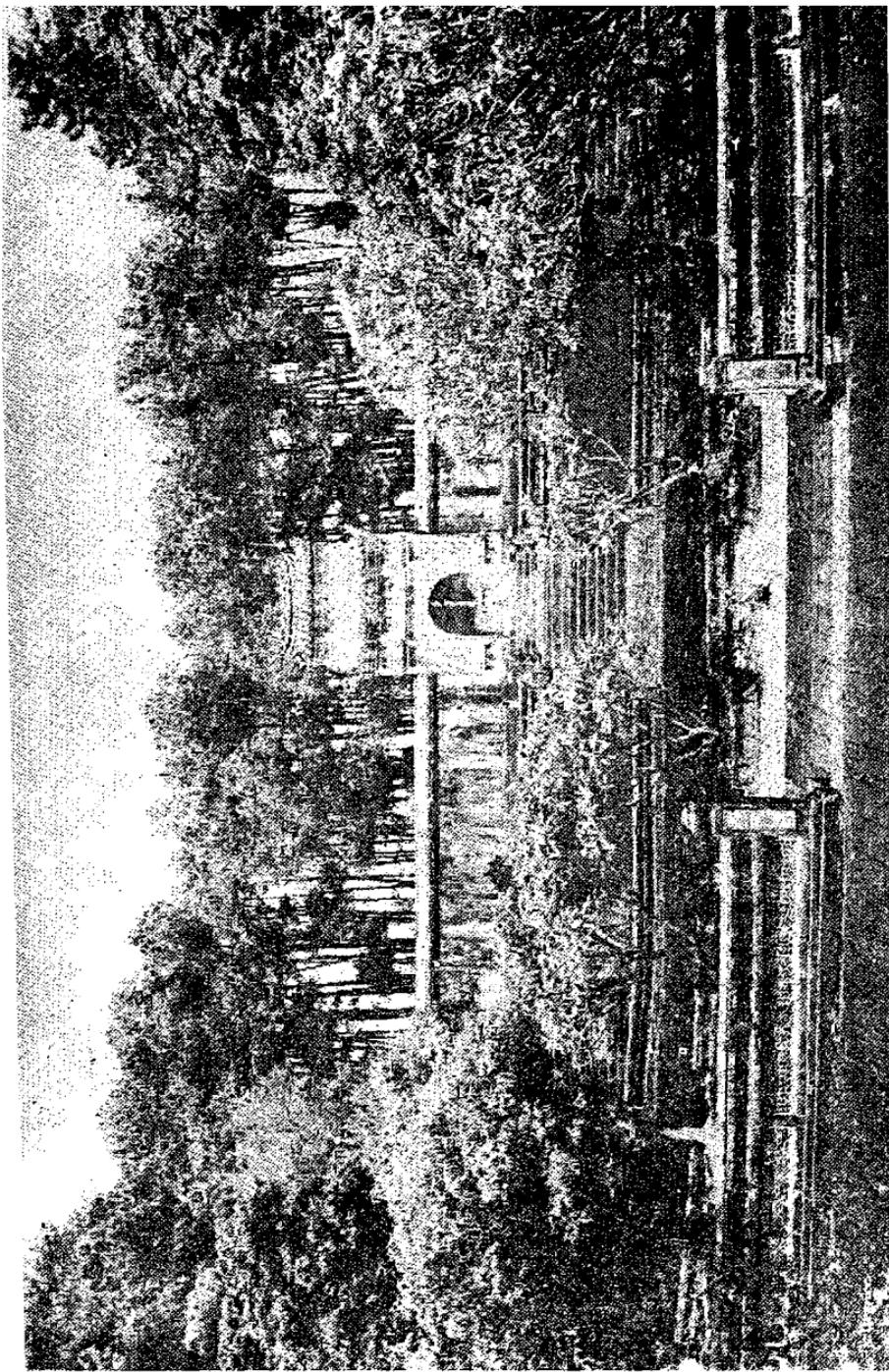


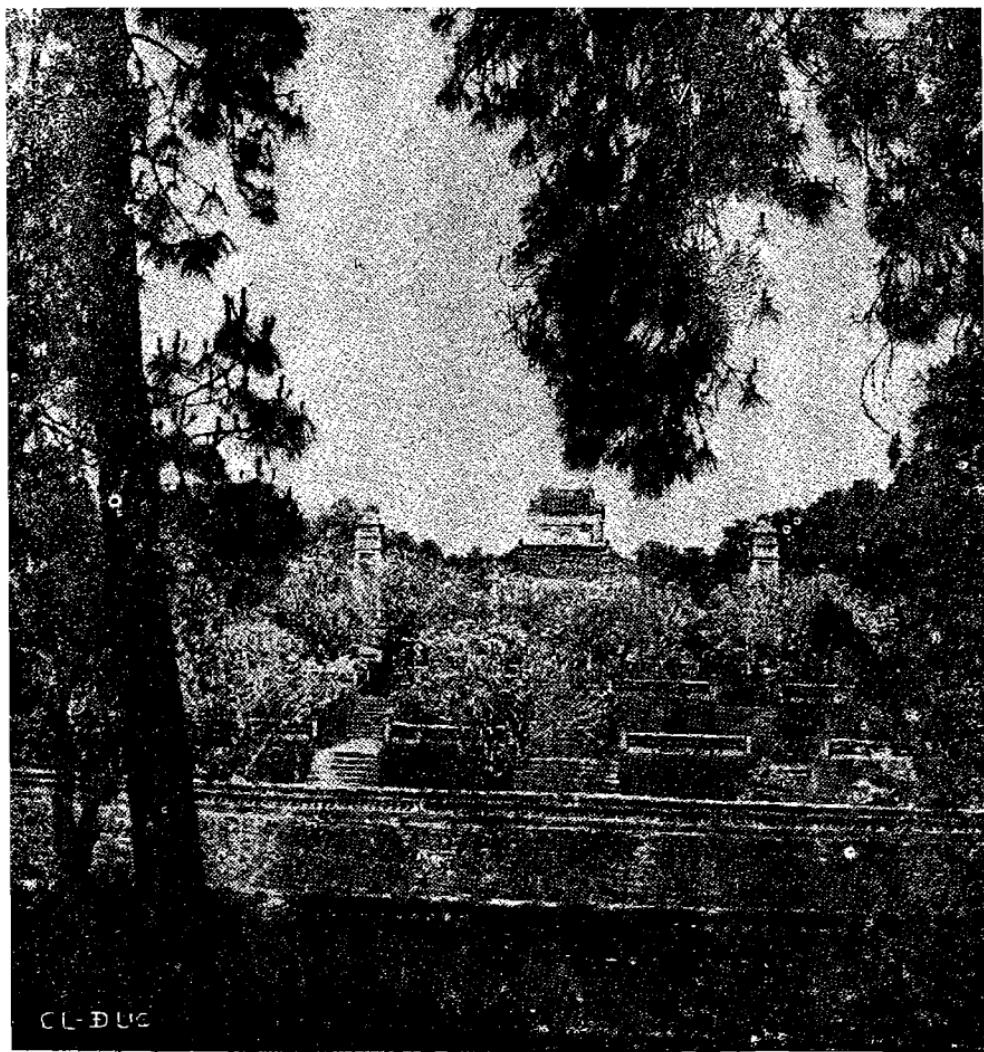
40 — Lăng vua Tự-Đức (Khiêm-Lăng) — Hồ Ngừng-Thúy



41 — Khiêm-Lăng

*Tư bè núi phủ mây phong,
Mảnh trăng thiên-cô, bóng tùng vạn-niên.*

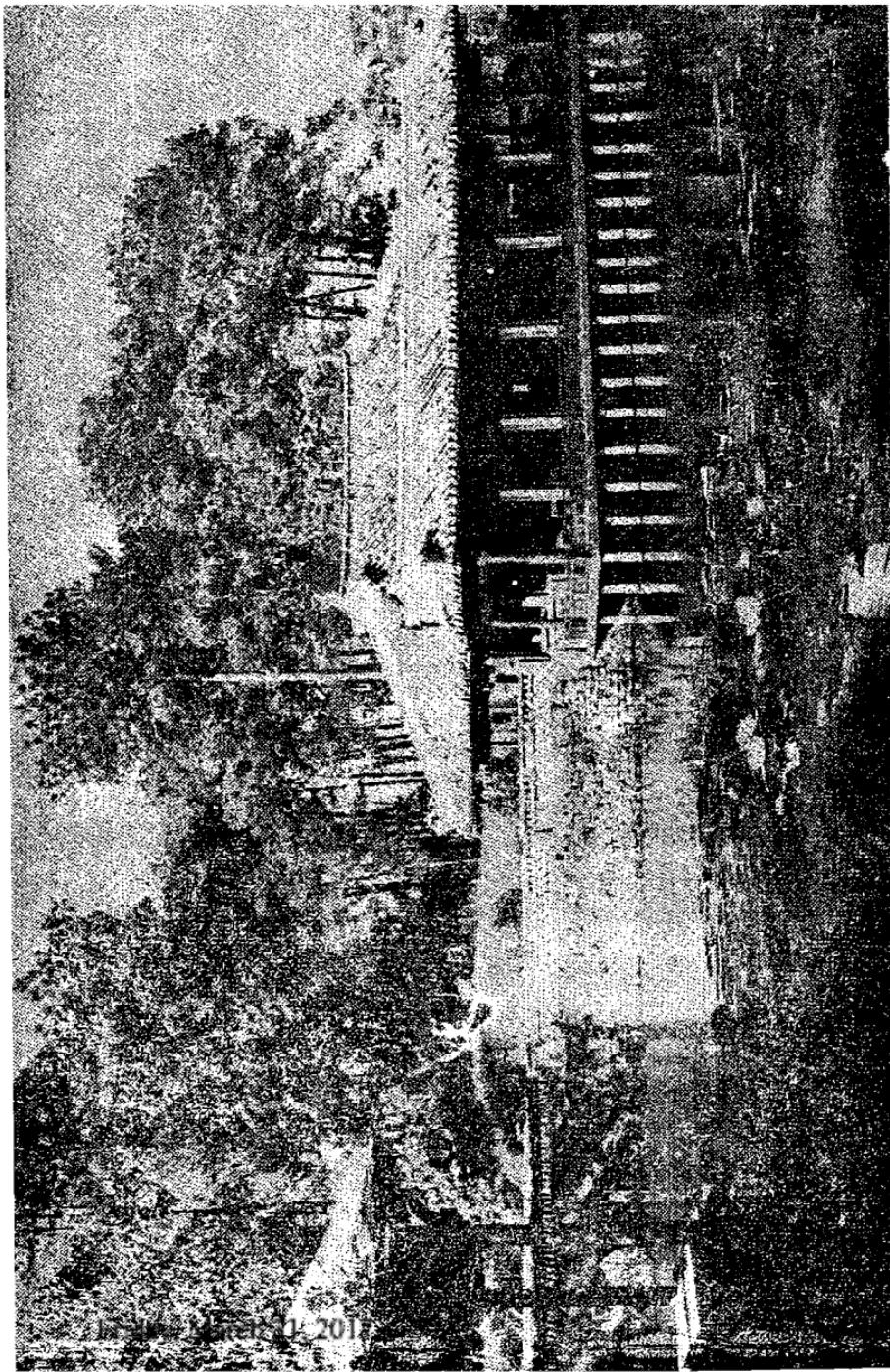




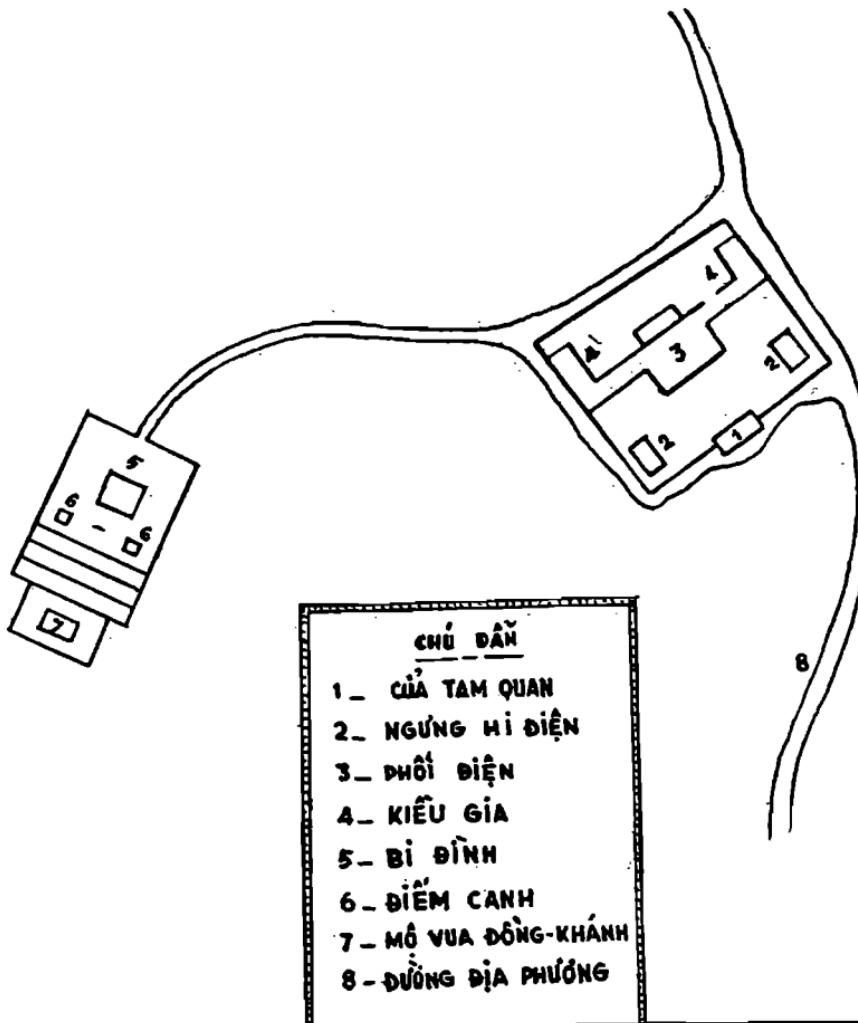
CL-ĐỨC

43.— Khiêm-Lăng
(Bi-đình và hai trù hoa-biéu).

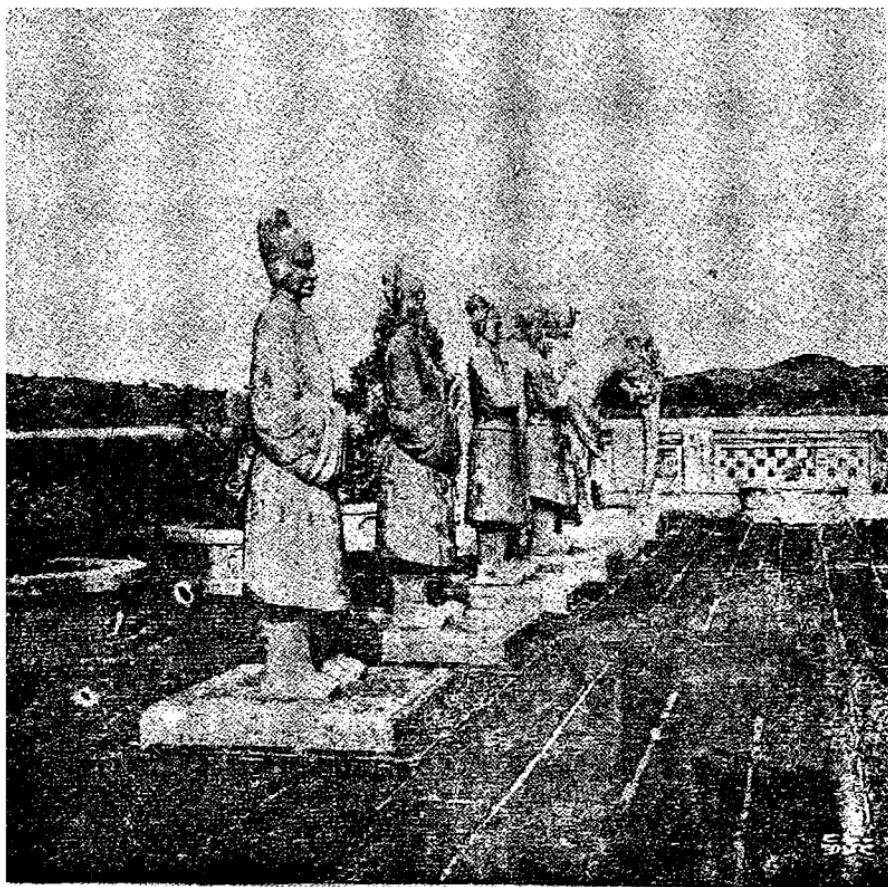
44 — Làng Tứ Đức — Nhà thủy-tạ trên Khiêm-hồ



HÓA - ĐỒ TU - LĂNG

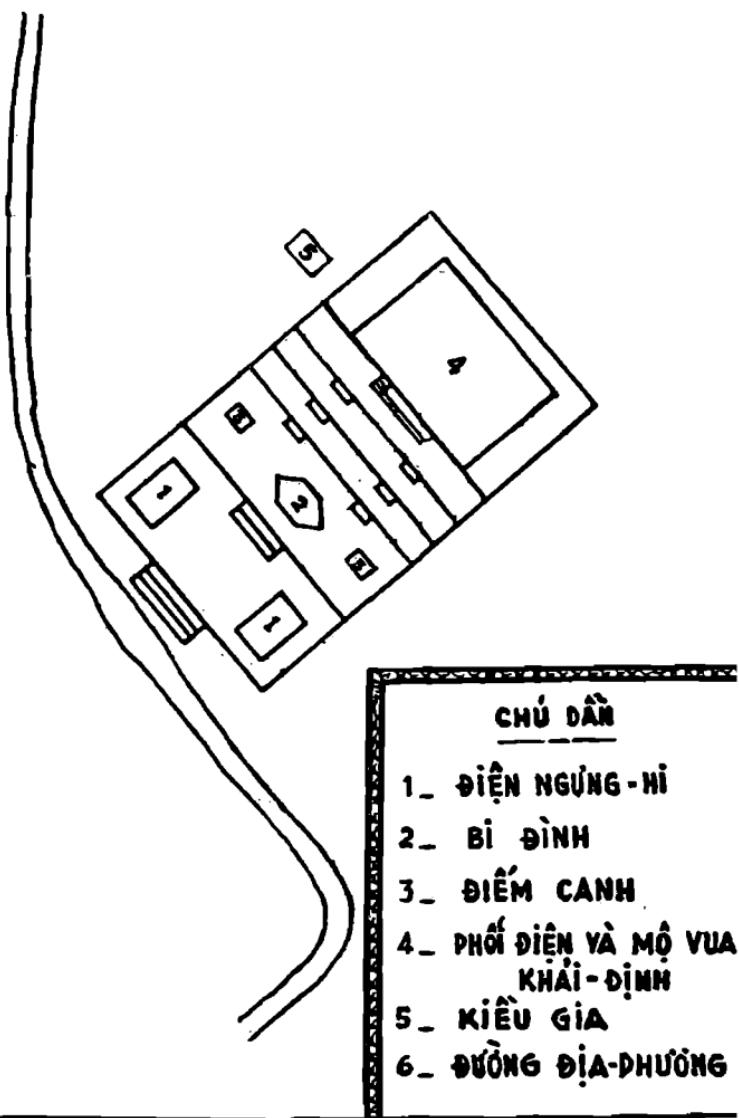


45.— Họa-đồ Tu-Lăng



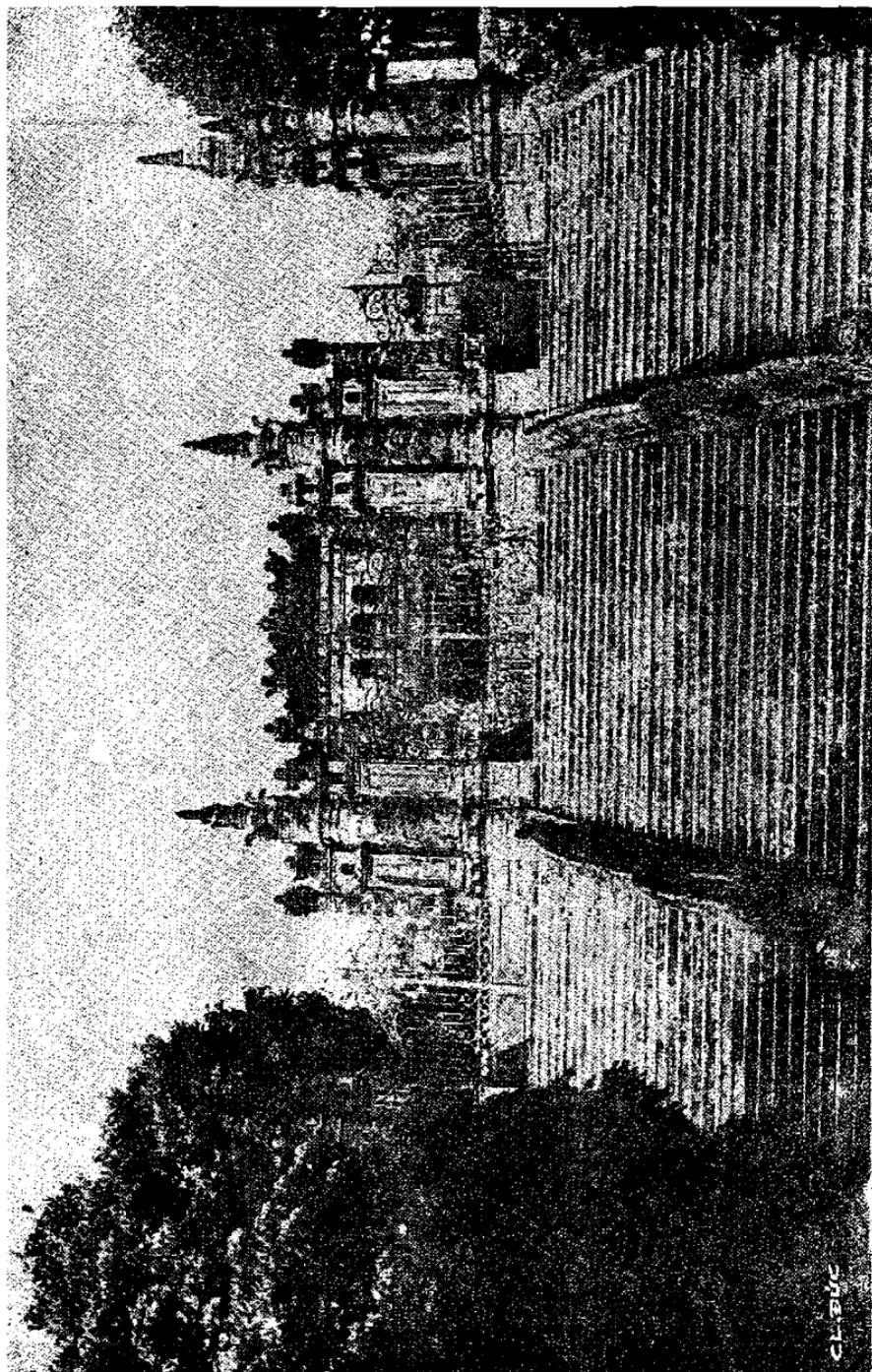
46 — Lăng Đồng-Khánh (Tư-Lăng)
Hình đá các quan văn võ chầu ở bái-dình

HÓA-ĐỒ ỦNG-LĂNG

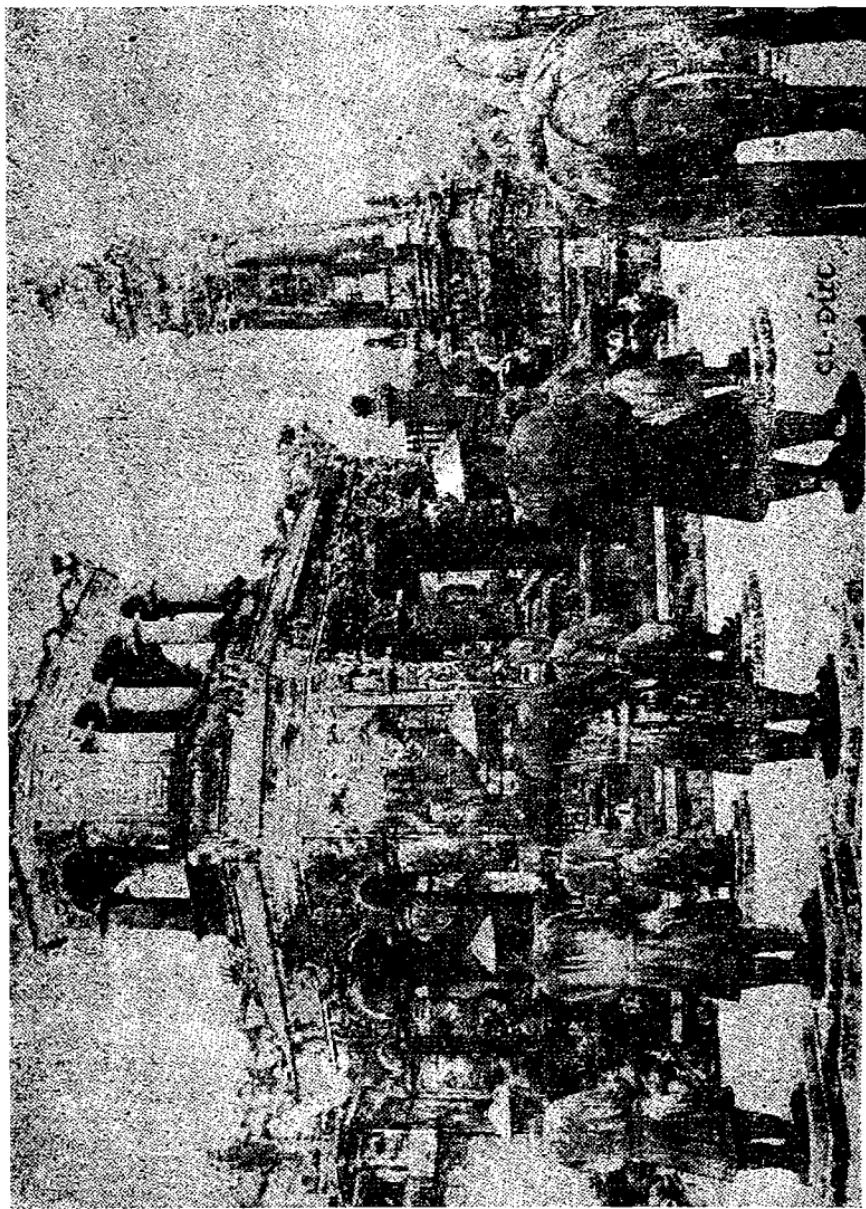


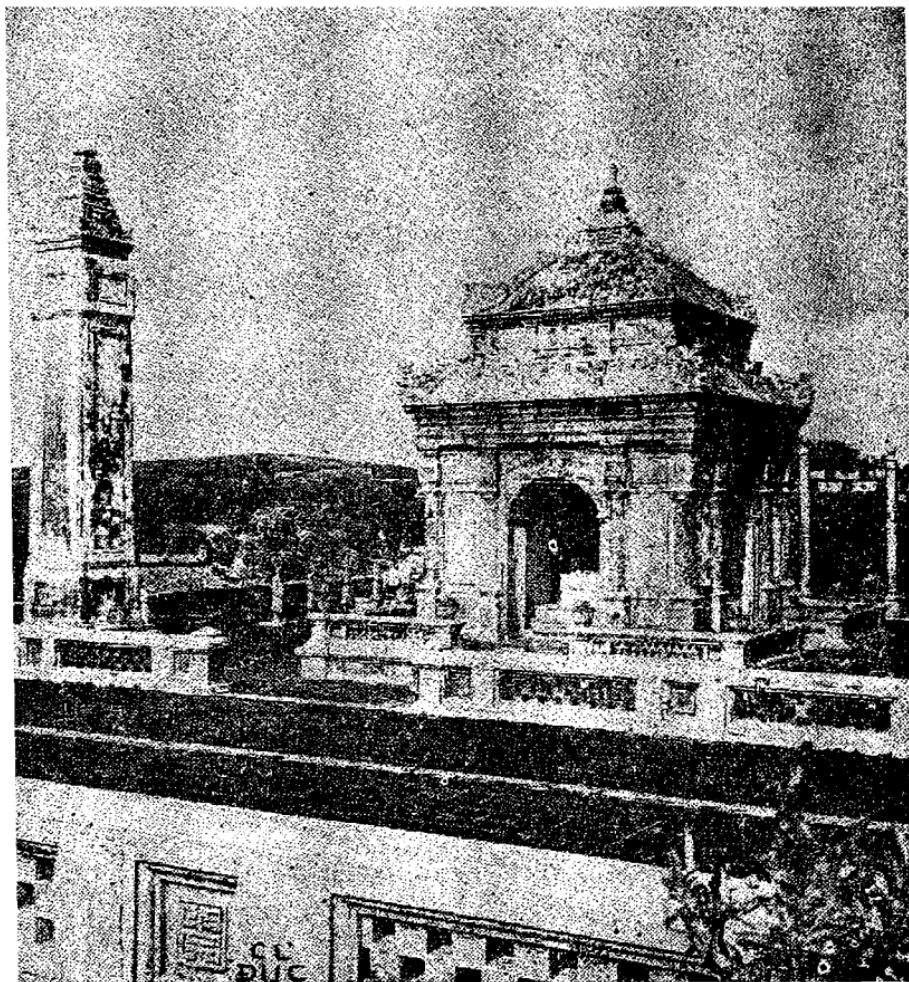
47.— Hóa-đồ Ủng-Lăng

48 — Lăng Khải Định (Ứng-Lãnh) — Mặt tiền

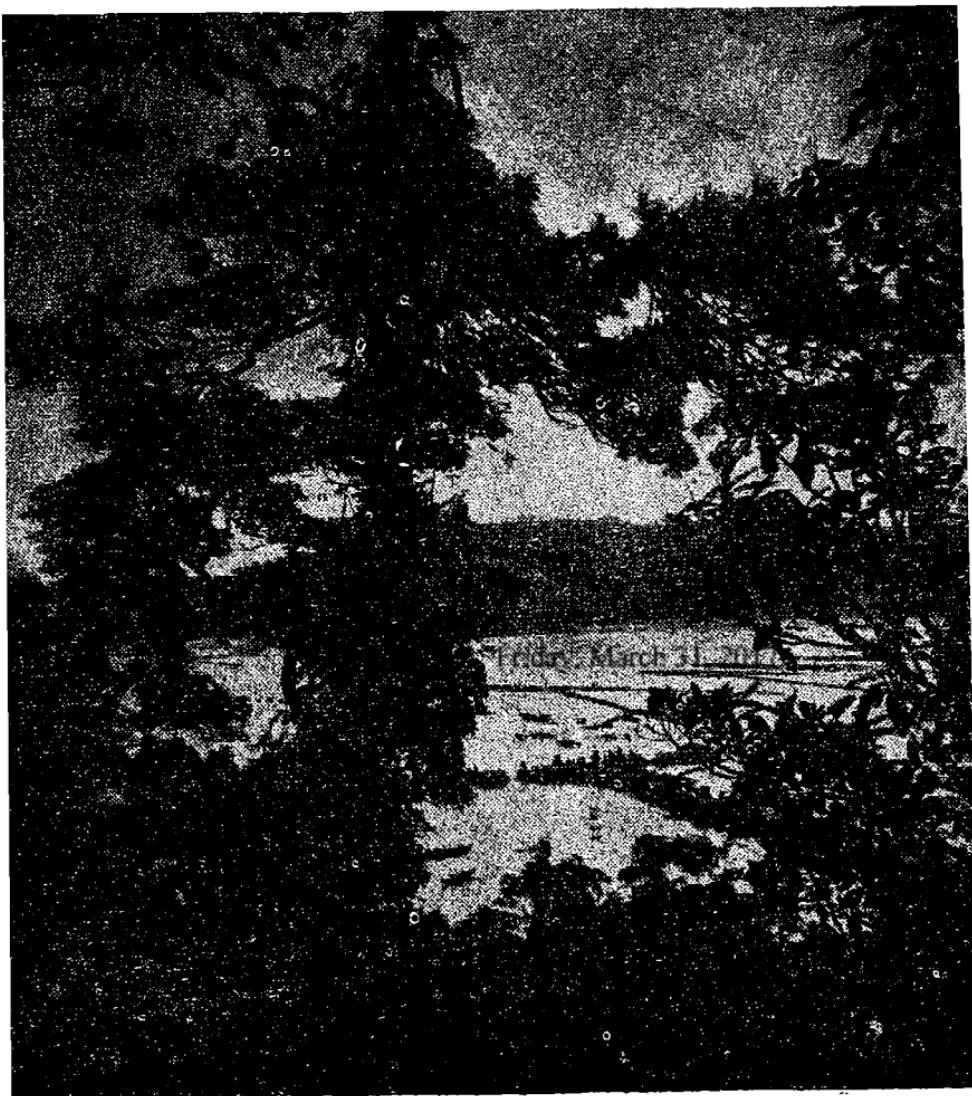


49 — Tầng Khuất Định — Bối-địnhh, biếu-trụ và hình đá các quan văn võ





50 — Lăng Khải-Dịnh
Bi-dinh và biêu-trụ

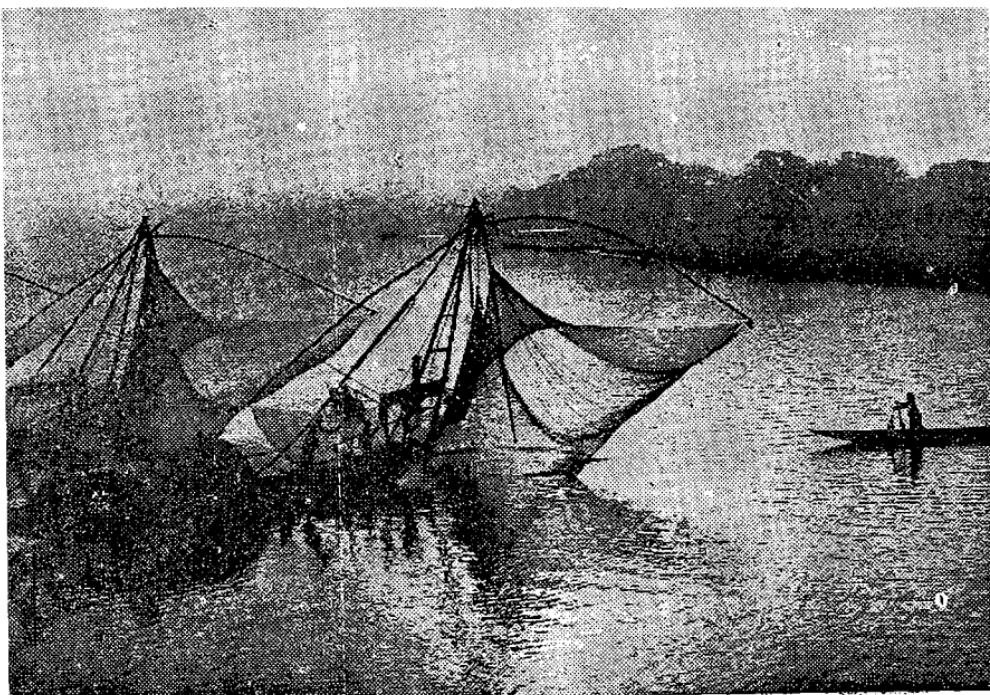


51.—Túy-Vân-sơn

52 - Hué buồm chiều tέ
Hué : Cố đô thơ mộng muôn đời của đất nước Việt-Nam



Mây xanh xây thành trên núi bac, Nhạc mềm lơ-lткиng giữa sông êm,
Trăng mờ mờ ngủ lùm đỉm gợt, Eb.lâ nằm trên ngọn trúc mềm.
THÚC-TẾ



53 — Kéo vó trên sông Hương

BẢNG TỔNG-KÊ

NHỮNG TRANH ẢNH CỒ-ĐÔ HUẾ IN TRONG SÁCH NÀY

- 1.— Bản-đồ nước Nam của Linh-Mục Alexandre de Rhodes minh-hoạ năm 1653, có ghi: province de Thoanoa, Quehoa, Langran, Keday ở nơi xứ Huế
- 2.— Bản-đồ Tỉnh Thừa-Thiên
- 3.— Bản-đồ đền đài, miếu-vũ, lăng-tẩm và thăng-canh Huế.
- 4.— Tổng-quan Sông Hương và Kinh-thành Huế (trích Tập-san Đô-thành Hiếu-cồ) Face antérieure de la citadelle de Hué (Gravure vietnamienne — Réduction par M. Nguyễn-Thứ).
- 5.— Tổng-quan Kinh thành Huế (Trích Tập-san Đô-thành Hiếu-cồ). Vue perspective de la citadelle, prise par derrière — Gravure (Réduction par M. Nguyễn-Thứ).
- 6.— Bản-đồ Kinh-thành Huế (Có ghi chữ số, vị-trí đè đổi-chiều với danh sách cồ-tích).
- 7.— Trên sông Hương: *Thuyền ai lấp ló bên sông, Nghe câu mái đầy chạnh lòng nước non.*
- 8.— Cảnh chiêu trên sông Hương : Chiều chiều gió thổi Hải-Vân, Chim kêu gành đá gãm thân thêm buồn !
- 9.— Cầu Trường Tiền :
*Cầu Trường Tiền sáu vòi mười hai nhịp.
Em qua không kịp, tội lắm anh ơi !*
- 10.— Chiều chiều trước bến Vân Lâu.
- 11.— Bia đá có khắc bài thơ của vua Thiệu-Trị ca tụng Sông Hương.
- 12.— Đài Chiến sĩ trận vong.
- 13.— Rồng đá và hồ sen : *Bao năm rồng đá trồ hoa,
Hồ xanh sen thắm quốc-gia vững bền.*
- 14.— Công-viên Lê-Thái-Tô : Nhà lục-giác đè dành cho ban nhạc hợp-tấu Đông Tây kim-cồ.

15.— Kinh Thành :

Thành-quách ấy và giang-sơn ấy, Đầu chặng là tuyết phong hoa (Chu-Mạnh-Trinh).

16.— Chùa Thiên-Mụ và cành trúc :

Gió đưa cành trúc la đà, Tiếng chuông Thiên-Mụ, cành già Thọ Cương.

17.— Chùa Thiên-Mụ và Tháp Phước-Duyên

18.— Cầu vào điện Thái-Hòa :

*Ngọ-Môn năm cửa chín lầu,
Chỗ tiên-vương tạo-lập để công-hầu vào ra.*

19.— Ngọ-Môn bên trong.

20.— Điện Thái-Hòa nhìn từ Ngọ-Môn

21.— Hiền-lâm-các ở trước Thế-miếu.

22.— Cổ-tùng Thế-miếu

23.— Cửu-dinh trung bày trước Thế-miếu

24.— Cửu-dinh nhìn từ gác Hiền-lâm

25.— Thế-miếu thờ các chúa Nguyễn

26.— Đèn Phụng-Tiên

27.— Họa-đồ Thiên-Thọ-Lăng

28.— Lăng vua Gia-long (Thiên-Thọ-Lăng) và Bà Thừa-Thiên Cao-Hoàng-Hậu.

29.— Họa-đồ xưa cửa lăng Gia-long

30.— Họa-đồ Hiếu-Lăng

31.— Lăng vua Minh-Mạng (Hiếu-lăng) : Bi-dinh

32.— Lăng vua Minh-Mạng (Hiếu-lăng) : Minh-lâu

33.— Lăng Minh-Mạng : Hình đá các vị thần chầu ở bái-dinh.

34.— Lăng Minh-Mạng : Hồ Tân-Nguyệt.

35.— Lăng Minh-Mạng : Cửa « Chính-đại quang-minh ».

36.— Họa-đồ xưa cửa lăng Minh-Mạng

37.— Họa-đồ Xương-lăng

38.— Lăng vua Thiệu-Trị (Xương-lăng)

39.— Họa-đồ Khiêm-lăng.

40.— Lăng vua Tự-Đức (Khiêm-lăng) : Hồ Ngưng-Thúy

41.— Khiêm-lăng

*Tư bě nút phủ mây phong,
Mảnh trăng thiêng-cỗ, bóng tùng Vạn-niên*

- 42.— Khiêm-lăng : Bảo-Thành
- 43.— Khiêm-lăng : Bi-đình và hai trụ hoa-biểu
- 44.— Lăng Tự-Đức : Nhà Thủy-tạ trên Khiêm-hồ
- 45.— Họa-đồ Tu-lăng
- 46.— Lăng Đồng-Khánh (Tư-lăng)
Hình đá các quan văn võ ở bái-đình
- 47.— Họa-đồ Úng-lăng
- 48.— Lăng Khải-Định (Úng-lăng) : Mặt trên
- 49.— Lăng Khải-Định : Bái-đình, biểu-trụ và hình đá các quan văn võ
- 50.— Lăng Khải-Định : Bi-Đình và biểu-trụ
- 51.— Túy-Vân-Sơn
- 52.— Huế buổi chiều tà
Huế, cố-đô thơ mộng muôn đời của đất nước Việt-Nam
- 53.— Kéo vó trên sông Hương



CỐ-ĐÔ HUẾ

Do sự-vụ-lệnh số 955-GD/SVL ngày 30-8-1960 của Ông Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-dục, một Ủy-Ban gồm những vị sau đây được thành-lập để khảo-duyệt quyển « CỐ-ĐÔ HUẾ » do Ô. Thái-Văn-Kiêm biên-soạn :

Ô. NGUYỄN-KHẮC-KHAM

Giám-Đốc Nha Văn-Hóa.

Chủ-tịch

Ô. BƯU-CÀM

Chuyên-viên Hán-học Viện Khảo-Cố

Giảng-sư Đại-học Văn-Khoa .

Hội-viên

Ô. PHẠM-VĂN-DIỆU

Giáo-sư, văn-sĩ Tông-Nha Kiến-Thiết.

Thuyết-trình-viên

Ô. LÊ-TRỌNG-ĐÀM

Chuyên-viên Hán-học Nha Văn-Hóa.

Thu-ký

Do công-văn số 6625-GD/NCGK ngày 9-12-1960, Ô. Đỗng-lý Văn-Phòng Bộ Quốc-gia Giáo-dục đã chấp-thuận cho Nha Văn-Hóa xuất-bản trong tập-san « Văn-hóa Tùng-thư » quyển

CỐ-ĐÔ HUẾ

CỐ-ĐÔ HUẾ

Lịch-Sử — Cố-Tích
Thắng-cảnh — Thi-ca

của Việt-Diễn Thái-Văn-Kiểm

do ấn-quán Bình-Minh, 148-i, Đường Yên-Đồ, Sài-gòn, in xong ngày 31-12-1960, tổng-số 2.000 cuốn (1950 cuốn giấy thường, 50 cuốn giấy tốt).

Nhìn lại quãng đường dài đã đi, soạn-giả xin ngỏ lời chân-thành cảm-tạ :

— Các văn-gia, thi-sĩ, nư-sĩ : Ưng-Bình Thúc-Giạ, Thảo-Am Nguyễn Khoa-Vi, Tương-Phố, Cao-Thị-Ngọc-Anh, Đông-Viên Phạm-huy-Toại, Đông-Hồ Lâm-Tán-Phác, Á-Nam Trần-Tuấn-Khai, Vũ-Hoàng-Chương, Đinh-Hùng, Quách-Tán, Lệ-Chi Nguyễn-Vỹ, Hoài-Quang Bùi-Đinh-San, Hỷ-Thần Nguyễn-Hy.

— Các học-giả, giáo-sư và kỹ-thuật-gia Ưng-Trình, Tùng-Lâm, Phan-Văn-Dật, Bửu-Cầm, Bửu-Kế, Hồ-Tánh, Ưng-Hội, Tôn-Thất-Cánh, Song-An Thái-Thúc-Diễn.

— Các nghệ-sĩ : Mai-Lân, Ngọc-Tùng, Nguyễn-Khoa-Lợi, Bửu-Lộc; Hoàng-Đại-Sầm, Nguyễn-Văn-Ninh, Đào-Thanh-Ban.

— Các sở Thông-Tin và Du-Lịch Việt-Nam, Hoa-Kỳ, Anh, Pháp. đã giúp nhiều tài-liệu, tranh ảnh và khuyến-khích tác-giả trong việc biên-soạn và ấn-hành tác-phẩm

CỐ-ĐÔ HUẾ

MỤC-LỤC

CỐ-ĐÔ HUẾ TẬP THƯỢNG

| | Số trang |
|--|----------|
| LỜI DẪN | I - V |
| ĐÂY HUẾ : CỐ-ĐÔ THÀN-BÍ VÀ THƠ-MỘNG | 1 - 7 |
| ☆ | |
| I — LỊCH-SỬ DIỆN-CÁCH CỐ-ĐÔ HUẾ | |
| A. — Về đời thương-cố | 9 |
| B. — Cuộc nam-tiến đến Huế | 11 |
| C. — Dưới thời các chúa Nguyễn | 13 |
| D. — Dưới triều Nguyễn | 16 |
| ☆ | |
| II — VỊ-TRÍ KINH-ĐÔ HUẾ | 17 |
| ☆ | |
| III — KINH-THÀNH HUẾ | |
| A.— Kiến-trúc Kinh-thành Huế | 19 |
| B.— Sông đào và cầu cống | 25 |
| C.— Cố-tích trong Kinh-thành Huế. | 29 |
| 1. — Trường Thi. | 29 |
| 2. — Quán Linh-Hựu | 29 |
| 3. — Thừa-Thiên phủ-đường | 30 |
| 4. — Tịch-Điền | 31 |
| 5. — Vườn Thường-Mậu. | 32 |
| 6. — Vườn Thường-Thanh | 33 |
| 7. — Hồ Tịnh-Tâm | 34 |

| | |
|-----------------------|----|
| 8. — Lầu Tàng-Tho | 35 |
| 9. — Cung Khánh-Ninh | 36 |
| 10. — Cung Bảo-Định | 37 |
| 11. — Cung Tông-miếu | 38 |
| 12. — Vườn Thư-Quang | 38 |
| 13. — Quốc-Sử Quán | 39 |
| 14. — Đàn Xã-tắc | 40 |
| 15. — Chùa Giác-Hoàng | 41 |
| 16. — Súng Thần-Công | 42 |



IV — HOÀNG-THÀNH

| | |
|---------------------|----|
| 1. — Cửa Ngọ-môn | 46 |
| 2. — Cửa Hiền-nhân | 48 |
| 3. — Cửa Chương-đức | 48 |
| 4. — Cửa Hòa-bình | 48 |

Miếu-Điện trong Hoàng-Thành

| | |
|-----------------------|----|
| 1. — Điện Thái-Hòa | 49 |
| 2. — Thái-miếu | 50 |
| 3. — Triệu-miếu | 52 |
| 4. — Thé-miếu | 53 |
| 5. — Hưng-Miếu | 56 |
| 6. — Điện Phụng-Tiên | 56 |
| 7. — Cung Diết-Tho | 57 |
| 8. — Cung Trường-Sanh | 59 |
| 9. — Vườn Cơ-Hạ | 60 |



V — TỬ CẨM-THÀNH



VI — NHỮNG CỒ-TÍCH NGOÀI KINH-THÀNH HUẾ

| | |
|------------------------|----|
| 1. — Lầu Phu-Văn | 73 |
| 2. — Chùa Diệu-Đé | 74 |
| 3. — Nhà thờ Quan-Công | 76 |
| 4. — Chùa Thiên-Mụ | 76 |

| | |
|----------------------------------|----|
| 5. — Văn-Miếu | 79 |
| 6. — Vũ-Miếu | 82 |
| 7. — Nhà Thờ Khải-thánh | 82 |
| 8. — Đàn Nam-Giao | 83 |
| 9. — Hồ-Khuyên | 91 |
| 10. — Chùa Báo-Quốc | 92 |
| 11. — Đền thờ thần núi Ngọc-Trản | 93 |
| 12. — Tòa Thương-Bạc | 95 |



VII — LĂNG-TẦM

| | |
|-------------------------------------|-----|
| 1. — Lăng Gia-Long (Thiên-Thụ lăng) | 96 |
| 2. — Lăng Minh-Mạng (Hiếu-lăng) | 100 |
| 3: — Lăng Thiệu-Trị (Xương-lăng) | 103 |
| 4. — Lăng Tự-Đức (Khiêm-lăng) . | 104 |
| 5. — Lăng Dục-Đức (An-lăng) | 105 |
| 6. — Lăng Kiến-Phúc (Bồi-Lăng) . | 106 |
| 7. — Lăng Đồng-Khánh (Tư-lăng) | 106 |
| 8. — Lăng Khai-Định (Üng-lăng) | 107 |



VIII — CẢM-TƯỞNG CHUNG VỀ CÁC LĂNG-TẦM

PHỤ-LỤC

| | |
|-----------------------------------|-----|
| 1.— Hai mươi thăng-canh Thần-Kinh | 111 |
| 2.— Thuận-Hóa qua ca-dao lịch-sử | 141 |
| 3.— Hương-sắc miền Trung | 163 |



CỔ-ĐÔ HUẾ

TẬP HẠ

THUẬN-HÓA QUA THI-CA KIM-CỒ

| | |
|--|-----|
| Tìm hiểu ca-nhạc cổ-diễn miền Trung | 181 |
| Một đêm trình-diễn hát-bộ tại Huế | 205 |
| Thi-ca xứ Huế : | |
| 1 — Đường-luật và cỗ-thi : | |
| — Núi Hải-Vân (Nguyễn-phúc-Chu) | 217 |
| — Cửa tần Tư-Hiền (Nguyễn-phúc-Trân) | 218 |
| — Vũng Trà-Sơn (Lê-Thánh-Tôn) | 218 |
| — Hoả-xa Huế-Hàn (Trần-cao-Vân) | 219 |
| — Tam-thường Hải-Vân (Nguyễn-tác của Mai-Sơn Nguyễn-thượng-Hiền và dịch-nghĩa của Vũ-Hoàng-Chương) . . . | 219 |
| — Vịnh Ngũ-Hành-Sơn (Nguyễn-tác của Mai-Sơn Nguyễn-thượng-Hiền và dịch-nghĩa của Việt-Ngâm) | 220 |
| — Vịnh Huyền-Trân công-chúa (Hoàng-Thái-Xuyên) . . . | 221 |
| — Thơ song-thanh điệp-vận (Tuy-Lý-Vương) . . . | 221 |
| — Vịnh sông Lợi-Nông (Nguyễn-hữu-Bài) | 222 |
| — Qua đèo Ái-Vân (Nguyễn-hữu-Bài) . . . | 223 |
| — Vào thành (Phan-bội-Châu) . . . | 223 |
| — Đi thuyền đêm trên sông Hương (Phan-bội-Châu). | 224 |
| — Hương-giang hành (Tôn-thất-Lương). | 224 |
| — Xuân nhớ Cố-đô (Bửu-Cầm) . . . | 226 |
| — Thu Tràng-An (Quách-Tấn) . . . | 227 |
| — Cảnh Xuân ở Huế (Phạm-huy-Toại); | 227 |
| 2 — Thơ lục-bát, lục-bát song-thất và Thi-ca liên-hành | |
| — Hòa-lạc ca (Tùng-thiện-vương, Tuy-Lý-Vương và Tương-An Quận-Vương) . . . | 228 |

| | |
|--|-----|
| — Trở lại Thàn-Kinh (Tương-Phố). | 231 |
| — Chơi Hué (Nguyễn-khắc-Hiéu). | 232 |
| — Non nước Thàn-kinh (Trần-tuấn-Khai). | 235 |
| — Bến cũ (Tương-Phố) | 236 |
| — Hué đa-tình (Bích-Khê) | 238 |

3 — Ca-trù

| | |
|---|-----|
| — Cảnh hồ Tịnh-Tâm (Ưng-Bình). | 239 |
| — Đạo chơi hồ Tịnh-Tâm (Ưng-Bình) | 239 |
| — Đạo thuyền trên Hương-giang (Cao Ngọc-Anh nữ-sĩ) . | 240 |
| — Hướng về « Cố-đô Hué » (Hoài-Quang Bùi-đình-San). | 240 |

4 -- Thơ mới và thơ dịch

| | |
|--|-----|
| — Đàm nguyệt (Thế-Lữ) . | 242 |
| — Trong đôi mắt Hué (Đông-Hồ) . | 243 |
| — Đêm trăng trên giòng sông Hương (Thúc-Tè) | 245 |
| — Đây thôn Vĩ-Gia (Hàn-mặc-tử) | 245 |
| — Ôi xứ Hué ! (Bích-Lan cự-sĩ) | 246 |
| — Hậu Ngũ-hành-sơn (Bích-Khê). | 245 |
| — Đẹp và Thơ : Cô gái Kim-Luông (Nam-Trân). | 248 |
| — Trước chùa Thiên-Mụ (Nam-Trân) | 248 |
| — Em là công-chúa (Vũ-Hoàng-Chương) | 249 |
| — Phong-vị Thàn-Kinh (Đính-Hùng) . | 249 |
| — <i>Thơ ngoại-quốc</i> : Nocturne sur le Fleuve des Parfums (nguyên-tác của H. Guibier và 2 bản dịch của Nguyễn-Vỹ và Thái-thúc-Diễn) | 251 |

5 — Ca-dao và dân-ca xứ Hué

254

6 — Các câu hè

| | |
|--------------|-----|
| — Hò giã gạo | 263 |
| — Hò mái đày | 269 |
| — Hò mái nhì | 270 |

7 — Các điệu ca Huế

| | |
|--|-----|
| — Lưu-thủy (2 bài) | 275 |
| — Hành-vân (3 bài) | 276 |
| — Nam-bình (7 bài) | 278 |
| — Nam-ai (10 bài) | 282 |
| — Kim-tiền (2 bài). | 289 |
| — Tú-đại-cảnh (5 bài) | 290 |
| — Long-ngâm (2 bài) | 294 |
| — Cồ-bản (3 bài). | 295 |
| — Phú-lục (5 bài). | 298 |
| — Liễn-bộ thập-chương (10 bài). | 301 |
| — Các điệu khác (Đango-đàn-cung, Nam-xuân, Giao-duyên, v.v...) (7 bài). | 306 |

8 — Các bài văn xuôi

| | |
|--|-----|
| — Chùa Thiên-Mụ (của Kính-Phủ) (trích trong quyển Tang-thương ngẫu-lục) | 312 |
| — Cung-chiêm các Tôn-lăng (Phạm-Quỳnh). | 314 |
| — Lăng đức Gia-Long (Phạm-Quỳnh) | 315 |



| | |
|--|------|
| — Những sách tham-khảo. | 317 |
| — Những tranh-ảnh cổ-đô Huế (53 tấm) đánh số từ 1 đến 53. | 1-53 |
| — Các cờ-tích ghi trong bản đồ Kinh-thành Huế . | 321 |
| — Bảng tống-kê những tranh-ảnh cổ-đô Huế . | 331 |
| — Mục-lục . | 337 |

